



ISSN 1859-4794

TẠP CHÍ

KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ Việt Nam

**Vietnam Journal of
Science and Technology - MOST**

B

Tập 61 - Số 4 - Tháng 4 năm 2019

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Nguyễn Văn Hiệu - Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
Nguyễn Việt Anh - Trường Đại học Xây dựng
Bùi Chí Bửu - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Miền Nam
Vũ Dũng - Hội Tâm lý học Việt Nam
Trần Thọ Đạt - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Nguyễn Đình Đức - Trường Đại học Công nghệ - Đại học Quốc gia Hà Nội
Vũ Minh Giang - Đại học Quốc gia Hà Nội
Trương Nam Hải - Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
Từ Quang Hiến - Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên
Phạm Huy Khang - Trường Đại học Giao thông Vận tải
Phạm Gia Khánh - Chủ tịch Hội Ghép tạng Việt Nam
Hồ Đắc Lộc - Trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ TP Hồ Chí Minh
Nguyễn Thị Mỹ Lộc - Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội
Bành Tiến Long - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội
Lê Quan Nghiệm - Đại học Y Dược TP Hồ Chí Minh
Mai Trọng Nhuận - Đại học Quốc gia Hà Nội
Nguyễn Thanh Phương - Trường Đại học Cần Thơ
Nguyễn Thanh Thủy - Trường Đại học Công nghệ - Đại học Quốc gia Hà Nội
Phạm Hùng Việt - Trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội

TỔNG BIÊN TẬP

Đặng Ngọc Bảo

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

Nguyễn Thị Hải Hằng
Nguyễn Thị Hương Giang

TRƯỞNG BAN BIÊN TẬP

Phạm Thị Minh Nguyệt

TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ

Lương Ngọc Quang Hưng

TRÌNH BÀY

Đinh Thị Luận

EDITORIAL COUNCIL

Nguyen Van Hieu - Vietnam Academy of Science and Technology
Nguyen Viet Anh - National University of Civil Engineering
Bui Chi Bui - Institute of Agricultural Science for Southern Vietnam
Vu Dung - Vietnam Association of Social Psychology
Tran Tho Dat - National Economics University
Nguyen Dinh Duc - University of Engineering and Technology - Vietnam National University, Hanoi
Vu Minh Giang - Vietnam National University, Hanoi
Truong Nam Hai - Vietnam Academy of Science and Technology
Tu Quang Hien - Thai Nguyen University of Agriculture and Forestry
Pham Huy Khang - University of Transport and Communications
Pham Gia Khanh - President of Vietnam Society of Organ Transplantation
Ho Duc Loc - Ho Chi Minh City University of Technology
Nguyen Thi My Loc - University of Education, Vietnam National University, Hanoi
Banh Tien Long - Hanoi University of Science and Technology
Le Quan Nghiem - University of Medicine and Pharmacy of Ho Chi Minh City
Mai Trong Nhuan - Vietnam National University, Hanoi
Nguyen Thanh Phuong - Can Tho University
Nguyen Thanh Thuy - University of Engineering and Technology - Vietnam National University, Hanoi
Pham Hung Viet - VNU University of Science

EDITOR-IN-CHIEF

Dang Ngoc Bao

DEPUTY EDITORS

Nguyen Thi Hai Hang
Nguyen Thi Huong Giang

HEAD OF EDITORIAL BOARD

Pham Thi Minh Nguyet

HEAD OF ADMINISTRATION

Luong Ngoc Quang Hung

ART DIRECTOR

Dinh Thi Luan

TÒA SOẠN

113 Trần Duy Hưng - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: (84.24) 39436793; Fax: (84.24) 39436794
Email: khcnvn@most.gov.vn
Tạp chí điện tử: b.vjst.vn

EDITORIAL OFFICE

113 Tran Duy Hung Str. - Cau Giay Dist. - Hanoi
Tel: (84.24) 39436793; Fax: (84.24) 39436794
Email: khcnvn@most.gov.vn
E-journal: b.vjst.vn

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số 1153/GP-BTTTT ngày 26/7/2011
Số 2528/GP-BTTTT ngày 26/12/2012
Số 592/GP-BTTTT ngày 28/12/2016
Giá: 18000^d

PUBLICATION LICENCE

No.1153/GP-BTTTT 26th July 2011
No.2528/GP-BTTTT 26th December 2012
No.592/GP-BTTTT 28th December 2016

Triển vọng kinh tế Việt Nam 2019-2020 và một số cảnh báo

Lê Tất Phương*, Đinh Thị Hảo

Trung tâm Thông tin và dự báo kinh tế - xã hội quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày nhận bài 4/2/2019; ngày chuyển phản biện 11/2/2019; ngày nhận phản biện 15/3/2019; ngày chấp nhận đăng 18/3/2019

Tóm tắt:

Năm 2018 là dấu mốc quan trọng, là năm đánh dấu nửa chặng đường của kỳ kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế - xã hội 2016-2020. Kết quả của chặng đường này có vai trò quan trọng không chỉ góp phần quyết định khả năng hoàn thành các mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm đã đặt ra mà còn tạo đà cho việc phát triển kinh tế các năm tiếp theo. Nghiên cứu này đưa ra các phân tích và dự báo triển vọng kinh tế Việt Nam trong hai năm 2019-2020.

Từ khóa: dự báo, kịch bản, tăng trưởng, triển vọng kinh tế, Việt Nam.

Chỉ số phân loại: 5.2

Vietnam economic prospects during 2019-2020 and some warnings

Tat Phuong Le*, Thi Hao Dinh

National Centre for Socio-Economic Information and Forecast,
Ministry of Planning & Investment

Received 4 February 2019; accepted 18 March 2019

Abstract:

The year of 2018 was an important milestone; it marked the half-way of the 5-year socio-economic development plan 2016-2020. The result of this roadmap plays an important role in not only contributing to the ability to achieve the 5-year socio-economic development targets but also creating the momentum for economic development in the following years. This study will provide the analysis and forecast of Vietnam's economic prospects during 2019-2020.

Keywords: economic prospects, forecast, growth, scenario, Vietnam.

Classification number: 5.2

Diễn biến kinh tế vĩ mô Việt Nam

Tăng trưởng và lạm phát

Trong những năm gần đây, tốc độ tăng trưởng của Việt Nam khá ổn định và có xu hướng tăng dần. Năm 2012 là năm mà Việt Nam có mức tăng trưởng ở mức thấp nhất trong giai đoạn 2001-2018, với mức tăng 5,25%. Sau đó, tăng trưởng kinh tế đã dần phục hồi và năm 2018 tốc độ tăng trưởng GDP đạt 7,08%, là mức tăng cao nhất trong khoảng 10 năm trở lại đây.

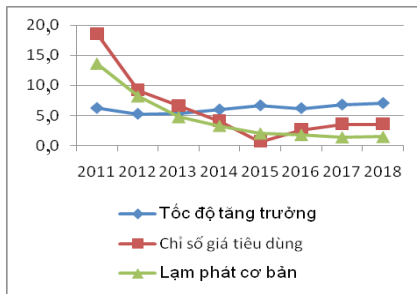
Chỉ số giá tiêu dùng trong giai đoạn hiện nay được đánh giá là khá ổn định và luôn duy trì ở mức thấp (CPI bình quân năm 2018 tăng 3,54, thấp hơn mục tiêu Quốc hội đề ra). Điểm đáng lưu ý nữa là, từ năm 2014 đến nay CPI luôn thấp hơn tốc độ tăng trưởng GDP, khác với diễn biến ở giai đoạn trước đó với mức tăng CPI luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng (hình 1). Điều này cho thấy các chính sách ổn định vĩ mô đã phát huy tác dụng, đặc biệt là các chính sách về tiền tệ, lãi suất, điều hành giá. Đây là một điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế của Việt Nam trong trung và dài hạn.

Mặt khác, chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam cũng đang dần được cải thiện, thể hiện qua tỷ lệ đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GDP đang tăng dần. Bảng 1 là tốc độ tăng trưởng và đóng góp của các nhân tố vào tăng trưởng.

Trước năm 2010, đóng góp của TFP vào tăng trưởng rất thấp, đặc biệt là giai đoạn 2006-2010 do khủng hoảng kinh tế toàn cầu tác động mạnh vào Việt Nam, đóng góp của TFP là -13,5%. Đến giai đoạn 2011-2015, đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP đã tăng lên, đạt tới gần 25,08% và giai

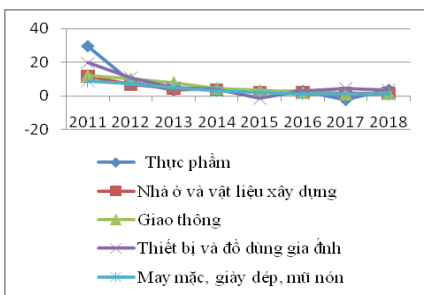
*Tác giả liên hệ: Email: letatphuong@yahoo.com

Tăng trưởng và lạm phát của Việt Nam (% , yoy)



Nguồn: số liệu của Tổng cục Thống kê.

Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng theo các nhóm hàng có tỷ trọng lớn (% , yoy)



Nguồn: số liệu của Tổng cục Thống kê.

Hình 1. Tốc độ tăng trưởng, lạm phát và diễn biến chỉ số giá tiêu dùng theo các nhóm hàng có tỷ trọng lớn [1].

đoạn 2016-2018 vào khoảng 31,13%. Tỷ trọng này đang dần cao lên, cho thấy sự kết hợp hai yếu tố đầu vào là vốn và lao động được sử dụng hiệu quả hơn trong quá trình sản xuất. Đây là sự chuyển biến tích cực của nền kinh tế theo hướng hiệu quả, tập trung vào chất lượng tăng trưởng, như nâng cao chất lượng vốn, chất lượng lao động, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ và tập trung nguồn lực vào các lĩnh vực có hiệu quả kinh tế cao hơn.

Bảng 1. Tốc độ tăng trưởng và đóng góp của các nhân tố vào tăng trưởng.

Đơn vị		2001-2005	2006-2010	2011-2015	2016-2018
Tốc độ tăng trưởng					
GDP	%	6,90	6,32	5,91	6,70
Vốn	%	11,49	13,12	8,27	8,80
Lao động	%	3,10	2,33	1,39	0,79
TFP	%	0,04	-0,80	1,52	2,09
Đóng góp của các nhân tố vào tăng trưởng					
Vốn	%	74,81	92,71	61,12	62,68
Lao động	%	24,73	20,79	13,80	6,19
TFP	%	0,46	-13,50	25,08	31,13

Nguồn: tính toán của các tác giả dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê.

Cán cân thương mại

Trong một vài năm gần đây, cán cân thương mại hàng hóa của Việt Nam đã có những chuyển biến tích cực. Năm 2005, cán cân thương mại hàng hóa của Việt Nam thâm hụt 3,8 tỷ USD, tuy nhiên đến năm 2016 là năm đầu của kỳ kế hoạch 2016-2020, cán cân thương mại hàng hóa thặng dư 1,6 tỷ USD, năm 2017 là 2,9 tỷ USD, và năm 2018 thặng dư thương mại hàng hóa đạt mức kỷ lục 7,2 tỷ USD. Nguyên nhân chính là do Việt Nam đã được hưởng lợi từ hoạt động sản xuất của những tập đoàn công nghệ hàng đầu, đặc biệt là Samsung. Xuất khẩu hàng điện tử và các sản phẩm liên quan tăng nhanh trong những năm gần đây, qua đó đẩy doanh thu xuất khẩu tăng mạnh. Bên cạnh đó, xuất khẩu nông nghiệp của Việt Nam cũng gặp nhiều thuận lợi với các mặt hàng chủ chốt như gạo, thủy sản và hoa quả. Trong khi đó, sản xuất trong nước đang dần thay thế hàng hóa nhập khẩu.

Tuy nhiên, xét về cơ cấu, xuất nhập khẩu phụ thuộc lớn và ngày càng tăng vào khu vực FDI. Dễ dàng nhận thấy, kể từ năm 2010 đến nay, tỷ lệ hàng hóa xuất nhập khẩu từ khu vực FDI ngày càng tăng. Nếu như năm 2010, tỷ lệ này là 54,2% thì đến năm 2018 tỷ lệ này đã tăng lên đến hơn 70%, theo đó, đóng góp của khu vực trong nước trong xuất nhập khẩu giảm dần. Tính chung giai đoạn 2016-2018, xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước chỉ chiếm 28,69%, thấp hơn so với 35,06% giai đoạn 2011-2015 và 44,49% giai đoạn 2006-2010. Ở chiều nhập khẩu, tỷ lệ nhập khẩu trung bình giai đoạn 2016-2018 của khu vực kinh tế trong nước chiếm khoảng 40,62%, thấp hơn con số 46% giai đoạn 2011-2015 và 62,66% giai đoạn 2006-2010.

Đầu tư

Trong giai đoạn 2016-2018, Chính phủ đã có nhiều chính sách quan trọng hỗ trợ gia tăng vốn đầu tư, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội. Theo đó, tổng vốn đầu tư toàn xã hội đã tăng từ mức 1.485,1 nghìn tỷ đồng năm 2016 lên khoảng 1.856,92 nghìn tỷ đồng năm 2018 với tốc độ tăng đạt trung bình 11,5%/năm - cao hơn nhiều so với mức tăng trong giai đoạn 2011-2013 (là giai đoạn chịu ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu và yêu cầu cắt giảm đầu tư công, theo đó, tốc độ tăng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội năm 2011 giảm 7,2%; năm 2012 chỉ tăng 5,5%; năm 2013 tăng 7,3%). Tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP duy trì ở mức trung bình 33,6%, cao hơn so với giai đoạn 2011-2013 (tỷ lệ vốn đầu tư/GDP giai đoạn 2011-2013 là 30,8%).

Cơ cấu vốn đầu tư đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực. Tỷ trọng vốn đầu tư từ khu vực nhà nước trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội về cơ bản đã giảm dần qua

từng giai đoạn¹, trong khi tỷ lệ vốn đầu tư của khu vực tư nhân có xu hướng ngày càng tăng². Trong các thời kỳ trước, vốn đầu tư từ khu vực nhà nước luôn chiếm tỷ lệ lớn nhất trong 3 khu vực kinh tế. Từ năm 2016, con số này giảm còn 37,6%, đứng vị trí thứ 2 sau vốn đầu tư từ khu vực tư nhân và tiếp tục giảm còn khoảng 35,7% (năm 2018). Trong khi đó, năm 2017, tỷ trọng vốn của nguồn vốn từ khu vực ngoài nhà nước cán mốc 40% và năm 2018 tiếp tục duy trì ở mức tương đương. Nguồn vốn này tăng nhanh nguyên nhân là do “khởi nghiệp” tiếp tục được khuyến khích và tín dụng tăng trưởng cao... Tỷ trọng vốn đầu tư khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhẹ qua các năm, năm 2018 khoảng 24% [2].

Tài chính, tiền tệ

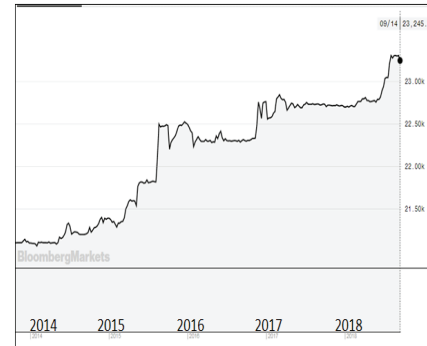
Năm 2018 được đánh giá là năm thành công của Chính phủ và Ngân hàng nhà nước trong điều hành chính sách tài khoá - tiền tệ, theo đó khu vực tài chính, tiền tệ diễn biến tương đối tích cực. Cụ thể là:

(1) Với sự đảm bảo của thanh khoản hệ thống và lạm phát, mặc dù tăng nhẹ trong nửa cuối năm song tính trung bình cả năm 2018 mặt bằng lãi suất được xem là khá ổn định và tiếp tục được duy trì ở mức thấp so với các năm trước đó, thậm chí đây là mức lãi suất thấp nhất kể từ năm 2011 đến nay³. Điều này góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, giảm chi phí vốn, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho khu vực doanh nghiệp tiếp cận với nguồn vốn tín dụng.

(2) Tăng trưởng tín dụng toàn nền kinh tế năm 2018 đạt 14% - giảm mạnh so với 2 năm trước đó (năm 2016 tăng trưởng tín dụng đạt 18,71%, năm 2017 là 18,2%). Việc kiểm soát tăng trưởng tín dụng thấp hơn so với năm 2016-2017 được xem là hợp lý và khá tích cực. Bởi, khi bước vào giai đoạn 2016-2017, với mục tiêu đẩy nhanh quá trình phục hồi kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận các nguồn vốn tín dụng để phát triển kinh doanh, chính sách tiền tệ đã có phần nới lỏng hơn, và do đó tăng trưởng tín dụng ở mức cao (hình 2). Tuy nhiên, việc tăng nhanh tín

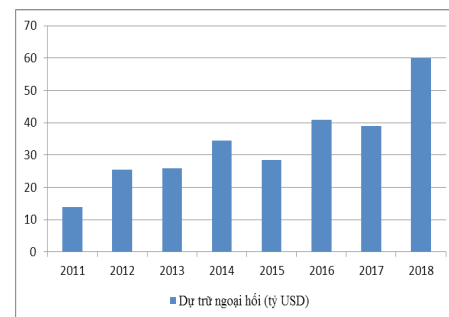
dụng phục vụ mục tiêu tăng trưởng ẩn chứa nhiều rủi ro cho hệ thống tài chính và nền tảng kinh tế vĩ mô⁴. Vì vậy, năm 2018, nền kinh tế ổn định hơn, tăng trưởng tốt hơn, là điều kiện thuận lợi để Ngân hàng nhà nước thực hiện kiểm soát tăng trưởng tín dụng [3].

Biến động tỷ giá thị trường tự do



Nguồn: www.bloomberg.com/quote/USDVND:CUR.

Dự trữ ngoại hối



Nguồn: số liệu từ các báo cáo hàng năm của Ngân hàng nhà nước.

Hình 2. Biến động tỷ giá và dự trữ ngoại hối.

(3) Tỷ giá được điều chỉnh linh hoạt, phù hợp với diễn biến thị trường và diễn biến chung của nền kinh tế. Mặc dù trong ngắn hạn, từ cuối tháng 5/2018, áp lực tỷ giá gia tăng khi FED liên tục nâng lãi suất đồng USD lên mức 1,75% - mức lãi suất cao nhất kể từ năm 2008 làm cho USD Index tăng mạnh và ảnh hưởng của cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung... khiến tỷ giá USD/VND có đợt biến động mạnh nhất trong năm, nhưng Ngân hàng nhà nước đã có sự điều chỉnh linh hoạt, phù hợp với tình hình trong nước và diễn biến chung trên thị trường tài chính thế giới. Nếu so sánh với các nước, tỷ giá USD/VND vẫn được xem là khá ổn định với mức tăng chưa quá 3% (trong đó tỷ giá trung tâm tăng khoảng 1,5%, tỷ giá ở ngân hàng thương mại tăng

¹Thời kỳ 1996-2000, tỷ trọng vốn đầu tư từ khu vực nhà nước trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội là 54,3%; giảm xuống còn 51,8% trong thời kỳ 2001-2005, còn 38,7% trong thời kỳ 2006-2010, nhưng lại tăng lên 39,1% trong thời kỳ 2011-2015.

²Tỷ trọng vốn đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tăng từ 24,1% thời kỳ 1996-2000 lên 32,5% thời kỳ 2001-2005, lên 36,1% thời kỳ 2006-2010, lên 38,3% thời kỳ 2011-2015, lên 39% năm 2016 - lớn nhất trong 3 khu vực.

³Mặt bằng lãi suất tương đối ổn định với lãi suất huy động bằng VND phổ biến ở mức 0,8-1% đối với tiền gửi không kỳ hạn và có thời hạn dưới 1 tháng; 4,3-4,5%/năm đối với kỳ hạn từ 1-6 tháng; 5,3-6,5%/năm đối với kỳ hạn 6-12 tháng; kỳ từ 12 tháng trở lên ở mức 6,4-7,2%/năm. So với năm 2015, lãi suất huy động giảm khoảng 0,5-1% ở các kỳ hạn. Lãi suất huy động thấp, kéo theo lãi suất cho vay cũng ở mức thấp, phổ biến ở mức khoảng 6,9-9%/năm đối với kỳ cho vay ngắn hạn và 9-11%/năm đối với trung và dài hạn.

⁴Tín dụng tăng trưởng nhanh so với tăng trưởng GDP với tốc độ tăng tín dụng cao gấp 2-3 lần so với tốc độ tăng GDP, khiến tỷ lệ tín dụng/GDP gia tăng nhanh chóng, hệ số thâm dụng tín dụng ở mức khá cao (năm 2017, hệ số này là 1,8 lần - tức là để tăng 1% GDP cần tăng thêm 1,8% tăng trưởng tín dụng) - mức cao nhất trong các nước ASEAN.

khoảng 2,8% và tỷ giá thị trường tự do tăng khoảng 3% so với đầu năm) - là mức tăng ít nhất so với các nước trong khu vực. Nguyên nhân là do thị trường ngoại hối đã được hỗ trợ rất mạnh bởi các yếu tố thuận lợi, như: thặng dư cán cân thương mại gia tăng, giải ngân FDI đạt khá, kiều hối hay đầu tư gián tiếp tiếp tục ở mức cao, dự trữ ngoại hối lớn... Ngoài ra, chênh lệch lãi suất VND và USD vẫn còn ở mức lớn (khoảng 6-7%) nghiêng về việc nắm giữ VND cũng là điều kiện thuận lợi làm giảm nhu cầu nắm giữ USD trong nền kinh tế.

(4) Dự trữ ngoại hối ở mức cao và tăng khá nhanh trong những năm gần đây. Năm 2018, dự trữ ngoại hối vào khoảng 60 tỷ USD, có thời điểm lên đến 63,3 tỷ USD (tháng 4/2018) - mức dự trữ cao nhất của Việt Nam, tương đương 12-13 tuần nhập khẩu, tăng mạnh so với mức dự trữ 39-41 tỷ USD năm 2016-2017. Đây là nền tảng cơ bản, điều kiện thuận lợi để Ngân hàng nhà nước chủ động ứng phó các biến động trên thị trường ngoại hối.

Triển vọng kinh tế Việt Nam

Xét trên tổng thể, có nhiều yếu tố được xem là thuận lợi cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2019-2020. Cụ thể là:

Tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong năm 2019-2020 có thể được hậu thuẫn từ các yếu tố tích cực của kinh tế thế giới, bao gồm: (i) Tăng trưởng kinh tế thế giới mặc dù được dự báo giảm, song vẫn ở mức khá cao; (ii) Xu hướng phát triển nhanh của cách mạng công nghiệp 4.0, kinh tế chia sẻ; (iii) Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế đang được đẩy nhanh với nhiều Hiệp định thương mại tự do (FTA) sẽ được ký kết, có hiệu lực trong thời gian tới, như: Hiệp định thương mại tự do giữa ASEAN và Hồng Kông; Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương CPTPP; Hiệp định thương mại Việt Nam - EU (EVFTA)...

Kết quả tăng trưởng khá quan trọng năm 2018 là điều kiện thuận lợi, tạo đà cho tăng trưởng các năm 2019-2020. Trong đó, động lực tăng trưởng cho giai đoạn tới được đánh giá là sẽ tiếp tục được duy trì bởi khu vực FDI (thông qua đóng góp trong xuất khẩu và công nghiệp chế biến, chế tạo) và có sự tăng cường hơn từ khu vực tư nhân khi các yếu tố hỗ trợ khu vực này đã và đang được triển khai (như: môi trường kinh doanh cải thiện theo hướng hỗ trợ sự phát triển của khu vực tư nhân, coi khu vực tư nhân là động lực mới cho tăng trưởng...).

Giai đoạn 2019-2020 và xa hơn là giai đoạn 2021-2025, môi trường kinh doanh Việt Nam sẽ được cải thiện mạnh mẽ khi Việt Nam buộc phải thực hiện các cam kết trong Hiệp định CPTPP về cải thiện môi trường kinh doanh, đồng thời Chính phủ cũng đang nỗ lực “kiến tạo” để tạo môi trường kinh doanh thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp cùng với niềm tin đang được khơi dậy từ công cuộc chống tham

nhũng của Đảng hiện nay sẽ có những tác động tích cực đến các hoạt động kinh tế của khu vực doanh nghiệp Việt Nam trong năm 2019-2020, theo đó khu vực tư nhân - động lực mới cho tăng trưởng, sẽ có cơ hội vươn lên mạnh mẽ.

Xuất nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 2019-2020 sẽ có nhiều thuận lợi hơn khi thị trường tiêu thụ có cơ hội mở rộng với việc tham gia của nhiều Hiệp định thương mại tự do, trong khi kinh tế thế giới tăng trưởng vẫn ở mức khá. Ở trong nước, khu vực công nghiệp chế biến, chế tạo được kỳ vọng phát triển tốt hơn, giúp gia tăng nguồn cung cho xuất khẩu. Ngoài ra, chất lượng sản phẩm đang dần được nâng cao⁵. Nhiều ưu đãi đối với doanh nghiệp xuất khẩu, không chỉ về thuế mà nhiều thủ tục thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu cũng đã được cắt bỏ và giảm bớt rất nhiều, tiết kiệm thời gian và chi phí cho các doanh nghiệp xuất khẩu; nhiều tổ chức tín dụng như Vietinbank, Vietcombank, MB Bank... đều có các gói tín dụng ưu đãi cho các doanh nghiệp xuất khẩu với mức lãi suất chỉ 3%/năm, tạo điều kiện thuận lợi về vốn cho các doanh nghiệp này.

Bên cạnh những thuận lợi nêu trên, kinh tế Việt Nam cũng sẽ đối diện với nhiều vấn đề thực sự khó khăn: *xu hướng bảo hộ thương mại và hàng rào phi thuế quan ngày càng gia tăng*, cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung... sẽ có tác động không tốt tới thương mại và dòng đầu tư quốc tế, trong đó có đầu tư vào Việt Nam. Ở trong nước, cơ cấu xuất khẩu phụ thuộc lớn vào khu vực FDI (70% tổng kim ngạch xuất khẩu), do đó khi dòng vốn FDI bị ảnh hưởng, khu vực xuất khẩu hàng hóa sẽ chịu những tác động tiêu cực. Còn xét trong nội tại nền kinh tế Việt Nam, trong giai đoạn 2019-2020, *mô hình tăng trưởng mặc dù có sự cải thiện song chưa thực sự rõ nét, vì thể GDP chưa thể tăng trưởng bứt phá trong một vài năm tới.* Công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành đã có tăng trưởng ấn tượng trong thời gian qua nhưng đang có xu hướng tăng chậm lại; ngành khai khoáng tiếp tục gặp khó khăn với mức tăng trưởng thấp, thậm chí suy giảm, tạo ra gánh nặng cho tăng trưởng toàn nền kinh tế; sản xuất kinh doanh trong một số lĩnh vực có giá trị gia tăng thấp, năng suất lao động chưa cao, ứng dụng công nghệ, quản trị điều hành còn yếu; khả năng tham gia chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu thấp; thị trường lao động đối mặt nhiều thách thức từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4... Bên cạnh đó, *nền kinh tế phải đối mặt với nhiều khó khăn, bất lợi trong việc huy động vốn từ nguồn vay quốc tế.* Từ năm 2019, Việt Nam chính thức hết các ưu đãi về vay vốn từ ADB (trong khi các ưu đãi tương tự từ IMF cũng đã kết thúc từ trước đó), buộc phải huy động vốn quốc tế bằng các khoản vay

⁵Thực hiện Quyết định số 1137/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 3/8/2017, Việt Nam đã xác định các mặt hàng ưu tiên xuất khẩu, từ đó tập trung nâng cao năng lực cạnh tranh, chất lượng của các mặt hàng ưu tiên xuất khẩu như gạo, cà phê, cao su, hạt điều, dệt may, giày da...

thương mại. Điều này không chỉ khiến chúng ta khó khăn hơn trong việc tiếp cận các nguồn vốn vay, mà còn buộc nền kinh tế phải có độ tín nhiệm cao hơn mới có thể vay được các khoản vay thương mại với lãi suất có thể “chịu được”. Các nhóm hàng y tế, giáo dục, điện, nước... đã được Chính phủ tạm dừng tăng giá trong năm 2018. Tuy nhiên, theo đúng lộ trình được nêu ra, việc tăng giá của các nhóm mặt hàng này nhiều khả năng sẽ xảy ra trong 2 năm tới, làm tăng chi phí sản xuất và tiêu dùng, từ đó làm giảm sức mua trong nước, đồng thời gây áp lực gia tăng lạm phát.

Trên cơ sở đánh giá tình hình kinh tế giai đoạn 2016-2018 cũng như xem xét các nhân tố tác động đến tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2019-2022, thông qua việc sử dụng mô hình kinh tế lượng được xây dựng dựa trên việc kết hợp mô hình bán cấu trúc và mô hình chuỗi thời gian⁶, dự báo kinh tế Việt Nam 2019-2020 được thể hiện ở bảng 2.

Bảng 2. Kịch bản tăng trưởng kinh tế Việt Nam 2019-2020.

STT	Chỉ tiêu	Kịch bản cơ sở			Kịch bản khả quan		
		2019	2020	2019-2020	2019	2020	2019-2020
I	Tăng trưởng						
	Tăng trưởng chung %	6,8	7,0	6,8	7,1	7,3	7,0
	Nông, lâm, thủy sản %	3,4	3,6	2,9	4,1	4,3	3,2
	Công nghiệp và xây dựng %	7,9	8,3	8,0	8,3	8,4	8,1
	Dịch vụ %	7,1	7,3	7,2	7,6	7,7	7,5
II	CPI (yoy) %	3,9	4,2	3,6	4,4	4,8	3,9

Nguồn: dự báo của tác giả⁷.

Kịch bản 1 (kịch bản cơ sở): tăng trưởng kinh tế thế giới mặc dù ở mức khá (so với giai đoạn 2011-2015), nhưng giảm so với dự kiến trước đó và giảm so với năm 2018 với các ảnh hưởng từ sự leo thang của cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và sự giảm tốc của tăng trưởng kinh tế Mỹ và EU, GDP tại hàng loạt nền kinh tế mới nổi cũng tăng thấp hơn so với dự báo trước đây, lo ngại nhất là tình hình kinh tế tại Argentina, Brazil, Iran và Thổ Nhĩ Kỳ...

Trong khi đó, ở trong nước, kinh tế vĩ mô khá ổn định, nhưng mặt bằng lãi suất tăng khoảng 1,5-2 điểm % do ảnh hưởng từ lãi suất của các khoản vay quốc tế khi Việt Nam buộc phải vay với lãi suất thương mại, cũng như áp lực khi thanh khoản hệ thống ngân hàng không còn dồi dào như năm vừa qua. Khả năng xuất khẩu của Việt Nam có thể bị ảnh hưởng bởi các biện pháp phi thuế quan, rào cản thương mại. Các yếu tố này, đặt trong điều kiện nền kinh tế tiếp tục

đà phát triển của 3 năm đầu kế hoạch, tỷ lệ đầu tư/GDP dự kiến ở mức 32% trong 2019-2020. Chính phủ chủ động và linh hoạt trong điều hành tỷ giá, với biến động tỷ giá trung bình dưới 3% trong năm 2019 và khoảng 2% trong năm 2020, nợ công duy trì ở mức 63%/năm, dư nợ tín dụng ở mức 16,5-17% trong 2019-2020. Và việc tận dụng các cơ hội mang lại từ quá trình hội nhập thông qua việc tham gia hàng loạt hiệp định thương mại (có hiệu từ năm 2019) ở mức vừa phải, theo đó xuất khẩu và đầu tư có những cải thiện nhất định. Khi đó tăng trưởng kinh tế Việt Nam được dự báo sẽ đạt khoảng 6,9%/năm trong 2019-2020, bình quân năm 2016-2020, tăng trưởng GDP đạt 6,8%/năm.

Kịch bản 2 (kịch bản khả quan): tăng trưởng của các nền kinh tế lớn như Mỹ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc mặc dù được dự báo thấp hơn năm 2018 nhưng vẫn ở mức khả quan, là động lực cho tăng trưởng kinh tế toàn cầu.

Ở trong nước, so với kịch bản 1, kinh tế Việt Nam được đánh giá là ít chịu ảnh hưởng hơn từ cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung (khi đó, dòng vốn FDI có xu hướng chảy vào Việt Nam mạnh hơn xu hướng rút khỏi thị trường, bởi sự ổn định của kinh tế vĩ mô và sự cải thiện của môi trường kinh doanh trong 2019-2020). Đồng thời, việc các hiệp định thương mại có sự tham gia của Việt Nam bắt đầu có hiệu lực từ năm 2019 sẽ thúc đẩy sự gia tăng của xuất khẩu hàng hoá và đầu tư (với hiệu ứng “tăng nhanh khi bắt đầu”), hiệu ứng này lần đầu tiên khả năng suy giảm xuất khẩu do các biện pháp bảo hộ thương mại ở nước đối tác áp dụng đối với hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam. Ở phía điều hành của Chính phủ, trên nền kinh tế vĩ mô ổn định được duy trì từ các năm đầu kế hoạch, Chính phủ tiếp tục điều hành linh hoạt và kiểm soát tốt biến động tỷ giá (ở khoảng 2-2,5% năm 2019, 2% trong năm 2020) và lãi suất (biến động chỉ từ 1-1,5% trong 2019-2020), kiểm soát chặt chẽ nợ công ở mức 60-61,5% GDP, trong khi tỷ lệ vốn đầu tư/GDP tăng lên khoảng 33% do sự phát triển của khu vực FDI và khu vực tư nhân trong nước. Theo đó, tăng trưởng GDP đạt mức 7,1% và 7,3% tương ứng 2019-2020, và tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 được nâng lên mức 7%/năm.

Cảnh báo một số rủi ro kinh tế cho giai đoạn 2019-2020

Mặc dù dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam sẽ đạt và vượt kế hoạch đặt ra cho giai đoạn 2016-2020, song phía sau những kết quả đạt được, nền kinh tế đang ẩn chứa nhiều rủi ro. Nếu những rủi ro tiềm ẩn này không được lưu ý và kiểm soát tốt, chúng có thể khiến bất ổn vĩ mô gia tăng, tăng trưởng không đi kèm cải thiện chất lượng và nhiều hệ lụy khác sau đây.

Tăng trưởng kinh tế ngày càng phụ thuộc vào khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

Tỷ lệ vốn đầu tư FDI/tổng vốn đầu tư luôn ở mức 24%

⁶Là mô hình kinh tế lượng đang được nhóm tác giả sử dụng trong dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô, cùng với một số mô hình kinh tế lượng khác, tại Ban Dự báo Kinh tế Vĩ mô, NCIF.

⁷Kết quả dự báo từ mô hình kinh tế lượng được xây dựng dựa trên việc kết hợp mô hình bán cấu trúc và mô hình chuỗi thời gian

kể từ năm 2009 đến nay, và khoảng 70% kim ngạch xuất nhập khẩu là từ khu vực FDI. Điều đáng chú ý là từ năm 2012 đến nay, trong khi khu vực nội địa luôn trong tình trạng nhập siêu thì khu vực FDI có xuất siêu, điều này chỉ ra rằng thặng dư của cán cân thương mại thời gian qua là nhờ khu vực FDI. Trong khi khu vực này lại ẩn chứa nhiều vấn đề, như: hoạt động sản xuất và đầu tư của các doanh nghiệp nước ngoài vẫn chủ yếu dựa trên lao động giá rẻ; các dự án FDI chủ yếu tập trung vào lắp ráp, gia công, giá trị tạo ra tại Việt Nam không cao; tỷ lệ nội địa hóa và lan tỏa thay đổi không đáng kể; đóng góp thấp vào việc chuyển giao công nghệ cũng như quá trình công nghiệp hóa tại Việt Nam; đầu tư vốn trên mỗi lao động của doanh nghiệp FDI rất thấp và thấp hơn cả doanh nghiệp tư nhân trong nước. Đáng chú ý, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng nhanh và có đóng góp ngày càng lớn vào tăng trưởng chung của nền kinh tế trong những năm gần đây lại chủ yếu là từ các doanh nghiệp FDI (đặc biệt là Samsung và Formosa), cho thấy mức độ rủi ro lớn nếu các doanh nghiệp FDI này có biến động về sản xuất và chiến lược sản xuất. Ngoài ra, còn có nhiều hoạt động khó kiểm soát từ khu vực FDI, như: chuyển lợi nhuận về nước, chuyển giá, lách thuế, gian lận thương mại... Việc tăng trưởng phụ thuộc quá lớn vào khu vực FDI cũng sẽ tác động tiêu cực đến tính hiệu quả và sự phát triển bền vững của nền kinh tế. Mong muốn tăng trưởng cao, bền vững, trong khi chủ yếu dựa vào khối doanh nghiệp này cũng là điều rất đáng lo ngại.

Tăng trưởng tín dụng và cung tiền ở mức cao tiềm ẩn rủi ro mất ổn định kinh tế vĩ mô

Việc tăng mạnh tín dụng phục vụ mục tiêu tăng trưởng như thời gian vừa qua có thể gây ra rủi ro cho hệ thống tài chính, cũng như toàn bộ nền kinh tế. Tín dụng tăng nhanh và cao gấp 2-3 lần so với tốc độ tăng GDP khiến tỷ lệ tín dụng/GDP tăng lên nhanh chóng. Với giả định tốc độ tăng M2 (cung tiền) và tín dụng bình quân tiếp tục ở mức 16-17%/năm trong giai đoạn 2019-2020, trên cơ sở dự báo GDP danh nghĩa tăng 11%, CPI tăng 4-5%, thì đến năm 2020, tỷ lệ M2/GDP đạt khoảng 187% và tín dụng/GDP đạt khoảng 150%; tổng nợ trong nước ở mức 184% GDP - mức cao nhất trong các nước ASEAN. Điều này gây áp lực lớn đến ổn định kinh tế vĩ mô cũng như rủi ro nợ quốc gia, trong khi tỷ lệ nợ trong nước của Chính phủ và tư nhân đã ở mức khá cao so với các nước.

Mặt khác, tín dụng đang có xu hướng dịch chuyển đến các hoạt động cho vay rủi ro liên quan đến bất động sản, chứng khoán, có thể gây nên bất ổn cho nền kinh tế như giai đoạn trước. Bằng chứng là, tốc độ tăng trưởng tín dụng cho khu vực xây dựng ở mức rất cao - vượt trội so với mức chung của toàn nền kinh tế (năm 2016, tốc độ tăng tín dụng cho xây dựng là trên 11%; năm 2017, con số này lên đến

25%). Điều đáng nói nữa nằm ở con số hơn 35% tín dụng cho “các hoạt động khác”, bởi có nhiều bằng chứng cho thấy, một lượng lớn tín dụng cho các hoạt động khác có thể đã được chuyển vào khu vực bất động sản, chứng khoán dưới hình thức cho vay tiêu dùng, và do đó, tỷ lệ tín dụng cho khu vực bất động sản, chứng khoán lớn hơn rất nhiều con số thông kê chính thức. Điều này gây quan ngại về sự tích lũy âm ỉ “bong bóng” bất động sản và rủi ro khó kiểm soát nguồn đầu tư chứng khoán trong thời gian tới. Thống kê chính thức của Ngân hàng nhà nước cho thấy, tỷ trọng dư nợ cho vay bất động sản của ngành ngân hàng hiện đang chiếm 7,5% tổng dư nợ. Song thực chất ước tính con số này lên đến 20%⁸ (tại Mỹ, tín dụng bất động sản chỉ khoảng 8-10% tổng dư nợ toàn nền kinh tế). Đây là hai lĩnh vực quan trọng tạo hiệu ứng đòn bẩy cho cả nền kinh tế. Do đó, sự phát triển ổn định và bền vững của hai lĩnh vực này đóng vai trò then chốt trong việc củng cố nền tảng kinh tế vĩ mô và tăng trưởng dài hạn

Rủi ro do tỷ lệ nợ công cao

Trong giai đoạn 2011-2015, bội chi ngân sách Việt Nam bình quân lên đến 5,6% GDP/năm. Chi tiêu công tăng nhanh, vay nợ nhiều hơn, trong khi thu ngân sách vẫn khó khăn và so với GDP lại sụt giảm (do giảm thu từ dầu thô, thuế xuất nhập khẩu, thu từ đất, ưu đãi thuế). Hệ quả là, nợ công tăng mạnh từ 58% GDP năm 2014 lên 62% năm 2015, và duy trì ở mức cao, khoảng 63% trong giai đoạn 2016-2018 (năm 2016, tỷ lệ này là 63,6%, năm 2017 là 62,6, năm 2018 khoảng 63%). Riêng đối với nợ nước ngoài của quốc gia hiện đã dự kiến ở mức 49,9% GDP, tiến sát giới hạn 50% GDP. Tình hình này đòi hỏi chúng ta phải có những giải pháp kịp thời, nếu không nợ công sẽ vượt trần Quốc hội cho phép (vượt 65% GDP) trong những năm tới, đẩy Việt Nam trước nguy cơ đối mặt nhiều rủi ro về tăng trưởng và ổn định vĩ mô.

Rủi ro do thị trường tài sản (chứng khoán) tăng trưởng nhanh nhưng không vững chắc, cơ cấu chưa bền vững

Sự tăng trưởng quá mức của thị trường chứng khoán các năm gần đây có thể gây ra bất ổn trong khu vực tài chính. Cụ thể, từ cuối năm 2016, chỉ số VN-index tăng rất nhanh. Kết thúc năm 2017, VN-index tăng 44% so với cuối năm 2016, trong khi lợi nhuận doanh nghiệp chỉ tăng 26%; và trong những tháng đầu năm 2018, VN-index có thời điểm đạt trên 1.200 điểm - mức cao nhất kể từ khi thị trường chứng khoán hoạt động, sau đó lại giảm liên tục do những bất ổn từ thị trường quốc tế. Điều này đã cho thấy sự thiếu vững chắc của thị trường.

Cần phải thừa nhận rằng quy mô của thị trường chứng

⁸Cảnh báo của Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia

khoản Việt Nam đã phát triển khá nhanh khi giá trị vốn hóa thị trường tăng hơn 6 lần trong 11 năm (2006-2018) và hiện đạt trên 70% GDP. Tuy nhiên, giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu của Việt Nam hiện chỉ ở mức thấp (45,5% GDP) so với các nền kinh tế trong khu vực như Thái Lan (104% GDP), Hong Kong (136% GDP) và Singapore (227% GDP); và độ sâu của thị trường cũng ở mức thấp; thị trường phát triển thiếu tính ổn định, dễ bị tác động bởi những diễn biến tiêu cực trong và ngoài nước như giá dầu, tỷ giá, biến động trên thị trường tài chính - tiền tệ quốc tế. Bên cạnh đó, khối nhà đầu tư nước ngoài có sự ảnh hưởng lớn tới thị trường chứng khoán Việt Nam khi hoạt động giao dịch (mua/bán ròng) và cơ cấu danh mục đầu tư của khối ngoại đều có thể dẫn dắt thị trường tăng/giảm điểm trong thời gian ngắn.

Thị trường trái phiếu mặc dù đang phát triển, song cũng thiếu tính bền vững, thể hiện: (i) Cơ cấu dư nợ thị trường chưa cân bằng. Trái phiếu chính phủ chiếm tỷ trọng lớn (khoảng 70% tổng dư nợ thị trường) so với các loại trái phiếu khác và đặc biệt thị trường trái phiếu doanh nghiệp vẫn trong giai đoạn khởi đầu; (ii) Cơ cấu kỳ hạn bất hợp lý. Trái phiếu chính phủ của Việt Nam chủ yếu tập trung ở kỳ

hạn dưới 5 năm (trên 80%), trong khi các nước trong khu vực tập trung phát hành nhiều ở kỳ hạn 5-10 năm và trên 10 năm (tỷ trọng của hai kỳ hạn này ở Singapore là 58%; Philippines 65%; Malaysia 48%; Indonesia 72%). Thực tiễn thể giới cho thấy, quốc gia nào có cơ cấu kỳ hạn trái phiếu càng dài thì tính triển vọng và đánh giá xếp hạng tín nhiệm càng cao, bởi các nhà đầu tư nhìn thấy tính ổn định và tiềm năng phát triển kinh tế trong tương lai của quốc gia đó. Tuy nhiên, ở Việt Nam, do đặc thù của thị trường trái phiếu là phụ thuộc chặt chẽ vào nguồn vốn từ ngân hàng, chủ yếu là nguồn huy động ngắn hạn từ dân cư và tổ chức, do đó cần phải giải quyết việc mất cân đối kỳ hạn để đảm bảo sự phát triển ổn định, bền vững của thị trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Tổng cục Thống kê (2018), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 2018*.
- [2] Trung tâm Thông tin và dự báo kinh tế - xã hội quốc gia (2018), *Tình hình kinh tế Việt Nam giai đoạn 2016-2018 và dự báo 2019-2020*.
- [3] Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia (2018), *Tổng quan thị trường tài chính năm 2018*.

Xây dựng mô hình kế hoạch kinh doanh cho các doanh nghiệp khai thác than thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin)

Lê Đình Chiều*

Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Mở - Địa chất

Ngày nhận bài 7/1/2019; ngày chuyển phản biện 15/1/2019; ngày nhận phản biện 21/3/2019; ngày chấp nhận đăng 29/3/2019

Tóm tắt:

Xây dựng kế hoạch kinh doanh là nội dung quan trọng hàng đầu, quyết định hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm cả doanh nghiệp khởi nghiệp và doanh nghiệp đã hoạt động lâu năm. Nó được coi là một nhiệm vụ trọng tâm của doanh nghiệp. Mô hình kế hoạch thể hiện được các bộ phận cấu thành công tác kế hoạch và trình tự tiến hành thực hiện công tác này. Nó là căn cứ quan trọng để triển khai thực hiện công tác kế hoạch một cách bài bản và hiệu quả. Chính vì thế, cần thiết phải xây dựng được mô hình kế hoạch, làm cơ sở để triển khai thực hiện, cũng như liên kết các bộ phận tương đối độc lập trong hệ thống kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp. Hơn nữa, việc xây dựng mô hình kế hoạch kinh doanh phụ thuộc rất nhiều vào đặc trưng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Bài viết sử dụng tổng hợp một số phương pháp nghiên cứu như phương pháp nghiên cứu lý thuyết, phương pháp khảo sát thực tế... nhằm đề xuất mô hình kế hoạch kinh doanh phù hợp với các doanh nghiệp khai thác than thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin).

Từ khóa: doanh nghiệp khai thác than, kế hoạch kinh doanh, mô hình, Vinacomin.

Chỉ số phân loại: 5.2

Đặt vấn đề

Lập kế hoạch kinh doanh được hiểu là việc suy nghĩ và tổ chức các hoạt động được yêu cầu để đạt được một mục tiêu mong muốn. Đối với doanh nghiệp, việc lập kế hoạch kinh doanh là suy nghĩ và hành động về những gì phải làm trong tương lai để cải tiến doanh nghiệp [1]. Như vậy, kế hoạch kinh doanh đóng vai trò rất quan trọng đối với doanh nghiệp. Kế hoạch kinh doanh giúp tập trung các hoạt động của doanh nghiệp vào việc thực hiện mục tiêu đã đề ra. Trên cơ sở phân tích môi trường, kế hoạch kinh doanh giúp doanh nghiệp thích nghi với những biến động của môi trường kinh doanh, cũng như có giải pháp huy động và phân bổ các nguồn lực một cách hợp lý. Đồng thời, kế hoạch kinh doanh là căn cứ quan trọng để triển khai có hiệu quả các hoạt động kinh doanh và quản lý của doanh nghiệp [2].

Đóng vai trò quan trọng như vậy nên việc xây dựng kế hoạch kinh doanh được coi là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu trong hoạt động quản trị doanh nghiệp với mục tiêu giúp doanh nghiệp thích ứng với những biến động của môi trường kinh doanh. Để công tác kế hoạch được thực hiện một cách hiệu quả cần phải xây dựng quy trình chặt chẽ, đủ căn cứ khoa học, thực tiễn... và phải có mô hình kế hoạch

kinh doanh làm cơ sở để triển khai xây dựng và liên kết các bộ phận trong hệ thống kế hoạch nhằm đạt được mục tiêu đề ra.

Qua quá trình khảo sát, tìm hiểu công tác kế hoạch của các doanh nghiệp khai thác than thuộc Vinacomin, tác giả nhận thấy rằng, tại các doanh nghiệp này, việc thực hiện công tác kế hoạch còn dựa nhiều vào kinh nghiệm, các bộ phận kế hoạch do nhiều phòng/ban khác nhau thực hiện, dẫn đến sự liên kết giữa các bộ phận còn lỏng lẻo, công tác kế hoạch còn nặng về hình thức và hiệu quả chưa cao. Vì thế, trên cơ sở tìm hiểu hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp khai thác than thuộc Vinacomin nói chung và công tác kế hoạch nói riêng, đồng thời ứng dụng một số mô hình lý thuyết, chúng tôi đề xuất mô hình kế hoạch kinh doanh phù hợp với các doanh nghiệp này.

Nội dung nghiên cứu

Một số mô hình lý thuyết ứng dụng trong xây dựng mô hình kế hoạch kinh doanh

Mô hình lý thuyết là những mô hình kinh điển được phát triển bởi các nhà khoa học trong lĩnh vực nghiên cứu, và được ứng dụng rộng rãi. Các mô hình lý thuyết này sẽ cung

*Email: ledinhchieu@humg.edu.vn

Setting up business plan model of the coal mining companies in Vietnam National Coal - Mineral Industries Holding Corporation Limited (Vinacomin)

Dinh Chieu Le*

Department of Economics & Business
Hanoi University of Mining and Geology

Received 7 January 2019; accepted 29 March 2019

Abstract:

Setting up a business plan is the most important issue that affects the business performance of both startups and established companies. It is considered as a key task of a company. The business plan model shows the parts composing business planning and the procedure to carry it out. It is also an important foundation to do business planning methodically and effectively. Thus, it is necessary to set up and implement a business plan model as well as to connect all relatively independent parts of the business planning system. Furthermore, the setting-up of a plan model relies considerably on the business characteristics of companies. The paper uses the theoretical methodology and practical surveys to propose an accordant plan model for the companies in Vietnam National Coal - Mineral Industries Holding Corporation Limited (Vinacomin).

Keywords: business plan, coal mining company, model, Vinacomin.

Classification number: 5.2

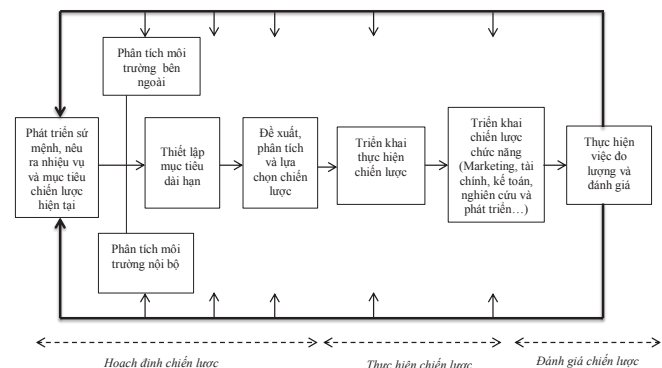
cấp các khuôn mẫu ban đầu, để trên cơ sở đó, kết hợp với phân tích đặc trưng về hoạt động kinh doanh cũng như công tác kế hoạch của các doanh nghiệp khai thác than thuộc Vinacomin, thiết kế mô hình kế hoạch phù hợp với các doanh nghiệp này.

Trong lĩnh vực nghiên cứu về công tác kế hoạch, bài viết sử dụng các mô hình lý thuyết sau:

Mô hình quản trị chiến lược của Fred R. David: chiến lược và kế hoạch là hai bộ phận của công tác kế hoạch hóa kinh doanh. Chúng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, trong

đó chiến lược là căn cứ để triển khai xây dựng kế hoạch trong ngắn hạn, còn thực hiện kế hoạch góp phần quan trọng để hoàn thành mục tiêu chiến lược đã đề ra. Hai công tác này có nhiều nét tương đồng về quy trình xây dựng, như phân tích môi trường, hệ thống các bộ phận cấu thành (chẳng hạn có chiến lược marketing thì cũng có kế hoạch marketing...). Chúng chỉ khác nhau về thời gian thực hiện, phạm vi tác động và phương pháp xây dựng. Chính vì thế, có thể kế thừa một số nội dung trong mô hình chiến lược như quy trình xây dựng, các bộ phận cấu thành... để xây dựng mô hình kế hoạch của các doanh nghiệp.

Mô hình quản trị chiến lược của Fred R. David (hình 1) cung cấp phương pháp tiếp cận trong việc thiết lập, thực thi và đánh giá chiến lược. Mô hình cũng thể hiện mối quan hệ giữa các bước công việc trong quá trình quản trị chiến lược [3]. Vì thế, từ mô hình quản trị chiến lược của Fred R. David, có thể kế thừa về phương pháp tiếp cận, quy trình xây dựng, thực hiện và kiểm tra, đánh giá công tác kế hoạch của doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp khai thác than thuộc Vinacomin nói riêng.



Hình 1. Mô hình quản trị chiến lược của Fred R. David.

Mô hình Business Model Canvas (BMC): BMC là cách thể hiện thông tin về các nhân tố đầu vào tạo nên chuỗi giá trị của một doanh nghiệp. Mô hình sử dụng 9 nhân tố trụ cột tạo nên tổ chức của một doanh nghiệp, bao gồm: đối tác chính, hoạt động kinh doanh chính, nguồn lực chính, giá trị thặng dư, quan hệ khách hàng, kênh thông tin và phân phối, phân khúc khách hàng, cơ cấu chi phí và dòng doanh thu (hình 2) [4]. Mô hình này được sử dụng rộng rãi trong hoạch định đối với một doanh nghiệp mới cũng như các doanh nghiệp đã hoạt động lâu năm. Nó là căn cứ quan trọng để triển khai xây dựng và phối hợp các bộ phận trong hệ thống kế hoạch của doanh nghiệp, cũng như triển khai và phối hợp các hoạt động cơ bản của một doanh nghiệp. Mô hình BMC là căn cứ quan trọng để từ đó xác định được các bộ phận cấu thành nên hệ thống kế hoạch của doanh nghiệp và vị trí của chúng, do đó có thể được sử dụng làm căn cứ để xây dựng mô hình kế hoạch của doanh nghiệp.

Đối tác	Hoạt động chính	Giá trị thẳng dư	Quan hệ khách hàng	Phân khúc khách hàng
	Nguồn lực chính		Kênh thông tin, kênh phân phối	
Cơ cấu chi phí		Doanh thu		

Hình 2. Mô hình Business Model Canvas.

Đặc trưng kinh doanh, quản lý của các doanh nghiệp khai thác than ảnh hưởng đến việc xây dựng mô hình kế hoạch kinh doanh

Việc thực hiện công tác kế hoạch phụ thuộc nhiều vào đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp [5]. Chính vì vậy, để có căn cứ xây dựng mô hình kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp khai thác than thuộc Vinacomin, cần phải nghiên cứu các đặc điểm về sản xuất, kinh doanh và tổ chức quản lý của các doanh nghiệp này. Một số đặc trưng sản xuất, kinh doanh và quản lý của các doanh nghiệp khai thác than cần lưu ý:

- Xét về bản chất kinh doanh, các doanh nghiệp khai thác than thuộc Vinacomin thực chất là các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ khai thác than. Mọi hoạt động từ sản lượng khai thác, sản lượng tiêu thụ, đầu mỗi tiêu thụ, nhà cung ứng các vật tư chủ yếu... đều thực hiện theo sự chỉ đạo thống nhất của Vinacomin.

- Xét về góc độ chiến lược, toàn bộ Vinacomin là một doanh nghiệp, còn mỗi doanh nghiệp thuộc Vinacomin, trong đó có các doanh nghiệp khai thác là những đơn vị kinh doanh chiến lược. Theo đó, việc xây dựng chiến lược được thực hiện thống nhất bởi Vinacomin. Các doanh nghiệp thuộc Vinacomin về cơ bản không thực hiện việc xây dựng chiến lược mà chỉ xây dựng các kế hoạch kinh doanh trên cơ sở chiến lược và kế hoạch chung của Vinacomin. Cụ thể, hàng năm trên cơ sở các nguồn lực có thể huy động của các doanh nghiệp khai thác than như tài nguyên, nhân lực, tài chính, thiết bị... các doanh nghiệp này xây dựng các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu trình Tập đoàn phê duyệt. Khi được phê duyệt, hai bên (Tập đoàn và doanh nghiệp) sẽ ký kết hợp đồng phối hợp kinh doanh. Trên cơ sở hợp đồng phối hợp kinh doanh này, các doanh nghiệp sẽ thực hiện việc xây dựng các kế hoạch chức năng và triển khai thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ năm kế hoạch đã đề ra. Vinacomin sẽ quản lý các doanh nghiệp trực thuộc thông qua các chỉ tiêu trong hợp đồng phối hợp kinh doanh. Việc điều chỉnh các chỉ tiêu trong bản hợp đồng đó (khi có những biến động về tình hình sản xuất kinh doanh do các nguyên nhân khách quan) cũng chỉ được thực hiện khi có sự phê duyệt của Vinacomin.

- Các doanh nghiệp khai thác than thực hiện công tác kế hoạch tương đối bài bản. Hệ thống kế hoạch kinh doanh hàng năm được thực hiện dựa trên các căn cứ khoa học. Hệ thống kế hoạch này bao gồm kế hoạch kinh doanh (thực chất chính là các chỉ tiêu trong bản hợp đồng phối hợp kinh doanh) và các kế hoạch chức năng bao trùm tương đối đầy đủ các chức năng hoạt động của doanh nghiệp như nhân lực, tài chính, vật tư, huy động tài nguyên, huy động thiết bị, khấu hao, chi phí - giá thành...

Những đặc trưng này là những căn cứ quan trọng để xây dựng mô hình kế hoạch kinh doanh phù hợp với các doanh nghiệp khai thác than thuộc Vinacomin.

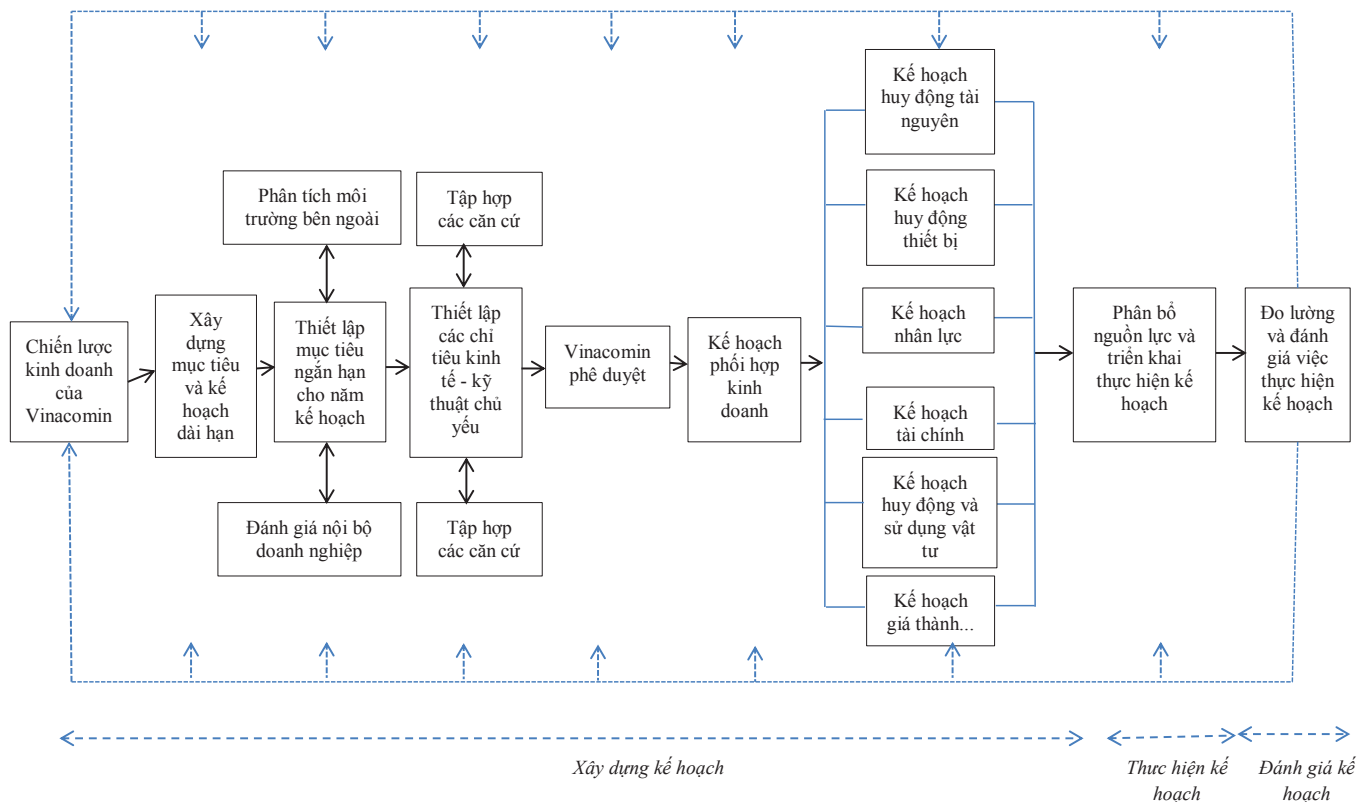
Kết quả và thảo luận

Trên cơ sở những phân tích ở trên, chúng tôi đề xuất mô hình kế hoạch kinh doanh phù hợp với các doanh nghiệp khai thác than của Vinacomin (hình 3).

Mô hình kế thừa quy trình thực hiện chiến lược trong mô hình quản trị chiến lược của Fred R. David; kế thừa các bộ phận cấu thành hệ thống hoạch định trong mô hình quản trị chiến lược của Fred R. David và mô hình Business Model Canvas, trên cơ sở phản ánh những đặc trưng sản xuất kinh doanh và quản lý của doanh nghiệp khai thác than thuộc Vinacomin ảnh hưởng đến công tác kế hoạch của các doanh nghiệp này.

Theo mô hình trên, xuất phát từ chiến lược chung của Vinacomin, các doanh nghiệp khai thác than xây dựng các mục tiêu và kế hoạch dài hạn của mình. Trên cơ sở mục tiêu, kế hoạch dài hạn và kết quả phân tích môi trường (bao gồm môi trường bên trong và môi trường bên ngoài doanh nghiệp), doanh nghiệp hoạch định ra mục tiêu cho năm kế hoạch. Cùng với các căn cứ khác như hệ thống định mức, các nguồn lực (tài nguyên, con người...) có thể huy động được, doanh nghiệp xây dựng kế hoạch kinh doanh (thông qua các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu) để trình Vinacomin duyệt. Khi đã được phê duyệt, doanh nghiệp tiến hành xây dựng các kế hoạch chức năng như kế hoạch huy động tài nguyên, kế hoạch huy động thiết bị, kế hoạch vật tư, kế hoạch nhân lực, kế hoạch tài chính, kế hoạch chi phí - giá thành...

Theo mô hình chung của công tác hoạch định (mô hình quản trị chiến lược của Fred R. David là một ví dụ), mô hình công tác kế hoạch của doanh nghiệp cũng cần được chia thành ba giai đoạn là giai đoạn xây dựng, giai đoạn tổ chức thực hiện và giai đoạn đánh giá, điều chỉnh để đảm bảo tính đồng bộ. Khi đã hoàn thành xây dựng hệ thống kế hoạch, đầu năm thực hiện, doanh nghiệp tiến hành phân bổ nguồn lực và triển khai thực hiện tổ chức sản xuất kinh



Hình 3. Mô hình kế hoạch kinh doanh phù hợp với các doanh nghiệp khai thác than thuộc Vinacomin.

doanh theo kế hoạch đã đề ra. Thường kỳ (hàng tháng, quý), doanh nghiệp tiến hành việc thống kê đo lường kết quả hoạt động (sản lượng sản xuất, tiêu thụ, quỹ tiền lương, vật tư tiêu hao...). Kết quả thực hiện này sẽ được đối chiếu với số liệu kế hoạch để phát hiện các sai lệch. Hoạt động kế hoạch cần có sự liên kết chặt chẽ với việc phân tích hoạt động kinh doanh để tiến hành phân tích kết quả thực hiện, từ đó có giải pháp đồng bộ phát huy các điểm mạnh và khắc phục điểm yếu.

Mô hình kế hoạch được đề xuất trong hình 3 bám sát vào quy trình xây dựng và thực hiện kế hoạch của các doanh nghiệp khai thác than thuộc Vinacomin, có tính đến những đặc trưng, căn cứ xây dựng và những bộ phận cấu thành hệ thống kế hoạch. Thực hiện theo mô hình kế hoạch kinh doanh này, doanh nghiệp sẽ có cái nhìn toàn diện, có hệ thống về công tác kế hoạch của mình; có thể triển khai xây dựng, tổ chức thực hiện, kiểm tra, điều chỉnh cũng như liên kết các bộ phận trong hệ thống kế hoạch của doanh nghiệp, đảm bảo hiệu quả của công tác kế hoạch.

Kết luận

Nghiên cứu thực hiện việc tìm hiểu về công tác kế hoạch nói chung, ý nghĩa của công tác kế hoạch đối với doanh nghiệp cũng như sự cần thiết phải xây dựng mô hình kế

hoạch trong công tác kế hoạch của doanh nghiệp. Trên cơ sở lựa chọn hai mô hình lý thuyết, phân tích để chỉ ra những nội dung có thể kế thừa được từ hai mô hình đó, phân tích những đặc trưng của hoạt động kinh doanh, quản lý của các doanh nghiệp khai thác than thuộc Vinacomin ảnh hưởng đến công tác kế hoạch của các doanh nghiệp này, bài viết đã đề xuất mô hình kế hoạch kinh doanh phù hợp với các doanh nghiệp khai thác than thuộc Vinacomin. Mô hình sẽ giúp thực hiện công tác kế hoạch của các doanh nghiệp này một cách hiệu quả hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] International Labour Organization (2015), *Improve Your Business: Planning For Your Business*, Enterprises Department, Geneva.
- [2] Bùi Đức Tuân và nnk (2005), *Giáo trình Kế hoạch kinh doanh*, Nxb Lao động - Xã hội, Hà Nội.
- [3] Fred R. David (2011), *Strategic Management: Concepts and Case (13th edition)*, Prentice Hall.
- [4] Alexandre Joyce, Raymond L. Paquin (2016), "The Triple Layered Business Model Canvas: A tool to design more sustainable business models", *Journal of Cleaner Production*, **135**, pp.1474-1486.
- [5] Ngô Kim Thanh và nnk (2012), *Giáo trình Quản trị chiến lược*, Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

Kinh nghiệm phát triển du lịch của một số nước trong khu vực và gợi ý cho Việt Nam

Lê Văn Phục*

Học viện Chính trị khu vực III, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Ngày nhận bài 20/2/2019; ngày chuyển phản biện 28/2/2019; ngày nhận phản biện 26/3/2019; ngày chấp nhận đăng 4/4/2019

Tóm tắt:

Trong những năm qua, du lịch ở Việt Nam đã có sự phát triển nhanh chóng và đạt được nhiều thành tựu, đóng góp đáng kể vào sự phát triển đất nước. Tuy nhiên, sự phát triển và đóng góp đó là chưa tương xứng với tiềm năng và thế mạnh của du lịch. Trong bài viết này, tác giả khái quát kinh nghiệm của một số nước trong khu vực về phát triển du lịch như, chú trọng chính sách phát triển du lịch, phát triển nguồn nhân lực du lịch, phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch, đẩy mạnh quảng bá và đa dạng hóa các sản phẩm du lịch. Từ đó gợi mở những bài học quý giá nhằm khai thác tốt hơn tiềm năng và thế mạnh của mình để phát triển du lịch Việt Nam mạnh mẽ và bền vững hơn trong thời gian tới.

Từ khóa: du lịch, kinh nghiệm, phát triển, Thái Lan, Việt Nam.

Chỉ số phân loại: 5.2

Đặt vấn đề

Thời đại ngày nay, du lịch là “món ăn” không thể thiếu trong đời sống xã hội của con người. Việt Nam là quốc gia có rất nhiều tiềm năng và điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch. Trong những qua, Việt Nam đã tích cực đẩy mạnh phát triển du lịch toàn diện, từng bước đưa ngành du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đóng góp ngày càng cao cho nền kinh tế. Tuy nhiên, nhìn một cách tổng thể du lịch Việt Nam đang còn những hạn chế nhất định, phát triển chưa tương xứng với tiềm năng sẵn có, chưa tạo thành thương hiệu đặc trưng của Việt Nam, chưa thu hút mạnh mẽ, có hiệu quả khách du lịch quốc tế. Trong khi đó, các nước trong khu vực châu Á và lân cận Việt Nam như: Thái Lan, Nhật Bản, Trung Quốc, Singapore, Malaysia mặc dù điều kiện cơ bản giống Việt Nam nhưng họ rất thành công trong phát triển du lịch. Do vậy, bài viết nghiên cứu những kinh nghiệm phát triển du lịch của các quốc gia này, từ đó rút ra bài học cho Việt Nam tham khảo trong việc đẩy mạnh phát triển du lịch hiện nay.

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Bài viết nghiên cứu cụ thể những kinh nghiệm phát triển du lịch của các nước trong khu vực Đông Á và Đông Nam Á như: Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Singapore, Malaysia. Từ những kinh nghiệm thực hiện thành công của các nước, rút ra những bài học tham khảo cho Việt Nam trong phát triển du lịch.

Đây là một nghiên cứu định tính, được tiếp cận từ việc kế thừa, chọn lọc, phân tích, đánh giá những thông tin, dữ liệu thứ cấp (các đề tài khoa học, các báo cáo, sách tham khảo, các bài báo khoa học) và cùng với trải nghiệm của bản thân tác giả về lĩnh vực này.

Nội dung nghiên cứu

Kinh nghiệm của một số nước trong khu vực về phát triển du lịch

Các nước Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Singapore, Malaysia có một bề dày trong phát triển du lịch, qua nghiên cứu, chúng tôi rút ra một số kinh nghiệm như sau:

Chú trọng chính sách phát triển du lịch:

Thái Lan là nước rất coi trọng chính sách phát triển du lịch. Ngay từ rất sớm, Chính phủ Thái Lan nhận thức rằng, để đưa du lịch phát triển trở thành ngành kinh tế mũi nhọn thì phải đặt nó trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia. Để phát triển du lịch phải thông qua một hệ thống cơ chế, chính sách đồng bộ, nhằm huy động sức mạnh tổng hợp cho sự phát triển. Thái Lan đã đưa ra hệ thống cơ chế, chính sách phù hợp với đặc trưng của ngành du lịch mang tính tổng hợp, liên ngành, liên vùng, mang tính toàn cầu hóa cao. Bên cạnh đó, cơ chế, chính sách phát triển du lịch của Thái Lan luôn thích ứng với điều kiện lịch sử, tận dụng được thời cơ, thế mạnh của đất nước. Đối với Thái Lan, điều không thể không nhắc đến đó là chính sách xuất nhập cảnh và chính sách thuế để thu hút khách du lịch quốc tế. Để thu

*Email: lephuccnxh@yahoo.com

The experiences of tourism development in some countries in the region and suggestions for Vietnam

Van Phuc Le*

Academy of Politics Region III,
Ho Chi Minh National Political Academy

Received 20 February 2019; accepted 4 April 2019

Abstract:

Over the past years, tourism in Vietnam has developed rapidly and gained remarkable achievements, contributing significantly to the development of the country. However, the development and contribution is not commensurate with the potential and strength of Vietnamese tourism. In this article, we summarize the experiences of some countries in the region on tourism development such as focus on tourism development policy, development of tourism human resources, development of infrastructure in service of tourism, promote tourism propagation, and diversification of tourist products. These experiences suggest Vietnam valuable lessons in order to better exploit the potential and strengths to develop Vietnam's tourism more strongly and sustainably in the coming time.

Keywords: development, experience, Thailand, tourism, Vietnam.

Classification number: 5.2

hút khách quốc tế, họ đã thực hiện chính sách “Bầu trời mở” để đơn giản hóa thủ tục visa cho khách quốc tế vào du lịch. Hiện nay, có khoảng 55 quốc gia và vùng lãnh thổ không cần visa vào Thái Lan với mục đích du lịch trong vòng 30 ngày [1]. Thái Lan cũng rất chú trọng đến chính sách miễn giảm thuế trong việc mua bán các mặt hàng phục vụ du lịch. Du khách đến Thái Lan du lịch sẽ được hoàn lại 7% thuế giá trị gia tăng, các điểm bán hàng thủ công địa phương, các hãng lữ hành cũng được miễn thuế VAT [1].

Ở Trung Quốc, Chính phủ luôn đóng vai trò trụ cột trong dẫn dắt phát triển du lịch. Trong quá trình chuyển đổi cơ chế từ kế hoạch hóa quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường, nền kinh tế Trung Quốc nói chung và kinh tế du lịch nói riêng đều mang đậm dấu ấn của lãnh đạo nhà nước.

Trung Quốc xây dựng mô hình phát triển du lịch từ thấp đến cao, từ thuần túy mang ý nghĩa phục vụ chính trị sang kinh doanh theo nhu cầu thị trường, từ đơn giản, thô ráp sang tinh tế và ngày càng chuyên nghiệp. Những bước tiến rõ rệt qua từng giai đoạn là kết quả của việc cải thiện môi trường chính sách, tháo bỏ rào cản, giải phóng sức sản xuất và trả lại tự do kinh doanh cho xã hội. Chính phủ Trung Quốc luôn tạo điều kiện tài chính cho đầu tư cơ sở vật chất - hạ tầng, cũng như cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ du lịch, nhằm hiện đại hóa ngành du lịch, đảm bảo được những điều kiện vật chất nhất định phục vụ tốt nhất cho du khách, giữ chân du khách lưu trú dài hơn.

Ngay từ những năm 1960, Nhật Bản đã trở thành điểm đến du lịch nổi tiếng và hấp dẫn trên thế giới. Nhiều năm gần đây, Nhật Bản liên tục đứng đầu châu Á về tăng trưởng du lịch bền vững [2]. Có được điều đó là nhờ Chính phủ Nhật Bản rất coi trọng chiến lược, kế hoạch và các chính sách thúc đẩy phát triển du lịch. Các nhà hoạch định chính sách của Nhật Bản đều nhận thức rằng, muốn phát triển du lịch trở thành một trong những ngành kinh tế hàng đầu thì phải đặt nó trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia. Chính phủ Nhật Bản rất chú trọng đầu tư vốn để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, đầu tư cho khoa học và công nghệ để phát triển du lịch. Chính phủ giúp ngành du lịch tháo gỡ những vướng mắc, những rào cản trong phát triển du lịch: quảng bá kém, chi phí đắt đỏ, bất đồng ngôn ngữ... Bên cạnh đó, Chính phủ Nhật Bản luôn có những chính sách ưu đãi cho phát triển du lịch, nhất là đối với khách quốc tế đến Nhật Bản.

Chú trọng phát triển nguồn nhân lực du lịch:

Các nước trong khu vực đều chú trọng phát triển nhân lực cho du lịch. Chính nguồn nhân lực du lịch chuyên nghiệp, chất lượng cao là một trong những yếu tố giúp nâng tầm vị thế và năng lực cạnh tranh trong lĩnh vực du lịch.

Thái Lan rất quan tâm đến việc đào tạo đội ngũ hướng dẫn viên du lịch về trình độ chuyên môn theo lĩnh vực, về kỹ năng nghề nghiệp, đặc biệt, họ chú trọng đến việc đào tạo ngoại ngữ một cách bài bản. Yêu cầu đối với hướng dẫn viên du lịch Thái Lan là phải biết 3 ngoại ngữ, phục vụ tốt du khách quốc tế đến từ các nước khác nhau về visa, vé máy bay, thuê xe, đăng ký khách sạn [1]. Thái Lan cũng chú trọng phát triển hướng dẫn viên du lịch ở địa phương để hướng dẫn du khách trồng trọt, chăn nuôi, giới thiệu cho du khách văn hóa bản địa.

Ở Singapore, để được trở thành hướng dẫn viên chuyên nghiệp, được cấp thẻ, đòi hỏi phải học rất vất vả và trải qua quá trình thi cử khó khăn [3]. Các trường đào tạo chuyên ngành du lịch tại đây thực hiện đào tạo cho học viên, sinh viên theo học các khóa nghiệp vụ từ thấp đến cao, chú trọng đào tạo các kỹ năng, đặc biệt đối với đội ngũ hướng dẫn

viên du lịch. Chính vì thế, cho đến nay quốc gia này đã có được đội ngũ hướng dẫn viên rất chuyên nghiệp. Hơn thế, đội ngũ này rất có kỹ năng trong thu hút du khách đến những nơi giải trí, những nơi bán hàng tại những cơ sở kinh doanh đi kèm với du lịch, góp phần làm giàu thêm cho đất nước mình. Ở Singapore, những người điều hành du lịch đều làm việc rất chăm chỉ, bất kể thời gian. Bất cứ khi nào có trường hợp cần giải quyết, bất cứ phát sinh nào xảy ra, ngay lập tức họ đến gặp đoàn khách và giải quyết nhanh chóng.

Trung Quốc cũng rất chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chuyên nghiệp, quốc gia này đã thiết lập được mạng lưới các cơ sở đào tạo du lịch rộng khắp cả nước, chương trình đào tạo đa dạng, phương pháp giảng dạy hiện đại, kết hợp với nền tảng cơ sở hạ tầng chất lượng phù hợp với thực tế là minh chứng rõ nét nhất về vấn đề này. Nguồn nhân lực được đào tạo bài bản đã đóng vai trò chủ chốt trong thiết kế, thực hiện các chương trình xúc tiến du lịch hiệu quả [3]. Từ đó góp phần lớn cho kinh tế du lịch Trung Quốc chuyển đổi mang tính đột phá qua 4 giai đoạn và hiện đang tham gia vào quá trình hội nhập du lịch toàn cầu với sức bật mạnh mẽ.

Chú trọng phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch:

Để góp phần phát triển du lịch, Thái Lan chú trọng phát triển đường giao thông hiện đại. Thái Lan từ lâu đã tìm cách khai thác lợi thế của mình như là cửa ngõ vào khu vực sông Mê Công để phát triển giao thông. Chính hệ thống giao thông tốt đã làm cho thời gian di chuyển giữa các điểm du lịch được rút ngắn, từ đó du khách có nhiều thời gian hơn để tham quan, mua sắm và tiêu tiền. Đường giao thông tốt, phương tiện giao thông tốt làm cho du khách không thấy mệt mỏi khi di chuyển, tạo điều kiện cho nhiều đối tượng đến Thái Lan tham quan, du lịch. Đặc biệt là giao thông đường hàng không, ngoài hệ thống hàng không ở thủ đô Bangkok, Thái Lan còn có 2 hệ thống trung tâm hàng không lớn ở Chiang Mai và Phuket. Các hệ thống giao thông hàng không này mức chi phí rất thấp, nên thu hút lượng lớn du khách.

Malaysia cũng rất chú trọng đến việc hoàn thiện cơ sở hạ tầng cho du lịch. Chính phủ đã hoàn thiện hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, các trung tâm du lịch, siêu thị mua sắm... nhằm phục vụ tốt nhất cho du khách. Sự kết nối giữa các điểm du lịch ở Malaysia bằng phương tiện giao thông rất thuận lợi. Từ Kuala Lumpur có thể đi đến các địa điểm khác bằng phương tiện giao thông đường bộ một cách dễ dàng.

Trung Quốc là một đất nước rộng lớn, nhưng nhờ chú trọng phát triển hệ thống giao thông mà việc đi lại của khách du lịch rất thuận lợi. Ở Trung Quốc có thể đi lại dễ dàng bằng các phương tiện giao thông đường bộ, đường sắt, đường hàng không, tàu điện ngầm. Hiện nay, Trung Quốc

đang có mạng lưới đường sắt cao tốc (HSR) dài nhất thế giới với 25.000 km (chiếm hơn 65% độ dài toàn hệ thống trên thế giới) [4], vừa phục vụ nhu cầu dân sinh vừa phục vụ nhu cầu khách du lịch. Còn Singapore nổi tiếng với các điểm du lịch hấp dẫn với cơ sở hạ tầng hiện đại. Thực ra, thiên nhiên không phải là điều kiện thuận lợi cho Singapore phát triển du lịch, mà các điểm du lịch nổi tiếng ở đây đều do con người sáng tạo xây dựng nên, như: Vịnh Marina, Vườn thú Singapore, Đường Orchard, River Safar...

Đẩy mạnh quảng bá du lịch:

Một trong những yếu tố làm cho ngành du lịch Singapore phát triển mạnh mẽ đó là nhờ chú trọng đến công tác quảng bá du lịch, quảng bá về hình ảnh đất nước. Tổng cục Du lịch thông qua các trung tâm xúc tiến du lịch đã hỗ trợ đắc lực cho các công ty quảng bá du lịch, xuất khẩu các sản phẩm du lịch đặc trưng của mình. Trong quảng bá du lịch, Singapore luôn có sự kết nối, đầu tư các hoạt động quảng bá gắn liền với các ngành khác, chẳng hạn như kết hợp với: dịch vụ vận chuyển hàng không, dịch vụ biểu diễn nghệ thuật, dịch vụ bán lẻ... tạo nên một chuỗi liên kết trong cung cấp dịch vụ du lịch. Bên cạnh đó, ngành du lịch Singapore còn chú trọng xây dựng các công trình kiến trúc đồ sộ, hiện đại, sang trọng nhằm tạo nên sự chú ý và thu hút khách du lịch ở mọi nơi.

Tổng cục Du lịch Thái Lan đặc biệt coi trọng hoạt động xúc tiến, quảng bá thông qua hàng loạt chiến dịch với nguồn kinh phí trung bình hàng năm từ 80 đến 150 triệu USD. Hiện nay, với 36 văn phòng đại diện trong nước và 21 văn phòng đại diện ở nước ngoài [3], Tổng cục Du lịch Thái Lan đã tích cực xúc tiến, quảng bá du lịch ở cả trong và ngoài nước. Một nét nổi bật trong chính sách du lịch của Thái Lan là Chính phủ trực tiếp “xắn tay áo” làm tiếp thị du lịch. Các quan chức Thái Lan luôn đặt mục tiêu tìm kiếm khách du lịch cho nước nhà. Các phái đoàn cấp cao của Chính phủ Thái Lan thường xuyên tiếp xúc với các công ty nước ngoài để thảo luận các cơ hội kinh doanh về du lịch. Đặc biệt, trong hoạt động quảng bá du lịch, Thái Lan chú trọng việc quảng bá ẩm thực Thái ra nước ngoài và xem đây là giải pháp có tầm quan trọng trong phát triển du lịch quốc tế. Thái Lan đã thực hiện hàng loạt chiến dịch quảng bá thương hiệu quốc gia như: Bangkok Fashion City, Health Hub of Asia... và một trong những chiến dịch này là tập trung quảng bá ẩm thực Thái Lan mang tên Thái Lan - Kitchen to the World. Nhờ coi trọng đầu tư cho chiến lược xúc tiến, quảng bá du lịch mà Thái Lan đã rất thành công trong việc thu hút khách quốc tế, đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội ngày càng cao.

Malaysia cũng đặc biệt chú trọng công tác quảng bá du lịch đến nhiều quốc gia trên thế giới bằng cách quảng bá hình ảnh du lịch trên các đài truyền hình quốc tế lớn với câu: “Malaysia - Truly Asia”. Chính phủ tích cực phối hợp

với các doanh nghiệp xây dựng nhiều chương trình du lịch tạo thành thương hiệu mà khi nhắc đến hầu như mọi người đều biết như: “Viếng thăm Malaysia”, “Lễ kỷ niệm vàng”, “Lễ hội đại hạ giá”, “Lễ hội âm nhạc quốc tế”, “Lễ hội pháo hoa”.

Đa dạng hóa các sản phẩm du lịch:

Singapore chú trọng phát triển sản phẩm “du lịch xanh” và xây dựng thương hiệu với những yếu tố hấp dẫn khác biệt. Ấn tượng đầu tiên của du khách với đất nước Singapore là cảnh quan và môi trường rất sạch. Chính điều này đã làm nên một Singapore khác biệt với các quốc gia khác. Đặc trưng nhất của sản phẩm du lịch là chương trình du lịch, Singapore cung cấp cho thị trường quốc tế nhiều chương trình du lịch, trong đó có sản phẩm Casino (tại Marina Bay Sands) phù hợp với nhu cầu, thị hiếu của nhiều du khách. Họ phân mảng thị trường khách du lịch quốc tế và đưa ra những chương trình phù hợp cho từng thị trường. Các chương trình cho du khách châu Âu khác chương trình cho du khách châu Á và châu Úc, châu Mỹ... Ngay cả trong cùng một thị trường thì cũng có các chương trình phục vụ riêng cho từng nước khác nhau, tùy theo nhu cầu và khả năng chi trả của du khách. Đặc biệt, ngành du lịch Singapore cho ra đời sản phẩm du lịch rất độc đáo, đó là thu hút du khách thông qua cung cấp công nghệ du lịch BTMICE (Business Traveller, Meetings, Incentives, Conventions and Exhibitions - du lịch thương mại, gặp gỡ, khen thưởng, hội nghị và triển lãm) [5]. Từ cơ sở hạ tầng đến các dịch vụ luôn có sự thay đổi để có thêm sự lựa chọn mới cho khách du lịch.

Thái Lan cũng rất chú trọng phát triển đa dạng các sản phẩm du lịch. Hiện nay, Thái Lan phát triển các loại hình du lịch như: du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch chữa bệnh, du lịch nông nghiệp, du lịch mua sắm. *Du lịch văn hóa* là một trong những loại hình du lịch hấp dẫn, thu hút du khách đến Thái Lan. Khách đến Thái Lan để tham quan các đền, chùa, bảo tàng, các di tích lịch sử... Khách du lịch không chỉ được tận mắt chứng kiến nét độc đáo của công trình văn hóa đó mà còn được “đắm mình”, được thưởng thức và trải nghiệm. Với *du lịch sinh thái*, Thái Lan hiện nay có 79 vườn quốc gia cùng với nhiều khu bảo tồn thiên nhiên, trong các vườn quốc gia có đa dạng các loại động vật quý hiếm [1]. Thái Lan đã kết hợp du lịch sinh thái và du lịch mạo hiểm, tạo nên sản phẩm độc đáo phục vụ du khách. *Về du lịch chữa bệnh*, ở Đông Nam Á, Thái Lan cùng với Singapore là hai nước chiếm 90% thị trường du lịch chữa bệnh. Các dịch vụ chữa bệnh ở Thái Lan bao gồm phẫu thuật tim phức tạp, phẫu thuật thẩm mỹ, chăm sóc răng miệng, đông y, yoga... *Về du lịch mua sắm*, nhắc đến Thái Lan thì nghĩ ngay đến Bangkok - thiên đường mua sắm, là nơi nổi tiếng với nhiều hàng hóa đẹp, rẻ. Mua sắm ở Bangkok không giới hạn địa điểm mà hiện diện ở khắp mọi nơi trong thành phố, từ các trung tâm mua sắm hiện đại, đến

các cửa hàng bách hóa thanh lịch, các chợ truyền thống... *Du lịch nông nghiệp*, bao gồm các hoạt động liên quan đến nông nghiệp mà khách du lịch có thể tham gia như: trồng lúa, trồng hoa, rau quả và chăn nuôi. Thái Lan thường kết hợp du lịch nông nghiệp với du lịch “homestay”. Khách du lịch sống với những người nông dân, quan sát và tham gia vào các công việc hàng ngày của họ.

Trung Quốc cũng tạo sự khác biệt về sản phẩm du lịch trên nền tảng giá trị văn hóa, trên cơ sở khai thác các giá trị văn hóa - lịch sử để cung ứng ra thị trường nhiều sản phẩm du lịch độc đáo, khác biệt, ấn tượng. Du khách có thể đi đến nhiều nơi trên đất nước Trung Quốc để tìm hiểu các giá trị văn hóa lịch sử của đất nước được xem là cái nôi của văn minh châu Á, như Thủ đô Bắc Kinh, Vạn lý Trường thành, Tây An, Côn Minh, Hồ Động Đình, Núi Nhạc Lộ... Với sản phẩm du lịch này đã tạo cho du lịch Trung Quốc có nét độc đáo riêng so với các nước khác và cũng chính từ đây đã thu hút một lượng khách du lịch quốc tế khá đông đến Trung Quốc hàng năm.

Gợi ý cho Việt Nam trong phát triển du lịch hiện nay

Từ những kinh nghiệm của các nước trong khu vực về phát triển du lịch, có thể rút ra một số gợi mở cho phát triển du lịch ở Việt Nam hiện nay:

Một là, định hướng chính sách phát triển du lịch. Để phát triển du lịch Việt Nam, Chính phủ cần có sự hoạch định các chính sách, xây dựng các kế hoạch, đề án để phát triển du lịch cho từng giai đoạn, từng khu vực, từng vùng, từng lĩnh vực cụ thể, đặc biệt đối với những nơi có tiềm năng phát triển du lịch. Trong xây dựng chính sách cần chú ý hoạch định chính sách tổng thể, từ chính sách đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, chính sách đào tạo nguồn nhân lực, chính sách phát triển sản phẩm du lịch, chính sách thu hút khách du lịch, chính sách về thuế nhập khẩu phương tiện vận chuyển, trang thiết bị cơ sở lưu trú... tất cả đó phải tạo nên những đặc trưng riêng biệt của Việt Nam. Một trong những điểm yếu hiện nay trong phát triển du lịch của Việt Nam là chưa tạo nên được sự liên kết bền chặt giữa các ngành, các lĩnh vực, giữa nhà nước với doanh nghiệp, chưa thu hút được sức mạnh cộng đồng tham gia vào phát triển du lịch. Do vậy, trong thời gian đến Việt Nam cần chú trọng xây dựng chính sách để tạo nên sự liên kết bền chặt giữa các chủ thể này, các nước trong khu vực rất thành công trong phát triển du lịch là nhờ chính sách này.

Hai là, đầu tư mạnh mẽ phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch. Một trong những yếu tố mang đến thành công trong phát triển du lịch ở Thái Lan, Malaysia, Singapore là họ chú trọng phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ cho du lịch. Việt Nam được đánh giá là nước có tiềm năng phát triển du lịch đa dạng, nhưng một trong những điểm yếu hiện nay của chúng ta là hệ thống cơ sở hạ tầng nói chung và hệ thống

cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển du lịch nói riêng còn nhiều yếu kém, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển du lịch, nhu cầu của du khách. Trong 5 yếu tố tạo nên sự thành công của ngành du lịch (phương tiện giao thông; cơ sở tiện nghi; điểm thắng cảnh; các dịch vụ hỗ trợ và điều hành của chính phủ), việc phát triển cơ sở hạ tầng đáp ứng được 3 trong 5 yêu cầu trên. Do vậy, trong thời gian đến, Việt Nam cần chú trọng phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ cho du lịch theo hướng hiện đại và chuyên nghiệp. Chính phủ cần có sự ưu tiên đầu tư vốn cho du lịch để phát triển hệ thống giao thông, các hệ thống vui chơi, giải trí, hệ thống nhà hàng, khách sạn hiện đại để thu hút và đáp ứng yêu cầu của du khách trong và ngoài nước. Chú trọng lồng ghép đầu tư hạ tầng phục vụ du lịch với các chương trình, đề án phát triển kinh tế - xã hội. Trong giai đoạn trước mắt, cần chú trọng đầu tư vào các khu, điểm du lịch quốc gia để tạo đà bứt phá cho du lịch Việt Nam.

Ba là, chú trọng phát triển nguồn nhân lực cho du lịch. Ở Việt Nam hiện nay, nguồn nhân lực phục vụ cho du lịch vừa thiếu, vừa yếu trên tất cả các lĩnh vực, từ quản lý du lịch đến nhân viên, hướng dẫn viên du lịch. Hiện nay, nhân lực có trình độ đại học trở lên chỉ chiếm 4%, nhân lực thông thạo ngoại ngữ chỉ chiếm 1/2, đội ngũ hướng dẫn viên thiếu hụt, hạn chế về năng lực ngoại ngữ [6]... Đây là rào cản lớn kìm hãm sự phát triển của du lịch Việt Nam. Do vậy, trong thời gian tới, Việt Nam cần chú trọng phát triển nguồn nhân lực du lịch. Chú trọng phát triển cơ cấu, số lượng hợp lý, đồng thời từng bước nâng cao chất lượng, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cả về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng. Kinh nghiệm của một số nước chỉ ra rằng, để phát triển du lịch nhanh, mạnh và bền vững thì cần có đội ngũ nhân lực chất lượng cao, số lượng đủ, cơ cấu hợp lý.

Bốn là, tăng cường công tác quảng bá du lịch. Hiện nay, hình ảnh du lịch của Việt Nam được du khách biết đến còn hạn chế, đây là lý do khiến nhiều khách quốc tế chưa tìm đến Việt Nam. Do vậy, trong thời gian đến Việt Nam cần tăng cường công tác quảng bá hình ảnh du lịch ra bên ngoài. Tổng cục Du lịch cần tăng cường hơn nữa công tác xúc tiến, quảng bá, cung cấp thông tin du lịch Việt Nam tới du khách quốc tế thường xuyên, mọi lúc, mọi nơi. Nhà nước và các doanh nghiệp cần kết hợp chặt chẽ trong việc quảng bá hình ảnh du lịch, chú trọng quảng bá du lịch thông qua nhiều hoạt động, hình thức khác nhau. Trong quá trình quảng bá, cần tìm hiểu nhu cầu thị trường bên ngoài, thị hiếu, nhu cầu về sản phẩm du lịch của khách du lịch từng nước để từ đó có cách quảng bá phù hợp với từng đối tượng cụ thể.

Năm là, đa dạng hóa các sản phẩm gắn liền với lợi thế, tiềm năng của Việt Nam. Nhiều người cho rằng, Việt Nam là đất nước trời phú cho điều kiện để phát triển du lịch, có thể phát triển đa dạng hóa các sản phẩm du lịch khác nhau, tuy nhiên hiện nay chúng ta chưa khai thác hết những thế mạnh và

tiềm năng đó. Do vậy, trong thời gian tới, Việt Nam cần chú trọng đa dạng hóa các sản phẩm du lịch. Đã đến lúc chúng ta cần mạnh dạn đầu tư, thu hút đầu tư từ bên ngoài vào xây dựng các khu du lịch, vui chơi giải trí có danh tiếng. Việt Nam cần có những sản phẩm du lịch đặc trưng, độc đáo, mang dấu ấn riêng, tạo ấn tượng sâu sắc cho du khách với những giá trị vật chất và tinh thần trên nền tảng lợi thế và bản sắc vốn có của Việt Nam.

Kết luận

Trong thời đại ngày nay, du lịch ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế - xã hội đất nước. Các nước Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Singapore, Malaysia đã sớm chú trọng chính sách phát triển du lịch, chú trọng phát triển nguồn nhân lực du lịch, chú trọng phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch, đẩy mạnh quảng bá du lịch, đa dạng hóa các sản phẩm du lịch. Với những cách làm hay, sáng tạo, triệt để khai thác tiềm năng, lợi thế vốn có của mình, đã tạo cho ngành du lịch phát triển mạnh mẽ, đạt được những thành tựu to lớn, đóng góp ngày càng nhiều cho sự phát triển đất nước. Trong những năm gần đây, mặc dù rất được chú trọng nhưng nhìn chung du lịch Việt Nam chưa phát triển tương xứng với tiềm năng, còn nhiều hạn chế, bất cập vì thiếu kinh nghiệm trong phát triển. Do vậy, nghiên cứu những kinh nghiệm của các nước trong khu vực về phát triển du lịch, từ đó rút ra những bài học cho Việt Nam vận dụng để phát triển là rất cần thiết. Tuy nhiên, trong quá trình vận dụng, cần chú ý đến tính đặc thù của Việt Nam để đề ra những chủ trương, chính sách phát triển phù hợp nhằm đem lại hiệu quả cao nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Xuân Thiên, Hà Minh Tuấn (2016), “Kinh nghiệm phát triển du lịch của Thái Lan và một số gợi ý đối với Việt Nam”, *Tạp chí Cộng sản*, **Số 113**, tr 89-90.
- [2] Nguyễn Thị Thúy Hạnh (2017). “Kinh nghiệm phát triển du lịch ở Nhật Bản và một số gợi ý cho ngành Du lịch Việt Nam”, *Tạp chí Thông tin khoa học xã hội*, **Số 12**, tr 97.
- [3] Nguyễn Hồng Lâm, Nguyễn Kim Anh (2016), “Kinh nghiệm phát triển kinh tế du lịch ở một số nước và gợi ý cho Việt Nam”, *Tạp chí Thông tin khoa học xã hội*, **Số 12**, tr 40.
- [4] Giải mã sự phát triển thần kỳ của đường sắt cao tốc Trung Quốc, <http://cafef.vn>.
- [5] Thông tin tham khảo (2011), “Kinh nghiệm phát triển du lịch ở một số quốc gia khu vực ASEAN”, *Những vấn đề kinh tế chính trị thế giới*, **Số 3(179)**, tr 78.
- [6] Hà Văn Hội (2011). “Chính sách phát triển du lịch của Thái Lan: Một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam”, *Những vấn đề kinh tế chính trị thế giới*, **Số 3(179)**, tr 58.

Thực tiễn xây dựng và phát triển các nhóm nghiên cứu trong các trường đại học ở Việt Nam hiện nay

Nguyễn Thị Thu Hà¹, Nguyễn Đình Đức^{2*}

¹Vụ Khoa học xã hội, Nhân văn và Tự nhiên, Bộ Khoa học và Công nghệ

²Đại học Quốc gia Hà Nội

Ngày nhận bài 11/2/2019; ngày chuyển phản biện 14/2/2019; ngày nhận phản biện 26/3/2019; ngày chấp nhận đăng 29/3/2019

Tóm tắt:

Nhóm nghiên cứu (NNC) được coi là tế bào của hoạt động nghiên cứu khoa học và đào tạo. Việc xây dựng và phát triển các NNC trong các trường đại học có ý nghĩa quan trọng, then chốt trong việc nâng cao tiềm lực khoa học - công nghệ và chất lượng đào tạo của nhà trường. Bài báo này trình bày tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước về NNC, đánh giá thực trạng các NNC trong các trường đại học ở Việt Nam hiện nay; những kết quả đạt được, thuận lợi, cũng như các khó khăn, hạn chế; bước đầu đề xuất việc xây dựng và ban hành chính sách nhằm thúc đẩy quá trình hình thành và phát triển NNC. Bên cạnh đó, bài báo cũng đề xuất các tiêu chí cơ bản để phân loại và đánh giá NNC trong các trường đại học ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: các giải pháp thúc đẩy NNC trong các trường đại học, nhóm nghiên cứu (NNC), thực trạng các NNC ở Việt Nam, tiêu chí NNC.

Chỉ số phân loại: 5.3

Đặt vấn đề

NNC có vai trò và ý nghĩa hết sức quan trọng trong các trường đại học. Việc hình thành các NNC trong các trường đại học cũng như là tác động của nó đến hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH), đào tạo; vai trò và mối quan hệ nghiên cứu - đào tạo (bao gồm cả việc giảng dạy của giảng viên và học tập của sinh viên) đã được không ít tác giả trong và ngoài nước quan tâm nghiên cứu.

Để có cơ sở khoa học và thực tiễn trong việc ban hành các chính sách phù hợp nhằm thúc đẩy hoạt động của các NNC, thông qua kết quả khảo sát hiện trạng của một số NNC, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm xây dựng và phát triển các NNC trong các trường đại học hiện nay.

Cơ sở lý luận, tổng quan và phương pháp nghiên cứu

Một trong những khái niệm khá kinh điển về NNC được Adrews [1] định nghĩa từ năm 1979, là một nhóm gồm có tối thiểu 3 người cùng làm việc với nhau tối thiểu trong 6 tháng và có kỳ vọng làm việc với nhau tối thiểu trong vòng 1 năm. Cũng tác giả Adrews [2] đã khảo sát khoảng 10.000 nhà khoa học trong 1.200 đơn vị của 6 nước, với các NNC từ 4 đến 40 thành viên và đưa ra nhận xét là tiêu chí và hiệu quả của NNC được đánh giá thông qua các tham số chủ yếu như: các bài báo được công bố, số trích dẫn các công trình công bố, số sách được xuất bản, số kinh phí từ các đề tài/dự án mà NNC đầu tư được cho hoạt động nghiên cứu, các phát minh sáng chế, các phần mềm

tính toán, sản phẩm nghe nhìn... Trong đó, số lượng bài báo và số trích dẫn là những tham số được cho là cơ bản nhất. Những tiêu chí khác cũng được đề cập để đánh giá hiệu quả của NNC là danh tiếng của nhóm, sự đảm bảo được tài chính cho hoạt động của nhóm, khả năng ứng dụng của các thành tựu nghiên cứu vào thực tiễn cũng như nhuệ khí của các thành viên trong nhóm.

Tác giả Nobahar [3] nghiên cứu về mức độ liên kết giữa các giảng viên trong hoạt động NCKH của các trường đại học tại Kermanshah cho thấy, sự liên kết giữa các giảng viên trong NCKH vướng các rào cản bao gồm: tài chính, học thuật, con người, cơ sở, chuyên môn và quản lý. Để nâng cao hiệu quả hoạt động của các NNC, tác giả đề xuất những giải pháp bao gồm: tăng cường liên kết đào tạo về học thuật với các nước khác; gia tăng sự hợp tác giữa các giảng viên trong các trường đại học khác nhau; tăng cường sự thu hút với những sinh viên, nhà nghiên cứu tài năng; gia tăng kinh phí cho các nhà nghiên cứu; tăng cường trang thiết bị và phương tiện cần thiết tại các trường đại học; tăng cường thông tin liên lạc, kết nối giữa nhà trường và doanh nghiệp; giảm thủ tục hành chính.

Nghiên cứu về các rào cản trong việc hình thành và phát triển NNC trong trường đại học, tác giả Main [2] đưa ra bảng đánh giá những nhân tố khác tác động đến NNC như: thái độ tích cực, thành viên NNC là những giáo viên có nhiều kinh nghiệm nghiên cứu, việc tuyển chọn thành viên NNC, hoạt động đào tạo trong nhóm, công nhận lợi ích trong nhóm, kỷ

*Tác giả liên hệ: ducnd@vnu.edu.vn

The reality of establishing and developing the research groups in universities in Vietnam today

Thi Thu Ha Nguyen¹, Dinh Duc Nguyen^{2*}

¹Department of Natural, Social and Human,
Ministry of Science and Technology

²Vietnam National University, Ha Noi

Received 11 February 2019; accepted 29 March 2019

Abstract:

The research group (RG) is considered a cell of scientific research and training. The establishment and development of the research groups in universities play an important role in strengthening the science and technology potential, and the training quality of universities. This paper presents the overview on RGs nationally and internationally, and assessment on the reality of RGs in universities in Vietnam today. Achievements, advantages as well as difficulties and limitations, and initial proposal on the formulation and promulgation of policies to promote the establishment and development of RGs are also presented in this paper. Furthermore, the paper also recommends the basic criteria for classifying and evaluating RGs in universities in Vietnam today.

Keywords: criteria of research groups, research group, solutions to promoting research groups in universities, the reality of research groups in Vietnam.

Classification number: 5.3

năng quản trị xung đột, sự hỗ trợ từ phía cơ quan quản lý, kỹ năng thiết lập mối quan hệ, hoạt động tự đánh giá và đánh giá trong nhóm. Trong đó, tác giả nhấn mạnh những thành viên của NNC cần hiểu được quá trình làm việc nhóm, bao gồm: quy tắc hoạt động, mục tiêu, vai trò của nhóm; thời gian lên kế hoạch chung; cách giao tiếp và nghi thức khi họp nhóm; sự ổn định của các thành viên. Những nhân tố thuộc nhà trường bao gồm: cơ sở vật chất, thói quen và truyền thống trong hợp tác NCKH, sự ủng hộ và hỗ trợ của các nhà quản lý; sự ổn định của các nhân viên.

Qua các nghiên cứu khảo sát, Bland và Ruffin [4] đã chỉ ra khá đầy đủ, bao gồm 12 yếu tố tác động trực tiếp đến hiệu quả hoạt động của NNC là: mục tiêu rõ ràng (1); tập trung cho

nghiên cứu (2); văn hóa của tổ chức (3); môi trường tích cực của NNC (4); sự tác động của các bộ phận hành chính (5); cách thức tổ chức nghiên cứu (6); sự trao đổi thường xuyên, trực tiếp với nhau trong nhóm (7); nguồn nhân lực (8); quy mô, độ tuổi và tính đa dạng của nhóm (9); các giải thưởng và sự khích lệ (10); khả năng tuyển và lựa chọn thành viên (11); sự lãnh đạo xuất sắc (12).

Nghiên cứu của Beaver và Rosen [5] cũng đã chỉ ra tầm quan trọng của việc hình thành và phát triển cũng như sự cần thiết phải làm việc nhóm trong một NNC. Theo các tác giả, sự gia tăng các hoạt động liên ngành, tính phức tạp kèm theo chi phí cao trong khoa học hiện đại buộc các nhà khoa học phải hợp tác với nhau và chính sự hợp tác này sẽ hình thành mạng lưới khoa học rộng rãi, giúp chia sẻ kiến thức, chuyển giao công nghệ một cách nhanh chóng.

Không chỉ dừng ở khuôn khổ một NNC, Bertolotti và các cộng sự [6] đã nghiên cứu về hiệu quả của MTM (Multiple team membership), khi thành viên NNC tham gia đồng thời vào nhiều nhóm khác nhau. Trong [6], các tác giả cũng đã chỉ ra hiệu quả của việc sử dụng công nghệ hiện đại để trao đổi hợp tác, giao tiếp công tác (nhắn tin, skype, email...) cũng như vai trò của môi trường xã hội nơi làm việc của các thành viên NNC và mối quan hệ giữa các tham số đó.

Kim và Bak [7] đã công bố kết quả nghiên cứu về ảnh hưởng của chính sách đến việc hợp tác giữa các thành viên của nhóm và thành tựu của NNC. Các tác giả nghiên cứu số liệu của các nhà khoa học trong lĩnh vực nhân học và xã hội học của Hàn Quốc. Kết quả cho thấy, hoạt động nghiên cứu của nhóm cần được quan tâm song song cùng lúc với việc thúc đẩy sự nghiệp cũng như kiến thức của từng nhà khoa học; đồng thời các tổ chức phải đáp ứng, khuyến khích, khen thưởng kịp thời và xứng đáng các nhà khoa học để thúc đẩy họ có động lực nghiên cứu và cộng tác.

Jeong và Choi [8] tập trung vào nghiên cứu mối quan hệ giữa các thành viên cộng tác. Mục đích của nghiên cứu này là diễn tả thực tiễn các yếu tố liên quan đến đặc điểm NNC, động lực và quá trình ảnh hưởng đến chỉ số ảnh hưởng (research impact) của các công bố của các thành viên trong NNC, từ đó đề xuất phải tổ chức và quản lý một NNC cộng tác thế nào cho làm tăng hiệu quả nghiên cứu (research impact). “Research impact” được đo bằng số lần mà một bài báo được trích dẫn bởi những bài báo sau và IF của tạp chí, nơi xuất bản bài báo. Những kết quả nghiên cứu khảo sát trong [8] cho thấy, cùng với những tác nhân định lượng và định tính, những tác nhân đầu vào như: động lực nhóm làm đề tài, việc tổ chức, lãnh đạo nhóm, sự gặp mặt và trao đổi thường xuyên, việc liên kết với cộng tác viên ngoài nhóm nhiều hơn, nhiều nguồn lực hơn, việc phân công đều hơn đều làm tăng hiệu quả của research impact.

Như vậy có thể thấy, có nhiều tác giả nước ngoài đã công bố các kết quả nghiên cứu của mình liên quan đến NNC, đánh giá vai trò và tìm hiểu các nhân tố tác động đến hiệu quả hoạt động của NNC. Những nghiên cứu này ảnh hưởng và tác động tích

cực tới định hướng phát triển của giáo dục đại học Việt Nam.

Tác giả Phan Kim Ngọc trong một bài viết của mình [9] đã chỉ ra rằng, “NNC khoa học là một tập thể các nhà khoa học và học thuật có năng lực chuyên môn tốt, có tâm huyết, đạo đức nghề nghiệp, sự chân thật trong công việc (honesty), có khát vọng định hướng cùng một mục đích, một lĩnh vực chuyên môn nhất định; thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu và đào tạo tại một đơn vị hạt nhân (hay xoay quanh đơn vị hạt nhân đó); được dẫn dắt bởi một (hay một vài) nhà nghiên cứu có uy tín khoa học, đạo đức và đồng thời phải có khả năng tổ chức, giao tiếp, tập hợp...; có văn hóa nhóm riêng biệt. Nói một cách khái quát, mọi thành quả của nhóm phải xuất phát từ năng lực nội sinh”.

Theo tác giả Trương Quang Học, “NNC - (Scientific Working Group - SWG)” là một tập thể nghiên cứu/hoạt động khoa học được thành lập một cách tự nguyện hay theo ý đồ phát triển của tổ chức (nhưng không phải là một đơn vị hành chính). Dẫn dắt NNC là người trưởng nhóm nhiệt tâm, chịu trách nhiệm chính về định hướng nghiên cứu, có năng lực chuyên môn, có khả năng tổ chức (bao gồm cả khả năng tạo dựng các mối quan hệ, tìm kiếm nguồn kinh phí hoạt động cho nhóm và được cả nhóm tin nhiệm). Các thành viên của NNC là các cán bộ khoa học có nhiệt huyết và khả năng, các nghiên cứu sinh, sinh viên... cùng theo đuổi một hướng khoa học nhất định. Nhóm có đủ các điều kiện cơ bản bao gồm nơi làm việc, trang thiết bị, thông tin, tư liệu và kinh phí... để đảm bảo cho các hoạt động nghiên cứu thành công một cách liên tục và thường là dài hạn” [10]. Định nghĩa này cũng được tác giả Phan Thị Thanh Trúc và các đồng nghiệp đồng thuận [11].

Theo tác giả Nguyễn Đình Đức [12], việc hình thành và phát triển các NNC trong trường đại học có tính tất yếu và mô hình NNC có dạng hình nón nhiều lớp: đỉnh chóp nón là trưởng NNC, tiếp đến là các thành viên là các GS, PGS, TS, rồi đến lớp các nghiên cứu sinh (NCS), lớp các học viên cao học và sinh viên. Từ thực tiễn xây dựng và phát triển NNC của mình, các tác giả [12, 13] cũng đưa ra 5 yếu tố quan trọng nhất của NNC là: vai trò tập hợp, dẫn dắt của người trưởng nhóm; sự quan tâm và chính sách, cơ sở vật chất của nhà trường hỗ trợ cho NNC; việc lựa chọn hướng nghiên cứu hiện đại, hội nhập với thế giới; chất lượng và năng lực nghiên cứu của các thành viên, đặc biệt có sự tham gia của các NCS; sự hợp tác trong và ngoài nước của NNC. Trên cơ sở khảo sát thực tiễn hoạt động của các NNC ở Đại học Quốc gia Hà Nội, tác giả Nguyễn Đình Đức cũng đưa ra nhận xét về vai trò cực kỳ quan trọng của người dẫn dắt NNC. Theo tác giả [12, 13], ở đâu có nhà khoa học đầu ngành, ở đó có NNC mạnh và từ những NNC mạnh sẽ đào tạo ra nhiều nhà khoa học giỏi, tiềm năng để kế tục và có thể xây dựng, phát triển các NNC mới. Đồng quan điểm này, tác giả Nguyễn Xuân Hùng [14] cho rằng, không chỉ là vai trò dẫn dắt và lãnh đạo, năng lực tổ chức cũng như tầm nhìn, tài năng và uy tín của người lãnh đạo có ý nghĩa quyết định tới sự thành công của NNC.

Thời gian gần đây còn xuất hiện khái niệm NNC mạnh. Tiêu

chí NNC mạnh dường như đầu tiên được quy định trong Hướng dẫn số 1409/HD-ĐHQGHN ngày 08/5/2013 của Đại học Quốc gia Hà Nội [15], trong đó có các tiêu chí cứng với người trưởng NNC mạnh phải đáp ứng tiêu chí như trong 5 năm gần nhất: phải chủ trì đề tài cấp Đại học Quốc gia Hà Nội, cấp bộ trở lên; là tác giả hoặc chủ biên của ít nhất 01 sách chuyên khảo; hoặc tác giả, đồng tác giả của ít nhất 05 công bố ISI; hoặc tác giả của ít nhất 01 phát minh, sáng chế; hoặc có các sản phẩm KH&CN được giải thưởng, có ứng dụng thực tiễn, có tác động xã hội lớn, có giá trị lý luận, làm cơ sở tư vấn cho hoạch định chính sách quốc gia hoặc tích hợp một số thành tích đã nêu; đã từng là báo cáo viên được mời (invited speaker) tại các hội nghị, hội thảo quốc gia, quốc tế; đã và đang hướng dẫn NCS; sử dụng thành thạo ít nhất 1 ngoại ngữ phổ biến (Anh, Nga, Pháp, Trung Quốc), trong đó giao tiếp được bằng tiếng Anh và đặc biệt phải có tầm nhìn, kế hoạch chiến lược dài hạn, có khả năng đánh giá tầm ảnh hưởng và xu hướng phát triển của lĩnh vực nghiên cứu, có quan điểm phát triển bền vững; đồng thời phải có cơ sở vật chất và các trang thiết bị cơ bản để triển khai hướng nghiên cứu và hàng năm gia tăng số lượng các sản phẩm KH&CN từ 10-15%. Có thể thấy, tiêu chuẩn NNC mạnh của Đại học Quốc gia Hà Nội là khá cao so với tiêu chí chung về NNC. Kể từ khi ban hành quy định này đến nay (12/2018), Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội đã xem xét và ký quyết định công nhận 29 NNC mạnh cấp Đại học Quốc gia Hà Nội. Theo tác giả Nguyễn Hữu Đức, NNC vừa là phương thức, vừa là mục tiêu để phát triển đại học nghiên cứu [16].

Tháng 12/2014, Bộ Khoa học và Công nghệ cũng đã ban hành Thông tư 37/2014/TT-BKHCN quy định tiêu chí NNC mạnh. Theo đó, NNC mạnh phải đáp ứng các tiêu chí: trưởng nhóm có công bố trên tạp chí quốc tế ISI uy tín trong vòng 5 năm trở lại đây, phải có khả năng tập hợp được nhiều nhà khoa học có trình độ chuyên môn cao tham gia thực hiện đề tài, duy trì được hợp tác nghiên cứu khoa học thường xuyên với các NNC quốc tế cùng ngành, liên ngành và có ít nhất hai thành viên chủ chốt khác của NNC cũng đáp ứng được yêu cầu là chủ nhiệm đề tài của Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED).

Tại Quyết định 2395/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đào tạo nhân lực KH&CN trong và ngoài nước bằng ngân sách Nhà nước, một trong những mục tiêu là hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng 50 NNC (giai đoạn 2016-2020) và 80 NNC (giai đoạn 2021-2025) nhằm hình thành các NNC mạnh đủ sức giải quyết những vấn đề KH&CN lớn của đất nước.

Tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước cho thấy, có nhiều quan niệm khác nhau về NNC, với những lĩnh vực khoa học khác nhau, định hướng phát triển của các trường đại học khác nhau, hoặc yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước thì quy định tiêu chí về NNC cũng có những điểm khác biệt (ví dụ tiêu chí về sản phẩm KH&CN giữa các NNC về khoa học tự nhiên nhấn mạnh đến công bố quốc tế có uy tín, trong khi các NNC về ứng dụng lại rất coi trọng các sản phẩm và các sáng

chế), nhưng về cơ bản các nhà nghiên cứu và quản lý đều thống nhất để hình thành một NNC phải đáp ứng tối thiểu các tiêu chí sau: (1) Có sự hợp tác nghiên cứu của các thành viên theo những hướng nghiên cứu chung (ít nhất 3 người trở lên); (2) Có người trưởng nhóm tâm huyết, tài năng và uy tín lãnh đạo, dẫn dắt; (3) Có công bố chung, chia sẻ lợi ích (về tài chính hoặc uy tín) của các thành viên NNC. Các nghiên cứu và thực tiễn đều cho thấy, NNC có ý nghĩa và vai trò hết sức quan trọng trong việc nâng cao chất lượng NCKH, tiềm lực KH&CN cũng như chất lượng đào tạo trong trường đại học.

Để triển khai nghiên cứu đánh giá thực trạng và vai trò của các NNC, chúng tôi đã sử dụng các báo cáo tổng hợp của Bộ Giáo dục và Đào tạo, số liệu thống kê trong các nguồn cơ sở dữ liệu, đồng thời sử dụng phương pháp xã hội học, khảo sát trên diện rộng, xây dựng 2 phiếu khảo sát về NNC với 16 câu hỏi với cán bộ, giảng viên và 15 câu hỏi với NCS. Với từng câu hỏi lại được chia thành nhiều nội dung để khảo sát và được chia thành 5 mức với cấp độ từ thấp đến cao. Các phiếu khảo sát được thực hiện online và gửi đi trong toàn quốc cũng như tới một số cán bộ khoa học và NCS Việt Nam đang học tập và công tác tại nước ngoài. Đồng thời, sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu của ngành nhân học, xây dựng bộ 20 câu hỏi để tiến hành phỏng vấn sâu trực tiếp một số cán bộ giảng viên là thành viên hoặc trưởng các NNC.

Với phương pháp như trên, chúng tôi đã tiến hành điều tra khảo sát từ tháng 8 đến tháng 12/2018 và nhận được ý kiến phản hồi của 216 cán bộ và 264 NCS của 40 trường đại học trên phạm vi cả nước. Tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của NNC như sau: (1) Số lượng và chất lượng của các công bố khoa học trên các tạp chí khoa học có uy tín; chỉ số trích dẫn (citations) và h-index của NNC; (2) Trình độ, uy tín, năng lực tổ chức của người trưởng nhóm; (3) Các đề tài/dự án, khả năng hợp tác với doanh nghiệp của NNC; (4) Vai trò, ảnh hưởng của NNC trong các hoạt động chuyên môn trong và ngoài nước (tham gia đầu mối tổ chức hội thảo quốc gia, quốc tế có uy tín; các thành viên của NNC được mời báo cáo tại các hội nghị khoa học quốc tế, quốc gia; tham gia hội đồng biên tập các tạp chí quốc gia, quốc tế...); (5) Các sản phẩm KH&CN, giải pháp hữu ích, sáng chế của NNC; hoặc các đề xuất, giải pháp của NNC được áp dụng trong thực tế; giải thưởng KH&CN quốc gia, quốc tế; (6) Sự tham gia của NNC tích hợp với hoạt động đào tạo, đặc biệt số NCS và postdoctoral được NNC đào tạo, số chương trình đào tạo do NNC làm đầu mối xây dựng; (7) Sách chuyên khảo, giáo trình của các thành viên NNC; (8) Hoạt động hợp tác quốc tế của NNC; (9) Hướng nghiên cứu hiện đại, hội nhập với quốc tế của NNC; (10) Số lượng và chất lượng các thành viên NNC.

Hoạt động của các NNC trong các trường đại học ở Việt Nam hiện nay

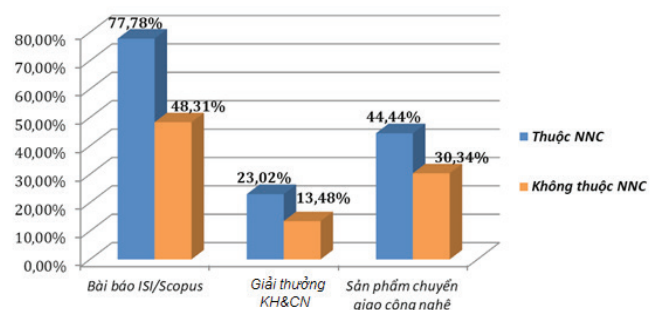
Nhận thức được tầm quan trọng của NNC, việc khuyến khích và tạo điều kiện để hình thành và phát triển NNC trong các trường đại học trong những năm gần đây được đặc biệt

quan tâm. Theo kết quả khảo sát của chúng tôi đối với 216 giảng viên (TS: 42,1%, TSKH: 2,3%, PGS: 9,7% và GS: 4,6%) ở 40 trường đại học, viện nghiên cứu trên địa bàn cả nước (69% là nam), kết quả cho thấy có 58,8% (127/216) khẳng định đang tham gia các NNC. Theo báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tính đến năm học 2016-2017 đã có 491 nhóm giảng dạy - nghiên cứu được thành lập tại các cơ sở đào tạo: Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (127 nhóm), Đại học Tây Nguyên (42 nhóm), Đại học Đà Nẵng (36 nhóm), Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên (30 nhóm), Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh (24 nhóm), Đại học Quốc gia Hà Nội (29 NNC mạnh).

Kết quả khảo sát của chúng tôi cho thấy, độ tuổi sung sức nhất, đông nhất của các thành viên trong NNC là ở lứa tuổi từ 35-45, với tỷ lệ 59,2% (128/216), trong đó nữ chiếm 31%, TS chiếm 42%. Từ đó cho thấy lực lượng trẻ, các TS trẻ cần được đặc biệt chú trọng khi phát triển các NNC trong các trường đại học.

Các kết quả khảo sát cũng ghi nhận trong số ý kiến của 216 giảng viên, có 29,1% là các trường NNC cho biết đã tham gia 64 NNC mới được thành lập trong vòng 5 năm (từ 2013 trở lại đây). Kết quả khảo sát cho thấy, số NNC tăng mạnh trong năm 2017 với 17/64 nhóm. Điều này có thể lý giải bởi áp lực công bố quốc tế của đội ngũ giảng viên và NCS. Quy chế đào tạo tiến sĩ năm 2017 mới ban hành yêu cầu giảng viên hướng dẫn và NCS đều phải có công bố quốc tế là nguyên nhân quan trọng thúc đẩy sự hình thành các NNC mới trong những năm gần đây.

Thông qua NNC, chất lượng đào tạo tiến sĩ và chất lượng đội ngũ đã tăng lên từng bước. Các kết quả khảo sát của chúng tôi cũng cho kết quả 77,78% các giảng viên tham gia các NNC đã có các công bố trên các tạp chí ISI/Scopus, trong khi con số này đối với các giảng viên không thuộc các NNC chỉ là 48,31%; 23,02% giảng viên tham gia NNC có các sản phẩm đạt giải thưởng KH&CN, 44,44% có sản phẩm KH&CN hoàn chỉnh, có thể chuyển giao công nghệ và thương mại hóa. Đây là tỷ lệ khá cao nếu so với các giảng viên không tham gia các NNC (13,48 và 30,34%) (hình 1).



Hình 1. Biểu đồ so sánh một số tiêu chí giữa các giảng viên tham gia/không tham gia NNC.

Bên cạnh lợi ích từ việc gia tăng chất và lượng các công bố quốc tế khi tham gia vào các NNC (góp phần trực tiếp làm tăng các công bố quốc tế của Việt Nam [17]), các thành viên

của nhóm còn được hưởng rất nhiều lợi ích khác. Kết quả khảo sát cho thấy, hơn 90% giảng viên đồng ý với ý kiến cho rằng họ nhận được sự hỗ trợ từ NNC cho các hoạt động chuyên môn của bản thân, được tham gia các đề tài/dự án của nhóm, được tiếp cận các hướng nghiên cứu mới cũng như có cơ hội tham gia vào các hoạt động hợp tác trong nước và quốc tế (bảng 1).

Bảng 1. Những lợi ích khi tham gia NNC đối với giảng viên.

STT	Những lợi ích khi tham gia NNC đối với giảng viên	Tỷ lệ ủng hộ (%)
1	Có cơ hội thăng tiến trong nghề nghiệp và phát triển hoạt động chuyên môn	82,5
2	Được hỗ trợ từ NNC cho hoạt động chuyên môn của bản thân	92,1
3	Tham gia các đề tài/dự án nghiên cứu của nhóm	91,3
4	Có cơ hội tham gia vào hoạt động hợp tác trong nước và quốc tế thông qua NNC	92,1
5	Có cơ hội hướng dẫn NCS, học viên cao học	70,6
6	Tăng thu nhập	72,2
7	Phát triển chương trình đào tạo mới từ kết quả nghiên cứu của nhóm	77,8
8	Tiếp cận các hướng nghiên cứu mới	89,7
9	Được hỗ trợ triển khai kết quả nghiên cứu vào thực tiễn của bản thân	86,5
10	Được hỗ trợ trong hoạt động xuất bản sách chuyên khảo/giáo trình/bảng sáng chế	69,8
11	Tăng cường công bố các kết quả nghiên cứu trên các tạp chí quốc tế uy tín	88,9

Kết quả khảo sát ở Đại học Quốc gia Hà Nội cho thấy, 80% các NCS trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và công nghệ của Trường nhờ trưởng thành trong các NNC nên khi bảo vệ luận án TS đều đã có công bố quốc tế ISI. 100% các NCS ở Đại học Quốc gia Hà Nội có công bố quốc tế đều tham gia trong các NNC.

Trên 94% NCS cho rằng, khi tham gia NNC họ được học tập, trau dồi phương pháp, kỹ năng nghiên cứu, có cơ hội tiếp xúc và học hỏi từ những nhà khoa học có uy tín trong và ngoài nước (bảng 2). Điều này phần nào cho thấy hoạt động của các NNC đã phát huy được hiệu quả tích cực trong thực tế.

Bảng 2. Lợi ích thu được từ việc tham gia vào các NNC đối với NCS.

STT	Những lợi ích khi tham gia NNC đối với NCS	Tỷ lệ ủng hộ (%)
1	Được học tập, trau dồi phương pháp nghiên cứu để có chất lượng luận án tốt	96
2	Được nhóm nghiên cứu hỗ trợ cho hoạt động của bản thân trong thời gian làm NCS: rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giải quyết công việc, hỗ trợ chuyên môn từ NNC	94
3	Hình thành/phát triển đề tài luận án từ các đề tài nghiên cứu của nhóm	91
4	Giao lưu, học hỏi kinh nghiệm của các thành viên trong nhóm	92
5	Có kết quả nghiên cứu có giá trị công bố trên các tạp chí khoa học uy tín trong nước và quốc tế	93
6	Tăng thu nhập, thêm hỗ trợ tài chính cho NCS	71

7	Tham gia các Seminar/hội thảo/hội nghị khoa học chuyên ngành	90
8	Tiếp cận các hướng nghiên cứu mới	96
9	Tham gia các đề tài/dự án của NNC và áp dụng các phương pháp và kết quả nghiên cứu vào quá trình thực hiện luận án của NCS	91
10	Có cơ hội tiếp xúc với các nhà khoa học có uy tín trong và ngoài nước	97
11	Tận dụng được nguồn tư liệu, trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu	86
12	Tạo cơ hội hoạt động chuyên môn lâu dài và bền vững (kể cả sau tiến sĩ) cho NCS	94

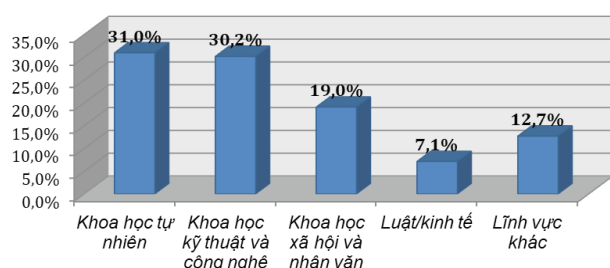
Cũng qua khảo sát, đánh giá tác động tích cực của NNC đến việc đào tạo NCS, nghiên cứu và phục vụ xã hội (bảng 3) kết quả cho thấy, cả 8/8 nội dung khảo sát đều được các nhà khoa học đánh giá ở mức rất cao, trong đó tập trung vào những nội dung như: nâng cao chất lượng đội ngũ (4,31/5); tăng cường số lượng và chất lượng công bố khoa học/phát minh/sáng chế của đơn vị (4,3/5); nâng cao chất lượng luận án tiến sĩ (4,27/5)...

Bảng 3. Đánh giá tác động của NNC đến việc đào tạo, nghiên cứu và phục vụ xã hội.

Nội dung khảo sát	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
Nâng cao hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ, đào tạo của đơn vị	4,17	0,67
Nâng cao chất lượng luận án tiến sĩ	4,27	0,62
Tăng cường số lượng và chất lượng công bố khoa học/phát minh/sáng chế của đơn vị	4,30	0,64
Tăng cơ hội đạt được nguồn tài trợ từ các quỹ hỗ trợ nghiên cứu trong và ngoài nước cho hoạt động nghiên cứu và đào tạo của nhà trường	4,23	0,65
Nâng cao vị thế, uy tín và xếp hạng của đơn vị	4,25	0,73
Nâng cao chất lượng đội ngũ	4,31	0,60
Đảm bảo nghiên cứu chất lượng cao để củng cố và tăng cường chất lượng các chương trình đào tạo của trường đại học cũng như mở ngành mới	4,18	0,66
Đẩy mạnh sự gắn kết giữa nhà trường và xã hội và cộng đồng khoa học trong và ngoài nước thông qua hoạt động đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ	4,20	0,70

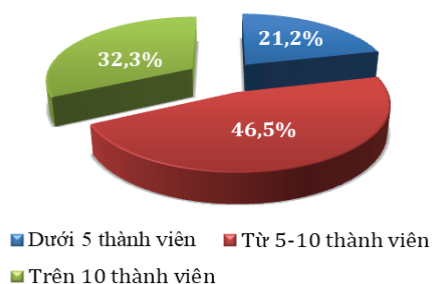
Như vậy có thể thấy, việc xây dựng các NNC trong các trường đại học ở Việt Nam đang được đẩy mạnh trong những năm gần đây. NNC chính là một trong những giải pháp quan trọng nhất để nâng cao chất lượng đào tạo và hiệu quả của các hoạt động nghiên cứu, nâng cao chất lượng và số lượng đội ngũ nhân lực KH&CN cũng như nâng cao xếp hạng của trường đại học.

Chúng tôi cũng khảo sát thực trạng xây dựng các NNC theo lĩnh vực. Kết quả khảo sát cho thấy, lĩnh vực nghiên cứu của các NNC cũng không đồng đều và có sự chênh lệch khá lớn, tập trung nhiều nhất vào 3 lĩnh vực: khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn (hình 2).



Hình 2. Biểu đồ phân bố lĩnh vực nghiên cứu của các NNC.

Quy mô, cơ cấu tổ chức của các NNC cũng có sự khác nhau. Phổ biến nhất là các NNC từ 5-10 thành viên (chiếm 46,5%), tiếp đến là NNC trên 10 thành viên (chiếm 32,3%) và dưới 5 thành viên (chiếm 21,2%) (hình 3).



Hình 3. Tỷ lệ cơ cấu thành viên của các NNC trong các trường đại học ở Việt Nam.

Kết quả khảo sát của chúng tôi cũng cho thấy, việc sử dụng ngoại ngữ của các thành viên NNC chủ yếu là tiếng Anh (93,5%), tiếng Nga 13,9% và tiếng Pháp 8,8%. Đây cũng là một yếu tố thuận lợi đối với các NNC trong quá trình đẩy mạnh hợp tác với các đối tác quốc tế.

Bên cạnh vai trò tăng cường tiềm lực KH&CN cho đơn vị, kết quả khảo sát còn cho thấy, 86,5% số thầy cô được hỏi đánh giá vai trò quan trọng của NNC để hội nhập quốc tế; 92,9% cho rằng NNC có vai trò quan trọng trong việc tập hợp lực lượng để mở các ngành/chuyên ngành đào tạo mới; 87,3% cho rằng NCS có vai trò rất quan trọng trong NNC và 86,5% cho rằng NNC là lực lượng nòng cốt thu hút các đề tài/dự án, qua đó tăng thu nhập cho các thành viên.

Bên cạnh đó, kết quả phỏng vấn sâu các thành viên NNC cũng cho thấy, bên cạnh mô hình phổ biến là các NNC hình chóp nhiều lớp: đỉnh chóp là người trưởng nhóm, xuống các lớp dưới lần lượt là các GS, PGS; kế đến là các TS, NCS, học viên cao học và sinh viên. Song song với các NNC hình chóp này được hình thành ở các khoa, các bộ môn, các phòng thí nghiệm và đóng vai trò như những tế bào của các đơn vị đào tạo, thì ngày càng có xu hướng thiết lập các NNC mềm (không có mô hình dạng hình chóp), có sự liên kết giữa các thành viên của các NNC khác nhau, cũng như một thành viên có thể tham gia nhiều NNC đang ngày càng phát triển. Sự phát triển của NNC hiện nay cũng không chỉ dừng ở trong phạm vi một đơn vị đào tạo, mà có sự kết nối và mở rộng quy mô, thu hút thêm các thành viên ở các đơn vị khác ở trong và ngoài nước tham gia.

Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân và giải pháp

Bên cạnh những kết quả đạt được, chúng tôi nhận thấy còn một số tồn tại, hạn chế chủ yếu của các NNC ở Việt Nam hiện nay là:

Một là, còn thiếu cán bộ khoa học đầu ngành dẫn dắt NNC. Kết quả khảo sát cho thấy, chỉ có 75% các NNC là do các GS, PGS dẫn dắt. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát cũng cho thấy, 96% NNC cho rằng vai trò dẫn dắt của người trưởng nhóm rất quan trọng, 97,6% cho rằng bên cạnh người trưởng nhóm, chất lượng các thành viên tham gia NNC cũng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và phát triển NNC.

Hai là, số lượng các công bố quốc tế của các NNC còn khá khiêm tốn. Có 37,5% số thầy cô được hỏi chưa có công bố quốc tế ISI/Scopus. Số các giảng viên có công bố quốc tế ISI/Scopus trên 5 bài chỉ có 34,2%.

Ba là, nguồn lực đầu tư cho các NNC còn hạn chế, có đến 93,7% số người được hỏi cho rằng kinh phí để đầu tư cho NNC có vai trò hết sức quan trọng trong việc duy trì và phát triển NNC. Hiện nay, ở Đại học Quốc gia Hà Nội, các đơn vị thành viên như Trường Đại học Công nghệ mới hỗ trợ mỗi NNC mạnh 50 triệu/năm; Trường Đại học Khoa học Tự nhiên hỗ trợ mỗi NNC mạnh 30 triệu/năm, một số trường chưa có chính sách cụ thể...

Bốn là, về phía quản lý nhà nước và các trường đại học, còn thiếu các chính sách cụ thể và đủ mạnh để hỗ trợ và thúc đẩy sự hình thành và phát triển các NNC.

Nguyên nhân chính của những hạn chế tồn tại nêu trên trước hết xuất phát từ chủ quan các cán bộ giảng viên còn chưa ý thức được đầy đủ việc gắn kết công tác đào tạo với nghiên cứu và chưa ý thức được tầm quan trọng của việc rèn luyện, nâng cao năng lực và trình độ chuyên môn thông qua NNC. Kết quả khảo sát cho thấy, có 2,2% số giảng viên được hỏi trả lời không có nhu cầu tham gia NNC và 15,7% trả lời chưa rõ được lợi ích của việc tham gia các NNC. Thứ đến là chính sách hỗ trợ, khuyến khích của các trường đại học cho các NNC chưa có, chưa cụ thể, hoặc còn chưa đáng kể, hay nói cách khác là chính các trường đại học cũng chưa có những giải pháp quyết liệt để đầu tư cho các NNC. Đặc biệt, nguyên nhân quan trọng là sự hội nhập quốc tế trong các nghiên cứu của các nhà khoa học và mức độ quốc tế hóa trong các hoạt động của nhiều trường đại học Việt Nam còn chưa cao (có đến 16,7% các cán bộ giảng viên được hỏi trả lời chưa từng tham gia hội nghị quốc tế nào được tổ chức ở trong cũng như ngoài nước).

Thời đại hiện nay là kỷ nguyên của cách mạng công nghiệp 4.0. Những nghiên cứu gần đây [18, 19] chỉ ra rằng, để có thể nắm bắt được những cơ hội của của cách mạng công nghiệp lần thứ 4, không chỉ cần nguồn nhân lực chất lượng cao mà cần có nhân tài. Lợi thế cạnh tranh sẽ thuộc về những cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thu hút được nhân tài. Chính vì vậy, các NNC cũng không là ngoại lệ và vấn đề thu hút nhân tài cũng là

thách thức lớn đặt ra với các NNC trong các trường đại học ở Việt Nam hiện nay. Việc thu hút và trọng dụng tài năng trí thức (trong và ngoài nước) trong các trường đại học cần được thực hiện qua mô hình NNC, vì các NNC chính là môi trường để các nhà khoa học được thể hiện và phát huy năng lực chuyên môn trong đào tạo và nghiên cứu cũng như cầu nối giao lưu, liên kết giữa các nhà khoa học trong nước và quốc tế.

Qua khảo sát thực tiễn hoạt động của các NNC, chúng tôi kiến nghị cơ quan quản lý nhà nước và các trường đại học cần sớm ban hành những chính sách cụ thể, đồng bộ và đủ mạnh để hỗ trợ và thúc đẩy sự hình thành, phát triển các NNC. Các chính sách cần được xây dựng theo hướng quy định tiêu chí để phân loại các NNC, ví dụ như NNC phân thành 3 loại cơ bản: NNC cấp cơ sở giáo dục đại học, NNC cấp quốc gia và NNC quốc tế để có những cơ chế đầu tư và yêu cầu về chuẩn đầu ra phù hợp với từng loại. Các chính sách xây dựng cũng cần được lưu ý theo hướng ở các lĩnh vực khoa học khác nhau thì cần có các tiêu chí đánh giá và hỗ trợ đầu tư khác nhau (ví dụ các NNC về khoa học tự nhiên và công nghệ - kỹ thuật, bên cạnh nguồn lực về con người, tài liệu nghiên cứu, thì các trang thiết bị phục vụ nghiên cứu đóng vai trò rất quan trọng). Các NNC có quy mô, trình độ và thành tích đào tạo, nghiên cứu khác nhau..., do vậy khi ban hành các tiêu chí và xem xét mức đầu tư cho NNC cũng cần quy định phù hợp với từng đối tượng, cấp độ để đảm bảo đầu tư đem lại hiệu quả cao nhất.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu được thực hiện trong khuôn khổ Đề tài mã số KHGD/16-20.ĐT.032 thuộc Chương trình KH&CN cấp quốc gia giai đoạn 2016-2020: “Nghiên cứu phát triển khoa học giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam”. Các tác giả chân thành cảm ơn sự ủng hộ và giúp đỡ quý báu của Đề tài và Văn phòng Chương trình trong quá trình thực hiện nghiên cứu, khảo sát này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] F.M. Andrews (1979), “The international study: its data sources and measurement procedures”, *Scientific Productivity, The Effectiveness of Research Groups in Six Countries*, Cambridge University Press, pp.17-52.
- [2] K. Main (2007), *Effective teaching teams: Facilitators and barriers*, Australian Teacher Education Association.
- [3] N. Nobahar (2014), “Investigation of Research Barriers and Challenges in University from the Perspective of Faculty Members of Kerman-shah City”, *International Journal of Social Sciences (IJSS)*, **4**(4), pp.15-21.
- [4] C.J. Bland and M.T. Ruffin (1992), “Characteristics of a Productive Research Environment”, *Literature Review*, **67**(6), pp.385-397.
- [5] D. Beaver, R. Rosen (1979), “Studies in Scientists Collaboration: Part III - Professionalization and the Natural History of Modern Scientific Co-authorship”, *Scientometrics*, **1**(3), pp.231-245.
- [6] F. Bertolotti, E. Mattarelli, M. Vignoli, D.M. Marci (2015), “Exploring the relationship between multiple team membership and team performance: The role of social networks and collaborative technology”, *Research Policy*, **44**, pp.911-924.
- [7] D.H. Kim and H.J. Bak (2017), “Incentivizing research collaboration using performance-based reward systems”, *Science and Public Policy*, **44**(2), pp.186-198.
- [8] S. Jeong and Y.J. Choi (2015), “Collaborative research for academic knowledge creation: How team characteristics, motivation, and processes influence research impact”, *Science and Public Policy*, **42**, pp.446-473.
- [9] Phan Kim Ngọc (2010), *Vài chia sẻ về xây dựng NNC khoa học*, <https://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2010/04/21/4852>.
- [10] Trương Quang Học, *NNC khoa học - yếu tố quyết định tới chất lượng của hoạt động khoa học công nghệ và đào tạo sau đại học*, <http://dt.ush.edu.vn/noi-dung-khac/nhom-nghien-cuu-khoa-hoc-yeu-to-quyet-dinh-toi-chat-luong-cua-hoat-dong-khoa-hoc-cong-nghe-va-dao-tao-sau-dai-hoc>.
- [11] Phan Thị Thanh Trúc, Nguyễn Thị Ngọc Lợi (2016), “Giải pháp phát triển NNC các nhà khoa học tại các trường đại học khu vực Tây Nguyên”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Nghiên cứu Chính sách và Quản lý*, **32**(2), tr.100-109.
- [12] Nguyễn Đình Đức (2014), “Phát triển các NNC mạnh”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, **8**, tr.44-47.
- [13] Nguyễn Đình Đức (2014), *Phát triển NNC trong trường đại học: Xu thế tất yếu*, <https://vov.vn/xa-hoi/pha-trien-nhom-nghien-cuu-trong-truong-dh-xu-the-tat-yeu-325151.vov>.
- [14] Nguyễn Xuân Hùng (2016), *Xây dựng NNC mạnh*, <http://tiasang.com.vn/-quan-ly-khoa-hoc/Xay-dung-nhom-nghien-cuu-manh-10335>.
- [15] Đại học Quốc gia Hà Nội (2013), *Hướng dẫn 1409/HD-KHCN ngày 08/5/2013 về xây dựng các chương trình nghiên cứu trọng điểm và NNC mạnh ở Đại học Quốc gia Hà Nội*, <https://vnu.edu.vn/upload/vanban/2013/10/08/1409-Huong-dan-Xay-dung-va-pha-trien-cac-Chuong-trinh-nghien-cuu-trong-diem-va-Nhom-nghien-cuu-manh-o-DH-QGHN.pdf>.
- [16] Nguyễn Hữu Đức, *NNC vừa là phương thức, vừa là mục tiêu để phát triển đại học nghiên cứu*, <https://vnu.edu.vn/btdhqghn/?C151/N16301/Nhom-nghien-cuu-manh-vua-la-phuong-thuc-vua-la-muc-tieu-de-pha-trien-dh-nghien-cuu.htm>.
- [17] Báo Tiền phong điện tử (2018), *Đột phá trong công bố bài báo quốc tế của đại học Việt Nam*, <https://www.tienphong.vn/giao-duc/dot-pha-trong-cong-bo-bai-bao-khoa-hoc-quoc-te-cua-dh-viet-nam-1333074.tpo>.
- [18] Nguyễn Trọng Hoài (2018), *Quốc tế hóa giáo dục đại học Việt Nam: Đào tạo nguồn nhân lực trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ 4*, Kỷ yếu Hội nghị quốc gia “Nhu cầu nhân lực chất lượng cao cho phát triển trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và những đáp ứng của giáo dục đại học Việt Nam” do Hội đồng Giáo dục Quốc gia tổ chức tại TP. Hồ Chí Minh, tháng 12/2018, tr.236-254.
- [19] Nguyễn Đình Đức (2018), *Đổi mới mạnh mẽ giáo dục đại học: Chiến lược để Việt Nam nắm bắt cơ hội ở cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4*, Kỷ yếu Hội nghị quốc gia “Nhu cầu nhân lực chất lượng cao cho phát triển trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và những đáp ứng của giáo dục đại học Việt Nam” do Hội đồng Giáo dục Quốc gia tổ chức tại TP. Hồ Chí Minh, tháng 12/2018, tr.219-224.

Vận dụng lý thuyết di động xã hội trong quản lý nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao thích ứng với bối cảnh CMCN 4.0

Nguyễn Thị Quỳnh Anh^{1*}, Đặng Kim Khánh Ly², Đỗ Thị Lâm Thanh³

¹Viện Chính sách và Quản lý, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

²Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

³Học viện KH&CN, Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam

Ngày nhận bài 1/3/2019; ngày chuyển phản biện 4/3/2019; ngày nhận phản biện 1/4/2019; ngày chấp nhận đăng 5/4/2019

Tóm tắt:

Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) không chỉ mang đến những ứng dụng thông minh tạo ra những kiến tạo xã hội [1] làm thay đổi đời sống của con người, mà còn đang đặt ra những thách thức trong việc xem xét lại các hệ khái niệm, các lý thuyết trong hoạt động nghiên cứu về chính sách và quản lý hiện nay. Một trong những tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng này chính là sự ra đời của các phương thức tổ chức và quản lý các nguồn lực khoa học và công nghệ (KH&CN) dựa vào nền tảng kỹ thuật số - nguyên nhân tạo ra những thay đổi về bản chất các mối quan hệ xã hội trong cộng đồng khoa học. Từ việc vận dụng lý thuyết về di động xã hội (ĐDXH) trong xã hội học, bài báo tập trung phân tích những thách thức trong quản lý nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao, cũng như phân tích hệ khái niệm này và các chính sách quản lý thích ứng với bối cảnh CMCN 4.0 hiện nay.

Từ khóa: Cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0), chính sách quản lý nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao, chính sách thích ứng, di động xã hội (ĐDXH), KH&CN chất lượng cao, nguồn nhân lực.

Chỉ số phân loại: 5.4

Quản lý nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao trong bối cảnh CMCN 4.0

Thế giới đang chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của CMCN 4.0 - dựa trên nền tảng công nghệ số và tích hợp tất cả các công nghệ thông minh để tối ưu hóa quy trình, phương thức sản xuất trên mọi lĩnh vực. Một hệ quả của quá trình này là sự ra đời của các phương thức tổ chức lao động và các mô hình tổ chức mới. Sự hình thành của các phương thức lao động, triết lý quản lý nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao trong thời đại 4.0 đã và đang dẫn đến những thách thức đối với các quốc gia. Việt Nam cũng không nằm ngoài bối cảnh “hội nhập 4.0” đang diễn ra mạnh mẽ này. Những thách thức cơ bản trong hoạt động quản lý nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao có thể bước đầu xác định như sau:

Thứ nhất, CMCN 4.0 đang tạo ra xu hướng mới: yếu tố quan trọng bậc nhất là nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao (chứ không phải là vốn) là cốt lõi của sản xuất. Những thế mạnh về nhân công rẻ, tài nguyên sẵn có sẽ dần mất đi, các quốc gia phát triển có xu hướng thu hút nhân lực KH&CN chất lượng cao nhằm thúc đẩy năng lực đổi mới quốc gia. Trước những tác động mạnh mẽ của CMCN 4.0, nhân lực KH&CN chất lượng cao có thêm nhiều cơ hội

ĐDXH¹, và di động trực tiếp hoặc gián tiếp qua các công cụ kỹ thuật số. Chính vì vậy, trong hoạt động quản lý nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao, triết lý chính sách “Quản lý lao động tại chỗ bằng thiết chế hành chính” [2] đang có xu hướng chuyển sang triết lý “Thúc đẩy ĐDXH đảm bảo tuần hoàn chất xám” [3]. Điều này sẽ tạo ra những biến đổi sâu sắc không chỉ trong cộng đồng khoa học, mà còn góp phần tái cấu trúc các mô hình tổ chức KH&CN. Xu hướng di động của nguồn nhân lực KH&CN xảy ra trước tiên trong hệ thống quản lý công, nhằm mục tiêu tinh giản bộ máy hành chính công công kênh đồ sộ, thay thế vào đó là các hệ thống tinh gọn và hiệu quả hơn.

Thứ hai, CMCN 4.0 tác động mạnh mẽ tới sự ra đời của các phương thức lao động mới. Theo dự báo của các nhà khoa học, CMCN 4.0 sẽ tạo nên một sự gia tăng trong thị trường việc làm và ngày càng phân hóa theo hai nhóm: nhóm kỹ năng thấp/trả lương thấp và nhóm kỹ năng cao/trả

¹ĐDXH của nhân lực KH&CN có thể được hiểu là sự dịch chuyển về vị trí xã hội của cá nhân hay một nhóm nhân lực KH&CN; sự thay đổi đi lên hoặc đi xuống về vị thế xã hội giữa các cá nhân/nhóm nhân lực KH&CN khác nhau trong hệ thống phân tầng xã hội trong khoa học, sự chuyển dịch từ một địa vị này đến một địa vị khác trong cơ cấu của KH&CN.

*Tác giả liên hệ: Email: anhnguyen.ipam@gmail.com

Applying the social mobility theory in managing high quality science and technology human resources adaptive to the context of the Fourth Industrial Revolution

Thi Quynh Anh Nguyen^{1*}, Kim Khanh Ly Dang²,
Thi Lam Thanh Do³

¹Institute of Policy and Management, University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University, Hanoi

²Faculty of Sociology, University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University, Hanoi

³Graduate University of Science and Technology, Vietnam Academy of Science and Technology

Received 1 March 2019; accepted 5 April 2019

Abstract:

The Fourth Industrial Revolution has been not only bringing the life-changing social construction through the creation of intelligent applications [1] but also posing challenges in the review of conceptual systems and theories in current policy and management research activities. One of the powerful impacts of this Revolution is the creation of digital-based organization and management methods for science and technology resources. This is the cause of changes in the nature of social relations in the scientific community. From applying the theory of social mobility in sociology, the paper focuses on analyzing the challenges in managing high quality science and technology human resources as well as examining this conceptual system and the management policies adapting to the context of the Fourth Industrial Revolution today.

Keywords: accommodating policies, high quality science and technology, human resources, policies to manage high quality science and technology human resource, social mobility, The Fourth Industrial Revolution.

Classification number: 5.4

lương cao [4]. Đây cũng là căn cứ để dẫn tới sự hình thành và phát triển của một mô hình chuỗi cung ứng mới - cung ứng nhân lực KH&CN, thông qua blockchain². Giải pháp kỹ thuật số với việc hình thành phương thức tổ chức lao động thông minh - UBER nhân lực R&D [5] có thể là một sự lựa chọn cho các nhà quản lý KH&CN trong thúc đẩy ĐĐXH nhân lực R&D và hơn hết là sự phát triển của hoạt động nghiên cứu. Theo Vũ Cao Đàm, lý thuyết kinh tế học chính trị kinh điển về “Quyền lực thuộc về kẻ sở hữu tư liệu sản xuất” cần được thay thế khi xuất hiện Uber và Grab, và có lẽ phải được hiệu chỉnh: quyền lực thuộc về kẻ sở hữu thông tin [6].

Thứ ba, CMCN 4.0 là nền tảng cho xu hướng khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, với tiêu chí chú trọng ý tưởng và năng lực điều hành của cá nhân và năng lực vận hành nhóm. Đây có thể là tiền đề dẫn đến sự phát triển của mô hình tổ chức ảo (virtual organizations) với nguồn lực linh động theo nhu cầu và tồn tại dưới dạng “mạng lưới hợp tác” của mọi người mà không phân biệt địa vị, địa điểm hay ai sở hữu [7]. Điều này dẫn đến xu hướng quản lý nguồn nhân lực trên các không gian ảo sẽ trở nên ngày càng phổ biến, và dẫn tới những thay đổi về bản chất các mối quan hệ xã hội trong cộng đồng khoa học.

Những vấn đề trên đã và đang đặt ra những thách thức cho Việt Nam trong việc thay đổi để thích nghi với bối cảnh CMCN 4.0. Điều cốt lõi là, trong quan điểm nghiên cứu và hoạch định chính sách cần chấp nhận sự dịch chuyển của nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao. Quy luật tất yếu về ĐĐXH của nguồn nhân lực đặc biệt này sẽ tạo ra tuần hoàn chất xám và sự hình thành tất yếu của các phương thức tổ chức, quản lý lao động mới vượt khỏi biên giới hành chính.

Vận dụng lý thuyết ĐĐXH trong nhận diện khái niệm nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao

Các nghiên cứu của OECD đã sử dụng các thuật ngữ phổ biến như *highly qualified personnel*, *highly skilled workers*, *qualified personnel* trong phạm trù khái niệm “nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao”. Tại Việt Nam, các nhà nghiên cứu trong nước sử dụng các định nghĩa khác nhau để cùng nói đến một đối tượng lực lượng lao động đặc biệt: “*nhân lực chất lượng cao*”, “*nhân lực tài năng*”, “*nhân tài*” với nhiều quan điểm khác nhau, tiêu chí khác nhau và gắn với đặc thù của từng ngành, lĩnh vực khoa học. Trên thế giới

²Theo Don & Alex Tapscott, tác giả của Blockchain Revolution (2016): “Blockchain là một sổ sách kỹ thuật số không hư hỏng của các giao dịch kinh tế có thể được lập trình để ghi lại không chỉ các giao dịch tài chính mà hầu như tất cả mọi thứ có giá trị” (The blockchain is an incorruptible digital ledger of economic transactions that can be programmed to record not just financial transactions but virtually everything of value).

hiện nay, các khái niệm phổ biến như *mobility of highly qualified human resource* hay *talent mobility* chỉ sự dịch chuyển từ vị trí này sang vị trí khác trong một tổ chức nhằm sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực chất lượng cao như một cấu phần quan trọng của chiến lược quản lý của bất cứ tổ chức nào [8]. Điểm chung của các định nghĩa là sự nhấn mạnh vai trò của một nhóm nhân lực có đóng góp lớn cho sự phát triển của quốc gia (theo tiếp cận lịch sử), sự phát triển của ngành (tiếp cận ngành), và gần đây nhất là các nghiên cứu đã bắt đầu tiếp cận với các hướng nghiên cứu của thế giới đặt khái niệm này trong hoạt động đổi mới/sáng tạo, tiếp cận với chuẩn quốc tế về trình độ năng lực, kỹ năng bên cạnh các năng lực sẵn có. Trong các văn bản chính sách của Việt Nam, khái niệm “chất lượng cao” khi nói đến nguồn nhân lực còn khá chung chung. Theo những nghiên cứu gần đây của OECD, nguồn nhân lực KH&CN là những chủ thể chính trong KH&CN và đổi mới sáng tạo [9]. Nguồn nhân lực KH&CN bao gồm cả những người tiềm năng chứ không chỉ là những người đang tham gia hoạt động KH&CN, để khi cần thiết có thể huy động những đối tượng này tham gia trực tiếp vào hoạt động KH&CN. Tại Việt Nam, nổi bật là các nghiên cứu của Hồ Ngọc Luật về định nghĩa nhân lực chất lượng cao thông qua các nghiên cứu so sánh với các tiêu chí của quốc tế [10].

Từ tiếp cận lý thuyết ĐĐXH, nhóm tác giả nhận thấy hầu hết “chất lượng” của nguồn nhân lực đang được xem xét ở địa vị xã hội tại một mặt cắt tĩnh (đầu vào của quá trình tuyển dụng, xem xét đánh giá năng lực hàng năm...) mà hình thức thể hiện là “bằng cấp” trình độ của nhân lực. Hạn chế của cách tiếp cận này là không thể hiện được “chất lượng” của “sản phẩm đầu ra” và chất lượng công việc của nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao. Bên cạnh đó, thuật ngữ “chất lượng cao” dường như đang được sử dụng chung cho tất cả các loại hình nhóm nhân lực KH&CN (nhân lực R&D [5], nhân lực công nghệ, nhân lực thuộc nhóm hỗ trợ...) như trong các nghiên cứu của Bộ KH&CN, hay theo lực lượng nghề nghiệp (giảng dạy, nghiên cứu, quản lý) theo ngạch bậc của Bộ Nội vụ. Điều này dẫn đến các chồng chéo trong quá trình đánh giá chất lượng nguồn nhân lực hay trong quá trình quản lý nhân lực. Một thực tế cho thấy, không thể quản lý nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao bằng “tám tiếng vàng ngọc” khi khả năng di động và dịch chuyển của họ ngày càng thuận lợi với các thành tựu của CMCN 4.0. Vì vậy, nhóm tác giả nhận thấy lý thuyết ĐĐXH có thể đáp ứng phần nào cách hiểu về khái niệm nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao. Chất lượng của nguồn nhân lực thể hiện qua năng lực hành động (mà ở đây chính là khả năng ĐĐXH của nguồn nhân lực). Từ tiếp cận đổi mới và tiếp cận hệ thống, có thể hiểu khái niệm nhân lực KH&CN chất lượng cao như sau: (1) là một lực lượng lao động có năng lực đổi mới/sáng tạo; (2) là một lực lượng lao động

đáp ứng tối đa các loại hình ĐĐXH nhằm tạo ra các năng lực phát triển hoạt động KH&CN.

Khái niệm nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao trước hết là lực lượng lao động có các đặc điểm căn bản: có trình độ, kỹ năng nghề nghiệp, thể lực, văn hóa, đạo đức. Nguồn nhân lực này mới ở dạng tiềm lực/tài năng. Chất lượng của nguồn nhân lực này thể hiện qua hai năng lực cốt lõi sau:

Nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao có khả năng di động ngay trong môi trường tổ chức (di động dọc, di động thể hệ) để tạo ra các sản phẩm công nghệ và hình thành các năng lực khác liên quan (năng lực chuyển giao công nghệ, phát triển công nghệ, dịch vụ KH&CN).

Nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao có khả năng di động bên ngoài môi trường tổ chức (di động ngang, di động kèm di cư, di động ngành): (1) Để tái đầu tư chất xám cho hệ thống đổi mới quốc gia qua các hình thức: đầu tư kinh phí cho hoạt động KH&CN tại tổ chức/quốc gia nguồn; tư vấn cho hoạt động KH&CN, hoạch định chính sách KH&CN tại tổ chức/quốc gia nguồn; trực tiếp phát triển các hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu mới; (2) Hợp tác quốc tế về KH&CN: liên kết các tổ chức KH&CN, các mạng lưới phát triển KH&CN (nhóm nghiên cứu mạnh, mạng lưới nghiên cứu...); kết nối đầu tư về tổ chức/quốc gia nguồn.

Việc siết chặt các biện pháp quản lý hay sử dụng các hình thức cấm đoán nhân lực KH&CN chất lượng cao trong thời gian công tác tại tổ chức không được tham gia cộng tác với các cơ quan khác, không được đảm nhận đa vị thế, đa vai trò không thể khiến các luồng di động chấm dứt, thậm chí còn khiến hiện tượng chảy chất xám trở nên nghiêm trọng hơn, hạn chế tính năng động, sáng tạo của người làm khoa học, không thể giải quyết được sự thiếu hụt nhân lực khoa học trong nội bộ một ngành, một tổ chức KH&CN, một địa phương và một quốc gia, không đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Từ việc xem xét khái niệm nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao từ lý thuyết ĐĐXH [3], nhóm tác giả nhận thấy có thể mở ra những nền tảng để hình thành các khung hệ thống lý thuyết liên quan đến quản lý nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao của Việt Nam hiện nay trong bối cảnh CMCN 4.0 như đã phân tích ở trên. Điều này cũng phù hợp với các hướng tiếp cận nghiên cứu của thế giới về xu hướng “chủ động” tạo các luồng di động của nhân lực khoa học quốc tế trong việc “nuôi dưỡng” môi trường đổi mới thông qua các hoạt động nâng cao năng lực, mạng lưới tri thức và hợp tác khoa học của lực lượng lao động đặc biệt này [11].

Chính sách tạo luồng ĐĐXH của nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao thích ứng với CMCN 4.0

Theo kết quả khảo sát của đề tài KX.01.01/16-20, tại Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh,

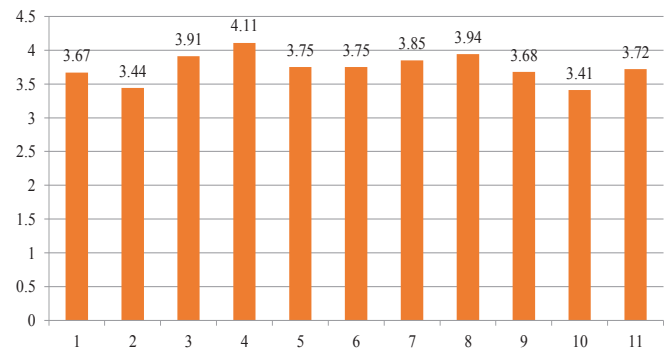
Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, rào cản lớn nhất về ĐĐXH nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao tại Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh là “khung khổ pháp lý của Nhà nước và các cơ quan hành chính” (65,1%). Trong khi đó, Đại học Quốc gia Hà Nội là đơn vị có tỷ lệ cán bộ đánh giá rào cản chủ yếu từ “thiết chế hành chính hóa hoạt động quản lý KH&CN”; và “quan điểm của người quản lý” là cao nhất (65,5%). Bên cạnh đó, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam là đơn vị có tỷ lệ cán bộ đánh giá rào cản “bản thân nhân lực” cao nhất so với các đơn vị khác (54,7%) (bảng 1). Đây là những số liệu cho thấy quan niệm về “ĐĐXH” của nguồn nhân lực KH&CN vẫn chưa thực sự được thừa nhận trong hoạt động quản lý cũng như trong quá trình hoạch định chính sách. Bản thân cá nhân nhân lực, các quy định tổ chức vẫn duy trì triết lý về quản lý lao động tại chỗ, giữ chân nhân lực hơn là “chủ động tạo luồng di động đi và đến, nhằm đảm bảo tuần hoàn chất xám” của tổ chức.

Bảng 1. Rào cản trong thúc đẩy ĐĐXH của nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao (%).

	ĐHQGTP HCM	ĐHQG HN	Viện HLK&CNVN	Viện HLKHXVN
Rào cản khung khổ pháp lý của Nhà nước và các cơ quan hành chính	65,1	62,1	59,9	52,6
Rào cản từ thiết chế hành chính hóa hoạt động quản lý KH&CN	62,5	65,5	58,0	62,5
Rào cản từ nguồn lực của tổ chức	48,0	55,6	41,4	52,3
Rào cản từ quan điểm của người quản lý	38,9	65,5	43,5	40,5
Rào cản từ bản thân nhân lực	46,9	42,9	52,5	54,7

Nguồn: kết quả khảo sát của đề tài KX.01.01/16-20. ĐHQGTPHCM: Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh; ĐHQGHN: Đại học Quốc gia Hà Nội; HLK&CNVN: Hàn lâm KH&CN Việt Nam; HLKHXVN: Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

Tìm hiểu về giải pháp để có thể tăng cường nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao theo thang từ 0 đến 5 điểm (trong đó 0 là không cần thiết và 5 là then chốt), kết quả khảo sát cho thấy, giải pháp về “Điều chỉnh các chính sách về thu nhập cho nhân lực KH&CN” là giải pháp được đánh giá rất cấp thiết với 4,11 điểm, tiếp đó là giải pháp về “Thu hút các dự án KH&CN quốc tế nhằm đào tạo nhân lực thông qua hoạt động triển khai các dự án” với 3,94 điểm, giải pháp thứ ba là “Tạo lập môi trường thuận lợi cho các hoạt động KH&CN” với 3,91 điểm. Giải pháp có mức điểm thấp nhất là “Tăng cường hỗ trợ chính sách nhập cư cho thân nhân của nhân lực KH&CN nước ngoài vào Việt Nam” với 3,41 điểm (biểu đồ 1).



Biểu đồ 1. Giải pháp tăng cường ĐĐXH của nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao (theo giá trị trung bình).

Nguồn: kết quả khảo sát của đề tài KX.01.01/16-20.

Chú thích: 1. Đẩy mạnh hội nhập; 2. Định hướng, tạo “luồng” ĐĐXH thích hợp; 3. Tạo lập môi trường thuận lợi cho các hoạt động KH&CN; 4. Điều chỉnh các chính sách về thu nhập cho nhân lực khoa học; 5. Xây dựng chính sách hợp tác trường - viện - doanh nghiệp; 6. Xây dựng chính sách hỗ trợ nâng cao trình độ; 7. Xây dựng và hoàn thiện các chính sách khen thưởng, chính sách lương cho nhân lực khoa học; 8. Thu hút các dự án KH&CN quốc tế nhằm đào tạo nhân lực thông qua hoạt động triển khai các dự án; 9. Cải thiện hành chính hóa khoa học; 10. Tăng cường hỗ trợ chính sách nhập cư cho thân nhân của nhân lực KH&CN nước ngoài vào Việt Nam; 11. Thiết lập môi trường làm việc chuyên nghiệp sử dụng ngôn ngữ quốc tế.

Như vậy, mối quan tâm hàng đầu của nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao tại Việt Nam đại diện là 2 Đại học Quốc gia và 2 Viện Hàn lâm vẫn là 3 giải pháp về: thu nhập - năng lực hội nhập - môi trường làm việc.

Để thực hiện được ba giải pháp cốt lõi trên, nhóm nghiên cứu đề xuất tính ưu tiên của chính sách tạo luồng ĐĐXH trong sử dụng và thu hút nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao. Từ những gợi mở trong nghiên cứu của Jenifer M. Brinkerhoff về vai trò của chính phủ trong việc tạo lập môi trường phù hợp cho sự đóng góp của người di cư với quê hương của họ [12], nhóm tác giả hình thành hai khung ma trận phân tích vai trò các bên liên quan trong chính sách tạo luồng ĐĐXH trong sử dụng và thu hút nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao, cụ thể như sau:

Chính sách tạo luồng di động đến gần với chuyển giao tri thức bao gồm chuyển giao công nghệ (thu hút nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao kèm di cư³ và không kèm di cư⁴) [13]

³Theo Đào Thanh Trường, di động kèm di cư thể hiện ở sự dịch chuyển nhân lực khoa học từ tổ chức khoa học này sang tổ chức khoa học khác, từ lĩnh vực này sang lĩnh vực khác, ngành khoa học này sang ngành khác... khi nhân lực KH&CN chuyển tới nơi có nguồn lực thuận lợi hơn về điều kiện lao động, hoạt động khoa học trên thị trường. Di động này liên quan tới chảy chất xám, chảy các luồng chất xám giữa các quốc gia, các vùng, lãnh thổ, các tổ chức khoa học và lĩnh vực khoa học.

⁴Theo Đào Thanh Trường, di động xã hội không kèm di cư có thể coi là hiện tượng đa vai trò - vị thế việc làm, nghề nghiệp của cá nhân một nhà nghiên cứu, nghĩa là một nhà nghiên cứu có thể đảm nhận nhiều công việc (đa vị thế việc làm - nghề nghiệp) trong cùng một thời điểm (ĐĐXH không kèm di cư - liên quan đến việc chảy chất xám tại chỗ).

Thu nhập - năng lực hội nhập và môi trường làm việc tuy là giải pháp thúc đẩy DĐXH song đây không phải những ưu thế của Việt Nam. Vì vậy, để tạo luồng di động đến gần với chuyển giao tri thức (bao gồm chuyển giao công nghệ) cần quan tâm đến tính kết nối và tính bền vững của các hoạt động tạo luồng di động đến. Chính sách này gắn với giải pháp thu hút các dự án hợp tác với nước ngoài như đã đề cập ở trên, ngoài ra cần tạo điều kiện thực hiện giải pháp “điều kiện sống”, “môi trường làm việc” để các chuyên gia, nhà khoa học, nghiên cứu sinh đóng góp chất xám cho Việt Nam. Đối với các đối tượng chuyên gia, cần tối đa hóa sự tham gia “tái đầu tư chất xám”, kiều hối và những quan hệ hợp tác trong các hoạt động KH&CN tại Việt Nam. Từ phía chính phủ và các cơ quan quản lý, cần cung cấp các điều kiện như bảng 2

và khai thác sự đầu tư chất xám, chuyển giao tri thức bao gồm chuyển giao công nghệ trên 3 khía cạnh: 1- Họ cung cấp các loại nguồn lực; 2- Họ phát triển hoạt động đối tác/hợp tác; 3- Họ đóng góp vào cộng đồng khoa học di cư tại Việt Nam. Quản lý nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao không chỉ là quản lý cá nhân mà cần coi họ là một bộ phận của cộng đồng khoa học đóng góp cho sự phát triển của đất nước Việt Nam. Từ phía các tổ chức KH&CN, các cơ quan chủ quản tiếp nhận các đối tượng này thông qua di động ảo (sử dụng công cụ kỹ thuật số trong quản lý và kết nối các nguồn nhân lực không kèm di cư), cần quan tâm đến điều kiện thông tin và kỹ thuật số cũng như hình thành thói quen làm việc trên môi trường ảo tại chính môi trường tổ chức tiếp nhận.

Bảng 2. Ma trận phân tích điều kiện và sự đóng góp của nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao đến Việt Nam làm việc.

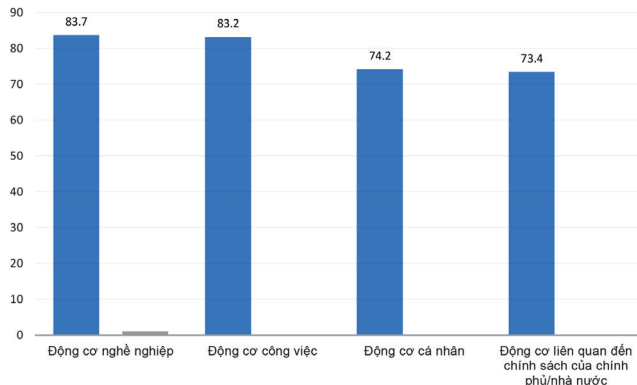
	Điều kiện từ Việt Nam	Sự đóng góp với Việt Nam		
		Cung cấp nguồn lực	Đối tác/hợp tác	Đóng góp với cộng đồng khoa học di cư
THU HÚT CHUYÊN GIA, CÁC NHÀ KHOA HỌC NƯỚC NGOÀI	DI ĐỘNG KÈM DI CƯ - An toàn và các điều kiện đảm bảo cho họ và thân nhân - Sự hỗ trợ ngôn ngữ trong các hoạt động xã hội - Sự minh bạch về các điều kiện, ưu tiên trong nhập cảnh và cư trú (thời gian lưu trú dài hơn dành cho các đối tượng sang nghiên cứu, dự án nghiên cứu) - Vai trò của các tổ chức hỗ trợ chuyên môn và liên quan khác - Được phát triển lĩnh vực nghiên cứu họ quan tâm và được đảm bảo quyền lợi trong nghiên cứu (sở hữu trí tuệ)	- Đầu tư thông qua kiều hối kinh tế - Chuyển giao tri thức (bao gồm chuyển giao công nghệ) tại các thành tố của hệ thống đổi mới quốc gia (trường đại học, viện nghiên cứu, các doanh nghiệp) - Tư vấn kinh nghiệm phát triển	- Kết nối với thương mại, công nghiệp và sự phát triển của quốc gia, khu vực - Kết nối với các hoạt động xã hội, với nhà nước, chính phủ hoặc các vấn đề công cộng - Tuân theo các tiêu chuẩn về đạo đức nghiên cứu - Thu hút kiều hối từ nguồn các tổ chức nước ngoài vào Việt Nam	- Kết nối với các hoạt động xã hội - Tuân theo các tiêu chuẩn về đạo đức - Hội nhập di cư với cộng đồng quốc gia của họ tại Việt Nam
	DI ĐỘNG KHÔNG KÈM DI CƯ (DI ĐỘNG ẢO⁵) - Vai trò của các tổ chức hỗ trợ chuyên môn và liên quan khác trong việc xây dựng gói công việc (work package) và quy định làm việc trong không gian ảo (E-working thông qua các ứng dụng kỹ thuật số) - Sự hỗ trợ ngôn ngữ trong các hoạt động - Được đảm bảo quyền lợi trong nghiên cứu (sở hữu trí tuệ) - An ninh mạng và tính bảo mật	- Chuyển giao tri thức (bao gồm chuyển giao công nghệ) tại các thành tố của hệ thống đổi mới quốc gia (trường đại học, viện nghiên cứu, các doanh nghiệp) - Tư vấn kinh nghiệm phát triển	- Kết nối với một tổ chức, một dự án nghiên cứu cụ thể - Thu hút kiều hối từ nguồn các tổ chức nước ngoài vào Việt Nam thông qua hình thức dự án (với vai trò điều phối hoặc tham gia)	
THU HÚT NGHIÊN CỨU SINH NƯỚC NGOÀI	DI ĐỘNG KÈM DI CƯ <i>Các điều kiện từ Việt Nam giống như với thu hút chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài</i>	- Phát triển các hướng nghiên cứu tại các thành tố của hệ thống đổi mới quốc gia (trường đại học, viện nghiên cứu, các doanh nghiệp) - Tham gia cộng đồng khoa học của Việt Nam và các nhóm nghiên cứu	- Kết nối với các hoạt động xã hội, với nhà nước, chính phủ hoặc các vấn đề công cộng - Tuân theo các tiêu chuẩn về đạo đức nghiên cứu - Thu hút kiều hối từ nguồn các tổ chức nước ngoài vào Việt Nam	<i>Các đóng góp giống như các chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài</i>
	DI ĐỘNG KHÔNG KÈM DI CƯ (DI ĐỘNG ẢO) - Vai trò của chính phủ và các cơ quan quản lý, cơ quan nghiên cứu phát hiện và kết nối thường xuyên với các chuyên gia để thúc đẩy tinh thần yêu quê hương và sự đóng góp - Vai trò của các tổ chức hỗ trợ chuyên môn và liên quan khác trong việc xây dựng gói công việc (work package) và quy định làm việc trong không gian ảo (E-working thông qua các ứng dụng kỹ thuật số) - Sự hỗ trợ ngôn ngữ trong các hoạt động - Được đảm bảo quyền lợi trong nghiên cứu (sở hữu trí tuệ) - An ninh mạng và tính bảo mật	- Chuyển giao tri thức (bao gồm chuyển giao công nghệ) tại các thành tố của hệ thống đổi mới quốc gia (trường đại học, viện nghiên cứu, các doanh nghiệp) - Tư vấn kinh nghiệm áp dụng bài học của các quốc gia khác - Trực tiếp tham gia điều hành các nhóm nghiên cứu qua thành tựu kỹ thuật số tại Việt Nam - Đầu tư thông qua kiều hối kinh tế	- Kết nối với các hoạt động xã hội, với nhà nước, chính phủ hoặc các vấn đề công cộng - Kết nối với thương mại, công nghiệp và sự phát triển của quốc gia, khu vực - Kết nối với một tổ chức, một dự án nghiên cứu cụ thể - Thu hút kiều hối từ nguồn các tổ chức nước ngoài vào Việt Nam thông qua hình thức dự án (với vai trò điều phối hoặc tham gia)	- Kết nối với các hoạt động xã hội - Hội nhập di cư với cộng đồng tại Việt Nam
THU HÚT CHUYÊN GIA NGƯỜI VIỆT Ở NƯỚC NGOÀI				

Ghi chú: với chuyên gia người Việt Nam ở nước ngoài và với nghiên cứu sinh ở nước ngoài, thu hút bằng tạo luồng di động kèm di cư là rất khó do điều kiện và môi trường sống tại Việt Nam có sự chênh lệch với các quốc gia khác. Vì vậy, nhóm nghiên cứu chỉ nhấn mạnh di động ảo trong thu hút hai nhóm đối tượng này.

⁵Di động ảo: cách gọi do nhóm tác giả tạm đặt, nhấn mạnh sự di động dựa trên các thành tựu kỹ thuật số và diễn ra trên không gian ảo (CPS).

Chính sách tạo luồng di động đi gắn với mục tiêu tái đầu tư chất xám

Theo kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu, trong các động cơ dẫn tới việc DĐXH, động cơ về nghề nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất với 83,7%, tiếp đến là nhóm động cơ liên quan đến công việc với tỷ lệ 83,2%, nhóm động cơ cá nhân với 74,2%. Nhóm liên quan đến chính phủ/nhà nước có tỷ lệ thấp nhất với 73,4% (biểu đồ 2).



Biểu đồ 2. Các nhóm động cơ thúc đẩy sự di động của nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao (%).

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài KX.01.01/16-20.

Bên cạnh đó, nghiên cứu đã chỉ ra những đối tượng nhân lực đã có học hàm, học vị (TS, PGS, GS) ít di động dọc và di động ngang hơn là đối tượng nhân lực có trình độ ThS. Từ tiếp cận DĐXH, nhóm nghiên cứu xây dựng ma trận khung chính sách thúc đẩy các luồng di động đi dành cho đối tượng nguồn nhân lực KH&CN có trình độ ThS, có năng lực tiếng Anh, có nhu cầu di động dọc (nâng cao học hàm, học vị) và nhu cầu di động ngang [13] (di động ngành).

Theo khảo sát của nhóm nghiên cứu, một hạn chế rất lớn của việc tạo luồng di động đi là khi ở môi trường tốt hơn, nguồn nhân lực khó có thể cam kết “trở về” tổ chức. Vì vậy, thay vì hạn chế hoặc ràng buộc các cá nhân bằng các thiết chế hành chính, tổ chức, cần xác định nhiệm vụ đảm bảo tuần hoàn chất xám thông qua hai hình thức: 1) Bổ sung nguồn nhân lực thay thế; 2) Tạo các mô hình nhóm nghiên cứu trên không gian ảo để cá nhân tham gia thường xuyên các nhiệm vụ nghiên cứu của tổ chức nguồn.

Bảng 3 phân tích vai trò của các bên liên quan trong chính sách tạo luồng di động đi gắn với mục tiêu tái đầu tư chất xám.

Bảng 3. Ma trận phân tích vai trò các bên liên quan trong chính sách tạo luồng di động đi gắn với mục tiêu tái đầu tư chất xám.

Vai trò của cá nhân di động			Điều kiện từ nước tiếp nhận	Vai trò của Chính phủ và các cơ quan quản lý tại Việt Nam			Vai trò của các tổ chức nguồn	
Đóng góp với tổ chức nguồn (cam kết trở lại)	Phát triển hướng nghiên cứu (có thể trở về hoặc tái đầu tư chất xám không kèm đi cư)	Tham gia cộng đồng di động tại nước tiếp nhận		Điều kiện pháp lý	Đối tác/hợp tác	Kết nối cộng đồng di cư	Điều kiện tạo luồng di động	Đảm bảo tuần hoàn chất xám và sự tái đầu tư chất xám
- Các hoạt động của các nhóm nghiên cứu - Các nhiệm vụ, dự án nghiên cứu - Báo cáo các kinh nghiệm học tập nghiên cứu và đề xuất phát triển tổ chức - Xây dựng các nhiệm vụ nghiên cứu mới (được sự cho phép) - Phát triển quan hệ hợp tác, đối tác với danh nghĩa là nhân lực của tổ chức (được sự cho phép)	- Phát triển các hướng nghiên cứu mới và đề xuất sự tham gia của tổ chức nguồn như là một đơn vị đối tác - Phát triển mô hình nhóm nghiên cứu ảo	Tham gia các hoạt động của cộng đồng di động tại nước tiếp nhận để phát triển các hoạt động nghiên cứu và xã hội khác	- An toàn và các điều kiện đảm bảo cho họ và thân nhân - Sự hỗ trợ ngôn ngữ trong các hoạt động xã hội - Sự minh bạch về các điều kiện, ưu tiên trong nhập cảnh và cư trú - Vai trò của các tổ chức hỗ trợ chuyên môn và liên quan khác - Được phát triển lĩnh vực nghiên cứu quan tâm và được đảm bảo quyền lợi trong nghiên cứu (sở hữu trí tuệ)	- Đầu tư kinh phí cho các hoạt động nghiên cứu (học bổng) - Hỗ trợ thủ tục xuất nhập cảnh với đối tượng nghiên cứu học tập tại nước ngoài - Các điều kiện pháp lý về cam kết làm việc/ đóng góp kết quả nghiên cứu của cá nhân với tổ chức nguồn	- Kết nối với các hoạt động xã hội, nhà nước, chính phủ hoặc các vấn đề công cộng - Kết nối vấn đề nghiên cứu với nhu cầu phát triển của doanh nghiệp hay nhu cầu tìm kiếm giải pháp chính sách phát triển của Việt Nam	- Hội nhập di cư với cộng đồng quốc gia của nước tiếp nhận - Đảm bảo nhu cầu an ninh và sự an toàn của cá nhân với sự bảo trợ của các tổ chức hỗ trợ người Việt Nam ở nước ngoài	- Tính cam kết và kế hoạch di động của nhân lực trong việc đóng góp kết quả nghiên cứu với sự phát triển của tổ chức - Chủ động tạo luồng di động đến thay thế (kèm đi cư hoặc di động ảo) để chống chảy chất xám	- Kết nối với cá nhân di động về việc đảm bảo các điều kiện cam kết được duy trì - Mời cá nhân di động tham gia các hoạt động nghiên cứu của tổ chức - Tạo lập các hình thức tổ chức nghiên cứu sử dụng blockchain để vận hành các dự án với sự tham gia của các cá nhân đã và đang di động

Kết luận

CMCN 4.0 đã và đang tạo nên những biến đổi mạnh mẽ trong đời sống của con người, đồng thời cũng đặt ra yêu cầu cần xem xét lại các lý thuyết nghiên cứu về chính sách và quản lý, trong đó có chính sách quản lý nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao. Từ việc vận dụng lý thuyết về ĐĐXH, nhóm tác giả đã xây dựng luận điểm về việc cần xem xét ĐĐXH như một quy luật tất yếu của nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao. Điều này mở ra những vấn đề nghiên cứu về triết lý quản lý và phương thức quản lý nguồn lao động đặc biệt này trong bối cảnh CMCN 4.0. Với những thách thức của quá trình “hội nhập 4.0”, Việt Nam cần xây dựng các khung chính sách thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao - nguồn lực quyết định sự phát triển của hệ thống đổi mới quốc gia hiện nay. Có nhiều chính sách tác động đến sự phát triển của nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao, tuy nhiên, nhóm nghiên cứu chỉ tập trung đề xuất chính sách tạo luồng di động trong thu hút và sử dụng nguồn lao động đặc biệt này. Bên cạnh các hình thức di động chủ yếu (di động dọc, di động ngang, di động kèm và không kèm di cư), nhóm cũng xác định hình thức “di động ảo” dựa trên nền tảng kỹ thuật số như một loại hình di động đặc trưng thích ứng với CMCN 4.0 hiện nay.

LỜI CẢM ƠN

Bài viết là kết quả nghiên cứu thuộc đề tài Chính sách quản lý ĐĐXH đối với nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế (mã số KX.01.01/16-20) thuộc chương trình KH&CN trọng điểm cấp quốc gia giai đoạn 2016-2020: “Nghiên cứu những vấn đề trọng yếu về khoa học xã hội và nhân văn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội” - mã số KX.01/16-20. Nhóm tác giả xin trân trọng cảm ơn PGS.TS Đào Thanh Trường - Chủ nhiệm đề tài, cùng nhóm nghiên cứu của đề tài đã góp ý và hỗ trợ hoàn thành bài viết này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Vũ Cao Đàm (2011), *Giáo trình Khoa học và Chính sách*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

[2] Vũ Cao Đàm (2011), *Một số vấn đề quản lý KH&CN ở nước ta*, Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật.

[3] Đào Thanh Trường (2017), “ĐĐXH và quản lý ĐĐXH đối với nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao ở Việt Nam”, *Tạp chí Xã hội học*, **4(140)**, tr.39-48.

[4] <http://www.vista.vn/LinkClick.aspx?fileticket=BDbI9Fg5FhY%3D&tabid=152&language=vi-VN>.

[5] Đào Thanh Trường, Nguyễn Thị Quỳnh Anh (2017), “Uber nhân lực R&D - Một cách tiếp cận trong thu hút và sử dụng nhân lực hiện nay”, *Chuyên san Nghiên cứu chính sách và quản lý - Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, **33(1)**, tr.22-33.

[6] Vũ Cao Đàm (2017), “Uber và Grab bổ sung một luận điểm mới vào lý thuyết kinh tế học chính trị và chính sách kinh tế”, *Chuyên san Nghiên cứu chính sách và quản lý - Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, **33(3)**, tr.8-12.

[7] Phạm Huy Tiến (2008), *Bài giảng Tổ chức học đại cương*, Khoa Khoa học Quản lý, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

[8] Michaels, Eds, Helen Handfield-Jones, Beth Axelrod (2001), *The war for Talent*, Harvard Business School Press.

[9] OECD (2012), *Science, Technology and Industry Outlook 2012*, p.209.

[10] Hồ Ngọc Luật (2016), “Khái niệm, tiêu chí phân loại, đánh giá nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao”, *Chính sách quản lý ĐĐXH đối với nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao trong bối cảnh hội nhập quốc tế*, Hội thảo trong khuôn khổ đề tài KX.01.01/16-20 tổ chức tại Hà Nội tháng 7/2017.

[11] Elvis Korku Avenyo, Chiao-ling Chien, Hugo Hollanders, Luciana Marins, Martin Schaaper and Bart Verspagen (2015), “Content 2. Tracking trends in innovation and mobility”, *UNESCO Science Report*, p.82.

[12] Jenifer M. Brinkerhoff (2012), “Creating an enabling environment for diaspora’s participation in homeland development”, *International Migration*, **50(1)**, pp.75-95.

[13] Đào Thanh Trường (2016), *ĐĐXH của nhân lực KH&CN trong bối cảnh hội nhập*, Nhà xuất bản Thế giới.

Lịch sử chế định pháp luật về Thừa phát lại tại Việt Nam

Nguyễn Vinh Hưng*

Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội

Ngày nhận bài 15/2/2019; ngày chuyển phản biện 18/2/2019; ngày nhận phản biện 15/3/2019; ngày chấp nhận đăng 20/3/2019

Tóm tắt:

Thi hành án dân sự có vai trò đặc biệt quan trọng trong hoạt động tư pháp nói chung, quá trình giải quyết vụ việc dân sự nói riêng. Chính vì vậy, một trong những nội dung quan trọng trong Chiến lược cải cách tư pháp của Việt Nam là đẩy mạnh công tác xã hội hóa thi hành án dân sự. Các quy định về Thừa phát lại tại Việt Nam trước đây đã được khôi phục với mục đích hỗ trợ và góp phần nâng cao hiệu quả của hoạt động thi hành án dân sự. Bài viết nghiên cứu về lịch sử hình thành và phát triển của Thừa phát lại, từ đó đưa ra một số kiến nghị.

Từ khóa: chế định pháp luật, lịch sử, thi hành án dân sự, Thừa phát lại, xã hội hóa.

Chỉ số phân loại: 5.5

Đặt vấn đề

“Tại nước ta, chế định Thừa phát lại cũng đã có dưới thời Pháp thuộc” [1]. Trải qua những giai đoạn phát triển khác nhau của lịch sử đất nước, chế định pháp luật về Thừa phát lại tiếp tục được duy trì cho đến trước khi miền Nam hoàn toàn giải phóng năm 1975. Vì vậy, về mặt lịch sử, chế định pháp luật về Thừa phát lại đã có một quá trình hình thành, tồn tại và phát triển tương đối lâu dài tại Việt Nam. Thời gian gần đây, với chủ trương đẩy mạnh xã hội hóa thi hành án dân sự, chế định pháp luật về Thừa phát lại đã được Đảng và Nhà nước khôi phục. Trên thực tế, Thừa phát lại đã góp phần quan trọng trong việc giảm bớt án dân sự tồn đọng và số lượng công việc của các cơ quan thi hành án dân sự. Từ đó kịp thời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự. Tuy nhiên, các quy định pháp luật hiện nay về Thừa phát lại vẫn đang tồn tại khá nhiều hạn chế, bất cập và điều này đã tác động, ảnh hưởng khá lớn đến các hoạt động của Thừa phát lại. Bởi vậy, nghiên cứu về sự phát triển của chế định pháp luật Thừa phát lại qua các giai đoạn lịch sử tại Việt Nam là rất cần thiết và quan trọng. Qua việc nghiên cứu, có thể đóng góp cho việc xây dựng, hoàn thiện các quy định pháp luật về Thừa phát lại tại Việt Nam.

Lịch sử chế định pháp luật về Thừa phát lại tại Việt Nam

Giai đoạn trước Cách mạng tháng Tám năm 1945

Xét về mặt lịch sử thì Thừa phát lại (Thừa hành viên) không xa lạ gì với người dân Việt Nam. Tại Việt Nam, Thừa phát lại đã từng tồn tại dưới nhiều tên gọi như: “Chưởng Tòa

(miền Bắc); Mô Tòa (miền Trung) và Thừa phát lại (miền Nam)” [2]. Trong đó, “Thừa phát lại” còn gọi lầm là Trưỡng Tòa, tuy nhiên, đáng lẽ phải nói là Chưởng Tòa: chưởng là giữ, Huis là cửa, Huissier - người gác cửa, Chưởng Tòa - viên chức giữ cửa phòng xử” [3]. Chế định Thừa phát lại đã hình thành, tồn tại ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 cho đến năm 1950 và sau đó còn tiếp tục tồn tại dưới chế độ nguy quyền Sài Gòn cho đến ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng (năm 1975) [4]. Nghiên cứu lịch sử cho thấy, Thừa phát lại được du nhập vào Việt Nam ngay từ khi thực dân Pháp tiến hành xâm lược: “Thừa phát lại có lẽ xuất hiện ở Việt Nam song hành với việc vua Tự Đức ký Hòa ước ngày 5/6/1862 nhượng cho Pháp 6 tỉnh Nam Kỳ” [1]. Cụ thể, “ngày 5/6/1862, đại diện triều đình nhà Nguyễn đã ký kết với đại diện của Pháp Hiệp ước Nhâm Tuất (Nam Kỳ lục tỉnh). Thực dân Pháp đã tiến hành phân chia lại địa giới hành chính, thiết lập chính quyền cai trị, hệ thống Tòa án và cùng với đó là việc áp dụng hệ thống luật của Pháp vào sáu tỉnh Nam Kỳ nước ta” [5]. Đây là giai đoạn đầu tiên đánh dấu sự xuất hiện của chế định pháp luật về Thừa phát lại tại Việt Nam.

Tuy nhiên, khi mới xuất hiện tại Việt Nam, chế định pháp luật về Thừa phát lại chỉ tồn tại ở Nam Kỳ. Phải đến khi triều đình nhà Nguyễn tiếp tục ký kết các Hòa ước và Hiệp ước song phương với Pháp thì hệ thống pháp luật của Pháp, trong đó có chế định Thừa phát lại mới được triển khai trên toàn bộ lãnh thổ của Việt Nam. Các quy định về Thừa phát lại trong giai đoạn này được quy định trong các văn bản pháp luật như: “Bộ dân sự tổ tụng Nam Việt ban

*Email: nguyenvinhhung85@gmail.com

Legislative history of huissier in Vietnam

Vinh Hung Nguyen*

School of Law, Vietnam National University, Hanoi

Received 15 February 2019; accepted 20 March 2019

Abstract:

Enforcement of civil judgments plays an important role not only in the judicial activities in general and but also in the process of settling civil cases in particular. Therefore, one of the important contents of the Judicial Reform Strategy for Vietnam is to promote the socialization of enforcement of civil judgments. The regulations on Huissier in Vietnam which used to exist in the past have been restored with the aim to support and contribute to improving the efficiency of the civil judgment enforcement. The article studies the history of the formation and development of the Huissier, then proposed a number of recommendations.

Keywords: enforcement of civil judgments, history, huissier, legal institutions, socialization.

Classification number: 5.5

hành kèm Nghị định ngày 16/3/1910 (ở Nam Kỳ); Bộ dân luật Trung năm 1936 ban hành kèm Bộ hộ sự, thương sự tổ tụng Trung Việt (ở Trung Kỳ); Bộ dân luật Bắc năm 1931, kèm theo Bộ dân sự tổ tụng Bắc (ở Bắc Kỳ)” [1]. Mặt khác, các quy định về Thừa phát lại tại Việt Nam trong thời kỳ này bị ảnh hưởng trên khuôn mẫu của các Bộ Dân luật Pháp năm 1804 và Bộ Dân sự tổ tụng Pháp năm 1807. Hay có thể nói, thực dân “Pháp đã áp dụng nguyên mô hình Thừa phát lại của Cộng hòa Pháp ở nước ta và mô hình này đã tồn tại trong suốt thời kỳ Pháp thuộc” [2].

Một số quy định chung về Thừa phát lại trong giai đoạn này như: Thừa phát lại là công lại do Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm và quản lý; Thừa phát lại được hưởng thù lao do khách hàng trả dựa trên biểu giá được pháp luật quy định; tại phiên tòa, Thừa phát lại thực hiện các nhiệm vụ như thông báo tòa khai mạc, gọi các đương sự, nhân chứng, triệu tập đương sự, lập các văn bản theo quy định của pháp luật, tổng đạt các loại giấy tờ... Ngoài ra, Thừa phát lại còn có một số quyền hạn như: “Tại phiên Tòa, họ là hiệu dịch viên, thừa tác viên làm công việc báo tin Tòa đang đường, Tòa bế mạc hay trong lúc xét xử gọi các đương sự, chứng nhân, cùng thi hành mệnh lệnh giữ trật tự của Chánh thẩm

cho không khí được uy nghiêm. Ngoài pháp đình, Thừa phát lại có bốn phận tổng đạt và thi hành mọi giấy tờ về tư pháp. Tổng đạt trát đòi hoặc triệu hoán trạng ra trước Tòa dân sự để dự phiên xử, tổng đạt giấy đòi nợ, đuổi nhà, thiết lập các tờ công chứng, thi hành án văn trực xuất, phát mại động sản hoặc bất động sản...” [3].

Giai đoạn từ năm 1945 đến năm 1950

Sau khi giành chính quyền, ngày 10/10/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký ban hành Sắc lệnh số 90/SL về việc tạm thời giữ các quy định pháp luật của chế độ cũ đã được áp dụng trước Cách mạng tháng Tám năm 1945. Sở dĩ như vậy là vì đất nước đang gặp rất nhiều khó khăn khi mới giành chính quyền nên chưa thể tập trung cho việc xây dựng hệ thống pháp luật mới. Vì vậy, các quy định đã được áp dụng trước đây tại Việt Nam vẫn có thể tiếp tục được sử dụng nếu không trái với các nguyên tắc của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa lúc đó. Cũng chính vì vậy, chế định pháp luật về Thừa phát lại thời kỳ Pháp thuộc vẫn tiếp tục được duy trì và đảm nhiệm các nhiệm vụ của thi hành án dân sự.

Ngày 20/11/1946, Sắc lệnh số 13 về tổ chức các Tòa án và các ngạch Thẩm phán được ban hành và đặt cơ sở đầu tiên cho tổ chức thi hành án dân sự tại Việt Nam. Khoản 3 của Sắc lệnh quy định: “Ban tư pháp xã có quyền thi hành những mệnh lệnh của thẩm phán cấp trên” bao gồm các bản án, quyết định của Tòa án. Cũng tại Điều 3 của Lệnh số 130 ngày 19/7/1946 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa đã quy định: trong các xã, thị xã hoặc khu phố, chủ tịch, phó chủ tịch và thư ký đều chịu trách nhiệm thi hành các mệnh lệnh hoặc án. Ở nơi nào có Thừa phát lại riêng thì đương sự có quyền nhờ Thừa phát lại riêng thi hành mệnh lệnh [4]. Ngoài ra, theo quy định tại Nghị định số 111/BTP ngày 2/2/1950 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp thì Thừa phát lại là các công lại được pháp luật giao cho nhiệm vụ làm các truyền phiếu hay các công việc về tư pháp, thi hành các bản án...

Trong giai đoạn này, ở miền Nam, ngoài các quy định trước đây, Thừa phát lại còn được ghi nhận trong Nghị định số 111 ngày 4/2/1950 của Tổng trưởng Bộ Tư pháp.

Giai đoạn từ năm 1950 đến năm 1975

Sau năm 1954, đất nước bị chia cắt thành hai miền Nam - Bắc với hai hệ thống pháp luật khác nhau. Miền Bắc dưới định hướng xã hội chủ nghĩa nên hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa từng bước được xây dựng. Ngày 22/5/1959, Sắc lệnh số 85/SL về cải cách bộ máy tư pháp và luật tổ tụng được ban hành, và việc thi hành án dân sự trước đây do Thừa phát lại và Ban tư pháp xã thực hiện được chuyển giao cho Thẩm phán Tòa án cấp huyện thực hiện dưới sự chỉ đạo của Chánh án. Đây là một sự thay đổi rất lớn của cơ chế tổ chức hoạt động thi hành án dân sự tại Việt Nam. Bởi từ chỗ

căn cứ vào yêu cầu của đương sự để thi hành án dân sự thì nay đã là trách nhiệm của Tòa án. Nói cách khác, Tòa án chủ động tiến hành các hoạt động thi hành án dân sự mà không cần chờ đợi yêu cầu từ phía người được thi hành án. Chế định pháp luật về Thừa phát lại tại miền Bắc đến giai đoạn này tạm thời bị chấm dứt.

Đến năm 1960, Luật Tổ chức tòa án nhân dân năm 1960 được ban hành. Trong đó, quy định: “Tại các Tòa án nhân dân địa phương có nhân viên chấp hành án làm nhiệm vụ thi hành các bản án, quyết định dân sự, những khoản xét xử về bồi thường và tài sản trong các bản án hình sự” [6]. Như vậy, vị trí, chức năng và nhiệm vụ của các nhân viên chấp hành án đã được xác định rõ trong Luật Tổ chức tòa án nhân dân năm 1960. Đến ngày 13/10/1972, Quyết định số 186/TC của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã được ban hành và tên gọi “Chấp hành viên” được bắt nguồn từ quyết định này.

Còn tại miền Nam, “Hiệp định Elysée ngày 8/3/1949 giữa chính quyền Pháp và chính quyền Bảo Đại được ký kết, Tổng trưởng Bộ Tư pháp đã ban hành Nghị định số 111 ngày 4/2/1950 quy định chi tiết về tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Thừa phát lại. Cụ thể, nhiệm vụ của Thừa phát lại gồm bốn công việc sau: làm các truyền phiếu (giấy mời, giấy triệu tập); làm các việc lục tổng về tư pháp hay không thuộc tư pháp; thi hành các bản án, công văn; công việc nội bộ trong các Tòa án” [5]. Trong giai đoạn này, tại miền Nam, pháp luật quy định: “mỗi văn phòng Thừa phát lại có một Thừa phát lại và một Thư ký trưởng hữu thế - là những người được thay thế Thừa phát lại thực thụ để thực hiện các hành vi tố tụng theo luật định. Số lượng Thừa phát lại là 36 người, trong đó có 18 Thừa phát lại thực thụ và 18 Thư ký trưởng. Ở các tỉnh không có văn phòng Thừa phát lại, công việc của Thừa phát lại được giao cho các Cảnh sát trưởng hoặc Phó cảnh sát trưởng (Trưởng ty cảnh sát) hoặc các Quận trưởng tạm thời kiêm nhiệm do Nghị định của Tổng trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm và các viên chức này được thu lệ phí như Thừa phát lại” [7]. Sau đó, “nhiệm vụ, quyền hạn của Thừa phát lại đã được ghi nhận cụ thể ở Bộ luật dân sự và thương sự tố tụng, Bộ luật hình sự tố tụng do chính quyền Nguyễn Văn Thiệu ban hành năm 1972” [1].

Tóm lại, trong giai đoạn này, Thừa phát lại không còn được duy trì ở miền Bắc. Còn tại miền Nam, do ảnh hưởng của pháp luật Pháp và hệ thống pháp luật của chính quyền miền Nam nên chế định pháp luật về Thừa phát lại tiếp tục được duy trì.

Giai đoạn từ năm 1975 đến năm 1993

Sau khi đất nước thống nhất năm 1975, hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa được xây dựng và áp dụng trên phạm

vi cả nước. Điểm nhấn đáng chú ý trong giai đoạn này là Hiến pháp năm 1980 được ban hành và đã thúc đẩy hàng loạt đạo luật quan trọng về tổ chức bộ máy nhà nước trong đó có Luật Tổ chức tòa án nhân dân năm 1981. Luật đã giao cho Bộ Tư pháp đảm nhiệm công tác quản lý Tòa án địa phương về mặt tổ chức và bao gồm cả việc quản lý công tác thi hành án dân sự [8]. Bên cạnh đó, ngày 22/11/1981, Nghị định số 143/HĐBT được ban hành đã quy định rõ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp. Theo đó, “Bộ Tư pháp có chức năng quản lý các Tòa án nhân dân địa phương về mặt tổ chức, trong đó bao gồm cả việc quản lý công tác thi hành án dân sự” [9]. Như vậy, kể từ ngày 1/1/1982, Tòa án nhân dân tối cao đã bàn giao nhiệm vụ quản lý công tác thi hành án dân sự trên phạm vi toàn quốc sang Bộ Tư pháp. Ngoài ra, Thông tư liên ngành số 472 ngày 18/7/1982 của Bộ Tư pháp và Tòa án nhân dân tối cao về “quản lý công tác thi hành án trong thời kỳ trước mắt” đã quy định cụ thể ở địa phương tại các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có phòng thi hành án nằm trong cơ cấu, bộ máy và biên chế của Tòa án để giúp Chánh án chỉ đạo công tác thi hành án dân sự. Ở các Tòa án huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có các Chấp hành viên hoặc cán bộ làm công tác thi hành án dưới sự chỉ đạo của Chánh án.

Ngày 28/8/1989, Pháp lệnh Thi hành án dân sự năm 1989 được ban hành và đã đánh dấu một bước phát triển mới trong lịch sử pháp luật thi hành án dân sự tại Việt Nam. Tuy nhiên, Pháp lệnh Thi hành án dân sự năm 1989 quy định Chấp hành viên mới là người được pháp luật cho phép tổ chức thi hành các bản án, quyết định. Ngoài ra, không có bất cứ quy định gì liên quan đến Thừa phát lại.

Như vậy, trong thời kỳ này, tổ chức và hoạt động thi hành án dân sự tại Việt Nam là khép kín và phụ thuộc vào Tòa án nhân dân. Sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng thì chế định pháp luật về Thừa phát lại tại đây cũng đã chấm dứt.

Giai đoạn từ năm 1993 đến năm 2009

Ngày 6/12/1992, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết về việc bàn giao công tác thi hành án từ Tòa án nhân dân các cấp sang các cơ quan thuộc Chính phủ. Kể từ ngày 1/7/1993, các cơ quan thi hành án dân sự chính thức hoạt động cho đến hiện nay. Pháp lệnh Thi hành án dân sự năm 1993 được ban hành đã cụ thể hóa cơ cấu tổ chức của các cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự cũng như nhiệm vụ, quyền hạn của chức danh Chấp hành viên. Tuy nhiên, giống với Pháp lệnh Thi hành án dân sự năm 1989 thì chỉ có Chấp hành viên mới là chủ thể duy nhất có thẩm quyền thi hành án dân sự. Vì thế, chế định pháp luật về Thừa phát lại vẫn chưa được khôi phục trong những năm đầu thập kỷ 90 của thế kỷ trước.

Đến năm 2004, Pháp lệnh Thi hành án dân sự năm 2004 được ban hành trên cơ sở sửa đổi, bổ sung từ Pháp lệnh Thi hành án dân sự năm 1993. Tuy vậy, cũng giống với các quy định trước đó, Pháp lệnh Thi hành án dân sự năm 2004 vẫn chưa có bất cứ quy định gì về Thừa phát lại. Vì vậy, công tác thi hành án dân sự trong giai đoạn này tiếp tục được giao cho các cơ quan thi hành án dân sự.

Mặc dù vậy, qua tổng kết hoạt động thi hành án dân sự và nhận thức rõ những khó khăn, vướng mắc và tầm quan trọng của thi hành án dân sự, ngày 2/6/2005, Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết số 49/NQ-TW về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, trong đó xác định rõ trọng tâm: “Từng bước thực hiện việc xã hội hóa và quy định những hình thức, thủ tục để giao cho tổ chức không phải là cơ quan nhà nước thực hiện một số công việc thi hành án...”, đồng thời xác định nhiệm vụ cấp bách: “Nghiên cứu chế định Thừa phát lại (Thừa hành viên); trước mắt, có thể tổ chức thí điểm tại một số địa phương, sau vài năm, trên cơ sở tổng kết, đánh giá thực tiễn sẽ có bước đi tiếp theo” [10]. Mặt khác, đề cụ thể hóa tinh thần chủ trương của Nghị quyết số 49, Nghị quyết số 24/2008/QH12 ngày 14/11/2008 đã quy định rất rõ: “Để triển khai chủ trương xã hội hóa một số công việc có liên quan đến thi hành án dân sự, giao Chính phủ quy định và tổ chức thực hiện thí điểm chế định Thừa phát lại (Thừa hành viên) tại một số địa phương” [11]. Đây là chủ trương rất quan trọng và là tiền đề cho việc khôi phục chế định pháp luật về Thừa phát lại tại Việt Nam thời gian sau đó.

Trong giai đoạn này, Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được ban hành. Mặc dù vậy, Luật này chỉ quy định các vấn đề về thi hành án dân sự liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan thi hành án dân sự và Chấp hành viên [12].

Giai đoạn từ năm 2009 đến nay

Năm 2009, Chính phủ đã xây dựng đề án tổ chức Thừa phát lại thực hiện thí điểm tại thành phố Hồ Chí Minh [13]. Ngày 24/7/2009, Chính phủ ban hành Nghị định số 61/2009/NĐ-CP quy định về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại thực hiện thí điểm tại thành phố Hồ Chí Minh. Trong nghị định này, những vấn đề quan trọng như văn phòng Thừa phát lại, phạm vi, thủ tục, quyền hạn... đều đã được quy định cụ thể. Tuy nhiên, do chỉ được tiến hành thí điểm nên quyền hạn của Thừa phát lại còn khá hạn hẹp. Theo đó, Thừa phát lại chỉ được quyền tiến hành các hoạt động: tổng đạt văn bản của cơ quan thi hành án dân sự và của Tòa án; lập vi bằng; xác minh điều kiện thi hành án dân sự; và trực tiếp thi hành bản án, quyết định theo yêu cầu của đương sự.

Sau đó, năm 2012, tiếp tục thực hiện thí điểm và mở rộng việc thực hiện chế định Thừa phát lại ra một số tỉnh, thành phố trên cả nước [14]. Theo đó, Chính phủ tiếp tục tổ chức thực hiện thí điểm chế định Thừa phát lại tại một

số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đến hết ngày 31/12/2015. Từ thời điểm này, chế định pháp luật về Thừa phát lại đã được mở rộng ra 13 tỉnh, thành phố [15]. Đồng thời, sau một thời gian triển khai thí điểm, nhận thấy Nghị định số 61/2009/NĐ-CP bộc lộ không ít hạn chế, bất cập nên Chính phủ đã ban hành Nghị định 135/2013/NĐ-CP ngày 18/10/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 61/2009/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại thực hiện thí điểm tại thành phố Hồ Chí Minh. Tuy vậy, Nghị định 135/2013/NĐ-CP vẫn tiếp tục duy trì 4 nhóm quyền hạn của Thừa phát lại trên tinh thần của Nghị định 61/2009/NĐ-CP trước đây [16].

Trong giai đoạn này, Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung vào năm 2014. Đồng thời với đó, Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự được ban hành. Mặc dù vậy, Luật Sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014 và Nghị định 62/2015/NĐ-CP chỉ quy định những vấn đề liên quan đến hoạt động, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thi hành án dân sự và Chấp hành viên [17, 18]. Vì vậy, những vấn đề liên quan đến Thừa phát lại vẫn chủ yếu được quy định trong Nghị định số 61/2009/NĐ-CP, Nghị định số 135/2013/NĐ-CP và một số văn bản pháp luật hướng dẫn khác.

Đến cuối năm 2015, Quốc hội khóa XIII chính thức thông qua Nghị quyết về việc chấm dứt thực hiện thí điểm và cho phép thực hiện chế định Thừa phát lại trên phạm vi cả nước kể từ 1/1/2016 [19]. Tuy nhiên, cho đến nay, luật về Thừa phát lại vẫn chưa được ban hành nên hoạt động của Thừa phát lại vẫn đang gặp không ít khó khăn và đồng thời, điều này còn làm cho Thừa phát lại chưa thực sự tạo được sự tin tưởng, tín nhiệm đối với khách hàng.

Kiến nghị

Chế định pháp luật về Thừa phát lại đã có lịch sử hình thành lâu dài tại Việt Nam. Các hoạt động của Thừa phát lại khá gần gũi và đáp ứng tốt với nhu cầu của mọi tầng lớp nhân dân. Đồng thời, Thừa phát lại còn góp phần san sẻ một phần trách nhiệm thi hành án với các cơ quan thi hành án dân sự. Tuy nhiên, kể từ năm 2009 cho đến nay, trên thực tế các hoạt động của Thừa phát lại vẫn “đang gặp phải không ít khó khăn, hạn chế” [20]. Bởi vậy, chúng tôi cho rằng để chế định pháp luật về Thừa phát lại có thể triển khai hiệu quả trong thời gian tới nên xem xét một số giải pháp sau:

Thứ nhất, nhanh chóng xây dựng luật về Thừa phát lại. Có thể khẳng định, một trong những nguyên nhân làm cho hoạt động của Thừa phát lại gặp phải khá nhiều khó khăn là do các quy định của pháp luật về Thừa phát lại hiện nay vẫn chưa thực sự đầy đủ và hoàn thiện. Bởi chúng ta vẫn chưa xây dựng đạo luật riêng về Thừa phát lại. Các hoạt động

của Thừa phát lại đang chịu sự điều chỉnh của các văn bản dưới luật nên chưa thực sự có hiệu lực mạnh mẽ. Điều đó phần nào đã được báo chí phản ánh như trường hợp “nhiều cơ quan, tổ chức không hợp tác với Thừa phát lại trong quá trình xác minh điều kiện thi hành án và tổ chức thi hành án vì cho rằng Thừa phát lại không phải là cơ quan nhà nước” [21]. Có những nghiên cứu đã chỉ ra: “các văn bản pháp luật làm cơ sở pháp lý cho tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại còn thiếu và giá trị pháp lý không cao” [5]. Bởi vậy, cần phải có luật về Thừa phát lại để củng cố và khẳng định rõ địa vị pháp lý của chủ thể này. Có như vậy mới góp phần tạo sự bình đẳng giữa Thừa phát lại và Chấp hành viên. Mặt khác, điều này còn góp phần tạo dựng sự tin tưởng cho khách hàng khi có nhu cầu lựa chọn các dịch vụ pháp lý liên quan đến thi hành án dân sự của Thừa phát lại.

Thứ hai, về phạm vi hoạt động của Thừa phát lại. Hiện nay, pháp luật chỉ cho phép Thừa phát lại được quyền hoạt động trong 4 nhóm nhiệm vụ: tổng đạt, lập vi bằng, xác minh điều kiện thi hành án và tổ chức thi hành án. Tuy nhiên, nếu so sánh với phạm vi hoạt động của Thừa phát lại trong thời kỳ trước tại Việt Nam thì phạm vi hoạt động của Thừa phát lại trước đây rất mở rộng. Điều này tạo thuận tiện và góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động cho Thừa phát lại. Còn nếu tìm hiểu trên phạm vi quốc tế, “so với Thừa phát lại ở các nước trên thế giới, Thừa phát lại ở Việt Nam có phạm vi hoạt động bó hẹp hơn. Thừa phát lại ở các nước còn được tiến hành các hoạt động tư pháp khác như đấu giá tài sản, đại diện khách hàng, hòa giải...” [5]. Từ đó, chúng tôi cho rằng, trước sự phát triển ngày càng đa dạng của các giao dịch dân sự, kinh doanh, thương mại và ảnh hưởng từ xu thế hội nhập quốc tế thì cần thiết phải mở rộng phạm vi hoạt động và quyền hạn của Thừa phát lại. Thừa phát lại phải được thực hiện nhiều công việc mà xã hội đang rất cần như: hòa giải hay đại diện khách hàng tham gia các giao dịch... Vì thế, khi xây dựng luật về Thừa phát lại nên xem xét theo hướng mở rộng quyền hạn của Thừa phát lại. Điều này sẽ tạo thuận lợi cho các văn phòng Thừa phát lại và Thừa phát lại, cũng như góp phần đáp ứng tốt hơn các nhu cầu của xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Đức Chính (chủ biên, 2006), *Tổ chức Thừa phát lại*, Nxb Tư pháp, tr.5, 9-11.
- [2] Tổng cục Thi hành án dân sự (2010), *Sổ tay Thừa phát lại*, Nxb Thời đại, tr.17-18.
- [3] Nguyễn Huy Đầu (1962), *Luật Dân sự tố tụng Việt Nam*, xuất bản dưới sự bảo trợ của Bộ Tư pháp, tr.213-214.
- [4] Học viện Tư pháp (2010), *Giáo trình Kỹ năng thi hành án dân sự (phần chung)*, Nxb Tư pháp, tr.13-14.
- [5] Phạm Phúc Thịnh (2014), *Thừa phát lại trong thi hành án dân sự*, Luận văn Thạc sỹ Luật học, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.7-8, 11-12, 81.
- [6] Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (1960), *Luật Tổ chức Tòa án nhân dân*, Điều 24.
- [7] Vũ Hoài Nam (2013), *Tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Tư pháp, tr.18-20.
- [8] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1981), *Luật Tổ chức tòa án nhân dân*.
- [9] Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1981), *Nghị định số 143-HĐBT ngày 22/11/1981 về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Bộ Tư pháp*.
- [10] Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 2/6/2005 về “Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020”*, tr.5-6.
- [11] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2008), *Nghị quyết số 24/2008/QH12 ngày 14/11/2008 “về việc thi hành luật thi hành án dân sự”*.
- [12] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2008), *Luật Thi hành án dân sự*.
- [13] Thủ tướng Chính phủ (2009), *Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 19/2/2009 phê duyệt Đề án “Thực hiện thí điểm chế định Thừa phát lại tại thành phố Hồ Chí Minh”*.
- [14] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2012), *Nghị quyết số 36/2012/QH13 ngày 23/11/2012 “về việc tiếp tục thực hiện thí điểm chế định Thừa phát lại”*.
- [15] Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định số 510/QĐ-TTg ngày 25/3/2013 phê duyệt “Đề án tiếp tục thí điểm chế định Thừa phát lại”*.
- [16] Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Nghị định 135/2013/NĐ-CP ngày 18/10/2013 “sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 61/2009 về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại thực hiện thí điểm tại thành phố Hồ Chí Minh”*.
- [17] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2014), *Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014*.
- [18] Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 “quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật Thi hành án dân sự”*.
- [19] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Nghị quyết số 107/2015/QH13 ngày 26/11/2015 về thực hiện chế định Thừa phát lại*.
- [20] Văn phòng Thừa phát lại quận Bình Thạnh (2016), *Thực tiễn hoạt động Thừa phát lại quận Bình Thạnh*, <http://tcdcpj.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/thi-hanh-phap-luat.aspx?ItemID=124>, truy cập ngày 19/11/2016.
- [21] Đỗ Thúy Hào (2015), *Tăng quyền thi hành án cho Thừa phát lại*, <http://plo.vn/phap-luat/tang-quyen-thi-hanh-an-cho-thua-phat-lai-578498.html>, truy cập 19/11/2016.

Cơ chế dân chủ: Thực trạng, thách thức và giải pháp

Hoàng Văn Nghĩa*

Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Ngày nhận bài 14/2/2019; ngày chuyển phản biện 19/2/2019; ngày nhận phản biện 22/3/2019; ngày chấp nhận đăng 28/3/2019

Tóm tắt:

Cơ chế dân chủ là sự liên kết và tương tác của các yếu tố phản ánh các nguyên tắc cơ bản của dân chủ trong các thể chế, thiết chế chính trị hay xã hội nhất định (các yếu tố cấu thành dân chủ) nhằm đạt được sự tham gia rộng rãi của nhân dân vào quá trình chính trị hay việc hiện thực hóa quyền lực của nhân dân. Bài viết tập trung làm rõ một số khái niệm; thực trạng của cơ chế dân chủ và thực hành dân chủ trong Đảng; cấu trúc của cơ chế dân chủ trong Đảng, Nhà nước và xã hội; những thách thức của việc thực hành dân chủ trong quá trình đổi mới, hội nhập quốc tế và phát triển; một số giải pháp nhằm tăng cường cơ chế thực hành dân chủ.

Từ khóa: cơ chế, cơ chế dân chủ, dân chủ, thực hành dân chủ.

Chỉ số phân loại: 5.6

The mechanism of democracy: reality, challenges and solutions

Van Nghia Hoang*

Ho Chi Minh National Political Academy

Received 14 February 2019; accepted 28 March 2019

Abstract:

The mechanism of democracy is the association and interaction of elements that reflect the basic principles of democracy in certain political or social institutions and regulations (democratic elements) to achieve the people's wide involvement in the political process or the realization of people's power. The article focuses on clarifying some concepts; the reality of democracy and democratic mechanism implementation in the Party; the structure of democratic mechanism in the Party, State and society; the challenges of democratic practice in the process of innovation, international integration and development; some solutions to strengthen the democratic mechanism implementation.

Keywords: democracy, democratic mechanism, democratic practice, mechanism.

Classification number: 5.6

Một số khái niệm

Cơ chế

Cơ chế là một thuật ngữ xuất hiện từ thế kỷ XVII tại châu Âu vào thời kỳ Phục hưng, trong sự trỗi dậy của cơ khí và nền công nghiệp với vai trò của động cơ hơi nước, sự ra đời của máy móc. Nguồn gốc của từ cơ chế xuất phát từ gốc Tân - La tinh (Neo-Latin) là *mēchanismus* (hay La - tinh cổ là *mēchanisma*) là sự kết hợp của từ *mēchan* (tiếng Hy Lạp) nghĩa là máy móc (machine, trong tiếng Anh) và đuôi *ismus* (hay - isma) nghĩa là tính chất máy móc hay luận thuyết (-ism). Như vậy, cơ chế được hiểu ở đây là tính chất máy móc, hay dựa trên sự hoạt động của máy móc; là một tổ hợp hay sự liên kết của các bộ phận chuyển động thực hiện một sự chuyển động chức năng chính thể, thường là một phần của cỗ máy lớn hơn; là một liên kết. Cơ chế còn được hiểu là một cơ quan hay phương tiện mà nhờ đó tạo ra hiệu ứng hay mục tiêu; hay là cấu trúc và sự sắp đặt của các bộ phận của một cỗ máy hay thiết bị tương tự, là bộ phận cơ học của một sự vật hay bất cứ thiết bị cơ học nào khác [1] (chẳng hạn, cơ chế của một chiếc đồng hồ bao gồm các bánh răng liên kết với các kim giây, phút, giờ với nhau, được chuyển động theo một nguyên tắc nhịp nhàng, thống nhất).

Như vậy, cơ chế là sự liên kết của các bộ phận, các phần có mối liên hệ thống nhất chặt chẽ và phụ thuộc lẫn nhau của một chính thể nhằm tạo ra sự chuyển động, vận động, hiệu ứng, hay nhằm đạt được mục tiêu.

Cơ chế dân chủ

Cơ chế dân chủ là sự liên kết và tương tác của các yếu tố phản ánh các nguyên tắc cơ bản của dân chủ trong các thể chế, thiết chế chính trị hay xã hội nhất định (các yếu tố cấu thành dân chủ) nhằm đạt được sự tham gia rộng rãi của nhân dân vào quá trình chính trị hay việc hiện thực hóa quyền lực của nhân dân.

*Email: nghia.npa@gmail.com

Cơ chế dân chủ, xét đến cùng, chính là cách thức mà ở đó các quyền tự do dân chủ của mọi người được tôn trọng, bảo đảm và thực thi đầy đủ.

Cơ chế dân chủ còn được xem là một chỉnh thể thống nhất các thể chế, thiết chế cần thiết để thực hiện các nguyên tắc của dân chủ và quá trình dân chủ vận hành và đạt được kết quả.

Cơ chế dân chủ trong Đảng: là sự liên kết và vận hành của tổng thể các yếu tố, bao gồm những chủ trương, quan điểm, nguyên tắc cùng các thiết chế, bộ máy, quyết định đến cách thức mà ở đó tổ chức và hoạt động của Đảng (bao gồm các đảng viên, tổ chức đảng) dựa trên sự tham gia rộng rãi, đầy đủ và thực chất của các đảng viên, các quyền và nghĩa vụ cơ bản của đảng viên được tôn trọng, bảo đảm và thực thi. Cơ chế dân chủ trong Đảng cũng chính là một quá trình mà ở đó, mọi tổ chức và hoạt động của Đảng được thiết lập và vận hành trên nguyên tắc của nền dân chủ XHCN.

Cơ chế dân chủ trong Nhà nước: là sự liên kết của tổng thể các yếu tố, bao gồm những thể chế (chính sách, luật) cùng các thiết chế, bộ máy, quyết định đến cách thức mà ở đó tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước được vận hành dựa trên sự tham gia rộng rãi, đầy đủ và thực chất của người dân vào quá trình bầu cử, ứng cử, hoạch định, thực thi và giám sát chính sách, hay các quyết định liên quan trực tiếp đến người dân; đồng thời là quá trình mà thông qua đó các cá nhân và nhóm xã hội thực hiện được quyền làm chủ của mình và các quyền tự do cơ bản của họ được tôn trọng, bảo đảm và thực thi. Cơ chế dân chủ trong Nhà nước cũng chính là một quá trình mà ở đó, mọi tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước đều phải được thiết lập và vận hành trên nguyên tắc mọi quyền lực Nhà nước đều bắt nguồn từ nhân dân và nhân dân là chủ thể tối cao của mọi quyền lực Nhà nước.

Cơ chế dân chủ trong bộ máy Nhà nước là sự vận hành của các cơ quan thuộc Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, cùng một số cơ quan trung ương và địa phương khác trong việc phát huy vai trò làm chủ, quyền làm chủ của nhân dân.

Cơ chế dân chủ trong các tổ chức chính trị - xã hội: là sự liên kết của tổng thể các yếu tố, bao gồm những thể chế cùng các thiết chế tương ứng, quyết định đến cách thức mà ở đó tổ chức và hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội được vận hành dựa trên sự tham gia rộng rãi, đầy đủ và thực chất của người dân vào quá trình hoạch định, thực thi và giám sát chính sách.

Cơ chế dân chủ trong xã hội: là sự liên kết của tổng thể những bộ phận cấu thành xã hội vận hành trên nguyên tắc có sự tham gia rộng rãi, đầy đủ và thực chất của người dân vào quá trình hoạch định, thực thi và giám sát chính sách.

Thực trạng

Thực trạng của cơ chế dân chủ và thực hành dân chủ trong Đảng

Cơ chế thực hành dân chủ và thực tiễn thực hành dân chủ

trong Đảng là một tiền đề quan trọng để thực hiện dân chủ trong bộ máy Nhà nước và toàn xã hội.

Quá trình hình thành và phát triển của Đảng ta cho thấy, Đảng ta là một Đảng tiên tiến, mục tiêu duy nhất không gì khác ngoài phụng sự nhân dân, vì lợi ích của nhân dân, vì sự giải phóng giai cấp, dân tộc và toàn nhân loại. Chính vì vậy, dân chủ không chỉ là mục tiêu cao nhất của sự nghiệp cách mạng dưới ngọn cờ của Đảng, mà quan trọng hơn dân chủ còn là điều kiện, là phương tiện để Đảng lãnh đạo Nhà nước và toàn xã hội thực hiện thành công sự nghiệp cách mạng. Ngay từ khi còn hoạt động bí mật cũng như chính thức ra đời vào năm 1930 cho đến trước khi giành được chính quyền về tay mình, Đảng ta đã luôn đề cao dân chủ và phát huy yếu tố dân chủ trong phong cách lãnh đạo của mình.

Dân chủ trong Đảng trước hết bắt đầu từ dân chủ trong tổ chức, hoạt động, sinh hoạt của các tổ chức đảng cũng như toàn bộ hệ thống của Đảng. Đồng thời, dân chủ trong Đảng phải bắt đầu từ dân chủ trong sinh hoạt tư tưởng của các đảng viên cũng như cơ chế vận hành của hệ thống Đảng.

Kinh nghiệm tổ chức và hoạt động của các đảng chính trị cũng như các nhà nước hiện đại và quốc gia dân chủ trên thế giới, chẳng hạn như các Đảng Dân chủ xã hội ở Bắc Âu, Công Đảng của Anh, Đảng Xã hội của Cộng hòa Pháp... cho thấy sự thiếu vắng dân chủ trong đảng không chỉ tác động tiêu cực tới sự tồn tại và phát triển của các đảng chính trị mà còn làm cản trở cơ hội thành công lên nắm chính quyền của đảng đó. Chính dân chủ trong đảng đã mang lại sức sống cho các đảng chính trị và giúp các đảng đó thu hút được sự ủng hộ và tham gia rộng rãi của các lực lượng xã hội. Hơn nữa, dân chủ trong đảng cũng như việc quán triệt thực hành dân chủ trong đảng là tiền đề quan trọng nhất của việc lựa chọn được những lãnh tụ xứng đáng, đủ tài, đức và trình độ để tập hợp lực lượng, tổ chức và chỉ đạo hoạt động của đảng.

Nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của dân chủ và thực hành dân chủ trong Đảng có ý nghĩa quyết định đến dân chủ trong bộ máy Nhà nước và trong xã hội, Đảng ta luôn đổi mới tư duy, lý luận về xây dựng Đảng, về tổ chức và hoạt động của Đảng cũng như cơ chế hiệu quả để lựa chọn những người xứng đáng nhất để cử vào bộ máy Nhà nước và toàn bộ hệ thống chính trị nói chung. Điều này được thể hiện rất rõ trong việc hoàn thiện các văn kiện của Đảng về bầu cử trong Đảng cũng như các văn kiện hướng dẫn chỉ đạo, tổ chức thực hiện thống nhất từ trung ương xuống địa phương. Mỗi kỳ Đại hội Đảng, Đảng ta đều đúc rút kinh nghiệm của khóa trước để tiếp tục hoàn thiện và đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội, trong đó khâu tuyển chọn qua hình thức dân chủ trực tiếp, bầu những đại diện ưu tú vào các tổ chức của Đảng, luôn được đặc biệt chú trọng.

Các văn kiện Đại hội Đảng, đặc biệt là Điều lệ Đảng và Quyết định số 220-QĐ/TW của Bộ Chính trị ngày 17/4/2009 về việc ban hành Quy chế bầu cử trong Đảng, cùng với Hướng dẫn số 32-HD/TW của Ban Chấp hành Trung ương về thực hiện

Quy chế bầu cử trong Đảng đã quy định về chế độ bầu cử trong Đảng, hình thức bầu cử, quyền ứng cử, đề cử, bầu cử. Điều 2 của Quy chế bầu cử trong Đảng đã khẳng định nhất quán nguyên tắc bầu cử trong Đảng dựa trên chế độ dân chủ, theo đó “Việc bầu cử trong Đảng thực hiện theo nguyên tắc tập trung dân chủ; bình đẳng, trực tiếp, đa số quá bán; kết quả bầu cử phải được chuẩn y của cấp ủy có thẩm quyền theo quy định” [2].

Nghiên cứu Điều lệ Đảng và Quy chế bầu cử trong Đảng có thể thấy rõ cơ chế thực hành dân chủ trong Đảng. Cơ chế này được xác lập bằng các nguyên tắc bảo đảm cho quá trình bầu cử, ứng cử được diễn ra dân chủ, công khai, minh bạch. Các nguyên tắc này được tôn trọng và thực hiện đầy đủ sẽ là điều kiện tiên quyết đảm bảo dân chủ và thực hành dân chủ trong Đảng thực chất và hiệu quả.

Cơ chế thực hành dân chủ trong Đảng bao gồm những thành tố quan trọng, đó là 1) Hệ thống văn kiện Đảng hoàn thiện (Điều lệ Đảng, Quy chế bầu cử trong Đảng...); 2) Sự quán triệt chỉ đạo của các cấp ủy Đảng đối với việc tổ chức thực hành dân chủ trong Đảng; 3) Đảng viên và các tổ chức đảng được tổ chức và hoạt động trên nguyên tắc tập trung dân chủ; 4) Tính công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình của các cấp ủy Đảng (đặc biệt là lãnh đạo các cấp ủy Đảng) phải luôn được đề cao; 5) tinh thần đấu tranh phê bình và tự phê bình phải luôn được đề cao.

Dân chủ trong Đảng xét đến cùng là một cơ chế mà ở đó trao quyền rộng rãi cho mỗi đảng viên, phát huy vai trò của các đảng viên và các quyền, lợi ích hợp pháp của đảng viên luôn được lắng nghe, được tôn trọng và bảo đảm. Dân chủ trong Đảng, do đó, có nghĩa là mọi đảng viên đều được tham gia dựa trên nguyên tắc bình đẳng, đầy đủ, thực chất và ý nghĩa vào quá trình tổ chức và hoạt động của Đảng (thông qua các tổ chức từ cơ sở cho đến trung ương).

Thực hành dân chủ trong Đảng trước hết đòi hỏi sự tham gia trực tiếp của đảng viên vào quá trình bầu cử, ứng cử để lựa chọn ra người đại biểu ưu tú, có lập trường tư tưởng vững vàng, kiên định lý tưởng cộng sản, có phẩm chất đạo đức trong sáng và đặc biệt có đủ năng lực, trình độ để xứng đáng đại diện cho toàn Đảng và toàn dân. Bầu cử, ứng cử là một khâu vô cùng quan trọng của công tác cán bộ, cũng là công việc then chốt của Đảng và sự nghiệp cách mạng. Suy đến cùng, công tác cán bộ sẽ quyết định đến việc thành, bại của sự nghiệp cách mạng. Tuy nhiên, gần 30 năm đổi mới toàn diện mọi mặt (tính từ đầu thập niên 90 của thế kỷ trước) về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa..., bên cạnh những thành tựu hết sức to lớn, còn có những hạn chế, bất cập, trong đó có các vấn đề về thể chế, thiết chế và cơ chế về dân chủ, thực hành dân chủ nói chung, cũng như về bầu cử và ứng cử nói riêng.

Quy chế bầu cử trong Đảng hiện nay, mặc dù có nhiều ưu điểm nhưng cũng còn chứa đựng những yếu tố chưa phản ánh thực sự đầy đủ nguyên tắc dân chủ, tập trung dân chủ, cũng như chưa tạo tiền đề và sự đột phá thực sự cho quá trình dân chủ hóa và thực hành dân chủ trong Đảng, trong Nhà nước và toàn xã hội.

Những yếu tố quan trọng để đảm bảo quá trình bầu cử thực sự dân chủ đó chính là: 1) *Thứ nhất*, nguyên tắc số dư trong danh sách ứng cử; 2) *Thứ hai*, nguyên tắc tự do, công bằng, công khai và minh bạch trong toàn bộ quá trình bầu cử; 3) *Thứ ba*, bất cứ ứng viên nào được giới thiệu, đề cử tại đại hội phải đạt tỷ lệ nhất định về số phiếu ủng hộ đồng ý đề cử; 4) *Thứ tư*, nguyên tắc các đại biểu giới thiệu vào trung ương phải ít nhất được giới thiệu từ cơ sở hay có ít nhất một tỷ lệ số đại biểu/cử tri từ cơ sở (chẳng hạn, ít nhất 2/3 số đại biểu ở cơ sở đồng ý giới thiệu); 5) *Thứ năm*, nguyên tắc tranh luận công khai trước và trong đại hội giữa các ứng viên (các ứng viên cần phải trình bày chương trình và kế hoạch hành động công khai).

Thực tiễn của việc giới thiệu, ứng cử, bầu cử tại Đại hội đại biểu các cấp hướng đến Đại hội đại biểu toàn quốc khóa XI năm 2011 cho thấy, còn những bất cập về việc thực hành dân chủ, cũng như quá trình lựa chọn, bầu ra các đại biểu ưu tú của Đảng, chưa phản ánh đầy đủ nguyên tắc tập trung dân chủ. Chẳng hạn, số dư trong danh sách ứng cử tại các Đại hội đảng các cấp, đặc biệt ở cấp cơ sở, còn chưa thực chất và chưa thông qua quy trình lựa chọn khoa học và dân chủ.

Để dân chủ và thực hành dân chủ được diễn ra hiệu quả, bên cạnh cơ chế bầu cử, ứng cử còn có cơ chế kiểm tra, giám sát. Hiện nay, cơ chế kiểm tra, giám sát đã và đang góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy dân chủ trong Đảng, bộ máy Nhà nước và toàn xã hội. Tuy nhiên, cơ chế này cũng bộc lộ những hạn chế, bất cập. Trong đó, sự bất cập về thể chế và các thiết chế kiểm tra, giám sát hiệu quả đã là một trong những trở ngại của việc thực hiện đầy đủ dân chủ trong Đảng cũng như toàn xã hội. Chẳng hạn, việc giám sát các hoạt động của đảng viên và các cấp ủy Đảng, cũng như cơ chế đánh giá, kiểm tra, giám sát năng lực, trình độ, phẩm chất đạo đức và chuyên môn của các ủy viên các cấp đôi khi còn mang tính hình thức, chưa thực chất và hiệu quả; việc kiểm tra, giám sát đảng viên và ủy viên các cấp thông qua hình thức lấy phiếu tín nhiệm còn chưa được triển khai và đề cao. Do đặc thù của hệ thống chính trị nước ta, hầu hết các vị trí chủ chốt trong Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp đều là đảng viên, và hầu hết đều do các cấp ủy Đảng đề cử. Tuy nhiên, trong việc kiểm tra, giám sát qua hình thức lấy phiếu tín nhiệm mới chỉ dừng lại ở Quốc hội và Hội đồng nhân dân, mà chưa được triển khai ở các cấp ủy Đảng. Xét về trình tự, thủ tục và nguyên tắc dân chủ, những đại biểu ưu tú của Đảng được bầu vào các vị trí chủ chốt trong bộ máy Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội, trước hết cần phải được đánh giá thông qua các cấp ủy Đảng ở nơi mà họ được bầu, lựa chọn.

Cấu trúc của cơ chế dân chủ trong Đảng, Nhà nước và xã hội hiện nay

Cấu trúc của cơ chế dân chủ trong Đảng, Nhà nước và xã hội hiện nay của nước ta đó chính là sự liên kết của tổng thể thống nhất các thể chế, cùng các thiết chế tương ứng, trong việc thực hành nền dân chủ XHCN của tổ chức và hoạt động của bộ máy Đảng, Nhà nước và các thiết chế xã hội của nhân dân (các tổ chức xã hội và đoàn thể nhân dân) nhằm đạt được bản chất nhân

dân là chủ thể tối cao của mọi quyền lực Nhà nước và quyền làm chủ của nhân dân, tính pháp chế XHCN, dân chủ gắn với pháp luật, kỷ cương và với trình độ phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, ý thức chính trị, pháp quyền...

Cấu trúc của cơ chế hiện nay là sự liên kết, thống nhất chặt chẽ, phụ thuộc lẫn nhau và tương tác với nhau, giữa yếu tố dân chủ trong Đảng, dân chủ trong bộ máy Nhà nước và dân chủ trong xã hội (mà nòng cốt là dân chủ trong các tổ chức chính trị - xã hội). Trong ba yếu tố, hay bộ phận, cấu thành cơ chế dân chủ này, Đảng đóng vai trò thực hiện chức năng dân chủ - lãnh đạo, Nhà nước thực hiện chức năng dân chủ - quản lý, và nhân dân (xã hội) thực hiện chức năng dân chủ - làm chủ. Ba yếu tố, bộ phận này tương tác với nhau tạo thành cơ chế vận hành, hay cấu trúc của cơ chế dân chủ ở nước ta hiện nay.

Trong cấu trúc cơ chế dân chủ này, thị trường và các lực lượng thị trường - với tính cách là một lực lượng xã hội (theo nghĩa rộng) đóng vai trò là tác nhân bổ sung vào việc vận hành của cơ chế dân chủ. Sự hiện diện của các lực lượng thị trường trong cấu trúc xã hội hiện đại trên thế giới nói chung cũng như cấu trúc xã hội Việt Nam nói riêng là một nhân tố quan trọng của cơ chế vận hành dân chủ. Quá trình dân chủ và dân chủ hóa, đôi khi, là đòi hỏi và kết quả tất yếu của sự phát triển lực lượng sản xuất nói chung của bất cứ hình thái kinh tế - xã hội nào, nhưng đồng thời cũng chính là đòi hỏi và kết quả tất yếu của quy luật kinh tế dựa theo nguyên tắc tự do của thị trường. Đây chính là một biến rất đáng lưu ý của cấu trúc cơ chế dân chủ ở Việt Nam hiện nay, bởi lẽ các lực lượng thị trường tác động theo hai chiều (ngược và thuận) tới cơ chế dân chủ.

Thách thức

Bên cạnh những thành tựu và thuận lợi đã đạt được của các cơ chế thực hành dân chủ và quá trình dân chủ hóa trong Đảng, Nhà nước và xã hội, vẫn còn những thách thức và bất cập đã và đang làm cản trở việc thực hiện đầy đủ, sâu rộng và hiệu quả nền dân chủ XHCN ở nước ta hiện nay. Đó là:

Quan liêu, tham nhũng và tình trạng mất dân chủ trong Đảng và bộ máy Nhà nước. Tình trạng quan liêu, tham nhũng, thói hách dịch, phiền hà, những nhiễu dân của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức nói chung và đảng viên nói riêng, đã và đang tác động tiêu cực tới việc thực hành dân chủ trong Đảng cũng như bộ máy Nhà nước và hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay.

Quá trình xây dựng và hoàn thiện thể chế còn bất cập. Hiện vẫn còn có sự chưa hoàn thiện, thiếu đồng bộ của hệ thống thể chế cũng như yếu kém và chưa hiệu quả của các thiết chế thực hành dân chủ từ trung ương xuống địa phương. Chẳng hạn, do Quy chế bầu cử trong Đảng, Luật Bầu cử Quốc hội và Luật Bầu cử Hội đồng nhân dân, còn chứa đựng những quy định chưa hợp lý và hiệu quả, cần điều chỉnh và sửa đổi, đã ảnh hưởng đến tính hiệu quả của cơ chế dân chủ trong Đảng, Nhà nước và xã hội.

Sự trở dậy mạnh mẽ của tổ chức xã hội dân sự và đòi hỏi đầy

mạnh quá trình dân chủ hóa trong đảng và bộ máy nhà nước. Ở tất cả các nước, các tổ chức xã hội dân sự nảy sinh từ đòi hỏi của cuộc sống và thực tiễn. Về mặt bản chất, nhà nước không bao giờ có thể quản xuyên hết tất cả các công việc của xã hội hay của nhân dân. Chính bởi vậy, các tổ chức xã hội dân sự ra đời, và ngày càng phát triển nhằm thực hiện chức năng bổ sung, hỗ trợ cho các thiết chế chính trị, các thiết chế nhà nước, mà vốn dĩ không thể đủ nguồn lực và năng lực bao chứa.

Trình độ nhận thức về dân chủ và văn hóa chính trị, pháp luật ngày càng tăng của các tầng lớp nhân dân. Như kết quả tất yếu của quá trình đổi mới, phát triển và hội nhập sâu rộng vào đời sống quốc tế, trình độ nhận thức, ý thức về chính trị, văn hóa chính trị, pháp quyền của nhân dân, cũng như của các chủ thể quan trọng khác (đội ngũ cán bộ, công chức, tầng lớp doanh nhân, nhà lãnh đạo, quản lý, nhà giáo dục và đội ngũ cán bộ khoa học...), ngày càng tăng cường mở rộng. Chính điều này đã và đang là nhân tố quan trọng cho việc định hình và vận hành của cấu trúc cơ chế dân chủ nói riêng và việc thực hành dân chủ, quá trình dân chủ hóa nói chung trong Đảng, Nhà nước và xã hội.

Sự tham gia tích cực của các tầng lớp nhân dân và chủ thể liên đới (stakeholders) vào quá trình chính trị và quá trình chính sách thông qua hội nghị, hội thảo, hoạt động tham mưu, tư vấn chính sách, phân biện chính sách, phân biện xã hội... đã thúc đẩy sự hoàn thiện của cơ chế dân chủ ở nước ta.

Lực lượng thị trường, lợi ích nhóm và thách thức tình trạng dân chủ. Như đã phân tích ở trên, các lực lượng thị trường đóng vai trò là tác nhân quan trọng trong cơ chế vận hành dân chủ, tuy nhiên theo cả hai chiều hướng là tích cực và tiêu cực. Chiều hướng tích cực khi lợi ích của doanh nghiệp nói riêng, và lực lượng thị trường nói chung, tương thích với lợi ích của nhà nước và xã hội. Chiều hướng tiêu cực xuất hiện khi lợi ích của lực lượng thị trường chống lại lợi ích của nhà nước và xã hội. Trong trường hợp tiêu cực sẽ dẫn tới hiệu ứng ngược làm cản trở cơ chế vận hành của dân chủ và quá trình dân chủ hóa. Bằng việc thông qua sự chi phối quá trình chính sách (lũng đoạn chính sách) theo hướng chỉ có lợi cho mình mà không tính tới có lợi cho nhà nước và xã hội, lực lượng thị trường sẽ đóng vai trò tác nhân cản trở sự vận hành trơn tru và hiệu quả của cơ chế dân chủ, thậm chí là tác nhân đẩy nhanh và mạnh đến việc mất dân chủ (chẳng hạn như tình trạng tham nhũng, quan liêu, thoái hóa, biến chất của một bộ phận cán bộ, công chức...).

Quá trình dân chủ hóa toàn cầu và tác động đối với Việt Nam. Quá trình dân chủ hóa và toàn cầu hóa trên thế giới và trong khu vực có tác động mạnh mẽ tới cơ chế vận hành dân chủ cũng như quá trình dân chủ hóa của Việt Nam. Quá trình này diễn ra tự nhiên và thâm thấu vào cấu trúc của cơ chế dân chủ ở trong nước thông qua sự tham gia sâu của Việt Nam vào các định chế khu vực, quốc tế và toàn cầu (chẳng hạn ASEAN, APEC, WTO, IMF...). Quá trình toàn cầu hóa kinh tế thế giới cũng tác động mạnh mẽ tới tiến trình định hình và vận hành của cấu trúc cơ chế dân chủ và thực hành dân chủ ở Việt Nam.

Một số giải pháp

Nhóm giải pháp về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội:

- Tiếp tục đẩy mạnh không ngừng việc đổi mới hệ thống chính trị, trước hết là đổi mới tổ chức và hoạt động của Đảng.

- Tăng cường vai trò lãnh đạo của các cấp ủy Đảng đối với tổ chức và hoạt động của các cấp chính quyền, tổ chức chính trị - xã hội và toàn xã hội.

- Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội. Cụ thể, cần phân tách rạch ròi giữa thẩm quyền và chức năng lãnh đạo của Đảng với thẩm quyền, chức năng về quản lý của Nhà nước.

Nhóm giải pháp về tiếp tục hoàn thiện thể chế (chủ trương, quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước) thực hiện và giám sát quá trình thực hành dân chủ và dân chủ hóa:

- Sửa đổi, bổ sung Quy chế bầu cử trong Đảng, Luật Bầu cử Quốc hội và Luật Bầu cử Hội đồng nhân dân theo tinh thần của Hiến pháp 2013.

- Xây dựng và sớm thông qua một số luật để tăng cường cơ chế dân chủ và thực hành dân chủ hiện nay, đặc biệt là Luật về Phân biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Tiếp cận thông tin, Luật Dân chủ cơ sở... Xây dựng và ban hành hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn chi tiết việc tổ chức, thực hiện các luật này theo hướng tăng cường sự tham gia của người dân vào quá trình soạn thảo, xây dựng, giám sát việc thực thi...

- Hoàn thiện các chủ trương, quan điểm, đường lối của Đảng, cũng như các khung chính sách, pháp luật khác của Nhà nước có liên quan đến tăng cường phát huy dân chủ và thực hành dân chủ.

Nhóm giải pháp về xây dựng và đổi mới các thiết chế thực hiện dân chủ và giám sát quá trình thực hiện dân chủ:

- Hoàn thiện bộ máy, tổ chức và hoạt động của các cơ quan Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội...

- Nghiên cứu xây dựng mới cơ quan bầu cử trong Đảng, chẳng hạn Ủy ban Bầu cử trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương, nhằm tăng cường tính hiệu quả và hiệu lực của cơ chế dân chủ trong Đảng.

- Kiện toàn tổ chức và bộ máy, chức năng, thẩm quyền của Hội đồng bầu cử quốc gia.

- Xây dựng các thiết chế giám sát độc lập khác, chẳng hạn, Thanh tra Quốc hội (Ombudsman về bầu cử), bổ sung cho Hội đồng bầu cử quốc gia; thành lập Hội đồng hiến pháp, Ủy ban nhân quyền quốc gia...

Nhóm giải pháp về tăng cường thực hành dân chủ trong Đảng, trong bộ máy Nhà nước và toàn xã hội:

- Tăng cường mối liên kết, phối kết hợp giữa các cấp ủy Đảng từ trung ương xuống địa phương, giữa các cơ quan trong Ban Chấp hành Trung ương Đảng; giữa các cơ quan trực thuộc Đảng với các cơ quan thuộc Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong việc kiểm tra, giám sát các hoạt động xây dựng, ban hành, thực hiện luật, chính sách, bầu cử, ứng cử...

- Quán triệt nguyên tắc tập trung dân chủ, đấu tranh phê bình và tự phê bình trong hoạt động và tổ chức của các cấp ủy Đảng, từ trung ương xuống địa phương.

- Quán triệt các nguyên tắc về nền dân chủ XHCN trong hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo công tác cán bộ.

- Các cơ quan trong Đảng cần gương mẫu và đi đầu trong việc thực hành dân chủ, đặc biệt là ở cấp trung ương.

Nhóm giải pháp về tăng cường phổ biến, giáo dục và tuyên truyền về dân chủ XHCN, về quyền dân chủ, về nâng cao ý thức chính trị, ý thức pháp luật và văn hóa quyền con người cho tất cả mọi cá nhân và nhóm xã hội:

- Tăng cường phổ biến, tuyên truyền Điều lệ Đảng, Quy chế bầu cử, Quy chế dân chủ, các chủ trương, quan điểm, đường lối của Đảng về dân chủ và thực hành dân chủ.

- Tăng cường giáo dục về pháp luật, quyền con người, quyền dân chủ và thực hành dân chủ cho mọi cá nhân và nhóm xã hội, đặc biệt là các đại biểu dân cử, cán bộ, công chức, viên chức...

- Đưa giáo dục về ý thức chính trị, ý thức pháp luật và văn hóa dân chủ, văn hóa quyền con người thấm thấu vào tổ chức và hoạt động của các cơ quan Đảng, Nhà nước và toàn xã hội.

Giải pháp tăng cường vai trò kiểm tra của các cấp ủy Đảng, giám sát tối cao của Quốc hội và giám sát của Hội đồng nhân dân, giám sát nhân dân và phân biện xã hội của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội đối với hoạt động của Đảng và Nhà nước:

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của các cấp ủy Đảng.

- Tăng cường công tác thanh tra của các cơ quan Nhà nước.

- Tăng cường công tác giám sát tối cao của Quốc hội, giám sát của Hội đồng nhân dân các cấp, giám sát, phân biện xã hội của các tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức xã hội, đoàn thể nhân dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Từ điển mở Reference, <http://dictionary.reference.com/browse/mechanism>.

[2] <http://thuvienphapluat.vn/archive/Quyet-dinh-220-QD-TW-Quy-che-bau-cu-trong-Dang-vb112599.aspx>.

Đánh giá giá trị bảo tồn loài voọc Cát Bà tại Vườn quốc gia Cát Bà

Bùi Thị Thu Trang*, Hoàng Thị Huê

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Ngày nhận bài 20/8/2018; ngày chuyển phân biên 20/9/2018; ngày nhận phân biên 21/11/2018; ngày chấp nhận đăng 18/12/2018

Tóm tắt:

Vườn quốc gia (VQG) Cát Bà là nơi tập trung nhiều loài động vật quý hiếm như voọc Cát Bà, sơn dương, rái cá, báo, mèo rừng, cây hương, sóc đen. Đặc biệt, voọc Cát Bà là loài quý hiếm, nằm trong danh sách các loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng cao nhất và được ghi vào Sách Đỏ thế giới. Tuy nhiên, công tác bảo tồn và phát triển đàn voọc lại gặp nhiều khó khăn do địa hình hiểm trở, ý thức bảo vệ của người dân chưa cao, hoạt động kinh tế, du lịch ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp khảo sát thực địa kết hợp phỏng vấn sâu và phương pháp đánh giá ngẫu nhiên để lượng giá được giá trị bảo tồn loài voọc Cát Bà. Kết quả nghiên cứu cho thấy, 93% số hộ dân đồng ý sẵn lòng chi trả (WTP) để bảo tồn loài voọc Cát Bà với mức trung bình thu được là 37526,88 đồng/hộ/năm. Kết quả nghiên cứu là cơ sở khoa học để cung cấp thông tin cho việc xây dựng các chính sách, kế hoạch trong việc quản lý tài nguyên và đa dạng sinh học hiệu quả và phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

Từ khóa: loài voọc Cát Bà, phương pháp đánh giá ngẫu nhiên, ước lượng giá trị bảo tồn, WTP.

Chỉ số phân loại: 5.7

Đặt vấn đề

Việt Nam được Quỹ bảo tồn động vật hoang dã (WWF) công nhận có 3 trong hơn 200 vùng sinh thái toàn cầu. Tuy nhiên, vấn đề suy thoái đa dạng sinh học ngày càng nghiêm trọng, biểu hiện là nguồn gen động thực vật bị suy giảm một cách đáng lo ngại dẫn đến nguy cơ tuyệt chủng nhiều loài do môi trường sống bị xâm hại. Nguyên nhân chủ yếu là do hoạt động chặt phá rừng, săn bắt các loài động vật hoang dã phục vụ mục đích buôn bán. Bài toán mâu thuẫn giữa lợi ích của việc bảo tồn và phát triển kinh tế, sinh kế cho cộng đồng dân cư ven biển vẫn chưa được giải quyết thỏa đáng, còn nhiều khó khăn [1].

VQG Cát Bà là một trong những khu vực có tính đa dạng sinh học cao nhất cả nước, là nơi tập trung nhiều loài quý hiếm, đặc hữu có tầm quan trọng trong khu vực. Nơi đây tập trung nhiều loài quý hiếm như voọc Cát Bà (voọc Cát Bà - *Trachypithecus poliocephalus* - có tên gọi khác là voọc đầu trắng, khi đen hay khi đen đầu trắng thuộc họ *Khloropithecidae*, bộ linh trưởng *Primates*), sơn dương, rái cá, báo, mèo rừng, cây hương, sóc đen. Đặc biệt, voọc Cát Bà là loài đặc hữu, được ghi vào Sách Đỏ thế giới và chỉ còn tồn tại duy nhất ở VQG Cát Bà [2]. Tuy nhiên, công tác bảo tồn và phát triển đàn voọc lại gặp nhiều khó khăn do địa hình hiểm trở, ý thức bảo vệ của người dân chưa cao, hoạt động kinh tế, du lịch ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Theo số liệu thống kê từ Phòng Dự án bảo tồn voọc Cát Bà, tính đến năm 2017 số lượng voọc chỉ còn khoảng 60 cá thể, phân bố rải rác tại các đảo đá vôi trên biển thuộc VQG Cát Bà [3].

Để bảo tồn và đưa ra được những giải pháp khả thi và phù hợp với điều kiện thực tế, chúng tôi đã thực hiện nghiên cứu: “Đánh giá giá trị bảo tồn loài voọc Cát Bà tại VQG Cát Bà, thành phố Hải Phòng”. Qua đó đánh giá, lượng hóa được vai trò và giá trị bảo tồn loài voọc Cát Bà nhằm cung cấp thông tin phục vụ việc hoạch định chính sách cho các nhà quản lý.

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Đối tượng

Đối tượng nghiên cứu là loài voọc Cát Bà. Địa điểm nghiên cứu tại 3 xã/thị trấn thuộc vùng đệm VQG Cát Bà là: xã Gia Luận, xã Trân Châu, thị trấn Cát Bà làm đại diện nghiên cứu. Lý do lựa chọn địa điểm nghiên cứu trên bởi vì 3 xã/thị trấn thuộc vùng đệm này được Phòng Dự án bảo tồn voọc Cát Bà giao nhiệm vụ thành lập tổ, đội chuyên trách về bảo vệ loài voọc Cát Bà.

Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thu thập dữ liệu: các dữ liệu được thu thập bao gồm: điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, các thông tin về loài voọc Cát Bà, hiện trạng quản lý VQG Cát Bà và công tác bảo tồn loài. Các tài liệu thu thập từ UBND huyện Cát Hải; Ban quản lý VQG Cát Bà.

Phương pháp phỏng vấn sâu: nghiên cứu đã phỏng vấn sâu 20 người là cán bộ, công chức, viên chức tại huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng, gồm: 1 cán bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng, 4 cán bộ thuộc Ban quản lý VQG Cát Bà, 9 cán bộ kiểm lâm VQG Cát Bà, 3 cán bộ thuộc Phòng Dự án bảo tồn voọc, 3 người gác voọc là tổ trưởng tổ bảo vệ voọc Cát Bà.

*Tác giả liên hệ: Email: thutrang.hunre@gmail.com

Assessment on the conservation value of Cat Ba langurs in Cat Ba National Park

Thi Thu Trang Bui*, Thi Hue Hoang

Hanoi University of Natural Resources and Environment

Received 20 August 2018; accepted 18 December 2018

Abstract:

Cat Ba National Park is the home of many rare species such as Cat Ba langurs (White-headed langurs, *Trachypithecus poliocephalus*), chamois, otters, leopards, wild-cats, civets, black squirrels. Specially, the Cat Ba langur is a rare species which has been listed in the most endangered species list and in the Red List of IUCN. However, the conservation and development of the Cat Ba langurs has encountered many difficulties due to the terrain, the awareness of local people, and economic and tourism activities affecting the ecological environment of the National Park. This research uses the following methods: field survey, in-depth interview and Contingent Valuation Method to evaluate the conservation value of Cat Ba langurs in the Cat Ba National Park, Hai Phong city. The research results show that 93% of households agree to pay for conservation of the Cat Ba langurs species with the average willingness to pay of 37,526.88 VND/household/year. The results of the study are the scientific basis which provide the necessary information to build and develop the management recommendations effective and appropriate to local conditions for the conservation of the Cat Ba langurs in the Cat Ba National Park, Hai Phong city.

Keywords: Cat Ba langurs, conservation value, contingent valuation method, willingness to pay.

Classification number: 5.7

Phương pháp đánh giá ngẫu nhiên: phương pháp này nhằm mục đích xác định giá trị bảo tồn loài voọc Cát Bà, về WTP của người dân để bảo tồn loài này, từ đó xem xét đưa ra một mức đóng góp thêm của các hộ dân nhằm bảo tồn loài voọc Cát Bà.

Để thực hiện nghiên cứu, chúng tôi đã thực hiện các bước gồm:

Bước 1: xác định đối tượng điều tra

- Xác định đối tượng cần định giá: giá trị bảo tồn loài voọc Cát Bà tại VQG Cát Bà, thành phố Hải Phòng.

Voọc Cát Bà là loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng cao nhất thế giới [4], và chỉ còn lại duy nhất ở VQG Cát Bà. Loài này không thích nghi được với điều kiện sống mang tính nhân tạo nên nỗ lực bảo vệ nó trong điều kiện nuôi nhốt hay dưới sự tác động của con người đều không hiệu quả [5]. Voọc Cát Bà được xem là biểu tượng của VQG Cát Bà nói chung và Khu dự trữ sinh quyển quần đảo Cát Bà nói riêng, vì vậy loài này được sự quan tâm đặc biệt của các nhà khoa học, các tổ chức phi chính phủ trên thế giới. Số lượng loài voọc Cát Bà còn lại rất ít, ước tính số cá thể tồn tại ở VQG Cát Bà là khoảng 60.

Bước 2: thiết kế câu hỏi

Thiết kế mẫu phiếu điều tra gồm: *Phần thứ nhất*, thông tin chung về người được hỏi (họ và tên, địa chỉ, giới tính, tuổi, trình độ học vấn, số nhân khẩu, nghề nghiệp chính và thu nhập hàng tháng); *Phần thứ hai*, thông tin về mức độ hiểu biết của người dân về voọc Cát Bà và tầm quan trọng của loài này đối với hệ sinh thái VQG Cát Bà; *Phần thứ ba*, đưa ra kịch bản giả định: trong thời gian tới, Nhà nước có chủ trương bảo tồn loài voọc Cát Bà và mong muốn người dân sẽ cùng đóng góp để tạo nguồn lực cho hoạt động bảo vệ đó.

Bước 3: tiến hành khảo sát

- Xác định số lượng mẫu: để đảm bảo mức độ tin cậy của mẫu điều tra thì việc chọn số lượng mẫu điều tra bao nhiêu cũng rất quan trọng. Trong phân tích thống kê, quy mô mẫu điều tra được xác định theo công thức của Glover (2003) [6]:

$$n = \frac{N}{1 + Ne^2} \quad (1)$$

Trong đó: n: số mẫu cần thu thập, N: tổng số hộ dân trong khu vực nghiên cứu, e: sai số cận biên (nhận giá trị từ 0,05 đến 0,1).

Nghiên cứu này đã chọn độ chính xác là 90%, mức sai số cận biên $e=0,1$. Theo số liệu từ UBND huyện Cát Hải, năm 2017 vùng đệm VQG Cát Bà có 4890 hộ dân phân bố trên địa bàn 7 xã/thị trấn thuộc huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng.

Với $N = 4890$ hộ, thay vào công thức (1) được kết quả:

$$n = \frac{4890}{1 + 4890 \times 0,1^2} = 99 \text{ (mẫu)}$$

Nghiên cứu đã thực hiện phỏng vấn với tổng số mẫu phiếu là 100.

Dựa trên tỷ lệ dân số các xã/thị trấn, nghiên cứu đã lựa chọn ngẫu nhiên số hộ dân phỏng vấn như bảng 1.

Bảng 1. Số hộ dân tham gia phỏng vấn tại vùng đệm VQG Cát Bà.

Địa điểm	Số hộ phỏng vấn
Thị trấn Cát Bà	82
Xã Trân Châu	13
Xã Gia Luận	5
Tổng	100

Trước khi điều tra chính thức, chúng tôi thực hiện điều tra thử 20 phiếu bảng hỏi đối với 20 hộ dân của 2 xã Gia Luận, Trân Châu và thị trấn Cát Bà. Trong phiếu điều tra thử, các mức giá được đưa ra ở dạng câu hỏi mở, người trả lời sẽ tự đưa ra mức giá sẵn lòng chi trả cao nhất.

Bước 4: xử lý và phân tích số liệu, tính toán WTP trung bình

Tiến hành thống kê và phân tích kết quả bằng phần mềm Excel.

Bước 5: tính toán tổng WTP và kiểm tra sự chính xác của nghiên cứu

WTP của toàn bộ hộ dân = WTP trung bình x Tổng số dân vùng nghiên cứu x % số người sẵn lòng chi trả:

$$T_{WTP} = WTP_{TB} \times \text{Số hộ} \times \% \text{ Hộ đồng ý} \quad (2)$$

Để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tới mức sẵn lòng chi trả của người dân nhằm bảo tồn loài voọc Cát Bà, nghiên cứu đã sử dụng phương pháp hồi quy với hàm tuyến tính để đánh giá, với biến phụ thuộc là WTP, biến độc lập bao gồm: giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, thu nhập, hiểu biết, nhân khẩu trong gia đình. Mức WTP được thể hiện trong công thức (3) và (4), mô hình tuyến tính có dạng:

$$WTP_i = X_0 + \sum_{j=1}^6 X_j X_{ji} + Y_i \quad (3)$$

Trong đó: i : chỉ số của các quan sát, với $i = 1 \div 93$; j : chỉ số của các biến, với $j = 1 \div 6$; WTP_i : mức WTP quan sát thứ i ; X_0 : hệ số tự do hay hệ số chặn (Intercept); X_j : hệ số hồi quy (Slop coefficient); X_j : các biến giới tính, tuổi, trình độ học vấn, thu nhập, hiểu biết, nhân khẩu; X_{ji} : giá trị X_j của quan sát thứ i ; Y_i : sai số ngẫu nhiên (Error term).

Cụ thể mô hình có thể viết dưới dạng công thức:

$$WTP = X_0 + X_1 \cdot \text{Sex} + X_2 \cdot \text{Age} + X_3 \cdot \text{Edu} + X_4 \cdot \text{Inc} + X_5 \cdot \text{Und} + X_6 \cdot \text{Mem} \quad (4)$$

Trong đó: WTP: biến phụ thuộc thể hiện mức sẵn lòng chi trả của người dân để bảo tồn loài Voọc Cát Bà; X_0 : hệ số chặn của mô hình hồi quy; $X_1, X_2, X_3, X_4, X_5, X_6$: hệ số tương ứng với các biến độc lập; Sex: biến giới tính của đối tượng được phỏng vấn (bằng 1 nếu là nam, bằng 0 nếu là nữ); Age: biến độ tuổi của đối tượng tham gia phỏng vấn; Edu: biến trình độ học vấn (tính bằng số năm đi học); Inc: biến thu nhập hộ gia đình/tháng của đối tượng tham gia phỏng vấn (đơn vị: đồng/tháng); Und: biến hiểu biết của đối tượng phỏng vấn về nguy cơ tuyệt chủng của loài voọc (bằng 0 nếu không biết, bằng 1 nếu biết); Mem: biến nhân khẩu (số người trong gia đình).

Sau khi xây dựng mô hình hồi quy và đưa về dạng công thức, thống kê số liệu đã thu thập trên Excel và dùng công cụ Regression trên thanh Data Analysis tính được hàm tổng WTP.

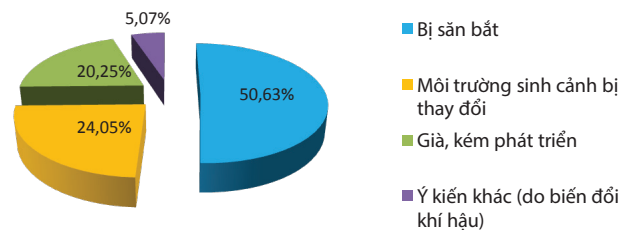
Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Hiện trạng loài voọc Cát Bà

Theo kết quả điều tra thì trong 100 phiếu phỏng vấn có tới 79/100 người dân cho rằng số lượng voọc Cát Bà đang giảm đi, có

13/100 người dân cho rằng số lượng loài này đang dần ổn định và tăng lên từ khi có dự án Bảo tồn voọc Cát Bà và Hội động vật về loài và quần thể (CHLB Đức) triển khai các hoạt động bảo tồn, còn lại 8/100 người dân không có ý kiến.

Trong số 79 người cho rằng số lượng loài voọc Cát Bà đang giảm đi, có 50,63% số người cho rằng nguyên nhân làm suy giảm số lượng loài voọc Cát Bà là do bị săn bắt trái phép, 24,05% cho rằng môi trường sinh cảnh bị tác động do phát triển du lịch, khai thác gỗ, mật ong, làm nương rẫy, 20,25% cho rằng tuổi thọ loài voọc kém phát triển, 5,07% số người có ý kiến khác cho rằng do biến đổi khí hậu khiến loài voọc dần mất đi.



Hình 1. Nguyên nhân gây suy giảm số lượng loài voọc Cát Bà.

Săn bắt trái phép là nguyên nhân chính dẫn đến sự suy giảm mạnh mẽ của loài. Voọc Cát Bà bị săn bắt chủ yếu để làm thực phẩm, làm thuốc, cho da lông nên một số người đã săn bắt chúng để lấy thịt làm thực phẩm, lấy xương nấu cao làm thuốc, lấy lông bán, bên cạnh đó người ta còn trao đổi, buôn bán, xuất khẩu chúng để làm vật nuôi và làm cảnh.

Môi trường sinh cảnh bị tác động mạnh mẽ do khai thác gỗ, sử dụng đất canh tác nông nghiệp, phát triển du lịch và cháy rừng trên các vách đá vôi do người khai thác mật ong gây ra khiến không gian sống của voọc Cát Bà bị thu hẹp, ngày càng xa lánh con người và cá thể mất dần đi. Việc sử dụng đất cho phát triển du lịch đã làm ảnh hưởng tới môi trường sống của voọc Cát Bà. Các hoạt động du lịch tham quan vườn, sự xuất hiện của con người cùng những thói quen xấu làm cho môi trường của voọc không còn nguyên vẹn như trước. Sự thay đổi này làm cho những con voọc không thích nghi được sẽ bị loại trừ, những con còn lại thì tập quán sống cũng bị thay đổi.

Bên cạnh đó, do thời gian loài voọc Cát Bà tồn tại trên đảo khá lâu (từ năm 1960), tuổi thọ của chúng chỉ được 25 năm vì thế mà chúng già hóa và mất dần đi theo thời gian. Trong 60 cá thể còn lại là những con voọc già, kém phát triển. Con non quá ít, lại bị đe dọa bởi các động vật săn mồi lớn như: rắn lớn Cát Bà, chim ăn thịt và mắc bẫy do con người tạo ra, nên số lượng loài cứ thế giảm đi.

Nguyên nhân đặc biệt thể hiện mối đe dọa tiềm ẩn hiện nay đối với loài voọc Cát Bà là sự phân nhỏ môi trường sống và các cá thể do thiếu quy hoạch sử dụng đất; khả năng sinh sản của loài voọc thấp [3].

Ước lượng giá trị tồn tại loài voọc Cát Bà

Thông tin chung của đối tượng phỏng vấn:

Bảng 2. Đặc điểm của đối tượng được phỏng vấn.

	Giới tính	Tuổi	Học vấn	Số nhân khẩu
Trung bình	0,51	54,89	7,16	3,98
Giá trị xuất hiện nhiều nhất	1	50	5	4
Giá trị nhỏ nhất	0	29	5	1
Giá trị lớn nhất	1	80	16	7
Số quan sát	100	100	100	100

Kết quả bảng 2 cho thấy, tỷ lệ giới tính của các đối tượng được phỏng vấn tương đương nhau (trung bình là 0,51), điều đó giúp đánh giá được mức độ khách quan về mối quan hệ giữa WTP của người dân và giới tính của người được phỏng vấn.

Với độ tuổi trung bình ở mức 54,89 tuổi cho thấy, đây là độ tuổi có nhiều kinh nghiệm, hiểu biết về đời sống, xã hội, làm chủ kinh tế gia đình, do đó sẽ đưa ra được những câu trả lời có độ tin cậy cao.

Kết quả điều tra cho thấy, trong tổng số 100 phiếu phỏng vấn, hộ gia đình có 1-2 nhân khẩu/hộ chiếm 19%, 3-5 nhân khẩu/hộ chiếm 64%, 6-7 nhân khẩu/hộ chiếm 17%. Số nhân khẩu trung bình của một hộ là 3,98. Với giá trị nhỏ nhất là 1 nhân khẩu/hộ, giá trị lớn nhất là 7 nhân khẩu/hộ.

Kết quả điều tra cho thấy, đối tượng phỏng vấn có trình độ cấp 1 chiếm 39%, cấp 2 chiếm 35%, cấp 3 chiếm 25%, trên cấp 3 chỉ chiếm 1%. Hai đối tượng có trình độ học vấn cấp 3 và trên cấp 3 tập trung chủ yếu ở thị trấn Cát Bà. Kết quả điều tra cho thấy, đa số người dân được phỏng vấn có trình độ phổ thông, nghề nghiệp chủ yếu làm nghề tự do kinh doanh, buôn bán và làm nông nghiệp. Quá trình phân tích nghề nghiệp, trình độ học vấn của đối tượng nghiên cứu sẽ quyết định đến nội dung, cách thức tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo tồn loài.

Mức thu nhập của các hộ dân trên địa bàn thị trấn Cát Bà đạt trung bình 13030488 đồng/hộ/tháng, hộ dân xã Gia Luận có mức thu nhập thấp nhất là 8800000 đồng/hộ/tháng. Nghề nghiệp là nguyên nhân chính ảnh hưởng đến mức thu nhập của các hộ dân 3 xã/thị trấn thuộc vùng đệm VQG Cát Bà. Thị trấn Cát Bà tập trung phát triển du lịch, dịch vụ, kinh doanh nhà hàng phục vụ khách tham quan du lịch, do đó mức thu nhập của hộ khá cao. Các xã Trân Châu, Gia Luận các hộ dân chủ yếu sống bằng nghề nông, lâm nghiệp và đi rừng khai thác lâm sản nên mức thu nhập chỉ ở mức trung bình. Xã Gia Luận dân cư ít và khá thưa thớt, cách VQG 6-8 km, địa hình bìa rừng đi lại rất hiểm trở và khó khăn, kinh tế kém phát triển nhất so với thị trấn Cát Bà và xã Trân Châu, do vậy mức thu nhập của các hộ dân ở đây khá thấp. Đây là yếu tố ảnh hưởng đến WTP của người dân cho việc bảo tồn loài voọc Cát Bà.

Hiểu biết của đối tượng tham gia phỏng vấn về loài voọc Cát Bà:

Kết quả điều tra cho thấy, đối tượng được lựa chọn phỏng vấn là các hộ dân vùng đệm sống gần VQG, có rất nhiều người trong số đó là kiếm lâm, người gác voọc. Vì loài voọc tại VQG Cát Bà đã có từ rất lâu, mặt khác phần lớn độ tuổi của đối tượng được phỏng vấn là từ 50 đến 70 tuổi, do đó khi được hỏi về loài voọc Cát Bà hầu hết mọi người đều biết và họ dành rất nhiều sự quan tâm khi được nhắc

đến loài này. Vì vậy hiểu biết của người được phỏng vấn về tình trạng nguy cấp của loài voọc Cát Bà này rất cao, thể hiện ở bảng 3.

Bảng 3. Mô tả hiểu biết của đối tượng phỏng vấn về tình trạng loài voọc Cát Bà.

	Hiểu biết
Giá trị trung bình	0,92
Giá trị nhỏ nhất	0
Giá trị lớn nhất	1
Số quan sát	100

Đối tượng tham gia phỏng vấn có biết về tình trạng loài voọc Cát Bà nhận giá trị 1, không biết nhận giá trị 0.

Theo kết quả bảng 3 thì đa số người tham gia phỏng vấn đều biết thông tin về tình trạng nguy cấp của loài voọc Cát Bà. Những người được hỏi không biết về tình trạng của loài voọc Cát Bà chủ yếu là người từ nơi khác đến và họ không quan tâm đến loài này.

Nghiên cứu đã cung cấp một số thông tin về loài động vật này và cung cấp một số tranh ảnh trực tiếp cho đối tượng phỏng vấn. Kết quả thu được, có 95% số người tham gia phỏng vấn cho rằng bảo tồn loài voọc Cát Bà là rất quan trọng, 2% số người cho rằng quan trọng, 3% số người còn lại cho rằng mức độ bảo tồn bình thường, không người nào cho rằng ít quan trọng và không quan trọng.

Xác định WTP của đối tượng tham gia phỏng vấn để bảo tồn loài voọc Cát Bà:

Tiến hành điều tra thử với cỡ mẫu n=20 trên địa bàn thị trấn Cát Bà, xã Trân Châu, xã Gia Luận. Trong lần khảo sát thí điểm này, chủ yếu sử dụng câu hỏi mở để người tham gia phỏng vấn đưa ra các mức chi trả WTP. Kết quả thu được từ quá trình điều tra thử được thể hiện trong bảng 4.

Bảng 4. Kết quả mức WTP thu được sau lần điều tra thử.

WTP (đồng)	Số người đồng ý trả	Tỷ lệ (%)
10000	6	30
20000	5	25
30000	1	5
40000	0	0
50000	4	20
60000	0	0
70000	1	5
80000	0	0
90000	0	0
100000	2	10
200000	1	5
Tổng	20	100

Bảng 4 thể hiện khoảng biến động mức WTP từ 10000 đến 200000 đồng, trong đó mức 10000 đồng được chọn nhiều nhất (30%). Sau khi điều tra thử, dựa vào ý kiến của người dân và khả năng quan sát của bản thân, phiếu điều tra được điều chỉnh lại sát với nội dung nghiên cứu hơn. Từ đó, lựa chọn ra các WTP phù hợp như sau: 10000, 20000, 50000, 100000 đồng để đưa vào phiếu điều tra chính thức.

Để ước lượng giá trị của việc bảo tồn loài voọc Cát Bà, nghiên

cứu đã xây dựng thị trường giả định cho WTP về việc duy trì, bảo tồn loài động vật quý hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng này. Kịch bản giả định mà nghiên cứu đưa ra là “Hiện nay chính quyền thành phố Hải Phòng đang có chủ trương bảo tồn loài vọc Cát Bà và mong muốn người dân sẽ cùng đóng góp vào Quỹ bảo tồn để tạo nguồn vật chất cho hoạt động bảo vệ đó. Chúng tôi cam kết các khoản thu của Quỹ bảo tồn chỉ phục vụ cho công tác bảo tồn loài vọc Cát Bà, bảo tồn đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên tại VQG Cát Bà. Vậy ông/bà có sẵn lòng chi trả cho việc bảo tồn loài vọc Cát Bà không?”.

Theo kết quả điều tra 100 hộ, có 93 hộ tương ứng với 93% đồng ý sẵn lòng chi trả cho việc bảo tồn loài. Sử dụng công cụ Descriptive Statistics trong Excel thu được bảng thông tin về mức sẵn lòng chi trả của 93 hộ dân, thể hiện trong bảng 5.

Bảng 5. Thống kê mô tả mức sẵn lòng chi trả (WTP).

	WTP (đồng)
Trung bình	37526,88
Giá trị xuất hiện nhiều nhất	10000
Giá trị nhỏ nhất	10000
Giá trị lớn nhất	100000
Số quan sát	93

Trong số 100 người tham gia phỏng vấn thì 49% số người đồng ý mức chi trả trên 37526,88 đồng/hộ/năm, 51% số người đồng ý với mức đóng góp dưới 37526,88 đồng/hộ/năm. Mức sẵn lòng đóng góp cao nhất để bảo vệ loài vọc Cát Bà là 100000 đồng/hộ/năm, mức sẵn lòng đóng góp thấp nhất là 10000 đồng/hộ/năm. Những người có mức đóng góp thấp là những người có thu nhập thấp, còn những người có mức đóng góp cao là những người có thu nhập khá, cán bộ kiểm lâm và một số người đã và đang tham gia Dự án bảo tồn vọc Cát Bà.

Giá trị tồn tại của loài vọc Cát Bà là loại giá trị phi sử dụng, không thể định giá được bằng các phương pháp liên quan đến thị trường. Để tìm được giá trị này thì phương pháp đánh giá ngẫu nhiên thực hiện bằng cách sử dụng giá trị WTP trung bình của mẫu nghiên cứu.

$$WTP_{TB} = 37526,88 \text{ (đồng/hộ/năm)}$$

Với tổng số hộ dân các xã vùng đệm VQG Cát Bà là 4890 hộ, vậy mức sẵn lòng chi trả cho công tác bảo tồn loài vọc Cát Bà tại VQG Cát Bà, thành phố Hải Phòng là:

$$T_{WTP} = 37526,88 \times 4890 \times 93\% = 170660992,2 \text{ (đồng/năm)}$$

Như vậy, mức sẵn lòng chi trả cho công tác bảo tồn loài vọc Cát Bà của các hộ dân các xã vùng đệm VQG Cát Bà trong 1 năm là **170660992,2 đồng**.

Phân tích ảnh hưởng của các yếu tố cơ bản tới WTP:

Tiến hành hồi quy bằng công cụ Regression trong phần mềm Excel Regression được áp dụng để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến mức sẵn lòng chi trả WTP, trong đó biến độc lập gồm có độ tuổi, giới tính, trình độ học vấn, thu nhập, nhân khẩu và nghề nghiệp. Kết quả chạy mô hình hồi quy thu được kết quả thể hiện trong hình 2.

SUMMARY OUTPUT								
Regression Statistics								
Multiple R	0,901233316							
R Square	0,81222126							
Adjusted R Squa	0,802143674							
Standard Error	17352,20536							
Observations	93							
ANOVA								
	df	SS	MS	F	Significance F			
Regression	6	64086128503	10681021417	35,47345	2,808E-21			
Residual	86	25894516658	301099030.9					
Total	92	89980645161						
	Coefficients	Standard Error	t Stat	P-value	Lower 95%	Upper 95%	Lower 95.0%	Upper 95.0%
Intercept	-75095,50428	13000,84135	-5,77620342	1,19152E-07	-100940,3	-49250,687	-100940,3215	-49250,68705
Giới tính	17806,48801	3682,383831	4,835587171	5,76602E-06	10486,151	25126,8248	10486,15123	25126,82479
Tuổi	1102,019384	179,7593683	6,130525462	2,57285E-08	744,66959	1459,36918	744,6695873	1459,369182
Thu nhập (Triệu đồng)	4552,700741	592,7988726	7,680009107	2,33699E-11	3374,2556	5731,1459	3374,255584	5731,145897
Học vấn	3030,729974	919,0950968	3,297515115	0,001419431	1203,6294	4857,83056	1203,629392	4857,830556
Nhân khẩu	-7364,35288	1961,010795	-3,7553862	0,131408094	-11262,71	-3465,99244	-11262,71332	-3465,992441
Hiệu biết	-7179,245036	7518,630768	-0,9548607	0,342324491	-22125,79	7767,29825	-22125,78832	7767,298252

Hình 2. Kết quả thu được sau khi sử dụng công cụ Regression.

Nguồn: kết quả xử lý số liệu của nhóm tác giả.

Kết quả ở hình 2 cho thấy:

$$X_0 = -75095,504 \quad X_4 = 3030,729$$

$$X_1 = 17806,488 \quad X_5 = -7179,245$$

$$X_2 = 1102,019 \quad X_6 = -7364,353$$

$$X_3 = 4552,701$$

Thay vào công thức (4) thu được mô hình hàm tổng WTP như sau:

$$WTP \text{ (đồng)} = -75095,504 + 17806,488.Sex + 1102,019.Age + 4552,701.Edu + 3030,729.Inc - 7179,245.Und - 7364,353.Mem$$

Kết quả phân tích cho thấy hệ số tương quan bình phương của mô hình (R square - R bình phương) nhận giá trị 0,8122. Điều đó có nghĩa các biến đưa vào mô hình đã giải thích được 81,22% sự thay đổi của mức WTP, còn lại 18,78% các yếu tố khác chưa đưa vào mô hình. Thông số F kiểm định so sánh với F lý thuyết nhằm mục đích kiểm chứng ý nghĩa thống kê của mô hình. Kết quả thể hiện F kiểm định = 35,473 và F lý thuyết = 2,80778E - 21 nên từ đó có thể kết luận F kiểm định > F lý thuyết, điều đó giải thích rằng mô hình hồi quy tuyến tính được chọn là rất phù hợp.

Trong hàm WTP thu được ở trên, các biến (giới tính, tuổi, học vấn, thu nhập) có giá trị dương, do đó tỷ lệ thuận với WTP. Với mức ý nghĩa 0,05 sai số tiêu chuẩn để đánh giá mối quan hệ giữa biến WTP với các biến độc lập. Tiến hành đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến mức WTP.

**Ảnh hưởng bởi giới tính:* khi các biến khác không đổi, giới tính tăng 1 đơn vị thì mức sẵn lòng chi trả tăng 17806,4 đồng. *P-Value (giới tính) = 5,76E-06 < 0,05* chứng tỏ biến giới tính có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 95%. Điều này có thể lý giải được, do đa số người tham gia phỏng vấn là nam giới, họ là chủ của gia đình nên quyết định lựa chọn của họ có phần chính xác hơn.

**Ảnh hưởng bởi độ tuổi:* khi các biến khác không đổi, độ tuổi tăng 1 đơn vị thì mức sẵn lòng chi trả tăng 1102,019 đồng. *P-Value (độ tuổi) = 2,57E-08 < 0,05* chứng tỏ biến độ tuổi có ý nghĩa thống

kê ở mức ý nghĩa 95%. Điều này có thể lý giải được, do đa số người tham gia phỏng vấn có độ tuổi 50-70 (chiếm 59%), họ là những chủ gia đình và có hiểu biết khá tốt.

**Ảnh hưởng bởi trình độ học vấn:* khi các biến khác không đổi, trình độ học vấn tăng 1 đơn vị thì mức sẵn lòng chi trả tăng 4552,701 đồng. $P\text{-Value (học vấn)} = 0,001 < 0,05$ chứng tỏ biến học vấn có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 95%. Những người có học vấn cao đều là những người biết rất rõ về tầm quan trọng của loài vọc Cát Bà và đưa ra mức WTP khá cao và ngược lại.

**Ảnh hưởng bởi thu nhập:* khi các biến khác không đổi, thu nhập tăng 1 đồng thì mức sẵn lòng chi trả tăng 3030,729 đồng. $P\text{-Value (thu nhập)} = 2,34E-11 < 0,05$ chứng tỏ biến thu nhập có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 95%. Hệ số của biến thu nhập 3030,729. Có nghĩa là WTP tỷ lệ thuận với biến thu nhập, những người có thu nhập cao thường có mức sẵn lòng chi trả cao hơn so với những người có mức thu nhập thấp.

**Ảnh hưởng bởi nhân khẩu:* khi các biến khác không đổi, nhân khẩu tăng 1 đơn vị thì mức sẵn lòng chi trả tăng 7364,353 đồng. $P\text{-Value (nhân khẩu)} = 0,13141 > 0,05$ chứng tỏ biến nhân khẩu không có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 95% hay WTP không phụ thuộc vào nhân khẩu trong gia đình của người tham gia phỏng vấn. Điều này cũng dễ hiểu bởi mức sẵn lòng chi trả là theo hộ gia đình và mang tính tự nguyện đóng góp.

**Ảnh hưởng bởi sự hiểu biết:* khi các biến khác không đổi, sự hiểu biết tăng 1 đơn vị thì mức sẵn lòng chi trả tăng 7179,245 đồng. $P\text{-Value (nhân khẩu)} = 0,34232 > 0,05$ chứng tỏ biến này không có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 95% hay WTP không phụ thuộc vào hiểu biết của người tham gia phỏng vấn. 92% người tham gia phỏng vấn đều biết về nguy cơ tuyệt chủng của loài vọc Cát Bà nhưng không vì thế mà họ sẵn lòng chi trả cho việc bảo tồn hay sẵn lòng trả giá cao hơn để bảo tồn loài vọc Cát Bà vì còn tùy thuộc vào kinh tế cũng như mức thu nhập hiện tại của họ.

Các sai lệch trong điều tra và cách xử lý:

Theo Haab và McConnell (2002) [7] thì khó khăn lớn nhất trong khi tiến hành các phương pháp đánh giá giá trị ngẫu nhiên (CVM) là sự tồn tại của các sai lệch (bias). Để loại trừ giảm thiểu các sai lệch, nghiên cứu đã áp dụng một số phương pháp và quy trình như sau:

Đối với sai lệch chiến lược (strategic bias), để loại trừ thái độ chiến lược của người được hỏi khi trả lời phỏng vấn trong bảng hỏi và trong khi phỏng vấn, người trả lời được giải thích cặn kẽ mục tiêu của cuộc phỏng vấn là nghiên cứu về thái độ, nhận thức của người dân về bảo tồn loài vọc Cát Bà, góp phần hoàn thiện các giải pháp bảo tồn loài vọc Cát Bà vì sự phát triển của người dân và cộng đồng, trong đó không đề cập tới các chính sách sẽ được sử dụng là gì để người dân trút bỏ tâm lý sợ câu trả lời của họ sẽ dẫn đến những thay đổi không tốt cho bản thân và gia đình. Ngoài ra, việc sử dụng cán bộ điều tra là những người quen thuộc tại địa phương, gần gũi với người dân cũng giảm bớt thái độ nghi ngại dẫn tới những phản ứng chiến lược khi trả lời.

Với sai lệch khởi đầu chi trả (starting point bias), kỹ thuật CVM nhị phân đã được áp dụng để loại trừ sai lệch này, CVM nhị phân đòi hỏi một quá trình nghiên cứu thử nghiệm chi tiết bao gồm cả thảo luận nhóm, điều tra thử tại hiện trường để xác định và điều chỉnh dải WTP, từ đó lồng ghép dải này trong nghiên cứu thực.

Sai lệch thông tin (information bias) và sai lệch giả thuyết (hypothetical bias) được giảm thiểu thông qua việc thiết kế bảng hỏi thân thiện, dùng hình ảnh trực quan, các thông tin gần gũi về đa dạng sinh học ở địa phương để minh họa. Các thông tin này được thu thập và góp ý của các chuyên gia, nhà khoa học và được giải thích kỹ càng, chi tiết cho người trả lời trước khi trả lời [1, 8].

Kết luận

1. Vọc Cát Bà và môi trường sống của chúng đang bị phân mảnh do sự tác động mạnh mẽ của con người. Vì vậy công tác kiểm soát, bảo tồn số lượng loài cũng như các hoạt động sống của chúng đang gặp rất nhiều khó khăn.

2. Kết quả khảo sát ngẫu nhiên 100 hộ dân thuộc 3 xã/thị trấn vùng đệm VQG Cát Bà, có 93 hộ đồng ý sẵn lòng chi trả để bảo tồn loài vọc Cát Bà, đạt 93%. WTP trung bình thu được là 37526,88 đồng/hộ. Tổng WTP của hộ dân 7 xã/thị trấn vùng đệm VQG Cát Bà sẵn lòng chi trả đạt 170660992,2 (đồng/năm).

3. Nghiên cứu đã xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến mức WTP gồm: giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, mức thu nhập, số nhân khẩu, hiểu biết của người được phỏng vấn; trong đó yếu tố giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, mức thu nhập của người được phỏng vấn có mối quan hệ chặt chẽ đến mức WTP cho việc bảo tồn loài vọc Cát Bà.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Đình Hòa (2009), *Môi trường và phát triển bền vững*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
- [2] Tạ Tuyết Nga (2014), *Nghiên cứu đặc điểm sinh thái và tập tính của loài vọc Cát Bà (Trachypitecus poliocephalus Trouessart, 1911) tại VQG Cát Bà, thành phố Hải Phòng*, Luận văn thạc sỹ khoa học Lâm nghiệp, Trường Đại học Lâm nghiệp, Hà Nội.
- [3] Dự án bảo tồn vọc Cát Bà (2018).
- [4] IUCN (2014), *IUCN Red List of Threatened Species, Version 2014.1*
- [5] Trung tâm Du lịch sinh thái và Giáo dục môi trường VQG Cát Bà (2018), *Quy hoạch VQG Cát Bà giai đoạn 2006-2010, tầm nhìn 2020*.
- [6] D. Glover (2003), "How to design a research project in environmental economics", *Environmental Economics Program of Southeast Asia EEPSEA*.
- [7] T.C. Haab and K.E. McConnell (2002), *Valuing environmental and natural resource-the econometrics of non-market valuation*, Edward Elgar, USA.
- [8] I.J. Bateman and K.G. Willis (1999), *Valuing Environmental Preferences*, Oxford University Press, UK.

Sở chỉ và quy chiếu của ngôn ngữ và văn chương - Trường hợp con “tra” trong truyện *Cố hương* của Lỗ Tấn

Lê Thời Tân*

Trường Đại học Thủ đô

Ngày nhận bài 25/10/2018; ngày chuyển phản biện 31/10/2018; ngày nhận phản biện 26/11/2018; ngày chấp nhận đăng 30/11/2018

Tóm tắt:

Từ điển Hán ngữ hiện đại (1960) thu thập chữ “獐” chú âm “chá” kèm thích nghĩa: “Thú hoang, giống con lửng, thích ăn dưa hấu (thấy ở tác phẩm *Cố hương* của Lỗ Tấn)”. Một người đọc kỹ truyện này và từng tra qua chữ “獐” từ một số cuốn từ điển Trung Quốc có thể sẽ phải tự hỏi “獐” - đó là chữ, là âm, là từ, là một con vật được nói đến nhưng chẳng bao giờ được chỉ ra? Phân biệt “ý nghĩa”/“nghĩa” với “ngữ nghĩa”, đồng thời chú ý tới đặc điểm quy chiếu thể giới của văn chương, bài viết này trình bày một cách hiểu riêng về trường hợp “từ” 獐 này.

Từ khóa: con tra, *Cố hương*, Lỗ Tấn, quy chiếu, sở chỉ.

Chỉ số phân loại: 5.10

Denotation and reference of language and literature - the case of the animal name “zha” in *My old home* by Lu Hsun

Thoi Tan Le*

Hanoi Metropolitan University

Received 25 October 2018; accepted 30 November 2018

Abstract:

Chinese Dictionary (1960) introduces the word “獐” pronounced “chá” (romanization) with the meaning: “a wild animal, like a brock, which likes to eat water melon (as seen in *My old home* by Lu Hsun)”. An avid reader of *My old home* after seeing “獐” in several Chinese dictionaries may wonder whether “獐” refers to an animal existing in that story only, not in real life. This paper distinguishes the difference between meaning and sense of the word, pays attention to the reference of life as seen in literature and at the same time introduces its own way of understanding this word.

Keywords: denotation, Lu Hsun, *My old home*, reference, zha.

Classification number: 5.10

Khởi dẫn - Con tra là con gì

Đọc truyện ngắn *Cố hương* của Lỗ Tấn thấy có đoạn kể chuyện (nhân vật) Nhuận Thổ bầy chim bắt được “sẻ đồng, chào mào, ‘bột cô’, sẻ xanh lưng” (bản dịch Trương Chính) độc giả có người hẳn sẽ nghĩ ở Trung Quốc chim chóc có loài cũng giống với Việt Nam¹. *Cố hương* trước bản dịch Trương Chính đã có bản dịch Phan Khôi (*Làng quê*). Cụ Phan Khôi cũng có nhắc chuyện dịch tên các loại chim vừa nói: “*Lại có những danh từ tra tự điển không có, không biết hỏi ai, dịch liêu cho qua việc, như bốn thứ chim ‘đạo kê, giác kê, ‘bột cô’, lam bổi’ mà dịch là ‘sáo, cường, chim gâu, chim sá’, may ra chỉ trúng được hai thứ sau. Sự dịch liêu ấy là một cái lỗi lớn, mong về sau tìm biết được sẽ chữa lại cho đúng’*” (Lời người dịch, dẫn lại theo Phan Khôi viết và dịch, Lại Nguyên Ân sưu tầm và biên soạn)² [1]. Nhưng âm ảnh lớn nhất đối với các nhà phiên dịch *Cố hương* có lẽ không phải là ở mấy con chim mà phải là ở con thú “lông da nó trơn như mỡ”, đêm trắng ra phá dưa hấu mà Nhuận Thổ gọi là con “tra”. Con “tra” trong thiên truyện nổi tiếng này là con gì?

Giải thích của tác giả

Từ những năm 30 thế kỷ trước, đã có người tính chuyện dịch *Cố hương* ra tiếng Nga. Dịch giả tiếng Nga S.A. Polevoy vì chuyện “con tra” này mà phải viết thư hỏi Chương Y Bình - một học giả và cũng là bạn thân của Lỗ Tấn. Thư trả lời của Chương như sau: “Tiên sinh gửi thư báo tôi tiện thể hỏi Lỗ Tấn “獐” trong *Cố hương* là con gì (vì tìm trong tự điển không thấy có chữ này). Mấy ngày trước, tôi có gặp Lỗ Tấn, đem chuyện ra hỏi ông. Lỗ Tấn nói “獐” là ông đặt ra. Thế rốt cuộc nó là gì, có phải là con nhím?. Tôi hỏi. Lỗ Tấn đáp: Không phải,

¹“故鄉”: Phan Khôi dịch *Làng quê*, Giản Chi dịch *Quê nhà*, Trương Chính dịch *Cố hương*, Mai Kim Ngọc dịch (từ bản tiếng Anh *My old home* của Yang Hsien-i và Gladys Yang) *Quê cũ*. Tất cả các đoạn dẫn *Cố hương* trong bài này đều dẫn từ bản dịch Trương Chính.

²Bộ bạch của cụ Phan Khôi làm ta nhớ đến những cuộc “tranh luận” cào cào hay châu chấu, tôm hay tép giữa những nhóm những người khác quê lúc trà dư tửu hậu.

*Email: lethoitant@gmail.com

nó to hơn nhím. Tôi gắng hỏi nó là như thế nào, Lỗ Tấn bảo: *Ấy là người dưới què gọi thế, tôi cũng không rõ. Có lẽ là một loại lửng* (nguyên văn 獭) *thì phải*. Liên quan đến chuyện con “chó”, tôi chỉ có thể nói với tiên sinh được có vậy. Tôi nghĩ tiên sinh dịch chữ này sang tiếng Nga thì chọn cách dịch âm vậy” (Thư của Chương đề ngày 5/5/1930) [2].

Cách dịch âm cũng chính là cách mà bản dịch Anh ngữ truyện *Cố hương* chọn dùng. Hai dịch giả lửng danh Yang Hsien-i và Gladys Yang đã nhất loạt dịch âm “zha” trong suốt bản dịch *Cố hương* sang tiếng Anh *My old home* [3]. Không biết dịch như thế, Dương Hiến Ích và phu nhân đã làm vừa lòng những nhà ngữ văn và các nhà khảo cứu hay chưa? Chỉ biết rằng, từ năm 1929, Thư Tân Thành (舒新城) - chủ biên bộ từ điển ngôn ngữ lửng bách khoa thư nổi tiếng của Trung Hoa *Từ Hải* đã từng viết thư hỏi Lỗ Tấn về chữ “獭” trong truyện *Cố hương*. Thư đáp Thư Tân Thành ngày 4/5/1929 của Lỗ Tấn có nội dung tương tự lần nói chuyện với Chương Y Bình: “*Chữ “獭” là do tôi căn cứ tiếng người dưới què nói mà tạo ra, đọc như chữ “查”. Bản thân tôi cũng không biết rốt cuộc thì con vật đó hình dạng ra sao. Bởi vì ấy cũng là Nhuận Thổ nói ra, không ai biết rõ ràng. Giờ nghĩ lại, đó chắc cũng là một loại lửng* (nguyên văn 獭, in đậm do người dẫn)” [4]. Chúng tôi tạm dịch “獭” là “lửng”. Có hai loại lửng: lửng chó và lửng lợn nên không biết được con tra này giống loại lửng nào. Chú thích trong sách giáo khoa *Ngữ văn 9*: “*Tra*: tên một loài thú thuộc loài lợn rừng” [5] (trong truyện cũng đã nói đến lợn rừng rồi)³. Như miêu tả trong chính thiên truyện (“tôi cứ tưởng tượng hình thù nó như con chó con nhưng dữ tợn, tinh khôn”) thì biết đâu đó là một loại lửng chó? Một chuyện con tra sinh phiên phức như thế là vì như ta biết, Hán tự không phải là văn tự “ghi âm”, thành ra khi *Cố hương* xuất bản, lẽ tự nhiên là độc giả cần biết “獭” - “chữ mới” này sẽ được đọc hoặc nói cách khác được phiên âm ra sao? Độc giả Trung Quốc gọi chuyện con “獭” của Lỗ Tấn là chuyện “văn nhân tạo chữ”. Nói thế chẳng có gì là sai. Vậy mà cứ như những gì mà người bạn họ Chương của nhà văn kể ra trong thư gửi dịch giả người Nga nêu trên thì câu chuyện dường như cũng phải được hiểu là Lỗ Tấn buộc phải tạo ra một chữ Hán mới để “ghi” lại một từ nói bởi người địa phương (quê nhân vật Nhuận Thổ). Và dường như việc “tạo chữ” của bậc văn hào xem ra cũng là theo một trong sáu cách tạo chữ truyền thống - phép “hình thanh”. Chữ “獭” của Lỗ Tấn sẽ được hiểu là gồm bộ vật bên trái biểu ý cộng với chữ “查” (âm Hán Việt “tra”/“già”) bên phải biểu thị âm đọc. Không may là chữ bên phải này trong Hán ngữ lại có hai âm đọc, thành ra con tra của Lỗ Tấn mới gây ra nhiều ý kiến. Nghiên cứu thì phải chi tiết, không biết Lỗ Tấn khi giải thích chuyện con tra với Chương Y Bình thì có nói tiếng địa phương quê ông không? Nói thẳng ra, Lỗ Tấn có “mô phỏng” lại cái âm gọi con tra của người dưới què ra cho Chương Y Bình nghe không? Nên nhớ đương thời có người từng nhận xét về giọng nói của Lỗ Tấn. Nhân nói chuyện giọng quê (cũng là một cái “căn cước cố hương” của từng người) tưởng cũng nên biết chuyện đương thời trên báo chí từng đăng bài viết của một nhà văn nói chuyện Lỗ Tấn khẩu âm (giọng nói) pha tạp, có chút nói lắp

nhưng lại thích diễn thuyết⁴.

Lỗ Tấn bảo chữ 獭 đọc như âm đọc chữ “查”, thế nhưng, ông dường như lại không để ý tới việc chữ “查” lại là một chữ có hai âm pinyin “chá” và “zhā”. Thành ra nói “獭” đọc như chữ “查” là đọc theo âm nào? Rốt cuộc thì như ta thấy, bộ *Từ Hải* tới lúc xuất bản (1936) đã không thu thập chữ “獭”. Khi *Từ Hải* được hiệu đính tái bản thì con “獭” ăn dưa hấu của Lỗ Tấn mới bơi vào “biển từ”. Tra chữ/từ “獭” trong *Từ Hải* sẽ thấy chú giải “Một loại thú hoang họ lửng” [6]. *Hiện đại Hán ngữ từ điển* (1960) thu thập chữ “獭” chủ âm “chá” kèm thích nghĩa: “Thú hoang, giống con lửng, thích ăn dưa (thấy ở truyện *Cố hương* của Lỗ Tấn)” [7]. Đến *Tân Hoa từ điển* (1980), các nhà từ thư học Trung Quốc bỏ luôn ghi chủ xuất xứ “thấy ở truyện *Cố hương* của Lỗ Tấn” mà chỉ giải nghĩa ngắn gọn: “Một loại thú hoang giống lửng, thích ăn dưa” [8]. Cho tới khi *Cố hương* được đưa vào chương trình dạy học ngữ văn, con “獭” của Lỗ Tấn lại vẫn khiến cho các nhà soạn sách giáo khoa Trung Quốc một phen vất vả vì chuyện “chủ âm”. Tất nhiên sách thì phải theo từ điển song đã có ý kiến “phê” từ điển: “獭 vốn là hươu cầu, hoàn toàn không quy chiếu tới vật thực, xưa nay hữu danh vô thực”; “Từ điển nên theo thực tế chỉ ra “獭” là chữ được tạo ra trong truyện ngắn *Cố hương* của Lỗ Tấn; phần giải nghĩa tạm để trống khuyết chữ không nên chứng thực thành: “thú hoang, giống con lửng, thích ăn dưa hấu” (Tôn Quảng Thịnh, “Cũng xin nói chuyện con “tra”, Tạp chí *Từ thư nghiên cứu*, kỳ 2/2007) [9]. Một người đọc kỹ *Cố hương* và từng tra cứu qua chữ “獭” từ một số cuốn từ điển Trung Quốc nêu trên có thể sẽ không tránh khỏi hoang mang tự hỏi “獭” - đó là chữ, là âm, là từ, là một con vật được nói đến nhưng chẳng bao giờ còn được chỉ ra⁵.

Hình dung của nhà phê bình

Cho đến nay vẫn chưa có “đáp án” con tra là con gì. Vậy mà, có lẽ cũng đã đến lúc các nhà phê bình văn học phải tự hỏi có quan trọng đến thế không khi “獭 - tra” ấy như ta đọc thấy trong truyện - trước sau cũng chỉ ở trong lời kể của một cậu bé mười một, mười hai tuổi đầu. Và cũng như ta đọc thấy ở bản thân thiên truyện - lời kể này của cậu bé cũng là lời kể từ hai mươi năm trước giờ đây nhớ lại. Ta hãy quay về với ruộng dưa xanh bên biển bạc dưới trăng vàng *Cố hương* trước lúc bị các nhà khảo cứu lôi vào mịt mù của từ nguyên “con tra”.

Chẳng phải là con tra xuất hiện lần đầu tiên trong truyện như là kết quả của một sự nhắc nhủ hiện tại làm sống dậy một kỷ ức? “Tôi” về cố hương nghe mẫu thân nhắc Nhuận Thổ - bạn hồi thơ ấu thường vẫn hỏi thăm khiến cho “*Lúc bấy giờ trong ký ức tôi, bỗng hiện ra một cảnh tượng thần tiên, kỳ dị: một vùng trăng tròn vàng thắm treo lửng lơ trên nền trời xanh đậm, dưới là một bãi cát bên bờ biển, trồng toàn dưa hấu, bát ngát một màu xanh rờn. Giữa ruộng dưa, một đứa bé trạc mười một, mười hai tuổi, cổ đeo vòng bạc, tay lăm lăm cầm chiếc đinh ba, đang có*

³*Cố hương* cùng với nhiều tác phẩm khác của Lỗ Tấn có mặt từ lâu trong sách giáo khoa ngữ văn bậc trung học tại Trung Quốc. *Cố hương* thậm chí còn có thêm một trích đoạn học trước ở tiểu học. Tranh minh họa cho đoạn trích về Nhuận Thổ học trong chương trình ngữ văn tiểu học Trung Quốc về cảnh Nhuận Thổ tay cầm đinh ba đứng giữa ruộng dưa. Trong tranh, con tra trông giống như một loài chồn. *Cố hương* cũng đã có mặt trong một bộ sách giáo khoa ngữ văn trung học Nhật Bản từ 1952 (Nhật Bản giữ một cảm tình đặc biệt đối với nhà văn Lỗ Tấn). Đặc biệt, từ 1972, hầu như tất cả sách giáo khoa bậc trung học ở Nhật Bản (của khoảng 5 nhà xuất bản) đều tuyển chọn tác phẩm này. *Cố hương* bản dịch tiếng Nhật dùng Hán tự (kanji) “土竜” dịch con “獭”tra.

⁴Lỗ Tấn đáp lại rằng “*Tôi không biết nói giọng Tô Châu mềm mại, không biết thành thót giọng Bắc Kinh, tôi chẳng ra thuần giọng vùng nào, ăn nhập giọng miền nào. Thực là chêm cha pha tiếng, giọng Nam đã giọng Bắc*”. Nhan đề “*Nam xoang bắc điệu*” (南腔北调集) đặt cho tập tạp văn xuất bản tháng 3/1934 chính là một cách tự trào mà cũng là một cách đáp trả bài báo của tác giả Mỹ Từ (đăng trên tờ *Xuất bản Tin tức* ra tại Thượng Hải tháng 1/1933) nhân chuyện nhà văn này bàn chuyện giọng nói của ông.

⁵Giới nghiên cứu Trung Quốc khảo ra nguyên mẫu của Nhuận Thổ là một người nông dân tên gọi Chương Vận Thủy. Lại có tài liệu chép là Chương Nhuận Thủy. Không rõ đó là vì nghe âm gần nhau (*Vận* và *Nhuận* gần vẫn) mà ghi thành chữ không thống nhất hay vì ở quê đặt tên cho con, người ta cũng chẳng nghĩ chuyện chữ nghĩa giấy tờ gì, kêu nôm thế là được. Từng có nhà nghiên cứu thậm chí đã tìm đến tận quê của Chương Vận Thủy để tra tầm về con “tra”!

sức đâm theo một con “tra”. Con vật bỗng quay lại, luồn qua hàng dừa bé, chạy mất” [5]. Chất liệu bức tranh ký ức này chắc chắn được xây dựng lên từ trò chuyện giữa hai đứa trẻ hai mươi năm về trước. “Tôi” tiếp tục hồi tưởng lại chuyện trò ngày xưa: “Này nhé! Sáng trắng. Có tiếng sột soạt. Tra đang ngốn dừa đấy! Thế là cầm đình ba khe khẽ tiến lên... Hồi đó và cho cả đến bây giờ nữa - tôi vẫn chưa biết con tra là con gì. Chẳng cần cứ vào đâu, tôi cứ tưởng tượng hình thù nó như con chó con nhưng dữ hơn. - Nó không cắn à? - Đã có đình ba rồi. Tiến lên gần, thấy tra là đâm ngay. Giống ấy tinh khôn lắm. Nó quay lại, đâm thẳng về phía mình rồi luồn qua hàng mình, biến mất. Lông, da nó trơn như mỡ” [5].

Nhuận Thổ chắc là có được đêm trăng bỏ cho đi theo ra ruộng dừa canh tra thật. Và câu chuyện đâm tra nhưng giống ấy tinh khôn lại thêm lông da trơn như mỡ quay ngất lại luồn qua chân biến mất mà Nhuận Thổ kể lại đó nghe ra cũng sinh động. Nhưng nghe kỹ lời cậu kể thì cũng có thể thấy đó không phải là cách kể lại một lần đâm tra kiểu “đêm ấy chính tay em thực hiện”⁶. Nói rõ ra, Nhuận Thổ kể lại câu chuyện canh tra như là kể lại một sự việc từng là như thế, thường là như thế, đâu đó ngoài một ruộng dừa (cũng giống như khi kể chuyện bầy chim - không phải “Thứ nào cũng có: sẻ đồng, chào mào, ‘bột có’, sẻ xanh lưng” tức là nói một lần bầy đã bắt được bốn loại chim). Đến hệ nếu anh Tấn có được một chuyến về nhà Nhuận Thổ mà đi canh tra thì cũng sẽ đâm tra như thế. Chà, giá như hai đứa - anh Tấn và Nhuận Thổ đâm được lấy một con tra.

Vậy thì ta có cần phải quá băn khoăn về việc làm sao mà nhân vật “tôi” rốt cuộc đã quy nạp các thông tin “đêm trăng canh tra đâm tra” từ tản mạn chuyện trò thành một bức tranh “cậu bé đâm tra trên ruộng dừa” xác định đến thế? Có chắc là Nhuận Thổ cho tới thời điểm trò chuyện canh tra với anh Tấn từng đâm (kể cả đâm hụt đi nữa) lấy một con tra? Thực khó mà trả lời mà cũng chẳng cần trả lời câu hỏi kiểu thế! Tác giả của bức tranh ký ức và là người kể chuyện xưng “tôi” chẳng phải là đã nói rõ từ đầu rằng đó là một bức tranh “thần tiên, kỳ dị”. Chẳng trách tự sự đến đoạn Nhuận Thổ kể chuyện canh tra đâm tra bỗng dừng lại chèn ngang bằng lời thuật - “Hồi đó và cho cả đến bây giờ nữa - tôi vẫn chưa biết con tra là con gì. Chẳng cần cứ vào đâu, tôi cứ tưởng tượng hình thù nó như con chó con nhưng dữ hơn” [5].

Có thể nói tản mạn những hình ảnh chi tiết canh tra ruộng dừa đêm trăng nghe từ Nhuận Thổ buổi ấu thơ theo một cách nào đó đã vạch ra những đường nét hằn sâu trong tâm tư nhân vật “tôi”. Ấy bởi vì ký ức cũng như *đường đi trên mặt đất*... Ký niệm đi đi về về in hằn lên tâm tư những nẻo đường tâm tưởng. Chẳng phải là trong tâm khảm mỗi chúng ta đều có bao bức tranh “thần tiên, kỳ dị” - những bức tranh vẽ lên bao nhiêu thứ “chẳng cần cứ vào đâu”. Những bức tranh rồi sẽ nhòa hồng đi trước phản quang gay gắt của thực tại. Thành ra thay vì cứ loay hoay với việc đuổi bắt con tra, điều quan trọng hơn là hãy xem bức tranh ký ức của Lỗ Tấn đó đã mờ khuyết dần đi như thế nào trong dòng tự sự thiên

truyện⁷. Vào cuối thiên truyện, nhân vật “tôi” nói rõ: “Hình ảnh đứa bé oai hùng, cổ đeo vòng bạc, đứng giữa ruộng dừa hầu, tôi vốn nhớ rõ lắm, nhưng bây giờ bỗng nhiên cũng mờ nhạt đi”. Và tới lúc truyện kết thúc, bức tranh đó chỉ còn lại mỗi phong cảnh ruộng, chẳng còn cậu bé cũng chẳng còn con tra - “Tôi đang mơ màng, thì trước mắt tôi hiện ra cảnh tượng một cánh đồng cát, màu xanh biếc, cạnh bờ biển; trên vòm trời xanh đậm, treo lủng lẳng một vùng trăng tròn vàng thắm. Tôi nghĩ bụng: đã gọi là hy vọng thì không thể nói đâu là thực, đâu là hư. Cũng giống như những con đường trên mặt đất; kỳ thực, trên mặt đất vốn làm gì có đường. Người ta đi mãi thì thành đường thôi”⁸. Sự điệp lập hình tượng cánh đồng dừa bãi biển trăng soi cuối truyện này trong thoáng chốc gọi lên một sự hoang vắng nào nề. Trăng soi cảnh đó người đâu?

Kết ngữ - Sở chỉ và quy chiếu của ngôn ngữ và văn chương

Cố hương với chuyện con tra mà chúng tôi đề cập ở đây dường như không chỉ còn gói gọn trong phạm vi dịch thuật chuyển ngữ. Chuyện hẳn còn phải liên quan tới cái gọi là “sự phản ánh hiện thực của văn học”, “chức năng nhận thức của văn học”, “sở chỉ” và sự “quy chiếu” của trần thuật đối lời nói và hiện thực... Người ta dường như vẫn rất xa lạ với ý nghĩ cho rằng văn chương chỉ đang dựng lên một thế giới bên cạnh hay bên trên thế giới này. Cũng như điều mà tác giả *Cố hương* gọi là “hy vọng”, trong cái thế giới đó “không thể nói đâu là thực, đâu là hư”⁹ mà thực ra cái thế giới dựng lên bởi những tự sự bản ngữ đó có khi cũng chẳng phải là ở bên cạnh (để phản ánh - lưu tồn) hay bên trên (cho là lãng mạn, huyền ảo) cuộc sống này mà chính là đang lồng ghép và hòa trộn vào giữa thế giới này - thế giới của những con đường từng đi, sẽ đi hay từng không đi nữa trên mặt đất mênh mông... Trong số muôn nẻo đường đi đó, hẳn luôn có đường về cố hương và đường về của ký ức. Ký ức thực hay hư..., ký ức rồi có vút đi như cánh chim mùa đông tuyết trắng, biến mất như bóng tra dưới mênh mông ánh trăng nương dừa bờ biển xanh?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Phan Khôi (dịch) (1955), *Tuyển tập tiểu thuyết Lỗ Tấn*, Nhà xuất bản Văn nghệ.
- [2] 章衣萍 (1932), “青年集·关于“獐””, 光华书局, tr.193.
- [3] Yang Xianyi & Gladys Yang (2007), *Lu Xun Selected Works*, Foreign Languages Press (Beijing).
- [4] “鲁迅书信集” (1976), 人民文学出版社出版.
- [5] Nguyễn Khắc Phi (chủ biên) (2017), *Ngữ văn 9* (Tập 1), Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, tr.209-210.
- [6] “辞海” (1979), 上海辞书出版社出版.
- [7] “现代汉语词典” (1996), 商务印书馆.
- [8] “新华字典” (1980), 人民教育出版社.
- [9] 孙广盛, 也说“獐” (2007), “辞书研究”.

⁷Tinh huống có gì đó tương tự như việc xem một bức họa chân dung nhưng cứ loay hoay với câu hỏi “kẻ vẽ ở đây là ai?” vậy.

⁸Cố hương có đoạn Nhuận Thổ kể chuyện cuộc sống dưới quê: “Chỗ nào cũng hỏi tiền, chẳng có luật lệ gì cả. Mùa lại mất. Trồng được gì là gánh đi bán tất. Chỉ đóng thuế chợ là đã cụt vốn rồi. Không đem bán thì lại thối mục hết”. Đến nước nào đó gánh đi cũng chẳng bán được vì quá ế thì cũng chẳng trồng làm gì. Mà sưu vẫn thu, thuế vẫn phải nộp, chịu hết nổi thì rồi cũng đến nước bỏ cố hương... Nương dừa (bãi bãi có chỗ trồng dâu - thương hải tang điền) kia rồi cũng biến mất.

⁹Bản dịch Trương Chính; Bản dịch Phan Khôi “không gì gọi là có, không gì gọi là không”; Bản tiếng Anh “cannot be said to exist, nor can it be said not to exist”. Nguyên văn Lỗ Tấn 本是無所謂有，無所謂無的 (vô sở vị hữu, vô sở vị vô).

⁶Bản dịch Phan Khôi: “Dưới ánh sáng, anh nghe thấy tiếng sần sạt, đó là con tra đang ăn dừa. Anh hãy xách cái chia ba, đi khe khẽ... Đi đến rồi, thấy con tra rồi, anh cứ đâm. Con vật ấy rất nhanh nhẹn, nó xông tới anh, trở rúc qua hàng anh mà chạy trốn. Lông da của nó mượt như mỡ...”. Đại từ nhân xưng ngôi thứ hai mà Phan Khôi dịch là “anh” ở đây trong nguyên tác thực ra phẩm chỉ (giả định người lâm cuộc đâm tra) chứ không thực chỉ người mà Nhuận Thổ trò chuyện cùng. Tương tự “mình” trong câu “Nó quay lại, đâm thẳng về phía mình rồi luồn qua hàng mình, biến mất” ở bản dịch Trương Chính cũng nên được hiểu là chỉ chung chứ không chắc nịch chỉ Nhuận Thổ.

Thiên tính nữ và góc nhìn giới tính trong văn chương Việt Nam đương đại

Nguyễn Thị Năm Hoàng*

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

Ngày nhận bài 12/11/2018; ngày chuyển phản biện 14/11/2018; ngày nhận phản biện 7/12/2018; ngày chấp nhận đăng 11/12/2018

Tóm tắt:

Thiên tính nữ trong văn chương là đặc điểm, là thiên hướng tư duy nghệ thuật chi phối cách thức tổ chức tác phẩm mang bản sắc phái nữ hoặc sự đề cao những phẩm chất và giá trị của phụ nữ. Khuynh hướng này thể hiện một cách sâu rộng và phổ biến, tạo thành nét đặc sắc cho văn học Việt Nam đương đại. Bài viết vận dụng kết hợp phê bình Nữ quyền và các phương pháp nghiên cứu Văn hoá học, Thị pháp học, Tự sự học để mô tả và phân tích nguồn gốc của Thiên tính nữ, sự thể hiện của Thiên tính nữ và góc nhìn giới tính trong văn chương Việt Nam đương đại qua những hiện tượng tiêu biểu, trên một số phương diện cơ bản.

Từ khóa: góc nhìn giới tính, thiên tính nữ, văn chương Việt Nam đương đại.

Chỉ số phân loại: 5.10

Femininity and gender perspective in Vietnamese contemporary literature

Thi Nam Hoang Nguyen*

University of Social Sciences and Humanities,
Vietnam National University, Hanoi

Received 12 November 2018; accepted 11 December 2018

Abstract:

Femininity in literature is a feature, a tendency for artistic thinking. It leads to the ways of arranging works with female identities or the praise for qualities and values of women. This tendency is expressed widely and popularly, and it become a feature of Vietnamese contemporary literature. This article describes and analyses the origins of Femininity, the representation of Femininity and the gender perspective in Vietnamese contemporary literature through typical phenomena, in some basic aspects. The author uses the Feminist criticism and the methods of Cultural studies, Poetics, and Narratology in this study.

Keywords: femininity, gender perspective, Vietnamese contemporary literature.

Classification number: 5.10

Trong quá trình vận động và phát triển của văn học Việt Nam đương đại, sự xuất hiện ngày càng phong phú, đa hương sắc của một loạt cây bút nữ đã khiến cho nền văn học mang một diện mạo mới. Tiếng nói của phụ nữ trong văn chương không chỉ phá vỡ thế “độc tôn” của nam giới trong văn học mà thậm chí, khiến cho cả sáng tác của nhiều nhà văn nam cũng mang đậm thiên tính nữ. Thiên tính nữ - sự quan tâm đến số phận, tính cách, tâm hồn người phụ nữ, và cách thức diễn tả, lý giải về thế giới từ góc nhìn giới tính được thể hiện rất phong phú trên nhiều cấp độ đã khiến cho gương mặt văn chương trở nên vừa sắc sảo, vừa khoan dung, nhân hậu và tinh tế. Vì lẽ đó, nhiều nhà nghiên cứu đã dùng những cụm từ “gương mặt nữ”, “Thiên tính nữ”, “âm hưởng nữ quyền” để định tính nền văn học. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ phân tích “Thiên tính nữ” và góc nhìn giới tính như một hiện tượng thú vị và đặc sắc của văn chương Việt Nam đương đại.

Vài nét về Chủ nghĩa nữ quyền và sáng tác của các cây bút nữ trong văn học Việt Nam đương đại

Chủ nghĩa nữ quyền (Feminism) là một trào lưu tư tưởng - xã hội chống lại chế độ nam quyền, đòi quyền bình đẳng cho phụ nữ, và văn học nữ quyền là sự lên tiếng của các nhà văn nữ với tư cách là những chủ thể trải nghiệm và chủ thể sáng tạo, chống lại sự kiểm toà, áp đặt của tư tưởng nam quyền về hình ảnh người phụ nữ qua các sáng tác văn chương. Cùng với sáng tác, phê bình văn học nữ quyền cũng ra đời gắn liền với những phong trào phụ nữ cuối thập niên 60, đầu 70 của thế kỷ XX. Lý thuyết về Chủ nghĩa nữ quyền được nêu và tổng kết trong một số công trình quan trọng của Robert Stoller, Barbara Johnson, Dale Spender, Mary Eagleton, Toril Moi, Julie Rivkin Michael Ryan, Judith Butler, Hélène Cixous... Trong nghiên cứu và phê bình văn học, Annis

*Email: namhoangvh@gmail.com

Pratt xác định mục tiêu cơ bản của các nhà nữ quyền luận là phát hiện tác phẩm của các tác giả nữ, phân tích đặc điểm hình thức văn bản của các tác phẩm đó, tìm hiểu quan hệ giữa nam giới và nữ giới trong các tác phẩm đó, và tìm hiểu sự phát triển của các yếu tố huyền thoại và tâm lý liên quan đến phụ nữ trong văn chương. Elaine Showalter có tham vọng xây dựng được một bộ khung lý thuyết và mỹ học riêng cho các nhà phê bình nữ để tiếp cận và giải mã tác phẩm của các nhà văn nữ nhằm vượt thoát khỏi hệ thống lý thuyết và mỹ học do các nhà phê bình nam giới xác lập nên... Nhìn chung, lý thuyết Nữ quyền có ảnh hưởng sâu sắc đến hệ thống tri thức và văn hoá của thời đại, tạo nên những thay đổi đáng kể trong cách đọc văn bản, trong phê bình và trong tiếp nhận văn học nói chung. Sự vận dụng lý thuyết Nữ quyền trong nghiên cứu các hiện tượng văn học, các tác giả và các nền văn học đã được thực hiện với những cấp độ khác nhau trong nền văn học các nước và tạo ra những thành tựu quan trọng. Đặc biệt, cuốn sách của Simone de Beauvoir: *Le deuxième sexe* (đã được dịch sang tiếng Việt dưới nhan đề *Giới nữ*, NXB Phụ nữ ấn hành năm 1996) là một công trình có ảnh hưởng mạnh mẽ đến phê bình văn học từ lý thuyết về giới.

Trong văn học Việt Nam, việc có hay không Chủ nghĩa nữ quyền trong sáng tác văn chương vẫn còn là vấn đề gây tranh cãi giữa các nhà phê bình, nhưng sự thể hiện của Thiên tính nữ với những cấp độ và sắc thái khác nhau, là điều đã được khẳng định, đồng thời tạo nên sự hấp dẫn đối với độc giả và giới nghiên cứu*. Thiên tính nữ, nữ tính (Femininity) trong văn chương là đặc điểm, là nguyên tắc tư duy nghệ thuật, cách thức tổ chức tác phẩm mang bản sắc phái nữ hoặc sự đề cao những phẩm chất và giá trị của phụ nữ. Đặc điểm này có thể có ở cả sáng tác của những nhà văn nam, không phải đặc điểm riêng có trong tác phẩm của các cây bút nữ. Vậy, Thiên tính nữ trong văn chương có nguồn gốc từ đâu trong đời sống văn hoá, lịch sử dân tộc?

Ở Việt Nam, tín ngưỡng thờ Mẫu là một trong những tín ngưỡng quan trọng và phổ biến đối với đời sống tinh thần, tâm linh của người Việt. Một tôn giáo lớn là Phật giáo khi du nhập vào Việt Nam cũng đã có sự kết hợp với tín ngưỡng này mà biểu hiện rõ nét, dễ thấy là sự tồn tại đồng thời cả ban thờ Phật và ban thờ Mẫu trong các ngôi chùa. Sự tôn thờ Mẫu dưới những dạng thức

khác nhau cùng với sự lưu hành, truyền tụng những thần thoại, truyền thuyết về sức mạnh khởi nguyên, kiến tạo vũ trụ, sản sinh nòi giống dân tộc của người phụ nữ như *Nữ Oa đội đá và trời, Lạc Long Quân - Âu Cơ...*, phải chăng ít nhiều đã trở thành một thứ tiềm thức, để người Việt luôn bảo tồn và gìn giữ cái nhìn trân trọng, thành kính đối với người phụ nữ. Và ở thời đại hiện nay, cái nhìn ấy hơn lúc nào hết được thể hiện rộng rãi trong đời sống, đồng thời khúc xạ vào tư duy nghệ thuật của các nghệ sĩ, một cách mạnh mẽ, sâu sắc và vô cùng phong phú.

Trong văn học trung đại, mặc dù dưới sức ép của Nho giáo với tư tưởng trọng nam khinh nữ, nền văn học dân tộc, cho đến đầu thế kỷ XX, vẫn có những tác giả nữ ghi dấu ấn một cách mạnh mẽ. Đoàn Thị Điểm, Hồ Xuân Hương, Bà huyện Thanh Quan là những hiện tượng tiêu biểu. Bên cạnh đó, sự quan tâm đến thân phận và ngòi ca vẻ đẹp của người phụ nữ - trên cả hai phương diện thân và tâm, cũng đã trở thành một đề tài, chủ đề quan trọng trong sáng tác của các tác giả nam, tạo nên những thành tựu rực rỡ cho nền văn học trung đại, đặc biệt là cuối thời trung đại. Tinh thần nhân đạo, nhân văn của Đặng Trần Côn, Nguyễn Gia Thiều, Phạm Thái, Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu, Trần Tế Xương, Tản Đà... đã kiến tạo nên những hình tượng có sức sống lâu bền, dệt nên những tác phẩm đạt đến giá trị mang tính cổ điển mà sức ảnh hưởng, sự lan toả còn kéo dài đến văn học hiện đại. Đó là những tiền đề quan trọng cho sự xuất hiện ngày càng đĩnh đạc hơn của người phụ nữ trong văn chương Việt Nam thế kỷ XX, ở cả đội ngũ sáng tác lẫn thế giới nhân vật.

Sau khi chế độ phong kiến với hệ tư tưởng Nho giáo đề cao nam quyền chính thức kết thúc vào năm 1945, đất nước Việt Nam lại trải qua 30 năm với điều kiện đặc biệt của chiến tranh - một điều kiện xã hội mà nam giới chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng. Phải đợi đến thời kỳ đương đại từ sau năm 1975, và đặc biệt là từ thời kỳ Đổi mới (1986 đến nay), người phụ nữ mới thực sự được giải phóng về mọi mặt và có điều kiện tham dự vào hầu hết các phương diện của đời sống xã hội. Trong lĩnh vực văn chương nghệ thuật, sự xuất hiện với số lượng lớn và ngày càng thành công của các cây bút nữ là một hiện tượng đặc sắc về đội ngũ sáng tác giai đoạn này. Hội Nhà văn Việt Nam - tổ chức chính thống lớn nhất của những người làm văn chương, có hơn 200 hội viên nữ hoạt động trong các lĩnh vực văn xuôi, thơ và nghiên cứu, phê bình. Nhiều thế hệ nhà văn nữ đã ghi dấu tên tuổi của mình với sáng tác ở tất cả các thể loại: từ những nhà văn trưởng thành trong chiến tranh như Lê Minh Khuê, Nguyễn Thị Hồng Ngát, Nguyễn Thị Ngọc Tú, qua những nhà văn xuất hiện ngay sau cuộc chiến như Phạm Thị Hoài, Võ Thị Hào, Nguyễn Thị Ám, Dạ Ngân, Trần Thuỳ Mai, qua những nhà văn của thời kỳ Đổi mới như Nguyễn Thị Thu Huệ, Phan Thị Vàng Anh, Y Ban, Dạ Ngân, Võ Thị Xuân Hà, đến một loạt nhà văn trẻ thế hệ 7X, 8X như Phan Huyền Thư, Vi Thuỳ Linh, Ly Hoàng Ly, Nguyễn Ngọc Tư, Đỗ Bích Thủy, Võ Diệu Thanh, Nguyễn Thị Châu Giang, Phong Điệp, Trang Hạ, DiLi, và cả nhiều cây bút trẻ mới vào nghề.

Trước sự góp mặt ngày càng đông đảo và mạnh mẽ của các cây bút nữ đối với quá trình vận động và phát triển của văn học nước nhà, năm 2015, Nhà xuất bản Hội Nhà văn đã cho ra mắt bộ

*Cuối năm 1996, nhà nghiên cứu Phương Lựu có bài viết "Suy nghĩ về đặc điểm của nữ văn sĩ" trên *Tạp chí Nghiên cứu nghệ thuật*; Bích Thu viết về "Văn xuôi của phái đẹp" trên *Tạp chí Sông Hương*, số 3/2001. Một loạt tuyển tập truyện ngắn của các nhà văn nữ được xuất bản vào đầu thế kỷ XXI. Sáng tác của các nhà văn nữ hải ngoại cũng được chú ý: Nhà xuất bản Phụ nữ giới thiệu 25 truyện ngắn của 21 tác giả nữ hải ngoại trong tuyển tập *Khung trời bỏ lại*. Năm 2012, Viện Văn học tổ chức tọa đàm *Văn xuôi nữ trong bối cảnh văn học Việt Nam đương đại* với sự tham gia của gần 30 tham luận. Bàn về nhà văn Nguyễn Huy Thiệp - một trong những cây bút truyện ngắn xuất sắc nhất của văn học Việt Nam đương đại trong bài *Tôi không chúc bạn thuận buồm xuôi gió*, nhà nghiên cứu Hoàng Ngọc Hiến (2001) đã phân tích Thiên tính nữ như "sự hiện thân của nguyên tắc tư tưởng tạo ra cảm hứng chủ đạo", "điểm tựa tinh thần" của tác giả trong các truyện ngắn. Một loạt bài viết, luận văn, luận án cũng vận dụng lý thuyết Nữ quyền và góc nhìn về giới để soi chiếu một số hiện tượng văn học Việt Nam đương đại. Năm 2015, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội tổ chức hội thảo khoa học *Nữ quyền - những vấn đề lý luận và thực tiễn* với nhiều tham luận về nữ tính, nữ quyền trong văn chương Việt Nam đương đại.

sách *Phái đẹp, Cuộc đời và Cây bút*, tập hợp sáng tác của gần 100 nữ sĩ trong các lĩnh vực thơ, văn xuôi và lý luận phê bình văn học. Không chỉ ở trong nước, có những cây bút nữ người Việt đang định cư ở nước ngoài cũng thường xuyên xuất bản tác phẩm tại Việt Nam mà trường hợp điển hình là Thuận và Đỗ Hoàng Diệu... Sự đa dạng về bút pháp, phong cách của đội ngũ các nhà văn nữ đã làm nên một vườn hoa nhiều hương sắc cho văn học Việt Nam đương đại. Tất nhiên, nói đến thành tựu văn học giai đoạn này, cũng không thể không nhắc tới tên tuổi của rất nhiều nhà văn nam xuất sắc như Nguyễn Minh Châu, Nguyễn Huy Thiệp, Nguyễn Quang Thiều, Tạ Duy Anh, Nguyễn Bình Phương, Nguyễn Việt Hà..., tuy nhiên, số lượng và chất lượng của các nhà văn nữ, như chúng tôi vừa mô tả, đã đem lại cho đội ngũ sáng tác một nét nữ tính rất đặc biệt, nét riêng của thời đương đại. Nhưng đó mới chỉ là sự phác thảo trên bề mặt, Thiên tính nữ của văn chương Việt Nam đương đại được thể hiện rõ nét trên các phương diện khác nhau của thế giới nghệ thuật.

Thiên tính nữ và một số phương diện của chủ nghĩa nữ quyền trong văn chương Việt Nam đương đại

Từ sự mở rộng phạm vi phản ánh về thế giới phụ nữ...

Mặc dù số phận, cuộc sống của người phụ nữ là một đề tài vô cùng quen thuộc trong văn học Việt Nam, thậm chí đã từng đem lại thành tựu lớn cho nhiều tác phẩm văn học thời trung đại, cũng như văn học hiện đại trước năm 1975, nhưng chưa bao giờ, nó được quan tâm thể hiện một cách phong phú như trong văn chương đương đại. Không chỉ là sự đồng cảm, xót thương của các nhà văn với những kiếp người bé nhỏ, tội nghiệp trong xã hội, văn chương đương đại đã phản ánh cuộc sống của người phụ nữ trong tính toàn vẹn, chân thực, đa dạng sắc thái thẩm mỹ bao gồm cả cái đẹp và cái xấu, hạnh phúc và khổ đau; và tâm hồn họ cũng phức tạp với cả mặt cao thượng và thấp hèn, cả sự tự tin, chủ động, mạnh mẽ lẫn yếu đuối, tri tri, lệ thuộc, và đặc biệt là tình thần phản tự - tự đối diện và đấu tranh với chính mình. Có những người phụ nữ là nạn nhân của hoàn cảnh, của chiến tranh với một số phận bi kịch như Thuý Châu trong *Vũ điệu địa ngục* của Võ Thị Hảo, các nhân vật nữ trong *Nhiệt đới gió mùa* của Lê Minh Khuê. Trước sự khắc nghiệt của hoàn cảnh, với những phẩm chất truyền thống như nhẫn nại, hy sinh, chung thủy, có những nhân vật đã trở thành trung tâm của thế giới, trở thành biểu tượng cho cái Đẹp, cái Thiện cuối cùng còn sót lại của thế gian, là điểm tựa để con người còn giữ được niềm tin, sự lạc quan trước sự tha hoá khôn lường của tính cách như ở *Trăng nơi đáy giếng* của Trần Thuý Mai.

Bên cạnh đó, nhiều tác giả nữ đã sáng tạo nên những nhân vật phụ nữ vượt lên trên ràng buộc của hoàn cảnh, tự tạo ra những bước ngoặt để đưa cuộc đời mình chủ động rẽ sang một hướng khác như Thảo trong *Người sót lại của rừng cười* của Võ Thị Hảo, người vợ trong *Tân cảng* của Nguyễn Thị Thu Huệ. Người phụ nữ dám sống hết mình, dấn thân, cuồng si trong tình yêu, trong những niềm tin, những nguyên tắc riêng cực đoan, khờ dại của tuổi thanh xuân, cho dù những đam mê ấy có thể phải trả những cái giá rất đắt như những cô gái trẻ trong *Yêu, Khi người ta trẻ* của Phan Thị Vàng Anh. Thơ Vi Thuý Linh ở nhiều bài bộc lộ tâm tư của người

con gái chủ động bày tỏ tình yêu, khát vọng kiếm tìm hạnh phúc cá nhân, tự dấn thân vào tình yêu - ngay cả khi tình yêu gắn với nỗi buồn và cô đơn tột độ: *Em lằm lũi lại đến trước nhà anh/Nhặt xác nỗi buồn/Đốt lên thành lửa/Rồi đi/Sau lưng em ngày nắng tắt (Từ phía ngày nắng tắt); Anh yêu của em/ Em yêu anh cuồng điên/ Yêu đến tan cả em/ào tung ký ức/Ngày dài hơn mùa/Em mong mãi/Em (có lúc) như một tội đồ nông nổi (Người dẹt tâm gai)...*

Với tư cách là những con người ý thức cao về phẩm giá của bản thân và có cái nhìn thấu thị về đời sống, có những nhân vật nữ trở thành người phản xử hiện thực như cô con gái phát hiện những lỗi lầm của cha mình trong *Kịch câm* của Phan Thị Vàng Anh. Và nhiều nhân vật nữ đã tự nhìn ngắm tâm hồn mình để suy ngẫm, tự phản biện, tự đối thoại, tự phân xét để trưởng thành như cô con gái trong *Còn lại một vầng trăng*, My trong *Thiếu phụ chưa chồng* của Nguyễn Thị Thu Huệ, Du trong *Một mình* của Lê Minh Khuê: họ đã lầm đường lạc lối, đã từng sai, đã từng ích kỷ, nhưng không cần đến sự bình phẩm, phê phán, lên án của người khác, với những trải nghiệm của bản thân, họ đã tự nhìn lại chính mình, tự đấu tranh với chính mình để vượt qua những sai lầm đó. Đó là sự phát triển lên một bước mới của yếu tố Nữ tính trong văn chương. Từ chỗ bày tỏ những khát khao về hạnh phúc, khát khao làm chủ cuộc đời trong văn học những giai đoạn trước, đến giai đoạn này, các nhân vật nữ đã thực sự là chủ nhân của những diễn ngôn về đời sống trong tư thế đứng bên trên những lễ phải thông thường, những định kiến xã hội, tự mình tiếp cận chân lý.

Nếu các nhà văn nam vẫn thiên về ca ngợi phụ nữ như một biểu tượng cho cái Đẹp bền bỉ và thủy chung như Nguyễn Minh Châu trong *Cỏ lau*, Nguyễn Huy Thiệp trong *Không có vua*, Nguyễn Quang Thiều trong *Hai người đàn bà xóm Trại*, Nguyễn Bình Phương trong *Thoạt kỳ thủy...*, thì các nhà văn nữ đã để cho người phụ nữ trong sáng tác của họ dám vượt lên trên những ràng buộc đạo đức truyền thống, dám từ bỏ những danh hiệu đạo đức cao quý để đi theo tiếng gọi của bản năng, của khát vọng hạnh phúc, khát vọng khẳng định cá tính, và lên tiếng vì những nhu cầu chính đáng đó. Đó chính là cách để các cây bút nữ góp phần làm thay đổi quan niệm thẩm mỹ - đạo đức, thay đổi những định kiến về giới trong xã hội đương đại.

Viết về người phụ nữ, văn chương đương đại thường xoay quanh các đề tài mang đậm dấu ấn giới tính: tình yêu, hôn nhân, gia đình. Tình yêu, hôn nhân là lĩnh vực gần gũi nhất với người phụ nữ, là điều mang đến cho họ nhiều trái ngọt và cũng nhiều vị đắng, đã được các nhà văn diễn tả trong tác phẩm với vô vàn sắc thái, tình huống khác nhau. Nhưng khác với các tác phẩm trước năm 1945 hướng đến đấu tranh cho tự do yêu đương, tự do hôn nhân của người phụ nữ, văn chương đương đại xây dựng cả những nhân vật dám hy sinh hạnh phúc gia đình, hy sinh hôn nhân như một sự ràng buộc để bảo toàn tự do tư tưởng, lòng tự trọng, ý thức về bản ngã và cái tôi cá nhân của mình. *Tình yêu ơi, ở đâu?*, *Tân cảng* của Nguyễn Thị Thu Huệ, *Con chó và vụ ly hôn* của Dạ Ngân, *Trò chơi hủy diệt cảm xúc* của Y Ban là những tác phẩm như vậy. Và tình dục - một vấn đề rất hạn chế xuất hiện trong văn học các giai đoạn trước, đã trở thành một phương diện làm nên đời sống của các nhân vật. Về đẹp của cơ thể, sức hấp dẫn nhục thể,

những khát khao và sự chủ động bày tỏ ham muốn tình dục là điều được các nhân vật nữ ý thức sâu sắc và thể hiện ở những cấp độ khác nhau: khi thẹn thùng e lệ, khi nồng nàn mãnh liệt; khi kín đáo qua những ẩn dụ nghệ thuật, khi trực tiếp, bột phát; khi hồn nhiên trong trêu, khi cuồng nhiệt đầy ý thức; và có những khi phá phách, nổi loạn... *Sau những mùa trăng* của Đỗ Bích Thủy, *I am đàn bà* của Y Ban, *Bóng đèn, Lam Vỹ* của Đỗ Hoàng Diệu, *Cánh đồng bất tận* của Nguyễn Ngọc Tư, *Paris 11 tháng 8, Ván lật* của Thuận, thơ Vi Thuý Linh, Phan Huyền Thư... là những tác phẩm đề cập đến phương diện này ở mức độ khá đậm đặc. Bày tỏ khát vọng tình dục một cách mạnh mẽ, táo bạo, các tác phẩm văn chương đương đại không chỉ nói lên thiên tính, thiên chức của phụ nữ mà còn lý giải, nhìn nhận các vấn đề xã hội, lịch sử, văn hoá từ góc nhìn nữ giới với tất cả những góc cạnh, những chiều kích mang tính nhân bản của nó. Đó cũng là một cách để họ đã phá cái nhìn nam quyền, gia trưởng, một chiều, đã phá văn hoá phụ quyền, tư duy “đuy dương vật” (phallogocentric thinking) - “lối tư duy do nam giới áp đặt (trong hệ thống từ ngữ, nguyên tắc logic, và hệ tiêu chí về các chủ đề tri thức được quan tâm) qua hệ thống giáo dục, chính trị, pháp luật và kinh tế” [1], từ lâu tồn tại trong xã hội như một lẽ đương nhiên và gây nên những định kiến, kìm nén, cản trở sự phát triển tự nhiên, nhân bản của đời sống.

Không chỉ khai thác đời sống, tâm lý, tính cách của người phụ nữ một cách phóng khoáng và sâu sắc hơn, nhiều tác phẩm còn cho thấy những băn khoăn của nhà văn về bản sắc, căn tính dân tộc của phụ nữ Việt Nam trong bối cảnh hội nhập, giao lưu văn hoá quốc tế. Hình ảnh những nhân vật nữ bản khoăn đi tìm ý nghĩa tồn tại của mình giữa một môi trường văn hoá ngoại quốc - với cả khát vọng hoà nhập và ý thức giữ gìn bản thể - trong *Phố Tàu, Paris 11 tháng 8, Tắt tích* của nhà văn Thuận, *Quyên* của Nguyễn Văn Thọ, trong tập truyện ngắn *Khung trời bỏ lại* của các nhà văn nữ hải ngoại, hay những cô gái trẻ trung, năng động, tràn đầy năng lượng đang chinh phục thử thách để thành công trong môi trường quốc tế nhằm khẳng định giá trị bản thân và kiếm tìm tình yêu, hạnh phúc trong *Oxford thương yêu, Nhắm mắt thấy Paris, Bỏ câu chung mái vòm, Cung đường vàng nắng, Chờ em đến San Francisco* của Dương Thụy chính là nơi đề cập các nhà văn thể hiện quan niệm về căn tính dân tộc trong bối cảnh hiện nay. Bản sắc, căn tính Việt không nhất thành bất biến, không chỉ đơn giản là vịnh Hạ Long, Quốc Tử Giám hay món nem rán giòn rụm..., mà quan trọng hơn, phải là hình ảnh, là những phẩm chất, những giá trị Việt được xác lập trong cộng đồng quốc tế, là những suy tư, trăn trở về bản sắc dân tộc giữa sức hấp dẫn và cả những áp lực của sự hội nhập. Với sự mất cảm bẩm sinh và khả năng tự cân bằng cuộc sống, các nhân vật nữ đã hiện lên vừa như một sứ giả của dân tộc, của văn hoá Việt Nam, vừa như những “công dân toàn cầu” mang làn gió mới vào thế giới trải nghiệm tưởng tượng của người đọc. Đó cũng là một sự mở rộng phạm vi phản ánh của văn chương mang Thiên tính nữ trong thời đại ngày nay, một nét riêng biệt mang tính thời đại.

Như vậy, có thể thấy, dù hình tượng người phụ nữ đã vô cùng quen thuộc, nhưng văn chương đương đại đã đưa người đọc vào hành trình khám phá hình tượng ấy với một chiều rộng lớn lao

và một bề sâu thăm thẳm, để đời sống và thế giới tinh thần của người phụ nữ hiện lên trong tất cả sự đa dạng, phong phú, phức tạp, nhiều màu sắc, từ đó những vấn đề của xã hội, của dân tộc, của thời đại cũng được nhìn nhận và lý giải từ góc nhìn giới tính để trở nên mới mẻ, thú vị, đa chiều hơn. Đó chính là sự thể hiện của Thiên tính nữ trên phương diện phạm vi phản ánh của văn chương đương đại.

Đến sự đa dạng hoá và biệt sắc phái tính trong kỹ thuật văn chương

Không chỉ đem đến một thế giới nhân vật phong phú và được khai thác từ nhiều góc cạnh, Thiên tính nữ còn được thể hiện đa dạng trong kỹ thuật văn chương mang biệt sắc phái tính rất đậm nét của các nhà văn đương đại. “Những cây bút nữ đã góp phần quan trọng làm cho văn đàn sôi nổi lên, hấp dẫn hơn nhờ vào sự đa hương sắc của tác phẩm” [2]. Mỗi cây bút một phong cách, một sắc thái, và sự biến ảo linh hoạt, uyển chuyển của từng cây bút qua các tác phẩm cụ thể đã giúp cho người đọc đương đại được thưởng thức một đời sống văn chương nhiều màu sắc mà ở đó, tính thẩm mỹ được thể hiện nhuần nhuyễn không chỉ qua giá trị của những thông điệp tư tưởng mà còn qua cấu trúc hình thức tác phẩm.

Xét trên phương diện nghệ thuật xây dựng nhân vật, Thiên tính nữ trong văn học Việt Nam đương đại được thể hiện ở sự quan tâm đến thế giới cảm xúc, cảm giác, tâm tư, tiềm thức của nhân vật. Để phơi bày tâm lý nhân vật, nhiều kỹ thuật khác nhau đã được sử dụng. Có khi nhà văn để cho nhân vật trực tiếp bộc bạch, tâm sự về mình với một nhân vật khác. Người phụ nữ trong *Chuyện bếp núc* của Lê Minh Khuê đã tìm đến với anh họa sĩ để bộc lộ những trăn trở, suy nghĩ thầm kín của mình từ khi người em chồng xuất hiện trong nhà mình, và tâm sự của chị đã giúp người đọc thấy được những vấn đề sâu sắc về nhân sinh, thế sự.

Cũng là một cách để cho nhân vật tự giải bày tâm tư tình cảm của mình, nhưng thay vì đối thoại trực tiếp, trong nhiều truyện, các tác giả đã xây dựng những cuộc đối thoại tưởng tượng giữa nhân vật trung tâm với một nhân vật khác. Nhân vật cô gái cũng là người kể chuyện trong *Bức thư gửi mẹ Âu Cơ* đã khấn thiết bộc bạch tâm lòng mình với Mẹ: “Mẹ ơi, từ bây đến nay hai mẹ con ta cùng mang nỗi đau. Mẹ mang nỗi đau của người mẹ, nỗi đau có đứa con hư hỏng. Con đau nỗi đau của con, và cũng là nỗi đau của người mẹ...” [3]. Từ câu chuyện và nỗi đau đớn, xót xa của cô gái trót một lần dại dột để rồi mãi mãi sống trong nỗi ám ảnh và mặc cảm tội lỗi, cô đã đối thoại với mẹ Âu Cơ, với những xác tín ngàn đời làm nên nỗi đau cho những người con, người mẹ, và khấn cầu một sự thấu hiểu: “Mẹ ơi, mẹ hãy quan tâm đến chúng con, đến nỗi đau của những cô gái, những bà mẹ. Mẹ kính yêu ơi! Xin mẹ hãy tha thứ cho con”. Cũng là đối thoại tưởng tượng, sau khi phải trả giá quá đắt cho lối sống buông thả, xô bồ bằng sự ruồng rẫy, chối bỏ của người yêu, Hoài trong *Xin hãy tin em* của Nguyễn Thị Thu Huệ đã cay đắng thốt lên: “Bố mẹ ơi, sao bố mẹ không dạy con rằng mọi chuyện đều xảy ra có một lần trong đời. Mọi chuyện qua đi không lấy lại được. Sao bố mẹ chỉ nhắm nhắm gửi tiền cho con mà không ở bên con mỗi sáng mỗi chiều cho con bớt cô đơn? Học mà làm cái gì khi trong đầu con rỗng tuếch, chẳng có tí kiến

thức nào ngoài sự lo toan cho cuộc sống sắp tới”. Đó phải chăng là tiếng gọi chói vói của một trái tim khao khát một tình yêu đích thực, một tâm hồn khao khát trở về với sự trong trắng nguyên sơ, một ước vọng níu giữ chút niềm tin đầu mong manh mà đẹp đẽ cho cuộc đời. Như vậy, đối thoại tưởng tượng thực chất chính là một cách để nhân vật đối diện với chính mình, nhìn nhận rõ hơn bản thân mình. Nhờ đó, nhân vật giải tỏa những ẩn ức về tâm lý bị dồn nén trong đáy sâu tâm hồn mình, để hóa giải nỗi đau, nỗi cô đơn đang bủa vây cuộc sống của mình. Đó cũng là cách để nhân vật chiến thắng những trở ngại của hoàn cảnh bằng chính sức mạnh tinh thần của bản thân.

Để diễn tả thành công thế giới tâm lý phức tạp, không ngừng vận động của các nhân vật nữ, có một hiện tượng thường gặp trong nhiều tác phẩm, đó là câu văn nửa trực tiếp, là sự thay đổi về ngôi kể và điểm nhìn trần thuật, ở đó chủ thể của phát ngôn có sự dịch chuyển từ người kể chuyện sang nhân vật một cách thâm lặng và tinh vi. Trong *Tình yêu ơi, ở đâu?*, cuộc gặp gỡ giữa Quyên với chàng thi sĩ nát rượu và thô bỉ đã kết thúc trong những câu văn nửa kể, nửa giải bày: “Đó là buổi chiều cuối cùng nàng gặp chàng. Một thân tượng thi ca sụp đổ trong lòng nàng. Nàng yêu những vần thơ của chàng nhưng không thể yêu chàng - người đã viết nên những vần thơ đó. Thôi, đành xếp vào góc cuộc đời một cuộc tình và chỉ nên đọc những bài thơ chàng in trên báo” [4]. Đó không chỉ là lời của người trần thuật câu chuyện một cách khách quan mà còn đan xen nỗi lòng chua xót, đắng cay của Quyên sau một lần thất vọng vì tình yêu. Trong *Con chó và vụ lý hôn* của Dạ Ngân, khi tòa yêu cầu trình bày rõ hơn lý do của việc xin ly hôn, tình cảnh của Đoàn được diễn tả qua những câu văn vừa như kể, vừa như độc thoại, vừa như căn vặn: “Chị nói gì nữa bây giờ? Toàn những chi tiết thuộc về cảm giác. Bà chánh án đó, trang trọng trong chiếc áo bà ba bằng soie trắng, trông bà cổ kính như một quá khứ đáng tôn thờ. Chắc là bà may mắn có ông chồng hợp ý và yên ấm, bà yên phận. Bà có hiểu được nhu cầu tình cảm của những chị em trẻ hơn bà, còn ham muốn hoàn thiện cuộc sống mình? Còn cô thư ký trẻ, da ngăm ngăm, môi tô màu cam đỏ, tóc uốn xù theo mốt, quần chần và áo sọc ca rô, cô ta thuộc về niên đại mới, quá mới, mới đến mức sẵn sàng “gút-bai” cái người cản trở ý thích của cô ta hoặc ngược lại, sẵn sàng mỉm cười khi người đó chào tay trái với cô nhưng chắc cô ta chưa chồng, cô xa lạ với loại cảm giác mà chị buộc phải kể ra” [5]. Ở đây, chủ thể của lời kể chuyện vẫn là một người kể hàm ẩn, tức là câu chuyện vẫn được kể từ ngôi thứ ba, nhưng nội dung của lời kể lại là những cảm nhận, tâm trạng mang tính chủ quan - là thế giới bên trong nội tâm nhân vật. Nói cách khác, bản chất của trần thuật từ chỗ tái hiện một câu chuyện về người khác đã ngầm chuyển thành tự giải bày nội tâm của bản thân mình, qua đó, những phân tích của chính nhân vật về cảnh ngộ và tâm tư của mình được thực hiện.

Hướng vào biểu thị đời sống nội tâm nhân vật, trật tự niên biểu của cốt truyện thường bị phá vỡ, câu chuyện được tái hiện theo quy luật tâm lý của nhân vật hơn là theo diễn tiến thông thường của thời gian vật lý. Dòng ý thức, đồng hiện, lắp ghép là những thủ pháp quen thuộc trong nghệ thuật tâm lý của các nhà văn. Ở tầng sâu nhất của nội tâm, tiềm thức, vô thức, trực giác,

tâm linh của con người cũng đã được khai phá trong nhiều truyện ngắn. Giác mơ là một chi tiết, thậm chí, một biểu tượng nghệ thuật được nhiều tác giả vận dụng để biểu hiện những khát vọng, những mong ước, những ám ảnh, những ẩn ức nằm trong vùng khuất lấp của tâm hồn người phụ nữ. Những ám ảnh về quá khứ, về thực tại thường trực trong tâm trí, trong nỗi băn khoăn của nhân vật được diễn tả thông qua các giấc mơ với *Ám ảnh*, *Phù thủy* của Nguyễn Thị Thu Huệ, *Người sót lại của rừng cười* của Võ Thị Hào. Những ẩn ức tâm lý và sinh lý của nhân vật nữ trong *Bóng đèn* của Đỗ Hoàng Diệu cứ chập chờn ẩn hiện, quẩn quai, mãnh liệt trong những giấc mơ. Và giấc mơ hay thế giới tâm linh, tín ngưỡng là nơi để các nhân vật hiện thực hóa khát vọng của mình về một thế giới bình yên, đẹp đẽ, thuần khiết, đối lập với hiện thực nhiều đau buồn trong *Người đi tìm giấc mơ* của Nguyễn Thị Thu Huệ, *Trăng nơi đáy giếng* của Trần Thuý Mai. Khi logic của lý trí tỉnh táo không đủ để giải tỏa tâm tư, giấc mơ, tiềm thức chính là một phương thức hữu hiệu để các tác giả giúp cho nhân vật nữ phơi bày thế giới bí ẩn, phức tạp bên trong của mình.

Đối thoại trực tiếp, đối thoại tưởng tượng, độc thoại nội tâm, những ám ảnh tiềm thức và các thủ pháp trong nghệ thuật trần thuật đã giúp cho các nhà văn thể hiện tối đa năng lực phân tích tâm lý nhân vật của mình, từ đó người đọc có thể tiếp cận và am hiểu nhân vật trong chiều sâu của tính cách, trong cả những phần sâu kín tưởng như khuất lấp, khó giải mã nhất của tâm hồn.

Bên cạnh phương diện xây dựng nhân vật, Thiên tính nữ còn được thể hiện trong sự linh hoạt, đa dạng của các hình thức kết cấu tác phẩm. Truyện ngắn, tiểu thuyết đương đại thường sử dụng các hình thức kết cấu gắn liền với logic tâm lý của nhân vật, cùng với đó là các kiểu kết cấu mang tư duy đương đại, mang cảm quan hậu hiện đại như kết cấu phân mảnh, lắp ghép, kết cấu xoắn kép, kết cấu tầng bậc, kết cấu liên hoàn. Truyện ngắn *Hậu thiên đường* của Nguyễn Thị Thu Huệ được cấu trúc bởi ba lớp truyện, gắn với ba ngôi kể và điểm nhìn khác nhau: lớp truyện về những suy tư, trăn trở đầy trải nghiệm của người mẹ; lớp truyện về thế giới ngập tràn cảm xúc yêu đương - vừa bờ ngỡ, ngỡ ngàng, vừa nồng nàn, si mê, vừa băn khoăn của cô con gái 16 tuổi trong cuốn nhật ký; và lớp truyện ngắn gọn, khô khốc của người kể chuyện hàm ẩn ở những dòng cuối tác phẩm. Cấu trúc tầng bậc đã giúp câu chuyện được soi rọi từ nhiều góc độ khác nhau và người đọc có thể vừa quan sát, vừa đồng cảm với từng nhân vật. *Paris 11 tháng 8* của nhà văn Thuận là một tiểu thuyết có kết cấu xoắn kép giữa câu chuyện của Liên, của Mai Lan, của những người bạn khác trong khu ổ chuột Paris, với câu chuyện chung về Paris, về nước Pháp trong niềm hồ thẹn sâu kín của một xã hội hậu tư bản viên mãn nhưng đầy lúng túng và bất lực trước thiên tai: trận nắng nóng khủng khiếp ngày 11 tháng 8. 22 chương là 22 mảnh hư cấu xoắn kép với 22 bài báo được tác giả trích dẫn ở đầu mỗi chương tạo cho tác phẩm một sự song chiếu giữa cái riêng với cái chung, giữa cái chủ quan với cái khách quan, giữa những thân phận, những cuộc đời cụ thể với bối cảnh xã hội, giữa dạt dào suy tư, tâm trạng với cái nhìn khách quan có tính tổng kết của báo chí. Tiểu thuyết *Trò chơi hủy diệt cảm xúc* của Y Ban với 10 chương dài ngắn khác nhau là những mảnh ghép về cuộc sống đương đại. Ở đó, sự phát

triển mạnh mẽ của công nghệ giúp con người có thêm phương tiện khám phá thế giới và tự khám phá nội tâm mình trong một cuộc phiêu lưu không cùng, và đồng thời cũng có thể khiến con người bị lệ thuộc và đi đến sự huỷ diệt cảm xúc. Thái Phan Vàng Anh (2017) [6] đã phân tích các thủ pháp của tiểu thuyết đầu thế kỷ XXI như mặt nạ tác giả, liên văn bản, giễu nhại, tự sự đa chủ thể, đa điểm nhìn trần thuật như là những yếu tố thuộc về “Trò chơi và lối viết”. Kết cấu phân mảnh, lắp ghép, xoắn kép, với những thủ pháp kỹ thuật hiện đại đã khiến cho các tác phẩm tự sự nói chung trở nên phóng khoáng, linh hoạt, đầy sức hấp dẫn, và kiến tạo nên chúng có một phần không nhỏ của các nhà văn nữ. Tình hình cũng tương tự như với thơ. Bản về *Nỗ lực đổi mới trong thơ nữ đương đại*, Bích Thu (2015) [7] đánh giá: “Từ sau thời kỳ đổi mới, nhất là trong những năm đầu của thế kỷ XXI, thơ của những cây bút nữ đã thực sự làm nóng thi đàn với sự ra đời của hàng loạt tác phẩm, với sự xuất hiện của các hiện tượng, các hoạt động thơ tạo sự chú ý của công chúng và dư luận. Trên mặt bằng chung, bên cạnh các cây bút nam giới, những người nữ làm thơ đã nỗ lực tìm tòi, thể hiện theo thi pháp truyền thống hay hiện đại đều góp phần làm cho đời sống thi ca được vận hành, cọ xát, va đập, không chịu bằng lòng với những gì đã có, trở thành kích thích tố cho sự đổi mới thể loại trữ tình”. Trong bài viết *Đôi nét về thơ nữ đương đại*, Lưu Khánh Thơ (2017) [8] nhận định: “Sự xuất hiện của một số cây bút nữ trên thi đàn Việt Nam hiện đại đã tạo được ấn tượng trong tâm lý tiếp nhận của người đọc. Từ sau 1986 đội ngũ các cây bút nữ xuất hiện ngày càng đông đảo với hàng loạt tên tuổi như: Đoàn Thị Lam Luyến, Hoàng Việt Hằng, Giáng Vân, Tuyết Nga, Phạm Thị Ngọc Liên, Đinh Thị Như Thủy... Trong đó có những hiện tượng như Vi Thùy Linh, Phan Huyền Thư, Ly Hoàng Ly, Trương Quế Chi, Trần Lê Sơn Ý... những cây viết trẻ đã gây nên những luồng dư luận khác nhau trong giới cầm bút. Qua sáng tác của các cây bút nữ mới đã tạo được những dấu ấn riêng, chúng ta bước đầu có thể rút ra nhận xét về những đặc điểm chính trong thơ của họ. Những đặc điểm đó phần nào cũng là điểm chung cho những người làm thơ hôm nay”. Các nhà thơ nữ trẻ thường hướng tới tự do hoá hình thức văn bản thơ của mình thông qua việc sử dụng linh hoạt thơ tự do. Thể thơ tự do giúp cho mạch cảm xúc, mạch tư duy và trường liên tưởng trong thơ uyển chuyển, phóng khoáng hơn, phù hợp với thể giới tâm hồn phong phú, phức tạp của người phụ nữ.

Trên phương diện ngôn ngữ, có thể thấy các sáng tác mang Thiên tính nữ đều mang dấu ấn rất riêng của phái tính, của cá nhân các tác giả gắn với hệ sinh thái tự nhiên và tinh thần của họ - điều mà các nhà phê bình sinh thái nữ quyền gọi là mối liên hệ chặt chẽ giữa môi trường (môi trường tự nhiên, môi trường xã hội), phụ nữ và văn chương [9]. Đó có thể là ngôn ngữ ngắn gọn, lạnh lùng của Phan Thị Vàng Anh, là ngôn ngữ giàu trải nghiệm, suy tư của người phụ nữ đô thị trong thời kỳ mở cửa như trong văn Nguyễn Thị Thu Huệ, là ngôn từ sắc sảo mặn mà của Y Ban, là giọng văn trang nhã của Dạ Ngân, là sự trong trẻo hồn hậu trong ngôn ngữ Đỗ Bích Thủy, là chất Nam Bộ đậm đặc trong văn Nguyễn Ngọc Tư, là ngôn ngữ hiện đại khoẻ khoắn của DiLi, là nét trầm tĩnh khoan dung của ngôn ngữ truyện Lê Minh Khuê, là Thuận với sự pha trộn giữa nét cá tính mạnh mẽ và sự duyên dáng, quyến rũ

trong từng câu chữ, hay ngôn ngữ thơ mang màu sắc tượng trưng của Vi Thùy Linh và sự từng trải pha chút giễu nhại trong thơ Phan Huyền Thư... Song với tất cả những sắc thái trên, điểm gặp gỡ của ngôn ngữ văn chương của các tác giả nữ là sự hàm súc, tinh tế và đậm thắm trên cả cấp độ từ vựng và cấp độ ngữ pháp. Cái Thiên tính nữ, sự tinh tế, giàu cảm xúc khi biểu đạt cuộc sống và thể giới tâm hồn của các nhân vật nữ, đôi khi còn lan sang cả sáng tác của các nhà văn nam. Ngôn ngữ Nguyễn Quang Thiều, Hồ Anh Thái là những trường hợp điển hình.

Kết luận

Qua khảo sát những trường hợp tiêu biểu, trên một số phương diện cơ bản, có thể thấy Thiên tính nữ là một yếu tố, một đặc điểm đáng chú ý của văn chương Việt Nam đương đại. Đặc điểm ấy được thể hiện cả ở sự mở rộng phạm vi phản ánh về hình tượng người phụ nữ, cả ở sự đa dạng hoá và biệt sắc phái tính trong kỹ thuật văn chương. Thiên tính nữ tuy có nguồn gốc sâu xa trong cội rễ văn hoá Việt Nam và đã xuất hiện rải rác trong văn học Việt Nam các giai đoạn trước, nhưng chỉ nở rộ với những biểu hiện đồng đều, sâu sắc trên hầu khắp các bộ phận, các thể loại của nền văn học như một điểm đặc sắc trong giai đoạn đương đại. Sự tiếp tục nghiên cứu về sự thể hiện của yếu tố này một cách cụ thể, chi tiết trong từng thể loại, trong các đề tài, chủ đề, trong hệ thống hình tượng, biểu tượng văn học, và nghiên cứu so sánh yếu tố này trong nền văn chương đương đại Việt Nam với các nền văn chương trong khu vực có nhiều điểm tương đồng về lịch sử, văn hoá, là cần thiết, để soi rọi vấn đề một cách sâu rộng và toàn diện hơn.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Đại học Quốc gia Hà Nội thông qua đề tài mã số QG.18.52. Tác giả xin trân trọng cảm ơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] L. Tyson (2006), “Feminist criticism”, *Critical theory today: a user-friendly guide*, New York, Oxon.
- [2] Bùi Việt Thắng (2006), “Một vườn hoa nhiều hương sắc”, *Mùa thu vàng rực rỡ*, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, tr.5-7.
- [3] Y Ban (2005), *Bức thư gửi mẹ Ấu Cơ*, Nhà xuất bản Thanh niên.
- [4] Nguyễn Thị Thu Huệ (2018), *Cửa để dành*, Nhà xuất bản Trẻ.
- [5] Dạ Ngân (1989), *Con chó và vụ ly hôn*, Nhà xuất bản Tác phẩm mới.
- [6] Thái Phan Vàng Anh (2017), *Tiểu thuyết Việt Nam đầu thế kỷ XXI - lạ hoá một cuộc chơi*, Nhà xuất bản Đại học Huế.
- [7] Bích Thu (2015), *Văn học Việt Nam hiện đại - sáng tạo và tiếp nhận*, Nhà xuất bản Văn học.
- [8] Lưu Khánh Thơ (2017), “Đôi nét về thơ nữ đương đại”, *30 năm đổi mới nghiên cứu văn học nghệ thuật và Hán Nôm: Thành tựu - Vấn đề - Triển vọng*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.449-458.
- [9] D.A. Vakoch (ed) (2014), *Feminist ecocriticism: environment, woman, and literature*, Lexington Books, Maryland.

Bản thể và tâm thế - Góc nhìn khác về người lính qua tiểu thuyết viết về chiến tranh của Nguyễn Bình Phương và Nguyễn Đình Tú

Vũ Thị Mai, Nguyễn Thị Kim Tiến*

Trường Đại học Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Ngày nhận bài 28/1/2019; ngày chuyển phản biện 31/1/2019; ngày nhận phản biện 28/2/2019; ngày chấp nhận đăng 5/3/2019

Tóm tắt:

Đề tài chiến tranh và hình tượng người lính mang một số mệnh đặc biệt, luôn gắn liền với chặng đường phát triển của lịch sử văn học và chưa bao giờ hết hấp dẫn, lôi cuốn đối với người cầm bút. *Mình và họ* của Nguyễn Bình Phương và *Xác phàm* của Nguyễn Đình Tú không chỉ là hiện tượng tiêu biểu minh chứng cho tính liên tục và sự bất diệt của đề tài, mà còn cho thấy một góc nhìn khác về người lính của văn học hậu chiến. Đó là sự lay chấn ám ảnh, cô đơn, ẩn mình trong *Mình và họ*; quyết liệt, xả thân, khát khao được khẳng định và công nhận trong *Xác phàm*. Đồng thời cho thấy được quan niệm, phong cách sáng tạo của mỗi nhà văn.

Từ khóa: chiến tranh, *Mình và họ*, người lính, *Xác phàm*.

Chỉ số phân loại: 5.10

Identity and psychosphere - Another perspective about soldiers in the novels of war by Nguyen Binh Phuong and Nguyen Dinh Tu

Thi Mai Vu, Thi Kim Tien Nguyen*

Thu Dau Mot University, Binh Duong province

Received 28 January 2019; accepted 5 March 2019

Abstract:

The subject of war and the image of soldiers with a special fate are always associated with the development of literary history. It has never stopped being attractive and appealing to writers. *Mình và họ* by Nguyen Binh Phuong and *Xác phàm* by Nguyen Dinh Tu not only are typical examples of the representation and immortality of the topic but also show a different perspective on the soldiers of post-war literature. They are the obsession, loneliness and hiding in *Mình và họ*; the fierce resistance, sacrifice, and desire to be affirmed and recognized in the *Xác phàm*. At the same time, they show the concept and creative style of each writer.

Keywords: *Mình và họ*, soldier, War, *Xác phàm*.

Classification number: 5.10

Đặt vấn đề

Văn học chiến tranh 15 năm sau Đổi mới là khoảng thời gian chứng kiến sự tỏa sáng của những tên tuổi như: Khuất Quang Thụy, Chu Lai, Trung Trung Đĩnh, Bảo Ninh, Phạm Ngọc Tiến... Họ đã làm nên một giai đoạn đáng tự hào của nền văn học nói chung và mảng văn học về đề tài chiến tranh nói riêng. Tuy nhiên, thời gian đã bào mòn đi sức người, sức vật, làm thưa dần những tay viết gạo cội, để rồi không thể phủ nhận, đến những năm đầu của thế kỷ này, văn học đề tài chiến tranh đã có những “khoảng lặng” nhất định, ít tác phẩm tạo được tiếng vang. Nhiều người cho rằng, những nhà văn trẻ hôm nay không còn mặn mà với đề tài, tuy nhiên trên thực tế, họ thực sự đã gặp khó khăn trong quá trình sáng tạo. Thị hiếu bạn đọc thay đổi, say sưa với những câu chuyện văn hóa ngoại lai và sự lên ngôi của những đề tài nặng tính giải trí; thiếu trải nghiệm thực tế, thiếu ký ức về chiến tranh cũng là một nguyên nhân. Sự thành công của thế hệ đàn anh tựa như những chiếc bóng rù xuống cả một chặng đường văn học, khiến người trẻ khó có thể vượt qua nếu không tìm cho mình một con đường mới, cách cảm, cách viết mới.

Đã có những hoài nghi về việc nhà văn trẻ hôm nay sẽ viết như thế nào về chiến tranh khi họ sinh ra hoặc lớn lên giữa thời bình. Với quan niệm “Tôi vẽ như tôi nghĩ chứ không như tôi nhìn thấy” thì dường như, thiếu trải nghiệm lại không phải là thách thức lớn nhất. Hơn nữa, sự linh hoạt, sáng tạo trong lối viết và cách nhìn mới mẻ của văn học đương đại đã trở thành vũ khí lợi hại giúp thế hệ hôm nay có được những thế mạnh riêng, giúp họ chinh phục đề tài. Vì vậy, dù có những khó khăn, những “khoảng lặng” nhưng khoảng 10 năm trở lại đây, văn học chiến tranh đã trở lại

*Tác giả liên hệ: tienntk@tdmu.edu.vn.

đầy mạnh mẽ, xuất hiện nhiều tên tuổi mới với những tác phẩm tạo được dấu ấn như: *Ấm thanh của ký ức* (Doãn Dũng), *Gió tháng Chạp* (Nguyệt Chu), *Mình và họ* (Nguyễn Bình Phương), *Miền hoang* (Sương Nguyệt Minh), *Hoang tâm, Xác phàm* (Nguyễn Đình Tú), *Một phần tuổi trẻ* (Huỳnh Trọng Khang)...

Khi sáng tác văn chương được coi là một trò chơi nghệ thuật, những nhà văn trẻ viết về chiến tranh không phải để thực thi lý tưởng, không chỉ để nhắc lại những nỗi đau, mà còn là để thể hiện cái tôi, cái nhìn riêng đầy bản lĩnh của giới trẻ về câu chuyện của cha anh. Vì vậy, họ đã viết mà không đi theo bất kỳ một lối mòn nào. Điều này lý giải cho việc có những tác phẩm viết theo tinh thần của thập niên 80, 90 để thấy được những mất mát và bi kịch người lính thời hậu chiến. Nhưng cũng có những tác phẩm lại là cuộc lội ngược dòng với hành trình tái kiến tạo cấu trúc sử thi, đề ngai ca những chiến thắng oanh liệt, đề tri ân những người đã hy sinh thầm lặng và mong muốn đánh thức những tháng năm hào hùng đang chìm trong quên lãng... *Mình và họ* của Nguyễn Bình Phương và *Xác phàm* của Nguyễn Đình Tú là những tác phẩm như thế. Vừa là những đứa con tinh thần với “hình hài mới lạ” của những cây bút đang thành danh với đề tài mang hơi thở đương đại, vừa là mốc son khẳng định cho sự kế cận, liên tục và bất diệt của đề tài, vừa là hiện tượng độc đáo thể hiện một “góc nhìn khác” về người lính của văn học thời hậu chiến.

Người lính - Hình tượng đại diện cho bước chuyển mình trong văn học

Trước năm 1986, với cảm hứng lãng mạn cách mạng, hình tượng người lính luôn gắn liền với bốn phận và trách nhiệm, lý tưởng và lẽ sống cao đẹp. Đó là bốn phận và trách nhiệm của cá nhân với cộng đồng, là niềm lạc quan, tin yêu vào tương lai tươi sáng, là sự hy sinh, quên mình cho cái chung. Đồng nghĩa với việc, con người cá nhân cũng tạm náu mình để con người cộng đồng có thể phát huy sức mạnh. Với khuynh hướng lãng mạn cách mạng đậm chất ngai ca, hình tượng người lính giai đoạn này luôn mang một vẻ đẹp hoàn hảo, không tì vết, trở thành một hình tượng mẫu mực, được người nghệ sĩ xây dựng trong những khuôn mẫu có sẵn, ít sai lệch. Những tâm tư, tình cảm, những cung bậc cảm xúc rất đời của con người ít được nhắc đến, nó khiến cho hình tượng người lính có phần thiếu đi màu sắc chân thực, và khiến văn học chưa thể đi hết câu chuyện của nhân sinh.

Sau 1986, với sự thay đổi mạnh mẽ về tư duy nghệ thuật, chiến tranh đã được viết như một sự “nhận thức lại”. Viết về chiến tranh nhưng không thiên về ngai ca, bên cạnh niềm lạc quan, tinh thần từ chiến, trong văn học còn xuất hiện cả những nỗi đau, mất mát, ám ảnh, cái chết... Nó giúp ta hiểu rằng, chiến tranh là thế, luôn gắn với mất mát đau thương của con người và đều có “cái giá phải trả” cho dù thắng hay thua. Hình tượng người lính giờ đây cũng mang một hình hài mới, gần gũi và chân thực hơn. Cảm hứng lãng mạn cách mạng, nay được thay thế bằng cảm hứng thể sự đời tư, từ cái nhìn đơn cử một chiều, chuyển sang cái nhìn đa tầng, đa diện; từ con người sử thi, văn học hướng ngòi bút sang con người cá nhân với đầy đủ những nguồn cơn, phức tạp. Họ xuất hiện trong văn học như một cá thể độc lập với lịch sử, không

bị trói buộc bởi những khuôn khổ cứng nhắc và trở thành những con người đa dạng về bản thể, là kết quả của sự tổng hòa nhiều mối quan hệ, là kết quả của quá trình “tự phẫu”, phân thân, trong sự hoán đổi và xoay chiều không gian, thời gian; quá khứ và hiện tại, chiến tranh và hậu chiến...

Bằng tinh thần hiện thực khách quan, ta bắt gặp một “người lính khác” với những nỗi niềm sâu kín không hề nhạt nhẽo, giản đơn, vẫn còn đó những day dứt, ám ảnh sau ngày trở về, những bi kịch tinh thần luôn ẩn chứa... Tuy nhiên, không có nghĩa văn học sau Đổi mới không tôn vinh những phẩm chất cao đẹp vốn có của người lính, vẫn là họ với sự ngoan cường, bất khuất, kiên trung, xả thân vì đồng đội... xuất hiện trong những mảng hiện thực thực bi hùng, được xen kẽ tái hiện. Nó biểu hiện cho một cái nhìn “đầy đủ”, một góc nhìn khác của văn học về người lính. Những nhà văn như: Bảo Ninh, Khuất Quang Thụy, Chu Lai, Phạm Ngọc Tiến, Trung Trung Đĩnh..., và sau này là tầng lớp kế cận như Doãn Dũng, Nguyễn Bình Phương, Nguyễn Đình Tú, Huỳnh Trọng Khang... đã lựa chọn, tiếp cận những góc nhìn mới để chiêm nghiệm, soi rọi vào cõi thâm sâu tâm hồn người lính. Qua đó, đưa ra một cái nhìn nhân sinh và trọn vẹn.

Người lính - Góc nhìn khác của văn học hậu chiến

Với việc xây dựng thành công hình tượng người lính vệ quốc trong cuộc chiến tranh biên giới phía Bắc, hai cuốn tiểu thuyết *Mình và họ* của Nguyễn Bình Phương, *Xác phàm* của Nguyễn Đình Tú không chỉ cho thấy bản lĩnh, năng lực sáng tạo và cá tính riêng của từng nhà văn, mà còn minh chứng cho sự kế cận và liên tục của cảm hứng sáng tác viết về người lính, trong mạch vận động của văn học sau Đổi mới. Điều đó thể hiện cho một góc nhìn khác, một góc nhìn sâu hơn, đa chiều, nhân bản hơn về người lính.

Có thể nói, góc nhìn khác về người lính của văn học sau Đổi mới, chính là góc được nhìn từ bản thể và tâm thể của người lính, khác hẳn với cái nhìn bề ngoài, cái nhìn công thức của văn học trước 1975. *Bên cạnh thuật ngữ tâm thể*, tương đối gần gũi khi nói về tâm trạng và tư thế của con người trước một hành động, một sự việc thì thuật ngữ *bản thể* lại là một khái niệm lớn thuộc lĩnh vực triết học, được nghiên cứu từ thời Aristote, mà ý nghĩa lớn nhất của nó khiến chúng tôi quan tâm là: “Bản thể giúp nhận biết sự tồn tại của “vật mang” - tức là cá thể - trong sự khác biệt về thuộc tính với các “vật mang” khác, dù chúng có rất nhiều điểm giống nhau” [1]. Tính chất này dường như đã được các nhà văn sau Đổi mới nhìn nhận và khai thác khi viết về người lính.

Lay chấn và ám ảnh trong *Mình và họ*

Lay chấn và ám ảnh là những biểu hiện cơ bản của cảm thức chấn thương trong văn học, là hệ quả của “sự va chạm quá ngưỡng” giữa con người với xã hội bao quanh. Theo S. Freud, đó là “một trạng thái tinh thần khổ sở, tồn tại dai dẳng một cách khó hiểu trong cuộc đời của mỗi cá nhân” [2]. Nó đẩy con người đối mặt với cái chết, hoặc tồn tại trong trạng thái khổ sở, dai dẳng trong suốt quãng đời còn lại. Chúng ta rất dễ bắt gặp trạng thái tinh thần này trong các tác phẩm văn học thể giới viết về chiến tranh như: *Mặt trời vẫn mọc*, *Giã từ vũ khí*, *Chuông nguyện hồn*

ai, Phía Tây không có gì lạ... Nó cho thấy, chiến tranh là cú va đập dữ dội nhất mà con người phải chịu đựng, gây ra những chấn thương tâm lý nặng nề cho những ai liên quan đến nó, đặc biệt là những người lính. Sau ngày trở về, họ đã phải chịu đựng những ám ảnh và lay chấn dữ dội từ những cú va đập lịch sử đó.

Nguyễn Bình Phương viết *Mình và họ* giữa dòng chảy cảm quan nghệ thuật của văn học sau Đổi mới, khi thiên về cái nhìn đời tư thế sự. Không nhìn người lính bằng cái “nhìn nghiêng”, với hình ảnh người anh hùng trần mạc mà bằng cái nhìn trực diện đa chiều, nhà văn đã đi vào từng ngõ ngách, đào sâu trong từng vụn vỡ tâm hồn người lính, hướng ngòi bút đến thân phận người lính sau chiến tranh bằng cảm quan hiện thực và đậm tính nhân văn. Vì vậy, người lính đã hiện lên rõ nét với những cơn lay chấn, ám ảnh, cho thấy được sức công phá dữ dội của chiến tranh đối với người lính cả về thể xác lẫn tinh thần.

Đọc *Mình và họ*, ta cảm nhận được sức sang chấn của cuộc chiến lên số phận từng con người. Chiến tranh biến cuộc đời anh trai Hiếu thành con số không tròn trĩnh, chiến tranh làm anh méo mó về thể xác, “đeo độ” về tinh thần. Anh từng là “học sinh xuất sắc nhất trường cấp ba của thị xã”, một thanh niên cao to với vầng trán rộng, mà “đám con gái cùng học với anh đều mê mẩn vầng trán ấy, bởi nó luôn tỏa sáng rờ rờ”¹. Trước khi lên đường, anh có gia đình, có vợ và con. Ngày trở về, “khuôn mặt anh xanh trắng, gò má nhọt nhọt”², với “cái dáng đi cà nhắc, đeo độ, rách nát”³ và một vẻ mặt “buồn đến mức mẹ không dám nhìn”⁴. Chiến tranh làm anh trở nên lầm lì, ít nói, cục cằn, ghét bỏ người thân... Thị xã nơi anh ở giờ cũng trở nên xa lạ. Những thay đổi sau ngày trở về làm anh choáng váng, ngỡ ngàng, mất thăng bằng giữa cuộc đời.

Nếu ám ảnh đã khiến Kiên trong *Nỗi buồn chiến tranh* có lúc phải thốt lên: “Ôi năm tháng của tôi, thời đại của tôi, thế hệ của tôi! Suốt đêm nước mắt tôi ướt đầm gối” [3]. Hai Hùng trong *Ấn mây dĩ vãng* phải chạy trốn vào Nam như cánh chim trốn rét muộn màng thì nỗi ám ảnh trong *Mình và họ* lại mang một sức nặng vô hình, xoắn vặn vào nhau, đè nén lên cuộc đời người lính. Những hồi ức đau thương thay nhau tìm về, giãi vò thân xác và tâm trí anh trai Hiếu, đôi khi khiến đôi mắt anh trở nên “đỏ ngầu”. Anh ám ảnh về sự giết chóc, tàn sát, những trận đòn tra tấn, những cái chết của đồng đội... Chính ám ảnh đã tạo nên nỗi đau âm ỉ và di căn, dần dần vượt ngưỡng khi nó quá sức chịu đựng của con người, và chạy trốn là cách mà nhiều người lính đã chọn để thoát khỏi nó. Anh Hiếu cũng đã chạy trốn, trốn thực tại và trốn cả quá khứ. Anh không muốn ở nhà, anh đi khắp nơi. Đi thăm cậu, nhưng đôi chân lại dẫn anh về với chiến trường xưa, nơi anh cùng đồng đội đã chiến đấu sinh tử trong những tháng ngày khốc liệt. Rõ ràng, anh càng chạy trốn thì quá khứ lại càng bám riết lấy anh như một bóng ma. Bóng ma của quá khứ.

Sang chấn tâm lý bắt đầu bằng sự bấn loạn, choáng váng trước

những đổi thay của cuộc đời, rồi khi kết hợp với những day dứt, ám ảnh nó sẽ trở thành khối thuốc nổ với sức công phá dữ dội, tàn phá thể xác lẫn tinh thần người lính. Sau chuyến đi thăm cậu, anh bắt đầu cất những tiếng cười nghe rợn gáy, “anh khóc, nấc lên từng chặp”, “Hai mắt thô lỗ, ngó thẳng mà chẳng thấy gì”⁵. Anh bắt đầu thấy tội ác của kẻ thù trong cả những vật dụng mang thương hiệu của “người hàng xóm lớn”, anh đập phá tất cả những gì liên quan đến chữ “Tàu”... Những ám ảnh quá khứ đã choán chỗ tâm trí, ăn mòn thể xác, cho đến khi không ai còn nhận ra anh, anh cũng không nhận ra mình. Anh rơi vào trạng thái điên loạn. Anh đi lang thang. Anh khoác báng gỗ lên vai và tiếp tục chiến đấu, miệng la lớn “tả khoai, tả khoai”⁶.

Những chấn thương tinh thần dai dẳng, kéo dài, không có dấu hiệu dừng lại. Nó vượt quá ngưỡng chịu đựng, đẩy con người tới hố sâu bi kịch và phải kết thúc nó bằng cái chết. Anh Hiếu đã chết trên con đường chạy trốn thực tại, chạy trốn quá khứ. Cái chết của anh là nhân chứng cho sức tàn phá ghê gớm của những cơn lay chấn, ám ảnh về chiến tranh. Cái chết ấy không phải là sự tàn nhẫn của người viết, ngược lại nó biểu hiện cho cái nhìn hết sức nhân văn. Bởi suy cho cùng, cái chết cũng là sự giải thoát khi con người không thể vượt qua những cú va đập dữ dội của lịch sử.

Đọc *Mình và họ* dễ nhận thấy, tác giả không cố gắng đào sâu vào những chiến công, chiến tích của người lính trong những trang trước của cuộc đời. Tác giả chỉ chú ý soi rọi vào ngõ ngách tâm hồn để thấy được sức sang chấn và ám ảnh dữ dội của chiến tranh đối với người lính sau ngày trở về. Nó đã làm méo mó cả về thể xác lẫn tinh thần, đẩy người lính vào bi kịch của số phận.

Quyết liệt, xả thân trong Xác phàm

Trong khi đó, người lính trong *Xác phàm* của Nguyễn Đình Tú lại được tác giả nhìn bằng một cái nhìn đa chiều kích, với sự kết hợp tinh tế giữa nguồn cảm hứng thể sự xen lẫn ngợi ca. Chúng tôi cho rằng, ý đồ nghệ thuật của tác giả không chỉ dừng ở việc tái hiện thân phận người lính trong chiến tranh, mà còn muốn đánh thức một giai đoạn lịch sử hào hùng, khơi dậy niềm tự hào dân tộc, làm sống lại con người của lý tưởng, gửi “nén hương thơm” [4] đến những người anh hùng đã hy sinh thầm lặng...

Trong *Xác phàm*, tinh thần tái cấu trúc sử thi là điểm nổi bật và đã được Nguyễn Đình Tú dụng công khi xây dựng hình tượng người lính. Người lính luôn gắn liền với hành động và hành động một cách quyết liệt. Cảm xúc cá nhân, khoảng lặng riêng tư... đều ẩn sau những hành động. Thời gian của *Xác phàm* bị nén chặt trong 11 ngày đêm chiến đấu, không gian co lại ở ba cứ điểm, pháo đài Cảnh giác, Đồi Hữu, Đồi Tả, con người không có thời gian để mơ mộng hay sợ hãi..., không có không gian để coi lỏng và quấy đạp, do vậy chỉ có xông lên và quyết chiến. Việc áp đảo của hành động làm mờ nhạt cảm xúc cá nhân nhưng lại làm tăng tính khốc liệt của hiện thực. Nếu *Mình và họ* với góc quay đa

¹Nguyễn Bình Phương (2015), *Mình và họ*, tr170.

²Nguyễn Bình Phương (2015), *Mình và họ*, tr170.

³Nguyễn Bình Phương, sdd, tr170.

⁴Nguyễn Bình Phương, sdd, tr22.

⁵Nguyễn Bình Phương, sdd, tr171-172.

⁶Nguyễn Bình Phương, sdd, tr201.

chiều, đôi khi xuất hiện những khoảnh khắc do dự, “chinh súng đến gần phút mới bóp được cò”⁷, thì trong *Xác phàm*, người lính lại hành động một cách dứt khoát, mỗi hành động dường như luôn có đích rõ ràng, có lửa bên trong. Bồ Nam khi tấn công địch từ xa “nhô mình khỏi lòng hào, bắn như vãi đạn về phía bọn Khơ”⁸. Khi bị địch áp sát “liền vồ lấy khẩu súng... không cần ngắm, cứ nhắm phía trước... mà siết cò”⁹. Bồ Việt “ôm B41, cất hào giao thông, luồn tới phía trước... tì súng lên vai bắn liên tiếp”¹⁰. Tác giả sử dụng hàng loạt động từ mạnh như: vung, chém, luồn, siết cò, vồ, lao, giật... để tái hiện hành động, người đọc hoàn toàn có thể hình dung ra đáng dấp, tinh thần người lính qua những hành động đó.

Bản thân chữ “xả thân” cũng biểu đạt một tâm thế, một hành động quyết liệt của người lính. Đó là việc quên đi bản thân khi thực hiện một hành vi, lý tưởng. Người đọc nhiều lần thót tim với những cuộc tháo chạy của cu Lỗi trước vòng vây kẻ thù nhưng lần nào cậu bé cũng được giải vây, che chở bởi tấm thân của bồ Nam. Hành động che chở của bồ Nam đối với cu Lỗi là hành động có tính bản năng, không có sự tính toán hay cân nhắc nào. Vượt qua ranh giới của mối quan hệ đồng chí, đồng đội, nó còn là trách nhiệm, là hành động xả thân của người cha, người chú đối với những tấm thân non nớt, bé bỏng như cu Lỗi, là thứ tình cảm cao đẹp giữa con người với con người. Tinh thần xả thân còn là ở hành động lấy thân mình che chở cho đồng đội được sống, là sự ý thức rõ giá trị của hy sinh, của cái chết, mà theo như cách nói của Nam là cái chết được dự báo trước, chọn cái chết để đổi lấy mạng nhiều tên địch của trung đội trưởng Hoàng. Trong họ luôn tồn tại một ý chí sục sôi là “hướng ngực ra phía trước mà chiến đấu”. Nỗi sợ hãi và ám ảnh về cái chết bị lấn át hoàn toàn bởi tinh thần tử chiến, luôn sẵn sàng xả thân để hoàn thành nhiệm vụ “sống bảo vệ pháo đài, chết làm ma canh giữ pháo đài”¹¹.

Tuy nhiên, con người xả thân trong *Xác phàm* không bị bó chặt trong giáo điều, ca tụng với những khuôn mẫu có sẵn, tinh thần xả thân được bộc lộ qua chính hành động của nhân vật. Tuy dùng hành động để khắc họa nhưng Nguyễn Đình Tú tạo nên độ căng về tâm lý cho người đọc.

Xuyên suốt *Xác phàm*, những người lính luôn trong tư thế “tử thủ”, họ quên bản thân, quên cái chết. Sự quyết liệt trong hành động và sẵn sàng xả thân cho lý tưởng, trở thành yếu tố mang tính bản năng, làm nên khác biệt về bản thể của người lính. Rõ ràng, Nguyễn Đình Tú đã không dè dặt thể hiện tinh thần ngợi ca khi viết về người lính, tuy nhiên ngợi ca trên tinh thần tái hiện hiện thực, ca ngợi hiện thực, nó tạo nên vẻ đẹp bản thể, tự thân của người lính mà không cần bất kỳ sự áp đặt chủ quan nào.

Cô đơn, ẩn mình trong Minh và họ, khát vọng được khẳng định và công nhận trong Xác phàm

Cô đơn là hệ quả tất yếu khi con người luôn phải sống với quá khứ, với những day dứt ám ảnh, cô đơn là khi con người không tìm được mình giữa cuộc đời và lạc giữa giống loài. *Minh và họ*, cái nhìn soi chiếu vào thân phận người lính sau ngày trở về, được bắt đầu bằng những đòn chấn thương tâm lý, những cơn lay chấn ám ảnh thì cô đơn sẽ là hệ quả hoàn toàn có thể lường trước. Hoàn cảnh đã trực tiếp đẩy anh vào cõi cô đơn của tình người. Cô đơn có cơ hội nở rộ khi cuộc sống có quá nhiều đổi thay và anh không tìm thấy dấu vết của mình giữa cuộc đời. Hơn nữa, ám ảnh quá khứ vẫn luôn bủa vây anh, bóp nghẹt tâm hồn anh. Anh sống trong cô đơn và chết trong cô đơn.

Dưới sự tác động của hoàn cảnh, nếu cô đơn là hệ quả thì xu hướng “ẩn mình” sẽ là biểu hiện và chúng luôn song hành, xoắn vặn vào nhau. Chiến tranh như cơn bão táp làm lay chấn cuộc đời người lính sau ngày trở về. Họ thường giảm đi cái hồ hởi, hào sảng một thời, trở nên nhạy cảm với thế giới xung quanh. Họ có xu hướng sống khép mình, sống tĩnh và lặng hơn. Cũng có thể đó là cách để họ xoa dịu những vết thương. Cậu của Hiếu, một thời lừng lẫy với những chiến công, nay ẩn mình nơi núi rừng, phò mặc chuyện đời cho vợ, khi buồn đem rượu lên đỉnh đồi “uống một mình”. Người bạn chiến đấu của cậu cũng vậy, sau khi chiến tranh kết thúc, sống một mình và “sống xa mọi người” ngồi thu mình trên tấm phản, khách đến “chẳng buồn đứng dậy”. Dường như hình hài, đáng dấp của người lính già cũng đã “ngồn ngộn” nỗi cô đơn, luôn muốn khép mình, ẩn mình vào trong.

Cô đơn gần như là một căn bệnh tinh thần của những người lính sau ngày trở về. Đó là Quý (*Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành*), Kiên (*Nỗi buồn chiến tranh*), Hai Hùng (*Án mày dĩ vãng*), Xoay (*Vĩnh biệt những ngày buồn*)... Họ là những người lính “bị cô đơn”, nỗi cô đơn của họ chịu tác động của hoàn cảnh. Và đến *Minh và họ*, chúng ta còn nhận ra thêm một cung bậc khác, một bản thể khác của sự cô đơn, đó là “cô đơn tự thân”. Tức là nỗi cô đơn luôn thường trực, không lệ thuộc hoàn cảnh, không nhất thiết một mình mới cô đơn. Đây là một khám phá hết sức độc đáo, một quan niệm hoàn toàn mới về bản thể con người nói chung và người lính nói riêng của văn học sau Đổi mới, khi mà cô đơn được xem là biểu hiện của con người hiện đại, là kết quả khi con người tìm được bản ngã.

Tất cả những người lính trong *Minh và họ*, dù trước hay sau cuộc chiến vẫn mang một nỗi cô đơn lẫn khuất đầu đó, khó lý giải. Họ sống ẩn mình và chiến đấu trong lặng lẽ. Hai vợ chồng người gốc Nam Định âm thầm đối đầu với giặc, âm thầm sống giữa những đồn thổi. Anh trai Hiếu gặm nhấm nỗi cô đơn ngay từ lúc cưới Hằng và biết mình bất lực. Những người lính không mang cái xô bồ, ồn ã của người đời, họ luôn có một “khoảng lặng” nhất định nào đó toát ra ở tâm thế, hành động, lời nói... Và sẽ không phải là võ đoán nếu nói, nỗi cô đơn, ẩn mình của người lính trong *Minh và họ* còn chịu sự chi phối bởi cảm quan nghệ thuật của nhà văn, người mà nỗi cô đơn đã trở thành định mệnh trong nghiệp viết. Việc không một người lính nào có tên, ngay cả nhân vật

⁷Nguyễn Bình Phương (2015), sdd, tr176.

⁸Nguyễn Đình Tú (2014), *Xác phàm*, tr77.

⁹Nguyễn Đình Tú, sdd, tr128.

¹⁰Nguyễn Đình Tú, sdd, tr173.

¹¹Nguyễn Đình Tú, sdd, tr185.

chính, khiến chúng ta nghĩ ngay đến nghệ thuật hậu hiện đại với kiểu nhân vật “ẩn danh”. Có thể, đây là một ý đồ nghệ thuật có chủ ý. Cái tên họ không ai nhớ, cũng như hành động xả thân, quả cảm trong quá khứ chưa hẳn đã được nhắc đến như một dấu tích hiện tồn trong đời sống thường nhật.

Trong khi Nguyễn Bình Phương viết *Mình và họ* với cái nhìn soi chiếu vào cuộc đời, thân phận người lính sau chiến tranh, thì Nguyễn Đình Tú viết *Xác phàm* lại mong muốn tái hiện những năm tháng khốc liệt, khẳng định những chiến công... đánh thức lòng tri ân của con người hậu thế. Là kết quả của tinh thần phản ánh hiện thực xen lẫn ngợi ca, người lính trong *Xác phàm* mang bóng dáng của con người sử thi, hiện lên với niềm khát khao được khẳng định và công nhận. Khát khao lập công, tiêu diệt kẻ thù, mong được công nhận cho những cố gắng và hy sinh. Đây cũng là điều mà văn học trước 1975 chưa chạm đến.

Cu Lôi dù rất nhỏ nhưng luôn muốn khẳng định mình, muốn được công nhận là một người trưởng thành. Trong suốt những ngày định mệnh, ngắn ngủi, em đã chiến đấu như một người hùng thực sự. Đó là sự khẳng định cho giá trị, năng lực và lý tưởng. Ngay cả cô gái mặc áo thiên thanh, cô đã cố gắng chiến đấu để được công nhận rằng cô không hề yếu ớt mỏng manh, cô có thể chiến đấu như bao người lính kiên trung khác. Cô khẳng định với mọi người bằng những lời nói chắc nịch, bằng việc đốn ngã những kẻ thù.

Chuyện linh hồn bố Nam tìm đường về với vợ con sau 6 năm bị chôn vùi dưới những hang đá lạnh lẽo là chi tiết làm lay động trái tim người đọc nhất. Đúng như Nguyễn Xuân Diện đã nói, *Xác phàm* đã “chạm đến nỗi đau của linh hồn các liệt sĩ, khi không có cách nào để kể lại những cuộc trường chinh, đau đớn âm thầm. Những hồn ma bị nhốt trong hang đá, không cất lên được tiếng nói của mình, phải thông qua một xác phàm nửa âm nửa dương...” [5]. Việc Nam sinh ra là xác phàm không linh hồn như một sự sắp đặt của định mệnh, để một ngày bố Nam trở về có cơ hội cất lên tiếng nói từ cõi xa xăm. Linh hồn người lính có cơ hội kể với hậu thế về những tháng ngày oanh liệt, họ không muốn chúng bị chôn vùi theo thân xác và chìm trong quên lãng. *Xác phàm* không chỉ là cuộc hành trình tìm lại chính mình, mà ẩn sâu bên trong còn là khát vọng, là nỗi niềm sâu kín của người lính, khát khao được khẳng định giá trị, được hậu thế công nhận cho những chiến công, những hy sinh mất mát để bớt đi sự tui hèn, cơ cực. Đây cũng là nỗi niềm trăn trở, là cái nhìn xuyên thấu của nhà văn trước những mảng hiện thực bị lu mờ, là khát khao nói hai nhịp cầu giữa hậu thế với những trang sử hào hùng đáng được trân trọng.

Mình và họ, cuốn tiểu thuyết có số phận thăng trầm của Nguyễn Bình Phương đã mượn câu chuyện đương đại để tái hiện bức tranh khốc liệt của cuộc chiến tranh biên giới phía Bắc cách đây gần 40 năm và xây dựng thành công thân phận người lính sau ngày trở về với những đau đớn mất mát, ám ảnh giày vò trong tâm bị kịch của số phận. Trong khi đó, *Xác phàm*, cuốn tiểu thuyết đã “không chết trên bàn kiểm duyệt” [6], ra đời cuối năm 2014, đánh dấu bước ngoặt trong sự nghiệp sáng tác của nhà văn Nguyễn Đình Tú. Vừa mang hơi thở đương đại với những đề tài “nóng”,

vừa tái hiện chân thực cuộc chiến tranh biên giới phía Bắc - một đề tài vốn đang trở thành tâm thức của dân tộc. *Xác phàm* là minh chứng cho một góc nhìn khác trong cuộc “truy tìm bản thể hiện sinh” [7] và thân phận sau ngày trở về của những người lính.

Kết luận

Với tinh thần nhận thức lại, *Mình và họ* của Nguyễn Bình Phương đã soi chiếu vào cuộc đời và thân phận người lính sau ngày trở về để thấy được những đau đớn, mất mát mà họ phải gánh chịu. Trong khi đó, với sự xen lẫn giữa cảm hứng đời tư thể sự và cảm hứng ngợi ca, *Xác phàm* của Nguyễn Đình Tú đã xây dựng hình tượng người lính vệ quốc mang cảm hứng con người sử thi, quyết liệt, xả thân, luôn khát khao được khẳng định và công nhận, nhưng cũng không quên nhắc đến những đau thương của chính họ. Cái hay của hai tiểu thuyết là viết về chiến tranh nhưng không hô hào, không gào thét, không làm lay lan cảm giác căm thù, hờn ghét đối với kẻ thù. Người lính đã hiện lên trong vẻ đẹp của bản thể và tâm thể, vẻ đẹp của họ là sự bổ khuyết cho những thiếu hụt của văn học giai đoạn trước. Hai cuốn tiểu thuyết là minh chứng cho sự vận động liên tục của tư duy nghệ thuật sau Đổi mới, là một “góc nhìn khác” về người lính so với giai đoạn trước 1975. Sự thành công của hai tác phẩm đã minh chứng cho sự kế cận của những cây bút trẻ, nối bước thế hệ đàn anh vốn đã rất thành công với đề tài chiến tranh và giúp khẳng định, chiến tranh là siêu đề tài, người lính là siêu nhân vật, “càng khám phá càng thấy những rung động không mòn mỏi, miễn là người viết tìm ra lối đi riêng” [8].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Xuân Dương (2018), *Bản thể viết là gì?*, <http://giaoduc.net.vn/Goc-nhyn/Ban-the-Viet-la-gi-post184483.gd>.
- [2] Caruth Cathi (2012), *Vết thương và giọng nói*, <https://hyeutn1979.wordpress.com/2012/12/08/cathi-caruth-vet-thuong-va-giong-noi>.
- [3] Bảo Ninh (2016), *Nỗi buồn chiến tranh*, Nhà xuất bản Trẻ.
- [4] Trần Đình Sử (2014), *Tiểu thuyết “Xác phàm” của Nguyễn Đình Tú - nền hương thơm tưởng nhớ liệt sĩ*, <https://trandinhssu.wordpress.com/2014/07/26/tieu-thuyet-xac-pham-cua-nguyen-dinh-tu-nen-huong-thom-tuong-nho-liet-si/>.
- [5] Dương Tử Thành (2014), *Tiểu thuyết “Xác phàm” - chuyện kể từ những linh hồn*, <http://vannghequandoi.com.vn/Van-nghe/Tieu-thuyet-Xac-pham-Chuyen-ke-tu-nhung-linh-hon-3974.html>
- [6] Lam Thu (2014), “*Xác phàm*” - *Cuốn sách quyết không ‘chết’ trên bàn kiểm duyệt*, <https://giaitri.vnexpress.net/tin-tuc/sach/lang-van/xac-pham-cuon-sach-quyet-khong-chet-tren-ban-kiem-duyet-3030844.html>.
- [7] Trần Thị Kim Thanh (2015), *Tư duy nghệ thuật tiểu thuyết Nguyễn Đình Tú qua Hoàng Tâm và Xác phàm*, Luận văn Đại học Khoa học Huế.
- [8] Chu Lai (1987), “Vài suy nghĩ về phản ánh sự thật trong chiến tranh”, *Tạp chí Văn nghệ Quân đội*, 4.

Tác động của chính sách về quyền tự chủ đến hoạt động KH&CN trong trường đại học

Trần Thị Hồng*

Trường Đại học Khoa học, Đại học Thái Nguyên

Ngày nhận bài 3/12/2018; ngày gửi phản biện 5/12/2018; ngày nhận phản biện 3/1/2019; ngày chấp nhận đăng 11/1/2019

Tóm tắt:

Trên cơ sở nghiên cứu các văn bản pháp luật quy định về quyền tự chủ trong các tổ chức khoa học và công nghệ (KH&CN) công lập và đơn vị sự nghiệp công lập (trong đó có trường đại học), bài viết đã chỉ ra các tác động (dương tính, âm tính) của những quy định này đối với hoạt động KH&CN trong trường đại học. Đồng thời, đề xuất một số giải pháp góp phần nâng cao quyền tự chủ về hoạt động KH&CN trong trường đại học.

Từ khóa: chính sách, đại học, khoa học và công nghệ, tự chủ.

Chỉ số phân loại: 5.13

Impacts of policy on autonomy onto science and technology activities in universities

Thi Hong Tran*

Thai Nguyen University of Sciences

Received 3 December 2018; accepted 11 January 2019

Abstract:

Based on the study of legal documents regulating the autonomy in public science and technology organizations and public service delivery agencies (including universities), the article presents the impacts (positive, negative) of these regulations onto the science and technology activities in universities. At the same time, the paper also proposed a number of measures to improve the autonomy of science and technology activities in universities.

Keywords: autonomy, policy, science and technology, university.

Classification number: 5.13

Đặt vấn đề

Tự chủ được hiểu là tự mình có quyền và có thể kiểm soát được những công việc của mình. Tuy nhiên, không có nghĩa tự chủ vô điều kiện mà tự chủ phải trong khuôn khổ của pháp luật, nói cách khác là tự chủ có điều kiện. Các điều kiện này được xác định bởi mối quan hệ giữa nhà nước, xã hội và tổ chức. Ngày 5/9/2005, Chính phủ đã ban hành Nghị định 115/2005/NĐ-CP quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập [1], đây là bước tiến quan trọng khẳng định quyền tự chủ của các tổ chức KH&CN công lập. Sau 5 năm áp dụng Nghị định này, ngày 20/9/2010, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 96/2010/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 115/2005/NĐ-CP [2]. Ngày 14/6/2016, Chính phủ ban hành Nghị định 54/2016/NĐ-CP [3] quy định cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập, thay thế Nghị định 115/2005/NĐ-CP. Để mở rộng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các tổ chức sự nghiệp công lập, năm 2006, Nhà nước ban hành Nghị định 43/2006/NĐ-CP quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập [4] và năm 2015 ban hành Nghị định 16/2015/NĐ-CP [5] thay thế cho Nghị định 43/2006/NĐ-CP.

Đã có một số tác giả có bài nghiên cứu, tìm hiểu về các văn bản pháp luật nêu trên như Vũ Cao Đàm với bài "Nghị định 115: Thiếu nhất quán giữa mục đích và phương tiện" [6]. Tuy nhiên, bài viết mới chỉ dừng lại ở việc tập trung phân tích hạn chế của Nghị định 115 và đề xuất một số hướng hoàn thiện chính sách mà chưa xem xét sự tác động của Nghị định này đến hoạt động KH&CN trong tổ chức KH&CN. Trong bài "Cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập: Những điều chỉnh cần thiết", tác giả Đinh Việt Bách [7] đã chỉ ra các bất cập còn tồn tại của Nghị định 115/2005/NĐ-CP như việc xác định tổ chức KH&CN công lập theo phân loại quy định tại Nghị định này là rất khó khăn và không khả thi trong thực tiễn. Tác giả Nguyễn Xuân Viễn trong bài "Vướng

*Email: hong151283@gmail.com

mắc trong việc áp dụng các quy định về tổ chức, cán bộ đối với đơn vị sự nghiệp tự chủ” [8] lại tập trung làm rõ một số vướng mắc liên quan đến công tác tổ chức, cán bộ ở các đơn vị sự nghiệp (đặc biệt là các đơn vị sự nghiệp tự chủ toàn bộ) khi áp dụng Nghị định 43/2006/NĐ-CP. Trong khi đó, quyền được tự chủ về nhiệm vụ KH&CN sẽ giúp các trường đại học (ĐH) phát huy tối đa tính chủ động, sáng tạo, nâng cao rõ rệt chất lượng, hiệu quả hoạt động KH&CN cũng như tăng cường tiềm lực KH&CN cho các trường. Đồng thời đào tạo được đội ngũ cán bộ KH&CN có chất lượng tiêu chuẩn khu vực và quốc tế, chuyển giao nhanh các tiến bộ KH&CN vào sản xuất và đời sống. Do vậy, nghiên cứu các tác động về quyền tự chủ đến hoạt động KH&CN trong tổ chức KH&CN (trong đó có trường ĐH), từ đó đề xuất giải pháp tăng cường chất lượng của các quy định về quyền tự chủ là rất cần thiết.

Nội dung quyền tự chủ trong tổ chức KH&CN công lập và đơn vị sự nghiệp công lập

Nghị định 115/2005/NĐ-CP đã mô tả một số khái niệm về tự chủ trong tổ chức KH&CN công lập ở Việt Nam như sau: (1) *Tự chủ về thực hiện nhiệm vụ KH&CN*; (2) *Tự chủ về tài chính*; (3) *Tự chủ về quản lý nhân sự*; (4) *Tự chủ hợp tác quốc tế về KH&CN*. Theo tinh thần của các văn bản pháp luật (Nghị định 43/2006/NĐ-CP và được thay thế bởi Nghị định 16/2015/NĐ-CP) thì nội dung tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập gồm: (1) *Quyền tự chủ về thực hiện nhiệm vụ*; (2) *Quyền tự chủ về tổ chức bộ máy, biên chế và nhân sự*; (3) *Quyền tự chủ về tài chính*.

Về cơ bản, các quy định về quyền tự chủ nêu trên đã và đang tạo điều kiện để hoạt động KH&CN trong các trường ĐH được tốt hơn. Tuy nhiên, tự chủ theo những quy định này thuần túy được tiếp cận dưới góc độ tài chính, chứ không có tự chủ về khoa học. Điều 5 của Nghị định 115/2005/NĐ-CP có nêu: “Căn cứ vào định hướng ưu tiên phát triển KH&CN của Nhà nước, nhu cầu của xã hội, nhu cầu của doanh nghiệp, chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực hoạt động của mình, các tổ chức KH&CN tự xác định nhiệm vụ KH&CN và biện pháp tổ chức thực hiện”. Điều này có nghĩa là Nhà nước và các tổ chức khác có nhu cầu về các nhiệm vụ KH&CN thì tổ chức KH&CN mới có nhiệm vụ KH&CN để thực hiện. Điều 7 của Nghị định 115/2005/NĐ-CP có nêu: “Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ KH&CN của Nhà nước do các cơ quan nhà nước giao, đặt hàng trực tiếp hoặc thông qua tuyển chọn, đấu thầu và được cấp theo phương thức khoán trên cơ sở hợp đồng thực hiện nhiệm vụ KH&CN giữa cơ quan nhà nước và tổ chức KH&CN”, như vậy tức là Nhà nước vẫn làm chủ KH&CN, tổ chức KH&CN bị phụ thuộc vào đối tác, nếu không có đối tác thì sẽ không có nhiệm vụ KH&CN. Đến Nghị định 54/2016/NĐ-CP, triết lý tự chủ về tài chính ngày càng được nhấn mạnh, khi quy định, tổ chức KH&CN công lập được phân loại theo mức độ tự bảo đảm về chi thường xuyên và chi đầu tư gồm: (i) Tổ chức KH&CN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; (ii) Tổ chức KH&CN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên (Nhà nước bảo đảm toàn bộ chi đầu tư); (iii) Tổ chức KH&CN công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (Nhà nước bảo đảm một phần chi thường xuyên và toàn bộ chi đầu tư); (iv) Tổ chức KH&CN công lập do Nhà nước bảo đảm hoàn toàn (cả chi thường xuyên và chi đầu tư).

Trước đó, Nghị định 43/2006/NĐ-CP mặc dù cho phép các

trường ĐH được tự chủ về nguồn tài chính (các trường ĐH được quyền tự quyết định khoản thu, mức thu theo nguyên tắc thu bù chi và có tích lũy đối với các hoạt động về dịch vụ, liên kết, liên doanh về KH&CN), tuy nhiên, những khoản chi cho KH&CN, chương trình mục tiêu quốc gia cần phải xin phép phê duyệt của cấp có thẩm quyền. Thực chất, các trường ĐH chưa được giao quyền tự chủ một cách đầy đủ về KH&CN. Theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP, các tổ chức giáo dục ĐH được phân loại về tự chủ theo năng lực tự đảm bảo tài chính, gồm 4 loại sau: Tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; Tự đảm bảo chi thường xuyên; Tự đảm bảo một phần chi thường xuyên; Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên. Có nghĩa là, các trường ĐH công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư càng nhiều thì càng được trao nhiều quyền tự chủ. Điều này đã gây sức ép mạnh đến các trường ĐH, làm cho các trường ĐH cố gắng tìm cách mở rộng nghiên cứu ứng dụng (NCUD) để tăng nguồn thu, nhằm mục đích cuối cùng là được tự chủ, tự chịu trách nhiệm, dẫn đến một hệ lụy âm tính là nghiên cứu cơ bản (NCCB), nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn và các nghiên cứu khác được Nhà nước đảm bảo tài chính đều không được tự chủ. Nghiên cứu “Đa dạng hóa các hoạt động NCUD nhằm nâng cao năng lực tự chủ về tài chính của các tổ chức KH&CN (Nghiên cứu trường hợp Viện Cơ học, Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam)” của tác giả Lành Thị Thúy Thanh [9] cho thấy, với triết lý càng đảm bảo tài chính bao nhiêu thì càng được tự chủ bấy nhiêu của Nghị định 16/2015/NĐ-CP, Viện Cơ học đã có sự chuyển dịch từ NCCB sang NCUD để có thể được tự chủ nhiều hơn.

Như vậy, từ Nghị định 115/2005/NĐ-CP cho đến Nghị định 43/2006/NĐ-CP, rồi đến Nghị định 16/2015/NĐ-CP và Nghị định 54/2016/NĐ-CP ngày càng nhấn mạnh quan điểm tự chủ về tài chính (với triết lý càng đảm bảo tài chính thì càng được tự chủ) có thể dẫn đến hệ lụy là NCCB, nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn và nhiều nghiên cứu khác được Nhà nước đảm bảo tài chính đều không thể tự chủ được. Mặt khác, việc tự chủ trên quan điểm tài chính này cũng có thể dẫn đến việc chuyển dịch hoạt động của tổ chức KH&CN/trường ĐH từ NCCB sang NCUD như ví dụ đã nêu. Chi quyền tự chủ thì chưa đủ, thiếu năng lực tự chủ và tinh thần tự chủ là nguyên nhân khiến một số quan hệ tự chủ đã được khẳng định trên văn bản (cho phép có quyền) nhưng lại chưa hình thành trong cuộc sống.

Tác động của quy định về quyền tự chủ đến hoạt động KH&CN trong trường ĐH

Quy định quyền tự chủ về thực hiện nhiệm vụ KH&CN

Tác động dương tính: góp phần tạo ra quyền tự chủ tối đa cho thủ trưởng các trường ĐH trong việc chỉ đạo, thực hiện nhiệm vụ KH&CN của đơn vị, từ đó giúp tăng tính chủ động lựa chọn hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu phù hợp với tiềm lực hiện có của đơn vị; phát huy được tính năng động, sáng tạo trong quá trình đầu tư đề tài, dự án và thực hiện các nhiệm vụ KH&CN được giao. Quy định được tự chủ trong liên doanh, liên kết, ký kết các hợp đồng NCKH, giúp các trường ĐH đáp ứng tốt các nhu cầu của sản xuất, cung cấp các dịch vụ cần thiết cho quá trình sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, phục vụ phát triển xã hội.

Tác động âm tính: các quy định về quyền tự chủ trong hoạt

động KH&CN chưa xác định rõ quyền hạn và trách nhiệm của các ngành, các cấp trong việc xác định nhiệm vụ KH&CN, dẫn đến việc xác định và tổ chức thực hiện nhiệm vụ KH&CN ở các cấp chưa thực sự xuất phát từ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Quy định quyền tự chủ về tài chính

Tác động dương tính: góp phần làm cho các trường ĐH được chủ động tham gia cạnh tranh nhằm có được kinh phí từ các đề tài của Nhà nước, các trường ĐH tỏ ra năng động trong việc khai thác các nguồn vốn khác nhau để phát triển. Hoạt động quản lý, phân bổ và cấp phát kinh phí cho KH&CN được đổi mới, đã có những mối liên hệ ràng buộc giữa một số quan hệ tự chủ, thể hiện sự thống nhất của các mặt trong hoạt động tự chủ của các trường ĐH. Chẳng hạn, hoạt động tự nguyện ký kết hợp đồng đã làm xuất hiện nhu cầu về tự chủ trích lập quỹ, tham gia lao động kiêm nhiệm, áp dụng chế độ hạch toán kinh tế, tự chủ trong quan hệ phân phối, tự chủ trong quan hệ tín dụng với ngân hàng... của các trường ĐH. Các trường ĐH được quyền tự chủ về sử dụng kinh phí trong phạm vi kinh phí được giao; được chủ động trong thủ tục chi, điều chỉnh nội dung chi và quy định định mức chi theo quy định.

Tác động âm tính: những quy định này có thể dẫn đến trường hợp các trường ĐH tìm mọi cách để có những đề tài lớn tài trợ kinh phí từ ngân sách Nhà nước, trong khi bản thân trường ĐH chưa đủ nguồn lực để thực hiện nhiệm vụ KH&CN đó. Đồng thời, quy định này còn có thể gây ra tác động ngoại biên, đó là tạo ra sự chênh lệch thu nhập khá lớn giữa các giảng viên, bởi vì số lượng giảng viên được tham gia các đề tài, dự án chỉ chiếm thiểu số trong tổng số cán bộ KH&CN của đơn vị. Mặt khác, các chính sách đã ban hành chưa tạo điều kiện để các cán bộ, giảng viên trẻ tham gia các đề tài, dự án các cấp để có thể nâng cao năng lực chuyên môn và tăng thu nhập.

Quy định quyền tự chủ về nhân sự KH&CN

Tác động dương tính: các quy định quyền tự chủ về nhân sự KH&CN đã góp phần làm cho chế độ sử dụng nguồn nhân lực trong các trường ĐH thay đổi theo hướng tích cực, lao động hợp đồng trong các trường ĐH ngày càng tăng.

Tác động âm tính: các quy định này có thể dẫn đến xung đột nội bộ khi sử dụng nhân lực, một số không ít các giảng viên không được tham gia các đề tài NCKH, do quy định cho phép thủ trưởng đơn vị có quyền quyết định tổng số biên chế hàng năm của đơn vị căn cứ vào nhu cầu và khả năng tài chính của đơn vị. Các quy định có sự khuyến khích các trường ĐH chuyển đổi sang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp, loại hình ngoài công lập nhằm phát huy mọi khả năng của đơn vị trong việc thực hiện các hoạt động của mình theo quy định của pháp luật nhưng lại chưa có cơ chế song hành để thực hiện quy định này. Chẳng hạn: vẫn chưa có cơ chế khuyến khích các nhà khoa học sẵn sàng mạo hiểm đứng ra thành lập doanh nghiệp KH&CN; chưa có biện pháp khuyến khích công tác đào tạo và đào tạo lại để tăng quyền tự chủ về nhân lực KH&CN trong trường ĐH.

Quy định quyền tự chủ hợp tác quốc tế về KH&CN

Tác động dương tính: các quy định quyền tự chủ hợp tác quốc tế về KH&CN đã góp phần tăng cường quyền tự chủ cho thủ trưởng các trường ĐH về hợp tác quốc tế, thủ trưởng các trường ĐH được

quyền ký quyết định cử cán bộ, viên chức thuộc quyền quản lý của đơn vị đi công tác chuyên môn, học tập nâng cao trình độ ở nước ngoài. Quyết định của thủ trưởng các trường ĐH được gửi trực tiếp đến các cơ quan có thẩm quyền quản lý xuất cảnh, nhập cảnh để các cơ quan này làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh cho cán bộ, viên chức.

Tác động âm tính: các quy định chưa tạo được điều kiện để các trường ĐH được liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân nước ngoài để sản xuất, kinh doanh, đổi mới công nghệ. Ngoài ra, còn có thể dẫn tới tác động không mong muốn như cán bộ tham các đề tài hợp tác quốc tế không tuân thủ các nguyên tắc bảo mật, để lộ các bí mật quốc gia trong quá trình làm việc với đối tác nước ngoài.

Đề xuất một số giải pháp góp phần nâng cao quyền tự chủ về KH&CN trong trường ĐH

Về phía Nhà nước

Thực sự trao quyền tự chủ về KH&CN cho trường ĐH:

- Thu hẹp tối thiểu nhiệm vụ các cấp của Nhà nước. Muốn làm được điều đó, Nhà nước cần giảm thiểu sự chỉ đạo trực tiếp cùng lúc từ nhiều bộ, ngành đến trường ĐH để bảo đảm tính thống nhất và tính chủ động của nhà trường trong việc thực hiện hoạt động KH&CN. Các bộ cần hạn chế việc tham gia tác nghiệp hay quyết định đối với hoạt động KH&CN của trường ĐH cũng như yêu cầu các trường phải xin “ý kiến hình thức” về các vấn đề như nhân sự, cách thức chi tiêu hay tổ chức bộ máy phục vụ cho nghiên cứu, thay vào đó, các bộ, ngành cần tập trung thiết lập môi trường thúc đẩy sự tự chủ cho các trường ĐH.

- Nhà nước chỉ nên giữ lại chức năng quản lý vĩ mô, là Mạnh Thường Quân cho KH&CN, không đóng vai trò chủ thầu nữa, mà chỉ giữ lại một vài nhiệm vụ quan trọng của Nhà nước, thực hiện vai trò giám sát, quản lý từ xa đối với các hoạt động KH&CN trong các trường ĐH và tách biệt với việc thực hiện chính sách giáo dục ĐH. Nhà nước tập trung định hướng ở tầm vĩ mô, thúc đẩy sự phát triển của hệ thống KH&CN, hỗ trợ, đảm bảo chất lượng và bảo vệ các tổ chức KH&CN trước những tác động tiêu cực do việc thực thi chính sách tạo ra.

- Trao nhiều quyền tự chủ về mức thu cho các trường ĐH công lập, trước hết là thu học phí, lệ phí. Các ĐH được phép tính đủ chi phí tiền lương và chi phí hoạt động thường xuyên trong giá dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công lập trên cơ sở khung giá do Nhà nước quy định, chi phí khấu hao tài sản cố định trong học phí của trường ĐH, đảm bảo nguyên tắc thu học phí đủ bù đắp chi phí đào tạo.

- Nhà nước nên quan tâm ban hành chính sách về đào tạo, đào tạo lại đội ngũ nhân lực KH&CN trong trường ĐH, góp phần nâng cao năng lực tự chủ của trường ĐH.

Nhà nước phải có chính sách đảm bảo quyền tự chủ:

- Để trường ĐH thật sự được tự chủ trong thực hiện nhiệm vụ KH&CN, Nhà nước cần sớm rà soát, điều chỉnh các quy định, văn bản dưới luật chưa quy định hoặc làm hạn chế quyền tự chủ về KH&CN trong trường ĐH.

- Bổ sung thêm điều khoản tự chủ về KH&CN và sửa đổi một số quy định chưa thể hiện được quyền tự chủ về KH&CN trong các

văn bản pháp quy về tự chủ đã được đề cập ở trên.

- Điều chỉnh một số văn bản pháp quy hạn chế quyền tự chủ về tài chính của trường ĐH như quy định về mức trần học phí, dần tiến tới ban hành cơ chế cho trường ĐH công lập thu học phí theo chất lượng cung ứng dịch vụ.

- Điều chỉnh một số văn bản pháp quy hạn chế quyền tự chủ về sử dụng hiệu quả nhân lực KH&CN của trường ĐH. Chẳng hạn: Luật cán bộ, công chức hạn chế quyền của giảng viên, nhà khoa học được thành lập doanh nghiệp KH&CN trong trường ĐH; Quy định về vị trí việc làm trong các đơn vị sự nghiệp công lập cũng làm hạn chế số lượng nhân lực KH&CN trong trường ĐH...

Về phía trường ĐH

Nâng cao năng lực tự chủ: nâng cao khả năng về nguồn lực, tiềm lực đảm bảo cho việc thực hiện nhiệm vụ KH&CN, thể hiện ở trình độ đội ngũ cán bộ KH&CN và trang thiết bị phục vụ NCKH và phát triển công nghệ; tài chính và thông tin KH&CN. Cụ thể, các trường ĐH cần hướng đến:

- Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực KH&CN trình độ cao, chuyên gia cho các lĩnh vực KH&CN ưu tiên, trọng điểm, lĩnh vực công nghệ mới; bồi dưỡng sau tiến sĩ cho đội ngũ tiến sĩ làm công tác nghiên cứu và triển khai nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu chuyên nghiệp, hiện đại, tạo ra những sản phẩm KH&CN có chất lượng cao. Qua đó, từng bước hình thành đội ngũ chuyên gia, các nhà khoa học đầu ngành trong từng lĩnh vực để định hướng, dẫn dắt sự phát triển của ngành/lĩnh vực KH&CN theo kịp trình độ của khu vực và thế giới. Phát hiện, thu hút, đào tạo, bồi dưỡng nhà khoa học trẻ tài năng nhằm hình thành đội ngũ nhà khoa học kế cận có trình độ cao, tâm huyết với hoạt động KH&CN.

- Cần thay đổi chính sách phân bổ và quản lý ngân sách sự nghiệp KH&CN trên tinh thần tự chủ của các trường ĐH và sản phẩm đầu ra. Đơn vị nào có nhiều sản phẩm và có nhiều nhà khoa học sẽ được ưu tiên kinh phí cho hoạt động KH&CN. Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ mang tính chi tiết, đảm bảo tính công khai, dân chủ và công bằng; xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của từng người lao động. Trong đó, chú trọng giải pháp chi trả theo hiệu quả công việc, khuyến khích, hấp dẫn, thu hút người có năng lực, trình độ, đặc biệt là phải xây dựng được chiến lược tài chính hợp lý cho đầu tư cơ sở vật chất trong ngắn hạn và dài hạn. Bên cạnh đó, cần coi trọng và tích cực tìm kiếm, thu hút nguồn lực tài chính từ các dự án, nguồn viện trợ nước ngoài. Ngoài ra, các trường ĐH cần tập trung vào việc khai thác tốt nguồn tài chính từ các quỹ như: Quỹ phát triển KH&CN quốc gia, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ đầu tư mạo hiểm hay Quỹ môi trường để thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cũng như đầu tư cho tiềm lực KH&CN của nhà trường.

- Hệ thống thông tin KH&CN của các trường đại học còn thiếu và yếu, dẫn đến tình trạng các nhà khoa học nghiên cứu lại những vấn đề đã làm, gây lãng phí thời gian, công sức và tiền của. Nếu không cập nhật thường xuyên những thông tin KH&CN thế giới, các nhà khoa học sẽ không thể biết được xu hướng phát triển KH&CN thế giới như thế nào để có những hướng nghiên cứu đáp ứng được nhu cầu của xã hội hiện tại. Do vậy, nâng cao năng lực tự chủ cũng cần phải chú trọng đầu tư, phát triển hệ thống thông tin KH&CN đầy đủ, mang tính cập nhật thường xuyên. Bên cạnh đó, đầu tư phát

triển cơ sở vật chất, trang thiết bị đồng bộ và hiện đại cũng góp phần nâng cao năng lực tự chủ của trường ĐH trong thực hiện hoạt động KH&CN.

Nâng cao tinh thần tự chủ: trong quá trình chuyển đổi các trường ĐH sang tự chủ cần chú ý xây dựng cả năng lực tự chủ và tinh thần tự chủ thay vì chỉ trao quyền mới cho các ĐH như hiện nay. Mặt khác, tạo quyền, năng lực và tinh thần tự chủ không thể tiến hành riêng rẽ, độc lập mà trong quan hệ gắn bó, lồng ghép với nhau. Việc mở rộng quyền tự chủ nên tính đến khả năng hấp thụ của năng lực tự chủ và mức độ chấp nhận của tinh thần tự chủ. Ngoài trình độ đội ngũ cán bộ nghiên cứu, trang thiết bị phục vụ nghiên cứu, thực tế cũng chỉ ra việc xây dựng năng lực tự chủ phải chú ý tới trình độ của người đứng đầu về tổ chức và khả năng đoàn kết, khắc phục những mâu thuẫn nội bộ, đủ sức vượt qua những thách thức. Năng lực tự chủ sẽ vừa là động lực thúc đẩy, vừa là kết quả trên cơ sở phát huy quyền tự chủ. Tuy nhiên, đến nay chúng ta vẫn chưa đạt được kết quả như mong muốn là do các chính sách này thiếu gắn bó với nhau một cách đồng bộ.

Kết luận

Nghiên cứu đã chỉ ra các tác động (dương tính, âm tính) của các quy định về quyền tự chủ, trong đó có quyền tự chủ đối với hoạt động KH&CN trong trường ĐH. Bên cạnh những tác động dương tính (tích cực), cơ chế chính sách về vấn đề này vẫn còn tồn tại một số bất cập khiến cho hoạt động KH&CN của trường ĐH đã và đang chưa đạt được hiệu quả cao. Do vậy, tác giả đã đề xuất một số giải pháp tăng cường chất lượng của cơ chế chính sách, đây được coi là điểm mấu chốt quyết định đến hiệu quả hoạt động KH&CN trong các trường ĐH thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Chính phủ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2005), *Nghị định số 115/2005/NĐ-CP về quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập*.
- [2] Chính phủ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2010), *Nghị định số 96/2010/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 115/2005/NĐ-CP ngày 5/9/2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập và Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19/5/2007 của Chính phủ về doanh nghiệp KH&CN*.
- [3] Chính phủ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2016), *Nghị định 54/2016/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập*.
- [4] Chính phủ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2006), *Nghị định số 43/2006/NĐ-CP quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập*.
- [5] Chính phủ nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (2015), *Nghị định số 16/2015/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập*.
- [6] Vũ Cao Đàm (2014), *Nghị định 115: Thiếu nhất quán giữa mục đích và phương tiện*, <http://tiasang.com.vn/-quan-ly-khoa-hoc/ngchi-dinh-115-thieu-nhat-quan-giua-muc-dich-va-phuong-tien-8230>, cập nhật ngày 12/12/2014.
- [7] Đinh Việt Bách (2015), "Cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập: Những điều chỉnh cần thiết", *Tạp chí KH&CN Việt Nam*, 5, tr.17-21.
- [8] Nguyễn Xuân Viễn (2015), *Vướng mắc trong việc áp dụng các quy định về tổ chức, cán bộ đối với đơn vị sự nghiệp tự chủ*, <http://dantri.com.vn/dien-dan/vuong-mac-trong-viec-ap-dung-cac-quy-dinh-ve-to-chuc-can-bo-doi-voi-don-vi-su-nghiep-tu-chu-1427970295.htm>, cập nhật ngày 25/03/2015.
- [9] Lành Thị Thủy Thanh (2017), *Đa dạng hóa các hoạt động NCUD nhằm nâng cao năng lực tự chủ về tài chính của các tổ chức KH&CN (Nghiên cứu trường hợp Viện Cơ học, Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam)*, Luận văn thạc sĩ, Khoa Khoa học quản lý, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

QUY ĐỊNH VỀ BÀI VIẾT ĐĂNG TẢI TRÊN TẠP CHÍ

Yêu cầu chung

Bài viết gửi đăng trên Tạp chí phải là bài viết nguyên thủy (chưa được công bố trước đó). Tác giả không được gửi đăng bài viết trên các tạp chí khác cho đến khi có quyết định xét duyệt của Ban Biên tập.

Bài báo dài không quá 10 trang (bao gồm cả bảng biểu, ghi chú, tài liệu tham khảo và phụ lục); font chữ: Times New Roman; cỡ chữ 13; khổ giấy A4, lề trên 2 cm, lề dưới 2 cm, lề trái 3 cm, lề phải 2 cm.

Bài viết gửi về Tòa soạn dưới dạng file mềm và bản in; có thể gửi trực tiếp đến Tạp chí (Phòng 507, số 113 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội) hoặc qua hòm thư điện tử, địa chỉ: khcnvn@most.gov.vn.

Tên bài báo

- Tên bài báo được viết bằng tiếng Việt và tiếng Anh, trên trang đầu của bài báo, không gạch chân hay viết nghiêng.

- Tên bài báo phải ngắn gọn, rõ ràng và phù hợp với nội dung bài báo.

- Phía dưới tên bài báo là tên tác giả không viết chức danh và học hàm, học vị. Nếu có nhiều tác giả làm việc ở các cơ quan khác nhau thì tên tác giả được đánh số (^{1,2...}) ở phía trên. Dấu hoa thị (*) chỉ tác giả liên hệ, được viết ở cuối trang đầu tiên của bài báo.

Tóm tắt

Tóm tắt bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Nêu được mục đích, phương pháp nghiên cứu chính, kết quả nghiên cứu và kết luận chủ yếu. Từ khoá bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh theo thứ tự alphabet. Chỉ số phân loại (theo hướng dẫn).

Dẫn nhập/đặt vấn đề

Định nghĩa vấn đề, tóm lược vấn đề nghiên cứu đã được công bố trong và ngoài nước, nêu mục tiêu nghiên cứu và giải thích sự lựa chọn đề tài và mục tiêu nghiên cứu để thấy được tính thời sự, tính khoa học và sự cần thiết của vấn đề nghiên cứu.

Đối tượng và phương pháp

Đối tượng nghiên cứu cần trình bày tiêu chuẩn lựa chọn, đặc điểm đối tượng nghiên cứu.

Phương pháp nghiên cứu cần nêu rõ cách tiếp cận nghiên cứu, loại hình nghiên cứu, phương pháp đo lường, công thức tính cỡ mẫu, phương pháp xử lý số liệu, mô tả kỹ các kỹ thuật tiến hành trong nghiên cứu; các quan điểm, lập luận, ý kiến tranh luận, các dẫn chứng...

Kết quả

Trình bày đầy đủ, khách quan các kết quả thu được sau nghiên cứu, các kết quả này phải phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu. Các số liệu phải chính xác và khớp với nhau.

Phần kết quả nghiên cứu chỉ trình bày các kết quả nghiên cứu của đề tài, không giải thích, so sánh và bàn luận.

Bàn luận

Chủ yếu bàn luận các vấn đề liên quan đến mục tiêu đề tài.

Nhận xét, đánh giá một cách khách quan các kết quả nghiên cứu, có so sánh với các tác giả khác để khẳng định hoặc phủ định những hiểu biết đã có, qua đó nêu được những điểm mới và đóng góp của đề tài.

Dự báo hướng nghiên cứu tiếp và khả năng ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.

Kết luận

Nêu kết quả nghiên cứu chủ yếu của đề tài có tính khái quát liên quan đến mục tiêu nghiên cứu, đề xuất các vấn đề tiếp tục nghiên cứu.

Chú thích và tài liệu tham khảo

Chú thích được đánh số theo thứ tự xuất hiện (^{1,2,3...}) và được trình bày ngay ở cuối trang viết (footnote). Các tài liệu tham khảo được đánh số theo thứ tự xuất hiện để chỉ dẫn chúng được trích dẫn ở đâu trong bài báo. Số thứ tự được đánh trong ngoặc vuông, ví dụ: [3] với 1 hoặc [2, 5, 7-9] với nhiều số chỉ dẫn.

Tác giả (Năm xuất bản), "Tên tài liệu được trích dẫn", *Tên nguồn*, **tập (số)**, pp<trang đầu-trang cuối>

Tác giả: là tác giả/các tác giả của tài liệu được tham khảo, trích dẫn.

Năm xuất bản: năm xuất bản của tài liệu được tham khảo, trích dẫn.

Tên tài liệu được trích dẫn: là tên bài báo, chương/phần sách...

Tên nguồn có thể là tên tạp chí, tên sách, hay tên tài liệu gốc của tài liệu được trích dẫn (phần này được in nghiêng).

Tập (số): dành cho nguồn trích là tạp chí, sách hoặc các xuất bản phẩm khác (phần này in đậm).

Trang đầu-trang cuối là số thứ tự các trang phản ánh nơi cư trú của tài liệu được trích dẫn trong tài liệu nguồn.

Chú ý: nếu có ≥ 2 tài liệu tham khảo do cùng 1 tác giả/nhóm tác giả, cùng năm công bố, thì các tài liệu tham khảo này cần được đánh dấu a, b... sau năm xuất bản (ví dụ: 1986a).

Nếu có một số tài liệu tham khảo trong cùng 1 bài báo được trích dẫn có số trang khác nhau thì cần trích dẫn thêm số trang, ví dụ: Kitchen (1982, p 39).

Các yêu cầu khác

- Bài viết không đạt yêu cầu, Tòa soạn không trả lại bản thảo.

- Bài viết chỉ được đăng khi phản biện nhận xét về chất lượng bài báo đồng ý cho đăng.

- Bản quyền: tác giả đồng ý trao bản quyền bài viết (bao gồm cả phần tóm tắt) cho Ban Biên tập Tạp chí.

PHÂN LOẠI LĨNH VỰC KHOA HỌC

1. Khoa học tự nhiên

- 1.1. Toán học và thống kê
- 1.2. Khoa học máy tính và thông tin
- 1.3. Vật lý
- 1.4. Hóa học
- 1.5. Khoa học trái đất và môi trường
- 1.6. Khoa học sự sống
- 1.7. Khoa học nano
- 1.8. Khoa học tính toán
- 1.9. Các lĩnh vực khác của khoa học tự nhiên

2. Khoa học kỹ thuật và công nghệ

- 2.1. Kỹ thuật dân dụng: kỹ thuật kiến trúc; kỹ thuật xây dựng; kỹ thuật kết cấu và đô thị; kỹ thuật giao thông vận tải; kỹ thuật thủy lợi; kỹ thuật địa chất công trình
- 2.2. Kỹ thuật điện, kỹ thuật điện tử, kỹ thuật thông tin
- 2.3. Kỹ thuật cơ khí, chế tạo máy
- 2.4. Kỹ thuật hóa học
- 2.5. Kỹ thuật vật liệu và luyện kim
- 2.6. Kỹ thuật y học
- 2.7. Kỹ thuật môi trường
- 2.8. Công nghệ sinh học công nghiệp
- 2.9. Công nghệ nano
- 2.10. Kỹ thuật thực phẩm và đồ uống
- 2.11. Các lĩnh vực khác của khoa học kỹ thuật và công nghệ

3. Khoa học y - dược

- 3.1. Y học cơ sở
- 3.2. Y học lâm sàng
- 3.3. Y học dự phòng
- 3.4. Dược học
- 3.5. Các lĩnh vực khác của Y - dược học

4. Khoa học nông nghiệp

- 4.1. Trồng trọt
- 4.2. Chăn nuôi
- 4.3. Thú y
- 4.4. Lâm nghiệp
- 4.5. Thủy sản
- 4.6. Công nghệ sinh học trong nông nghiệp, thủy sản
- 4.7. Các lĩnh vực khác của khoa học nông nghiệp

5. Khoa học xã hội và nhân văn

- 5.1. Tâm lý học
- 5.2. Kinh tế và kinh doanh
- 5.3. Khoa học giáo dục
- 5.4. Xã hội học
- 5.5. Pháp luật
- 5.6. Khoa học chính trị
- 5.7. Địa lý kinh tế và xã hội
- 5.8. Thông tin đại chúng và truyền thông
- 5.9. Lịch sử và khảo cổ học
- 5.10. Ngôn ngữ học và văn học
- 5.11. Triết học, đạo đức và tôn giáo
- 5.12. Nghiên cứu về khu vực và quốc tế
- 5.13. Các lĩnh vực khác của khoa học xã hội và nhân văn

TẠP CHÍ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

Vietnam Journal of Science and Technology - MOST

Volume 61 - Number 4 - April 2019

Triển vọng kinh tế Việt Nam 2019-2020 và một số cảnh báo.

Lê Tất Phương, Đinh Thị Hào

Xây dựng mô hình kế hoạch kinh doanh cho các doanh nghiệp khai thác than thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin).

Lê Đình Chiêu

Kinh nghiệm phát triển du lịch của một số nước trong khu vực và gợi ý cho Việt Nam.

Lê Văn Phục

Thực tiễn xây dựng và phát triển các nhóm nghiên cứu trong các trường đại học ở Việt Nam hiện nay.

Nguyễn Thị Thu Hà, Nguyễn Đình Đức

Vận dụng lý thuyết di động xã hội trong quản lý nguồn nhân lực KH&CN chất lượng cao thích ứng với bối cảnh CMCN 4.0.

Nguyễn Thị Quỳnh Anh, Đặng Kim Khánh Ly, Đỗ Thị Lâm Thanh

Lịch sử chế định pháp luật về Thừa phát lại tại Việt Nam.

Nguyễn Vinh Hưng

Cơ chế dân chủ: Thực trạng, thách thức và giải pháp.

Hoàng Văn Nghĩa

Đánh giá giá trị bảo tồn loài voọc Cát Bà tại Vườn quốc gia Cát Bà.

Bùi Thị Thu Trang, Hoàng Thị Huệ

Sở chỉ và quy chiếu của ngôn ngữ và văn chương - Trường hợp con “tra” trong truyện *Cố hương* của Lỗ Tấn.

Lê Thời Tân

Thiên tính nữ và góc nhìn giới tính trong văn chương Việt Nam đương đại.

Nguyễn Thị Năm Hoàng

Bản thể và tâm thế - Góc nhìn khác về người lính qua tiểu thuyết viết về chiến tranh của Nguyễn Bình Phương và Nguyễn Đình Tú.

Vũ Thị Mai, Nguyễn Thị Kim Tiến

Tác động của chính sách về quyền tự chủ đến hoạt động KH&CN trong trường đại học.

Trần Thị Hồng

1 Vietnam economic prospects during 2019-2020 and some warnings.

Tat Phuog Le, Thi Hao Dinh

8 Setting up business plan model of the coal mining companies in Vietnam National Coal - Mineral Industries Holding Corporation Limited (Vinacomin).

Dinh Chieu Le

12 The experiences of tourism development in some countries in the region and suggestions for Vietnam.

Van Phuc Le

17 The reality of establishing and developing the research groups in universities in Vietnam today.

Thi Thu Ha Nguyen, Dinh Duc Nguyen

24 Applying the social mobility theory in managing high quality science and technology human resources adaptive to the context of the Fourth Industrial Revolution.

Thi Quynh Anh Nguyen, Kim Khanh Ly Dang, Thi Lam Thanh Do

31 Legislative history of huissier in Vietnam.

Vinh Hung Nguyen

36 The mechanism of democracy: reality, challenges and solutions.

Van Nghia Hoang

41 Assessment on the conservation value of Cat Ba langurs in Cat Ba National Park.

Thi Thu Trang Bui, Thi Hue Hoang

47 Denotation and reference of language and literature - the case of the animal name “zha” in *My old home* by Lu Hsun.

Thoi Tan Le

50 Femininity and gender perspective in Vietnamese contemporary literature.

Thi Nam Hoang Nguyen

56 Identity and psychosphere - Another perspective about soldiers in the novels of war by Nguyen Binh Phuong and Nguyen Dinh Tu.

Thi Mai Vu, Thi Kim Tien Nguyen

61 Impacts of policy on autonomy onto science and technology activities in universities.

Thi Hong Tran